

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

TÀI LIỆU
TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI
PHÍA BẮC VIỆT NAM

(Thuộc Đề án *Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về*
dân tộc, tôn giáo theo quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21 tháng 2 năm 2019)

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
CHUYÊN ĐỀ 1. KHÁI QUÁT VỀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	7
1.1. Bối cảnh khu vực miền núi phía Bắc hiện nay	7
1.2. Khái quát về hiện trạng và đặc điểm các tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc.....	28
1.3. Khái quát về hiện trạng và đặc điểm của tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc hiện nay	70
CHUYÊN ĐỀ 2. TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY.....	113
2.1. Vai trò và chức năng cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc	113
2.2. Những giá trị cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc.....	145
CHUYÊN ĐỀ 3. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA HIỆN NAY CỦA TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ VỚI TRUYỀN THÔNG	164
3.1. Một số vấn đề đang đặt ra hiện nay của tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc.....	164
3.2. Khuyến nghị đối với truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc.....	177
KẾT LUẬN	195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	198

LỜI MỞ ĐẦU

Khu vực miền núi phía Bắc của Việt Nam có diện tích lớn, với địa hình phức tạp. Đây là nơi có biên giới với hai quốc gia láng giềng là Trung Quốc và Lào, là địa bàn trọng yếu về an ninh và quốc phòng. Đây cũng là nơi có tỷ lệ các hộ nghèo và cận nghèo trong nhóm cao nhất cả nước. Vùng đất có nhiều khó khăn về điều kiện địa lý - môi trường này là nơi sinh sống đan xen của khoảng trên 11 triệu người, thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Khu vực Đông Bắc chủ yếu là nơi cư trú của người Tày, Dao, Nùng, Sán Dìu, v.v... Trong khi đó, vùng Tây Bắc là nơi sinh sống chủ yếu của người Mông, Thái, Mường, v.v... Đồng thời, người Kinh từ miền xuôi lên cũng đã hiện diện ở hầu khắp các tỉnh, cư trú dài hạn ngày càng nhiều hơn, chủ yếu vì các mục đích làm kinh tế. Sự đa dạng về dân tộc đi liền với đa dạng về văn hóa, phong tục và do đó là đa dạng về tôn giáo và tín ngưỡng.

Sự đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng sẵn có được đẩy mạnh hơn trong tiến trình hội nhập trong nước và quốc tế kể từ giai đoạn Đổi mới. Ở khu vực này, giờ đây có sự hiện diện của các tôn giáo lớn và phổ biến ở Việt Nam. Đồng thời, còn có sự xuất hiện các dạng thức hay hiện tượng tôn giáo mới, vừa mang màu sắc tín ngưỡng truyền thống, vừa có sự vay mượn, pha trộn các triết lý và thực hành thờ cúng mới mẻ. Niềm tin vào những điều gì đó huyền bí, cái mang sức mạnh siêu nhiên vẫn tồn tại, và đôi lúc được thổi bùng lên thành những hiện tượng xã hội. Đã xuất hiện những hiện tượng lợi dụng quyền tự do tôn giáo để gây chia rẽ dân tộc, tạo ra bất ổn chính trị ở khu vực này.

Tôn giáo và tín ngưỡng nói riêng, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng nói chung của cư dân khu vực miền núi phía Bắc nước ta đã được nghiên cứu từ lâu và ngày càng phong phú về các kết quả nghiên cứu. Nhiều phát hiện quan trọng đã được chia sẻ, làm giàu cho tri thức khoa học và tri thức phổ thông về tôn giáo,

tín ngưỡng ở nơi này. Các nghiên cứu ấy cũng lý giải từ nhiều góc độ sức ảnh hưởng, vai trò, giá trị và ý nghĩa của tôn giáo, tín ngưỡng đối với cuộc sống của cư dân khu vực này. Các nghiên cứu và tài liệu thu thập được cho thấy nhiều vấn đề đã và tiếp tục nảy sinh trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng có sự ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống chính trị, văn hóa và xã hội nơi đây. Trong khi cạnh tranh tôn giáo ngày càng trở nên rõ rệt, sự biến dạng và mai một của tín ngưỡng là một thách thức đáng kể cho việc duy trì bản sắc văn hóa tộc người.

Sự quá phong phú, đa dạng và khác biệt giữa các dân tộc, thậm chí là giữa các nhóm trong cùng một dân tộc cũng dẫn đến sự khác biệt trong tôn giáo, tín ngưỡng của họ. Xưa nay truyền thông có xu hướng tập trung quá nhiều vào một số loại hình tôn giáo, tín ngưỡng tiêu biểu và ở một số cộng đồng có nhiều điều thú vị, hấp dẫn trong niềm tin và thực hành nghi lễ, tổ chức lễ hội. Truyền thông theo cách đó, vẫn đưa tin có tính thiên vị, chưa đảm bảo sự công bằng và đồng đều. Đây là một điểm cần khắc phục, để công chúng có sự nhận biết đầy đủ hơn về thực tại tôn giáo, tín ngưỡng nơi khu vực miền núi phía Bắc, và để chính cư dân khu vực này có được thông tin khách quan về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của những cộng đồng dân tộc đang cùng chung sống với mình.

Hơn nữa, trong thực tế, người làm truyền thông vẫn còn lúng túng khi tiếp cận nhiều thông tin trái chiều chỉ về một hiện tượng. Chẳng hạn như tồn tại nhiều ý kiến chưa thống nhất trong các nhận định về các hiện tượng đã từng hiện diện hoặc vẫn tồn tại như Vàng Chử, “Phạ tốc”, “Dương Văn Minh”; các “đạo lạ” được truyền nhập vào khu vực này từ Trung Quốc hay Mỹ như Bà Cô Dợ, Giê Sùa, San Sur Khẻ Tộ, v.v... Ngay cả sự phát triển mạnh của Tin Lành, tồn tại trong nhiều điểm nhóm thuộc cả các hệ phái đã được nhà nước cấp đăng ký hoạt động và chưa cấp đăng ký hoạt động, cũng khiến cho người ta lúng túng trong nhận biết, phân biệt và đối xử. Trong khi đó, các dòng người di lẻ xa từ miền xuôi đến các cơ sở thờ cúng ở miền núi ngày càng đông, các hoạt động biến tâm linh, tôn giáo thành hàng hóa ngày càng tinh vi, phức tạp. Sự phục hồi

của khối tín ngưỡng mang trong mình nhiều biến đổi mà động cơ của những biến đổi ấy ngày càng thể hiện tư duy duy lý. Giới làm truyền thông rất cần có một tài liệu cung cấp các thông tin đáng tin cậy để từ đó có thể yên tâm sử dụng.

Việc đẩy mạnh tuyên truyền để tạo ra sự đồng thuận trong nhận thức và cách ứng xử với các cộng đồng có sự kiến tạo dựa trên tôn giáo, tín ngưỡng là hết sức quan trọng và có ý nghĩa sâu sắc đối với sự phát triển bền vững của khu vực mang tính chiến lược về quân sự, kinh tế và văn hóa này.

Nhưng trên thực tế vẫn rất thiếu các tài liệu được biên soạn theo hướng tổng hợp nhằm khái quát các kết quả nghiên cứu đã công bố mới nhất, đã được chuẩn hóa (tương đối) về tôn giáo, tín ngưỡng của khu vực miền núi phía Bắc để trực tiếp phục vụ dữ liệu có sẵn cho xây dựng các nội dung truyền thông về dân tộc, tôn giáo nơi đây.

Việc biên soạn tài liệu “Tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam” sẽ góp phần cung cấp những tri thức căn bản nhất, hệ thống nhất và dễ sử dụng nhất về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này của Việt Nam hiện nay.

Tài liệu này được biên soạn nhằm đáp ứng các mục tiêu cụ thể sau:

- Cung cấp một cái nhìn tổng quát về tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc hiện nay;
- Khái quát hiện trạng của các tôn giáo lớn (Phật giáo, Công giáo và Tin Lành) và các loại hình tín ngưỡng phổ biến ở khu vực này;
- Nêu những đặc điểm cơ bản; vai trò, chức năng và giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này;
- Nhận diện, khái quát những vấn đề đang tồn tại trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này;
- Đề xuất một số khuyến nghị đối với truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc trong thời gian tới.

Với mục tiêu nêu trên, cuốn tài liệu này triển khai các chuyên đề cụ thể như sau:

Chuyên đề 1: Khái quát về tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc ở Việt Nam hiện nay

Chuyên đề 2: Tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống xã hội ở khu vực miền núi phía bắc của Việt Nam hiện nay

Chuyên đề 3: Các vấn đề đang đặt ra hiện nay của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam và khuyến nghị với truyền thông

CHUYÊN ĐỀ I. KHÁI QUÁT VỀ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

1.1. Bối cảnh khu vực miền núi phía Bắc hiện nay

Về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên:

Nằm ở phía Bắc nước ta, khu vực miền núi phía Bắc có tổng diện tích là 158.750m²¹, bao gồm 14 tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,² Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang và một phần Bắc Giang, ước tính có khoảng 96 huyện và 1910 xã. Cần chú ý là trong nhiều cách thống kê và phân vùng văn hóa-dân cư-kinh tế, vùng miền núi phía Bắc cũng thường được xếp vào vùng “Trung du và miền núi phía Bắc” do có nhiều điểm tương đồng. Theo cách xếp này, ngoài 14 tỉnh nêu trên, còn có 21 huyện và 1 thị xã nằm ở phía Tây của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Về địa giới:

Về phía Bắc và phía Tây, khu vực này tiếp giáp với Trung Quốc với các điểm cực Bắc là chòm Lũng Cú (Đồng Văn, Hà Giang) và điểm cực Tây là xã Apa Chải (Mường Tè, Lai Châu) nằm trên ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc; Phía Đông và Đông Nam địa hình thoải ra biển Đông; Phía Nam và Đông Nam có địa hình chuyển dần xuống đồng bằng châu thổ Bắc bộ với vùng đồi núi trung du bao gồm một phần của Bắc Giang, Phú Thọ và Vĩnh Phúc³. Đáng chú ý, miền núi phía Bắc có 1.495km đường biên giới với Trung Quốc chạy qua 148 xã thuộc 29 huyện của các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu và 623km đường biên giới với Lào chạy qua 39 xã thuộc 7 huyện của 2 tỉnh Lai Châu và Sơn La.

¹. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 9.

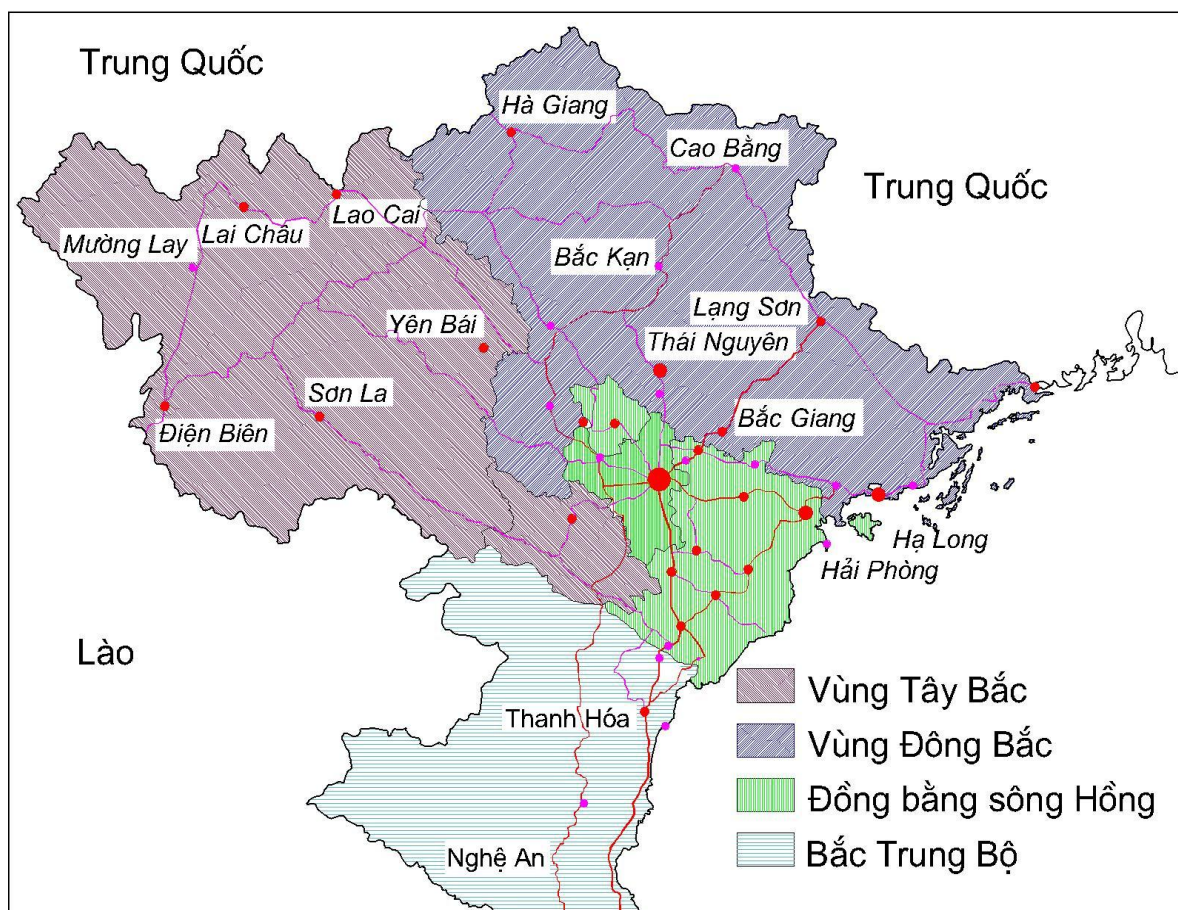
². Kể từ năm 2004, tỉnh Điện Biên được thành lập trên cơ sở tách ra từ Lai Châu.

³. Hoàng Hữu Bình (1998), Sdd., tr. 10.

Về điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu, vùng miền núi phía Bắc có gần 4/5 diện tích là đồi núi, phần còn lại là đồng bằng châu thổ và duyên hải⁴. Do một số sự khác biệt về đặc điểm tự nhiên, người ta thường chia vùng miền núi phía Bắc thành hai vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc. Vùng Đông Bắc là vùng có núi thấp, thượng lưu của các con sông Chảy, sông Lô, sông Gâm với độ cao trung bình 1.000m, càng ra biển và đồng bằng địa hình càng thấp với các bình nguyên có độ cao dưới 600m. Phần lớn đồi núi là núi đá vôi, đá cát và đá biến chất. Đặc biệt, vùng cao nguyên đá vôi Đồng Văn, Cao Bằng tạo ra một kiểu cảnh quan đặc biệt (Cacxtơ). Vùng Tây Bắc là vùng có hệ thống núi và cao nguyên rộng lớn, đồ sộ nhất Việt Nam gồm các dãy núi chạy song song theo hướng Tây Bắc, Đông Nam từ thung lũng sông Hồng đến thung lũng sông Cả. Tiêu biểu có dãy *Hoàng Liên Sơn* dài 180km, độ rộng trung bình 30km, cao 1.500 trở lên, đỉnh cao nhất là Phaxipăng cao tới 3.142m. Phần lớn địa chất là đất kết tinh cổ (gonai, granit), đá phún (riôlit, pôfirít), địa hình sắc nhọn, thung lũng ít và hẹp. *Dãy núi sông Mã* được chia thành hai khu vực: Thượng và trung lưu sông Mã có địa chất là đá già (thuộc tiền Cam và Cổ sinh), đá trầm tích, đá phún (riôlit, pôfirít) tạo ra loại địa hình vách đá dựng đứng. Khu vực còn lại là lưu vực các sông và hữu ngạn sông Đà là những dãy núi cao trung bình, khe sâu, sườn dốc.

Nằm trong vành đai nhiệt đới, miền núi phía Bắc về cơ bản có khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hè. Địa hình phần lớn là đồi núi là có độ cao khác nhau tạo ra các dạng khí hậu khác nhau, ở độ cao 800m trở lên có khí hậu á nhiệt đới, vùng núi cao có khí hậu ôn đới. Vùng Đông Bắc và các dãy núi cao vùng Tây Bắc có khí hậu lạnh vào mùa đông, có những thời điểm trong năm nhiệt độ trung bình dưới 10°C hoặc thấp hơn (từ -2 °C đến -5 °C). Trong khi vùng Tây Bắc gần biên giới Việt - Lào có khí hậu ẩm và khô hơn.

⁴. Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 25.



Hình 1: Bản đồ các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc, nguồn: Internet

Về thành phần tộc người:

Khu vực miền núi phía Bắc là địa bàn cư trú của hơn 40 trong số 53 thành phần dân tộc thiểu số ở nước ta, gồm: Tày, Mường, Thái, Nùng, Mèo, Dao, Hoa, Cao Lan - Sán Chỉ (Sán Chay), Sán Dìu, Thổ Mù, Giáy, Lô Lô, Xinh Mun, Hà Nhì, Bru - Vân Kiều, La Chí, Kháng, La Hủ, La Ha, Chứt, Phù Lá, Mảng, Pà Thẻn, Cờ Lao, Lào, Lự, Tu Dí, Si La, Pu Páo, Công, Bô Y, Pu Nà (Quý Châu), Ô Đu, Thủy, Tồng...⁵ Các dân tộc này thuộc 7/8 nhóm ngôn ngữ có ở nước ta, gồm các nhóm: Việt-Mường, Tày-Thái, Kađai, Mông-Dao, Môn-Khmer, Hán, Tạng-Miến và Nam Đảo.

Các dân tộc được phân nhóm theo nhóm ngôn ngữ họ sử dụng: Tày, Nùng, Thái (nhóm ngôn ngữ Tày - Thái); Mường (nhóm ngôn ngữ Việt-Mường); Khơ Mú (nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer); Mông, Dao (nhóm ngôn ngữ Mông -

⁵. Viện Dân tộc học (1975), *Về vấn đề xác định thành phần dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 15.

Dao),... Các dân tộc đông dân này tập trung ở hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc của Việt Nam⁶. Cả bốn nhóm ngôn ngữ nói trên đều thuộc nhóm văn hoá ngôn ngữ Nam Á chiếm tỉ lệ 36/54 dân tộc (tính cả người Kinh). Trong đó địa bàn các tỉnh Đông Bắc là nơi cư trú tập trung của các dân tộc Tày, Nùng; địa bàn các tỉnh Tây Bắc là nơi cư trú tập trung của các dân tộc Thái, Mường, Khơ Mú. Các dân tộc Dao và Mông có mặt ở cả hai địa bàn Đông Bắc và Tây Bắc, tuy nhiên người Mông tập trung hơn ở các tỉnh Tây Bắc, người Dao tập trung hơn ở các tỉnh Đông Bắc. Điểm đáng lưu ý là người Kinh là thành phần chính và hiện diện ở đủ khắp các địa phương ở khu vực miền núi phía Bắc.

Theo số liệu tổng điều tra dân số và nhà ở, vào năm 2009 dân số ở khu vực trung du, miền núi phía Bắc có hơn 11,5 triệu người, trong đó dân số các dân tộc thiểu số ở mức trên 6.044.277 người, chiếm hơn một nửa dân số các dân tộc thiểu số trong cả nước (với 54,68%)⁷. Năm 2019, dân số khu vực này là 12.532.866 người⁸, như vậy là tăng thêm khoảng 1 triệu người. Đáng chú ý, số tăng thêm này chủ yếu là người dân tộc thiểu số. Năm 2020, Tổng cục thống kê cho biết riêng dân số của các dân tộc thiểu số tại khu vực này trong lần thống kê năm 2019 tăng lên mức 7 triệu người, tập trung đông nhất ở các tỉnh như Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai⁹.

Về cơ cấu dân số và tình hình phân bố: Đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống tại chỗ, các dân tộc chiếm phần lớn dân số gồm: Mường, Tày, Thái, Mông, Nùng, Dao, Giáy... trong khi các dân tộc Pu Páo, Si La, Ngái, Cống... có dân số ít hơn¹⁰. Người Kinh có mặt ở hầu hết cả địa bàn cư trú, trong khi các dân tộc thiểu số phân bố không đều, có tỉnh có hơn 40 thành

⁶. Vùng Đông Bắc hay Tiểu vùng Đông Bắc mở rộng bao gồm 10 tỉnh: Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang và Quảng Ninh. Vùng Tây Bắc hiện nay gồm có 6 tỉnh là Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình.

⁷. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 55.

⁸. Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tr.45.

⁹. Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 54.

¹⁰. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2017), *Sdd.*, tr. 55.

phần dân tộc trong khi có tỉnh có từ 8 - 9 thành phần dân tộc cư trú¹¹. Một số tỉnh có tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số cao chiếm trên 80%, như: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên.

Đặc điểm địa hình sinh thái tộc người và tập tục định cư là những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình phân bố của các dân tộc. Người Kinh định cư chủ yếu ở các vùng đồng bằng, thung lũng phân bố ở hầu hết các tỉnh, trong khi các đồng bào dân tộc định cư trú theo 03 loại địa hình sau:

- Vùng thấp thung lũng: là địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc Tày, Nùng, Sán Chay, Mường, Thái, Hoa, Lào, Lự...

- Vùng rẻo giữa: là địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc Dao, Pà Thẻn, Sán Dìu, Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, Mảng, La Ha...

- Vùng rẻo cao: là địa bàn sinh sống chủ yếu của các dân tộc Mông, Hà Nhì, Lô Lô, Phù Lá, Pu Péo, La Chí, La Hủ, Si La, Cống...¹²

Tình hình phân bố theo đơn vị hành chính: có những dân tộc tụ cư tập trung ở một số khu vực nhất định, tiêu biểu gồm: Dân tộc Mường phân bố chủ yếu ở tỉnh Hòa Bình và một phần tỉnh Thanh Hóa; Dân tộc Thái phân bố chủ yếu ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, một phần Thanh Hóa-Nghệ An; Dân tộc Tày phân bố chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang; Dân tộc Nùng phân bố chủ yếu ở Lạng Sơn, Cao Bằng...; Một số cộng đồng dân tộc định cư dọc theo các vùng biên giới, trong đó các dân tộc Mông, Hà Nhì, Lô Lô chủ yếu định cư ở vùng biên giới Việt-Trung và Việt-Lào; Dân tộc Mông sinh sống chủ yếu ở các tỉnh biên giới từ Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu và vùng phía Tây các tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An. Trong khi các dân tộc khác như Dao, Khơ Mú, Kháng... phân bố khá phân tán hoặc sống xen kẽ với nhau ở các địa bàn từ cấp xã trở lên¹³. Đáng chú ý, dân tộc Dao có dân số không đông nhưng có phạm vi phân bố trải rộng trên hầu hết các tỉnh thuộc khu vực

¹¹. Nguyễn Thế Huệ (2000), *Dân số các dân tộc thiểu số miền núi và trung du Bắc bộ sau đổi mới*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr. 15.

¹². Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2017), Sdd., tr. 60.

¹³. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2017), Sdd., tr.55.

miền núi phía Bắc, gồm: Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh; Dân tộc Mường tương tự phân bố ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình... Riêng dân tộc La Hủ là một trong những dân tộc có dân số ít, số liệu năm 2009 cho biết có 9.651 người nhưng phân bố ở 16 trên 63 tỉnh trong cả nước và một phần lớn tập trung ở Lai Châu. Năm 2019, con số này tăng đến 12.113 người, với tỷ lệ tăng khá cao là 2.27%¹⁴.

Các dân tộc cư trú xen kẽ, ước tính không có một khu vực nào có diện tích khoảng vài ba trăm km² có một dân tộc cư trú duy nhất. Số xã thuần nhất một dân tộc chỉ chiếm khoảng 3%, số xã có từ 3 - 4 dân tộc cư trú chiếm tỷ lệ cao, số xã có 5 dân tộc trở lên chiếm trên 30%¹⁵. Các dân tộc dân tộc thiểu số sống đan xen với nhau, sử dụng các ngôn ngữ khác nhau thuộc 7 nhóm ngôn ngữ, có phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau... góp phần tạo nên một bức tranh về đời sống văn hóa - tôn giáo hết sức đa dạng của các dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc ở nước ta.

Về tình hình kinh tế:

Với địa hình bán sơn địa, do đó các hoạt động kinh tế chính vùng miền núi phía Bắc bao gồm: sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, và một số ngành nghề thủ công, trao đổi hàng hóa. Du lịch dịch vụ là loại hình mới xuất hiện vài thập niên qua, nhưng có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Trước hết, loại hình canh tác truyền thống gồm *canh tác lúa nước*, *canh tác nương rẫy*. Loại hình *canh tác lúa nước* phổ biến nhất là các dân tộc Tày, Thái, Mường, các vùng đất bằng được đồng bào đắp bờ giữ nước canh tác ruộng nước theo lối thâm canh. Ngoài ra, một số dân tộc ở vùng rẻo cao như người Hà Nhì, Mông và các nhóm Dao (Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao Quần Trắng) canh tác lúa nước trên ruộng bậc thang có kỹ thuật

¹⁴. Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.134.

¹⁵. Nguyễn Thế Huệ (2000), Sdd., tr. 17-18.

cao. Với truyền thống canh tác lúa nước lâu đời từ xa xưa nên các dân tộc nơi đây biết sử dụng kỹ thuật thủy lợi thành thục với hệ thống *muong*, *phai* dài hàng trăm mét có các chức năng trữ và dẫn nước cho cả một khu vực ruộng bậc thang rộng lớn. Kỹ thuật làm đất sử dụng sức kéo (trâu, bò) kết hợp với các loại phân bón từ phân xanh, phù sa (sông, suối), đốt rơm rạ... Việc lựa chọn, bảo quản giống lúa được chú ý, do đó lưu giữ được nhiều giống lúa song năng suất thường không cao.

Loại hình *canh tác nương rẫy* phổ biến ở các dân tộc định cư ở các vùng rẻo cao và rẻo giữa với các dân tộc Mông, Dao, Khơ Mú, Mảng, La Phù, v.v... Có hai loại nương là nương định cư (gần nhà) và nương du cư (ở xa). Ngoài trồng cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô còn có các cây công nghiệp như bông, chàm, lanh... Kỹ thuật canh tác nương đơn giản, sau khi đốt nương làm đất, chọc lỗ tra hạt, do đó mùa vụ thường bị phụ thuộc vào thiên nhiên. Đồng bào thường xen canh trồng lúa với các loại cây trồng khác như cao lanh, bí xanh, dưa, đậu, mướp...

Canh tác vườn chưa thực sự phổ biến do người dân có thói quen dựa vào nguồn lợi từ núi rừng. Trước đây, trong vườn nhà chủ yếu là các loại cây ăn quả, cây lấy gỗ, tuy nhiên hiện nay người dân đã trồng thêm một số loại rau. Ngoài vườn nhà, có vườn rừng thường để trồng cây hương liệu như quế, hồi có hiệu quả kinh tế cao. Trong thời gian gần đây, loại hình vườn rừng bắt đầu được chú trọng, tiêu biểu với rừng hồi ở người Tày, Nùng (Lạng Sơn), vườn quế ở người Dao (Yên Bái)...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm là hoạt động sản xuất truyền thống phổ biến trong các hộ gia đình, tuy nhiên nó không phải là một hoạt động kinh tế mà là nghề phụ, mỗi gia đình chỉ nuôi số lượng vài con trâu, bò, ngựa, gà, vịt... phục vụ nhu cầu tiêu dùng hoặc hoạt động sản xuất và phương tiện vận chuyển.

Khu vực miền núi phía Bắc có các nghề thủ công lâu đời, phong phú, mang rõ sắc thái địa phương. Có khoảng gần 30 nghề thủ công khác nhau trong đó có các nghề chính như: dệt vải, đan lát, gốm, rèn đúc, ép dầu, chế biến hương

liệu... Các nghề này chủ yếu dựa vào nguồn nguyên liệu tự nhiên ở địa phương như gỗ, tre, lúa, lá, mây, song, trâu, sỏ (phục vụ các nghề đan lát); các loại nguyên liệu đất, đá, sắt (phục vụ các nghề gốm, rèn); hoặc một số cây nguyên liệu do người dân gieo trồng như bông, cao lanh, quế, hồi (phục vụ các nghề dệt vải, ép dầu, hương liệu) v.v....

Đáng chú ý, một số nghề thủ công thường là nghề truyền thống lâu đời và gắn bó với một số dân tộc cụ thể như: nghề dệt vải phổ biến ở các dân tộc Tày, Thái, Mường, Mông, Dao, Lào, Công, Si La, Cờ Lao, La Chí... Nhìn chung, nghề dệt vải nhằm đáp ứng nhu cầu mặc của người dân trong cuộc sống hàng ngày. Ngoài vải may mặc là sản phẩm còn có các loại thổ cẩm như: mặt phà, túi, khăn, cạp váy... có trình độ kỹ thuật, nghệ thuật cao, đặc biệt là kỹ thuật hồ sợi, nhuộm màu.

Nghề đan lát phổ biến ở hầu hết các dân tộc, tuy nhiên theo tập sinh hoạt mỗi dân tộc lại có những sản phẩm khác nhau. Trong đó, vật dụng trong nhà như giỏ, guai, giát giường, rổ, rá, dân tộc nào cũng có nhưng được chế tác với trình độ cao đặc biệt là ở người Khơ Mú, Mảng, Xinh Mun... Trong khi nghề làm rương, hòm (bằng mây) phát triển ở các dân tộc Thái, La Hủ, Phù Lá, làm bàn ghế bằng mây, trúc phát triển ở các dân tộc Tày, Nùng... Đáng chú ý, nghề đan lát ở các dân tộc đang ngày một phát triển để phục vụ nền kinh tế hàng hóa thị trường.

Nghề gốm truyền thống phát triển ở dân tộc Thái (Sơn La), người Nùng (Lạng Sơn). Ngoài ra còn có nghề làm gạch ngói, nung vôi ở các dân tộc Tày, Nùng (Cao Bằng, Lạng Sơn).

Nghề rèn, đúc truyền thống có ở dân tộc Thái, Tày, Nùng, Bố Y, Mông, Dao, La Hủ, Sán Dìu, Hoa nhưng phát triển nhất là ở người Nùng và H'Mông (Cao Bằng), không chỉ phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp các sản phẩm của nghề rèn đúc còn trở thành hàng hóa trong nền kinh tế thị trường.

Nghề ép dầu thực vật và sơ chế hương liệu: phát triển mạnh ở dân tộc Tày, Nùng (Lạng Sơn, Cao Bằng). Trên cơ sở kỹ thuật thủ công truyền thống nghề này ngày nay ngày càng phát triển nhằm cung cấp các mặt hàng nguyên liệu,

hương liệu thực phẩm có giá trị như quế, hồi, cao lanh... phục vụ nhu cầu thị trường trong cả nước. Ngoài ra, còn một số nghề thủ công khác như làm đồ trang sức (bằng bạc, đồng) ở người Bô Y, Giáy, Mông, nghề làm giấy ở người Dao, Mông, v.v...

Đối với hoạt động săn bắt và khai thác sản phẩm từ tự nhiên: Trước đây, khai thác nguồn lợi từ thiên nhiên là một tập quán phổ biến trong đời sống các đồng bào dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc, gồm các hoạt động săn bắt thú rừng, đánh bắt cá, hái lượm, khai thác lâm thổ sản... chủ yếu để tiêu dùng. Các hoạt động này khiến cho nguồn tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, diện tích rừng bị thu hẹp nghiêm trọng. Do đó, trong những thập niên gần đây để bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là để bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, hoạt động săn bắt thú, chặt phá rừng về cơ bản đã được ngăn chặn. Bên cạnh đó, các đồng bào dân tộc được phép duy trì một số hoạt động hái lượm (các loại rau, củ, quả, măng, nấm, mộc nhĩ), săn bắt thú gắn với bảo vệ nương rẫy... nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và một phần để trao đổi hàng hóa.

Hoạt động trao đổi hàng hóa: Ở các tỉnh miền núi phía Bắc có nhiều chợ địa phương được hình thành trước hết nhằm phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa, nhu yếu phẩm của người dân địa phương, ngoài ra nó còn đáp ứng nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa giữa miền núi và miền xuôi.

Đặc biệt, sau *Đổi mới*, việc chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường khiến cho cơ cấu kinh tế khu vực miền núi phía Bắc có những chuyển biến quan trọng. Sự phát triển ngành du lịch và hệ thống giao thông đã góp phần thúc đẩy các ngành nghề thủ công, dịch vụ và trao đổi hàng hóa ở đây phát triển mạnh mẽ. Trong đó, các mặt hàng nông sản, sản phẩm thuộc các ngành nghề đan lát, dệt vải, đúc rèn, hương liệu... trở thành các mặt hàng có giá trị cao phục vụ ngành thương mại, du lịch, nhờ đó thu nhập và đời sống của các đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được cải thiện và nâng cao.

Về đời sống văn hóa - xã hội:

Trong cơ cấu tổ chức xã hội vùng núi phía Bắc, bên cạnh hệ thống hành chính *xã, huyện, tỉnh*, thiết chế xã hội truyền thống *bản, mường* vẫn giữ vai trò quan trọng, trong đó đặc biệt là vai trò của *trưởng bản* đối với các quan hệ cộng đồng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây trong xu thế mở cửa hội nhập, một trong những vấn đề phức tạp nảy sinh trong cộng đồng *làng bản* vùng miền núi phía Bắc đó là các mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia.

Trên cơ sở mối quan hệ lịch sử tộc người từ xa xưa, sự tương đồng về nguồn gốc tộc người, nhóm ngôn ngữ, truyền thống văn hóa, tín ngưỡng... hiện nay một số dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Bắc vẫn giữ được mối liên hệ với cộng đồng dân tộc ở các nước lân cận... Đáng chú ý, trong xu thế hội nhập hiện nay, mối quan hệ này tiếp tục được củng cố trên cơ sở quan hệ họ hàng, láng giềng, di cư và hôn nhân. Quan hệ tộc người xuyên quốc gia đặc biệt phổ biến ở khu vực biên giới Việt - Lào, Việt - Trung. Một số dân tộc thiểu số ở khu vực này như người Thái ở Điện Biên, Sơn La, Nghệ An; người Nùng ở Cao Bằng, người Hà Nhì ở Lào Cai, người Mường ở Lào Cai, Mường Lát (Thanh Hóa), người Tày ở Lạng Sơn... duy trì mối quan hệ thân tộc hoặc hôn nhân xuyên quốc gia với các nước dân tộc thiểu số ở các nước láng giềng Lào, Trung Quốc. Trong đó đặc biệt là người Mông và người Thái tạo dựng được mạng lưới quan hệ rộng khắp, có mặt ở nhiều vùng miền trong cả nước và định cư ở nhiều quốc gia như Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Mỹ...¹⁶

Nhìn chung, từ đặc điểm địa bàn cư trú đã tạo nên những sắc thái văn hóa vùng nói chung và tín ngưỡng của các dân tộc ở đây nói riêng. Ngày hôm nay, các dân tộc miền núi phía Bắc còn bảo lưu được nhiều truyền thống văn hóa, phong tục tập quán liên quan đến *tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng vòng đời, tín ngưỡng nông nghiệp* và nhiều lễ hội tín ngưỡng khác... Tiêu biểu, một số dân tộc thiểu số còn bảo lưu một số lễ hội dân gian hết sức đặc sắc, như: người Thái có *lễ xên bản, lễ xên mường*; người Mường có *lễ thượng điền, lễ hạ điền, lễ*

¹⁶. Xem thêm, Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2017), Sdd., tr. 120 - 166.

*com mới; người Mông có lễ ăn thề, lễ cầu may, lễ gọi hồn, lễ sai sán, lễ gầu tào; người Tày và người Nùng có lễ lòng tông; người Dao có lễ cấp sắc, lễ tết nhảy; người Pà thên có lễ nhảy lửa...*¹⁷

Người Kinh định cư ở khu vực miền núi phía Bắc ngoài việc bảo lưu các truyền thống văn hóa, người Kinh còn tiếp thu một số phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số đặc biệt là trong tang ma, chôn cất (không cải táng, không cúng 3, 7, 49, 100 ngày như người Kinh ở vùng châu thổ sông Hồng). Ngược lại, ở một nơi có tỷ lệ dân số người Kinh chiếm đa số (Hà Giang người Kinh chiếm 97% dân số, các dân tộc Mông, Tày, Nùng, Hoa, Cao Lan chiếm 3%), do chịu ảnh hưởng các phong tục tập quán của người Kinh nên có những thay đổi lớn trong các phong tục tập quán như ma chay, cưới hỏi, thờ cúng tổ tiên.¹⁸ Cho đến nay, các phong tục tập quán cùng các thực hành tín ngưỡng truyền thống này vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống người dân. Để tạo điều kiện cho các sinh hoạt cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số, Nhà nước đang từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng ở hầu hết các địa bàn xã, thôn. Theo số liệu năm 2019, có khoảng hơn 60% các xã có nhà văn hóa xã, trong khi có 83% các thôn có nhà văn hóa và nhà sinh hoạt cộng đồng cấp thôn¹⁹.

Bên cạnh đó, xu thế hội nhập cùng những tác động của xã hội hiện đại tạo điều kiện các cộng đồng dân tộc nơi đây gia tăng các mối quan hệ giao lưu văn hóa với các cộng đồng dân tộc trên các vùng miền trong cả nước, các nước lân cận và trên thế giới. Trong đó, phổ biến nhất là các cộng đồng dân tộc Mông, Tày, Nùng, Thái, Hà Nhì cư trú ở các vùng biên giới Việt - Lào, Việt Trung thường xuyên vượt biên vào các dịp lễ tết để cùng tham gia các lễ hội truyền thống và đoàn tụ gia đình, họ hàng. Đồng bào dân tộc cũng thường xuyên trao

¹⁷. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 24.

¹⁸. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sđd., tr. 182 - 183.

¹⁹. Xem Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thông kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 115 - 117.

đổi, mua bán nông sản, đồ dùng, sản phẩm văn hóa gồm sách vở, băng, đĩa nhạc v.v...²⁰

Đáng chú ý, kể từ những năm 1990 đến nay, việc gia tăng giao lưu văn hóa thông qua hệ thống phát thanh, đài, báo, internet, băng, đĩa hình... khiến cho một số tôn giáo, hiện tượng tôn giáo mới được truyền vào nước ta, phổ biến trong cộng đồng dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc. Hiện nay Công giáo đã có mặt trong đời sống của một số bộ phận các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Mông, Dao, số lượng đông nhất là người Mường, người Mông; Tin Lành đã có mặt trong đời sống của một số bộ phận dân tộc Mông, Dao, Tày, Thái, trong đó đông nhất là người Mông; Phật giáo đã có mặt trong đời sống một số bộ phận các dân tộc như Mường, Tày, Nùng, Si La, Thổ, đông nhất là người Mường, Tày, Nùng. Ngoài ra, từ 1980 có sự xuất hiện của một số hiện tượng tôn giáo mới trong một bộ phận dân tộc thiểu số như: Vàng Chứ, Dương Văn Minh, Phạ tốc, Thìn Hùng, San sư Khệ tọ, Giê Sùa, Xê A, Bà cô Dợ, Ân điển cứu rồi...²¹ Sự truyền bá của các tôn giáo, hiện tượng tôn giáo này có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống văn hoá, đặc biệt là những biến đổi trong thực hành tín ngưỡng truyền thống ở một số bộ phận dân tộc thiểu số. Một số trường hợp xung đột tôn giáo dẫn đến mâu thuẫn, bất ổn về mặt xã hội, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình an ninh - trật tự tại một số địa bàn cư dân.

Về tình hình phổ cập giáo dục, mặc dù đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước về vấn đề phát triển giáo dục ở các tỉnh vùng cao trong đó có chính sách phổ cập giáo dục, song do địa hình đi lại khó khăn, các đồng bào dân tộc phân bố không tập trung trên một địa bàn rộng nên việc tổ chức trường, lớp dạy học hết sức khó khăn. Hiện nay tỷ lệ các lớp học chung ở cấp tiểu học, trung học cơ sở cho đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn ở mức cao (90 - 100%); vấn đề học sinh đi học đúng độ tuổi đã được chú trọng song ở cấp trung học phổ thông

²⁰. Xem thêm: Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (2017), Sđd., tr. 159 - 167.

²¹. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sđd., tr. 25.

đạt tỷ lệ này chưa cao (53,5%)²². Đáng chú ý, trên cơ sở các tích cực triển khai chương trình phổ cập giáo tiểu học, hiện nay hầu hết các dân tộc ở miền núi phía Bắc đã hoàn thành mục tiêu chương trình phổ cập giáo dục ở cấp tiểu học.²³ Ngoài ra, một số dân tộc thiểu số (phân bố chủ yếu ở khu vực miền núi phía Bắc) có người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết chữ phổ thông đạt tỷ lệ khá cao: Tày 95%, Thái 82%, Mường 96%, Nùng 90%, Dao 74%... Kết quả đạt được của chương trình phổ cập giáo dục và tiếng phổ thông tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số nắm bắt các cơ hội việc làm tham gia vào các hoạt động lao động sản xuất tại các cơ quan, doanh nghiệp nhằm giảm bớt tình trạng thất nghiệp. Số liệu gần đây cho thấy, khu vực miền núi phía Bắc có tỷ lệ thất nghiệp khá thấp với 1,19%, nữ là 1,25%, nam là 1,13%. Trong khi con số này ở Đồng bằng sông Cửu Long gần gấp đôi với các tỷ lệ tương ứng là 2,22 %, 1,94% (nam), 2,58% (nữ)²⁴.

Vùng miền núi phía Bắc có những dấu hiệu tích cực về việc tiếp cận các khu vực dịch vụ công. Trong đó, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới là 95%, nước sạch là 89%. Internet, mạng điện thoại phủ sóng rộng khắp tạo điều kiện cho hơn 90 % hộ dân sử dụng điện thoại cố định hoặc di động²⁵.

Khu vực miền núi phía Bắc có tỷ lệ đường nhựa cao thứ nhì với 87% sau vùng Đông Nam bộ với 92%; Tỷ lệ xây dựng trường, lớp kiên cố có đạt tỷ lệ cao, trong đó trường học kiên cố đạt 91%, lớp học kiên cố đạt 86%; Hệ thống cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng về cơ bản có 99% xã đã có trạm y tế, trong đó trạm y tế kiên cố chiếm 87%²⁶.

Các chính sách xã hội của Nhà nước nhằm hỗ trợ người dân đang được áp dụng triển khai rộng khắp. Khu vực miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ dân được hưởng chính sách trợ cấp của Nhà nước cao thứ nhì (sau khu vực Bắc trung bộ

²². Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 73.

²³. Theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

²⁴. Xem Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 90.

²⁵. Xem Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 94 - 96.

²⁶. Xem Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 111, 125, 119.

và duyên hải Trung bộ), trong đó số hộ nghèo 25%, cận nghèo 13%, được hỗ trợ tiền mặt hoặc vật chất 36% (tr. 131)²⁷; Ngoài ra, có 18,5 % số hộ được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội, tỷ lệ này cao hơn khu vực Đồng bằng sông Hồng (17%) và miền Đông Nam bộ (7,3 %)²⁸.

Kể từ *Đổi mới*, đời sống đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc có nhiều điểm được cải thiện rõ rệt. Theo số liệu điều tra giàu nghèo năm 1993, thu nhập bình quân nhân khẩu của đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc là 85,85 nghìn đồng/tháng. Các số liệu năm 1997, 1998 cũng cho thấy tỷ lệ số hộ nghèo đang ngày càng giảm²⁹. Đáng chú ý, hiện nay tỷ lệ sử dụng tiện nghi trong hộ gia đình các dân tộc thiểu số tiếp tục được nâng cao, trong đó tỷ lệ sử dụng xe gắn máy đạt gần 90%, ti vi hơn 80%, tủ lạnh hơn 50% v.v...³⁰. Từ năm 2020, tình hình kinh tế vùng này đã có rất nhiều tiến triển quan trọng. Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế do Tổng cục Thống kê công bố, năm 2021, thu nhập bình quân chung của người dân khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 2.837.000 đồng/tháng (trong khi đó ở vùng đồng bằng sông Hồng là 5.026.000 đồng/tháng và cả nước là 4.205.000 đồng/tháng)³¹. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 13.4% (trong khi đó vùng đồng bằng sông Hồng là 1.2% và cả nước là 4.4). Đáng chú ý, tỷ lệ này giảm nhanh, từ 23% năm 2016 xuống 13.4% năm 2021³². Tuy nhiên, khoảng cách giữa vùng miền núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng hoặc trong so sánh với cả nước về các chỉ số kinh tế vẫn là rất lớn. Có một thực tế là hầu hết các địa phương ở khu vực này vẫn trong tình trạng nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương cho các hoạt động của mình, mà trong đó Hà Giang nằm trong nhóm nhận trợ cấp lớn nhất cả nước. Trong các tỉnh này, chỉ có Lào Cai và gần đây là Thái Nguyên có những đột phá trong thu ngân sách.

²⁷. Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 131.

²⁸. Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 201.

²⁹. Nguyễn Thế Huệ (2000), Sdd., tr. 27-29.

³⁰. Ủy ban Dân tộc, Ủy ban Thống kê (2020), Sdd., tr. 96.

³¹. Xem tại: Tổng cục Thống kê (2022). Biểu tổng hợp kết quả khảo sát mức sống dân cư 2021, biểu số 10.

³². Tổng cục Thống kê (2022). Tài liệu đã dẫn, biểu số 8.

Về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng

Như có thể thấy, khu vực miền núi phía Bắc có rất nhiều điểm khác biệt với các vùng miền còn lại trên cả nước. Nơi đây có địa hình phức tạp; dân cư đa dạng về dân tộc; khí hậu và thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc; có đường biên giới quanh co, hiểm trở; có điều kiện kinh tế còn rất khó khăn; có sự chênh lệch lớn về mức sống, sự bất bình đẳng xã hội; và có sự đa dạng về đời sống văn hóa. Các yếu tố này có ảnh hưởng rất sâu sắc và mạnh mẽ đến diện mạo, đặc điểm và hiện trạng của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này.

Vùng miền núi phía Bắc bên cạnh các loại hình tín ngưỡng đã tồn tại lâu đời thì có sự hiện diện của 03 tôn giáo là Công giáo, Tin Lành và Phật giáo. Ngoài ra, bắt đầu xuất hiện một số tín đồ thuộc Cơ Đốc Phục Lâm và tôn giáo Baha'i. Cho đến nay, có nhiều số liệu khác nhau dựa trên các cách thống kê khác nhau về tổng số tín đồ các tôn giáo ở khu vực này nói chung và tổng số tín đồ của mỗi tôn giáo nói riêng³³.

Chiết xuất từ dữ liệu thống kê công bố vào tháng 11 năm 2021 của Ban Tôn giáo Chính phủ, chúng tôi có được kết quả sau đây về tình hình tín đồ các tôn giáo ở khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc:

TT	Tỉnh	Phật giáo	Công giáo	Tin Lành	Baha'i	Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	Tổng
1	Hà Giang	4.168	1.728	23.966			29.862
2	Cao Bằng	838	1.684	19.394			21.916
3	Bắc Kạn	1.751	1.238	9.379			12.368
4	Tuyên Quang	17.983	27.238	8.877			54.098
5	Lào Cai	8.956	9.405	36.916			55.277
6	Điện Biên	436	2.114	72.175		1.611	76.336
7	Lai Châu	149	2.912	51.152		115	54.328

³³. Các nguồn thống kê chủ yếu về tín đồ tôn giáo hiện nay gồm: Ban Tôn giáo Chính phủ; Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở; Ban Dân vận Trung ương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Các thống kê bởi chính các tổ chức tôn giáo. Điều đáng nói là kể cả xác định được kết quả thống kê cùng khu vực và cùng năm hoặc chênh lệch trước sau 01 năm, thì các con số khá là khác nhau. Chẳng hạn, có con số thống kê cho thấy vào năm 2017, số tín đồ Phật giáo mới là cao nhất ở khu vực miền núi phía Bắc chứ không phải là Công giáo.

8	Sơn La	2.469	8.083	20.353			30.905
9	Yên Bái	15.115	60.540	2.511			78.166
10	Hoà Bình	27.400	21.370	100			48.870
11	Thái Nguyên	96.400	30.700	6.723	-	-	133.823
12	Lạng Sơn	4.608	3.826	2.875			11.309
13	Bắc Giang	197.730	32.964	248			230.942
14	Phú Thọ	94.800	133,119	541	10		228.470
	Tổng	472.803	336.921	255.210	10	1.726	1.066.670

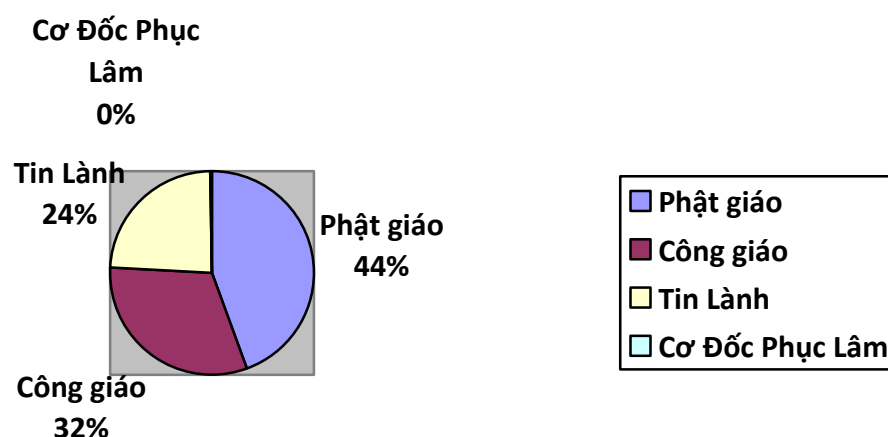
Nguồn: Ban Tôn giáo, Bộ Nội vụ, năm 2021

Theo nguồn dữ liệu này, tính đến cuối năm 2021, số tín đồ Công giáo là 336.921 người, với 239 chức sắc, chức việc; Tin Lành hiện diện chủ yếu trong cộng đồng dân tộc Mông, Dao với 255.210 tín đồ và 387 chức sắc, chức việc. Phật giáo có 472.803 tín đồ với 480 chức sắc, chức việc. Như vậy, tổng số tín đồ tôn giáo ở khu vực này vào cuối năm 2021 là 1.066.670 người và tổng số chức sắc, chức việc là 1.106 người. Nếu so với tổng dân số ở miền núi phía Bắc ở thời điểm này vào khoảng hơn 12,5 triệu người, thì tỷ lệ số người là tín đồ tôn giáo chiếm gần 10%. Trong khi đó, vào thời điểm năm 2018, tỷ lệ tín đồ tôn giáo trên tổng dân số Việt Nam là khoảng 26% (25,5 triệu tín đồ trên 96 triệu dân). Như vậy, có thể nói là tỷ lệ tín đồ tôn giáo trên tổng dân số vùng miền núi phía Bắc là thấp hơn nhiều so với tỷ lệ chung trên cả nước. Điều này cũng phù hợp với một tài liệu cho rằng tỷ lệ dân số tôn giáo trên tổng dân số ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất so với các khu vực khác trên cả nước gồm Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng Bắc Bộ³⁴.

Tỷ lệ này phản ánh tương đối sát thực tế, khi mà các tôn giáo đã thiết chế hóa như Công giáo hay Phật giáo, dù đã nỗ lực nhiều năm qua, không có sự gia tăng tín đồ đáng kể. Mặc dù Tin Lành là một hiện tượng mới mẻ, từng thu hút rất đông người đi theo vào giai đoạn những thập niên 90 của thế kỷ XX, thì số lượng tín đồ ổn định hiện nay cũng chưa phải là lớn.

³⁴. Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), Sdd., tr.200.

Biểu đồ 1. Tương quan số lượng tín đồ các tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc năm 2021.



Xét về tương quan, số lượng tín đồ Công giáo và Phật giáo là gần tương đương, mặc dù số tín đồ Công giáo là ít hơn. Trong khi đó, số tín đồ Tin Lành chỉ bằng khoảng một nửa số tín đồ Phật giáo hoặc Công giáo. Nhưng so sánh với các khu vực khác trên cả nước, thì tỷ lệ tín đồ Tin Lành so với tổng số tín đồ tôn giáo ở khu vực này vẫn là cao hơn nhiều. Trên phạm vi cả nước, tổng số tín đồ Tin Lành chỉ chiếm tỷ lệ trên 1% tổng dân số, còn ở vùng miền núi phía Bắc, tỷ lệ tín đồ Tin Lành chiếm tới 17,06% toàn dân số khu vực này. Các tôn giáo còn lại gồm Cơ đốc Phục lâm và Baha'i chiếm tỷ lệ quá nhỏ, không đáng kể.

Nếu lọc lại dữ liệu từ các cuộc tổng điều tra dân số các năm 1999, 2009, và 2019, ta có một số thông tin về tình hình dân số tôn giáo ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Đáng chú ý, năm 2009, theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở, khu vực này có 25.976 tín đồ Phật giáo; 250.438 tín đồ Công giáo; 126.766 tín đồ Tin Lành. Tổng số tín đồ được ước tính là 403.471 người³⁵.

³⁵. Tổng cục thống kê Việt Nam. Kho dữ liệu tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, phần các biểu tổng hợp, truy cập tại: [Kho dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 \(thongke.gov.vn\)](http://thongke.gov.vn).

Theo một kết quả tính toán dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau, bao gồm cả kết quả tổng điều tra dân số và dữ liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ (đã dẫn ở trên), thì tình hình tổng số dân số tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc như sau³⁶:

Năm thống kê	Tổng số tín đồ tôn giáo
1999	442.311
2021	1.066.670

Bảng 1. Thống kê số tín đồ tôn giáo vùng miền núi phía Bắc

Như có thể thấy số tín đồ các tôn giáo ở khu vực này có tăng trên 2 lần sau 22 năm. Đây là sự biến động thực sự rất lớn, báo hiệu những chuyển biến sâu rộng của đời sống tôn giáo ở khu vực này.

Một chỉ báo đáng chú ý khác liên quan đến sự phát triển mạnh của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng là sự gia tăng số lượng cơ sở thờ cúng. Chúng tôi lọc lại từ dữ liệu của Tổng cục thống kê trong nhiều năm và đạt kết quả như sau: Về số lượng chung, đến năm 2021 tổng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 2.891, trong đó số cơ sở tôn giáo là 1.537 và số cơ sở tín ngưỡng là 1.354³⁷.

So sánh với dữ liệu của các năm trước đó theo các lần điều tra định kỳ, ta có bảng sau:

Năm thống kê	Số cơ sở tôn giáo	Số cơ sở tín ngưỡng	Tổng số
2012 ³⁸	855	693	1.548
2017 ³⁹	1.106	895	2.001
2021 ⁴⁰	1.537	1.354	2.891

³⁶. Dẫn lại từ Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022). Sđd., tr. 200.

³⁷. Tổng cục Thống kê (2022), Tổng điều tra kinh tế năm 2021: Kết quả sơ bộ, Nxb. Tổng cục thống kê, Hà Nội, tr.126.

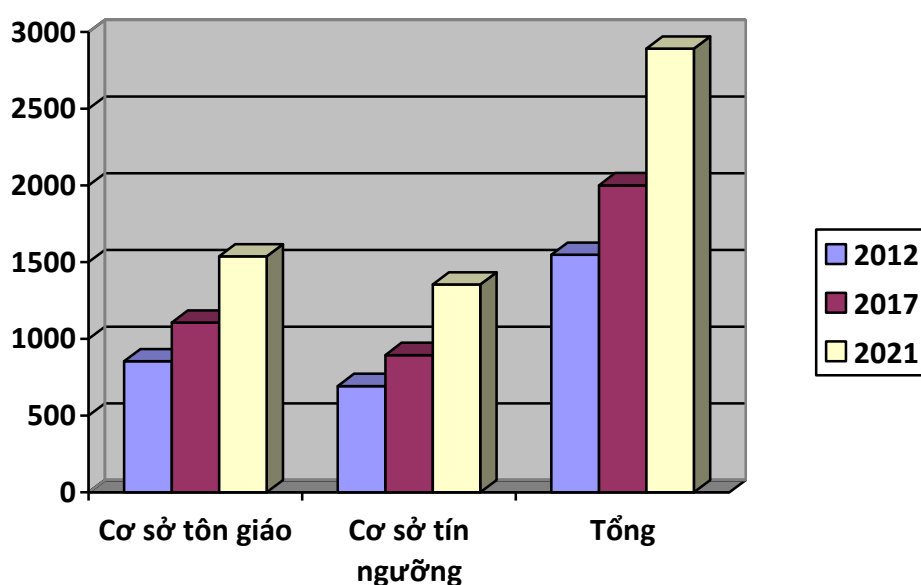
³⁸. Tổng cục Thống kê (2013), Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012. Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.220.

³⁹. Tổng cục Thống kê (2018), Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.310.

⁴⁰. Tổng cục Thống kê (2022), Tổng điều tra kinh tế năm 2021: Kết quả sơ bộ, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.126.

Bảng 2. Biến động số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc trong các năm 2012, 2017 và 2021, nguồn Tổng cục Thống kê

Như có thể thấy, các con số đều có sự gia tăng sau mỗi khoảng thời gian nhất định. Nếu so sánh giữa năm 2012 và 2021, tức là sau gần 10 năm, số cơ sở tôn giáo và cơ sở tín ngưỡng đều *tăng gần gấp đôi*. Dù cách thống kê có thể còn có vấn đề, thực tiễn số liệu này phản ánh sự phát triển của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo khu vực này, thông qua sự gia tăng mạnh mẽ về cơ sở sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng. Để dễ quan sát hơn, chúng tôi biểu thị ra bảng sau:



Biểu đồ 2. So sánh tương quan cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng trong 3 năm

Về số lượng cơ sở tôn giáo cụ thể tại mỗi tỉnh, năm 2022 chưa có con số cụ thể của các loại hình. Chúng tôi khai thác thông tin về số lượng thống kê năm 2017, kết quả cụ thể như sau:

STT	Tỉnh	Số cơ sở tôn giáo					
		Chùa	Nhà thờ	Viện, Thiền viện	Cơ sở giáo dục, đào tạo	Khác	Tổng
1	Hà Giang	10	5	0	0	3	18
2	Cao Bằng	8	4	0	0	0	12
3	Bắc Kạn	5	2	0	0	0	7

4	Tuyên Quang	33	43	1	0	0	77
5	Lào Cai	5	14	1	0	0	20
6	Yên Bái	17	67	0	0	18	102
7	Thái Nguyên	186	52	0	1	17	256
8	Lạng Sơn	9	10	0	0	13	32
9	Bắc Giang	111	17	1	0	0	129
10	Phú Thọ	301	115	0	0	4	420
11	Điện Biên	2	0	0	1	9	12
12	Lai Châu	0 ⁴¹	1	0	0	0	1
13	Sơn La	1	0	0	0	10	11
14	Hòa Bình	3	6	0	0	0	9

Bảng 3. Thống kê số lượng cơ sở tôn giáo ở các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc. Nguồn: Tổng cục Thống kê (2018)⁴².

Như có thể thấy từ bảng này, sự phân bố số cơ sở tôn giáo là rất không đồng đều giữa các tỉnh. Cần nói thêm là trong thống kê về “nhà thờ”, là gộp chung cả Công giáo và Tin Lành, tuy thế, Tin Lành hầu như chưa có cơ sở nào xây dựng kiên cố như nhà thờ ở cả khu vực này. Các số liệu đến năm 2018 này cho thấy có tỉnh vắng bóng hoặc có rất ít cơ sở Phật giáo (chùa) như Lai Châu (0), Sơn La (1), Điện Biên (2), Hòa Bình (3); trong khi đó có những tỉnh có số chùa vượt trội như Phú Thọ (301), Thái Nguyên (186) và Bắc Giang (111). Số nhà thờ Công giáo hiện diện nhiều nhất ở Phú Thọ (115), rồi đến Yên Bái (67) và Thái Nguyên (52). Có những tỉnh không có nhà thờ Công giáo như Điện Biên, Sơn La; có những tỉnh chỉ có rất ít nhà thờ như Bắc Kạn (2), Lai Châu (1), Cao Bằng (4). Có thể thấy là càng gần về phía đồng bằng sông Hồng và nơi càng có tỷ lệ người Kinh cư trú cao thì số lượng các cơ sở tôn giáo cũng cao. Ngược lại càng gần vùng xa xôi, hẻo lánh, gần biên giới phía Bắc, thì số lượng cơ sở tôn giáo

⁴¹. Đến nay, năm 2022, ở Lai Châu đã có 01 chùa, có tên là Linh Sơn, bắt đầu xây dựng từ năm 2019.

⁴². Tổng cục Thống kê (2018), tài liệu đã dẫn, tr.310-311.

càng giảm mạnh. Một điểm đáng chú ý nữa là ở khu vực này thiếu vắng các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp dành cho nhà tu hành của các tôn giáo.

Để cập nhật hơn, chúng tôi cung cấp số liệu thống kê các cơ sở tôn giáo (không bao gồm tín ngưỡng) đến cuối năm 2021 của Ban tôn giáo Chính phủ như sau:

TT	Tên tỉnh	Phật giáo	Công giáo	Tin Lành	Tổng
1	Hà Giang	5	3		8
2	Cao Bằng	9	4		13
3	Bắc Kạn	2	2		4
4	Tuyên Quang	31	51		82
5	Lào Cai	5	11		16
6	Điện Biên	2	1		3
7	Lai Châu	2	1		3
8	Sơn La	2	1		3
9	Yên Bái	28	89		117
10	Hoà Bình	9	10		19
11	Thái Nguyên	194	63	36	293
12	Lạng Sơn	2	7	1	10
13	Bắc Giang	949	76		1,025
14	Phú Thọ	328	128		456
Tổng		1.568	447	37	2.052

Như có thể thấy, tổng số các cơ sở của tôn giáo ở đây là 2.052, trong đó, Phật giáo có 1568 cơ sở (chùa, thiền viện); Công giáo có 477 cơ sở (chủ yếu là các nhà thờ, cơ sở đào tạo); Tin Lành có 37 cơ sở (chủ yếu là các nơi sinh hoạt tập trung và cố định). Như có thể thấy, số cơ sở của Phật giáo chiếm đại đa số (khoảng 75%), Tin Lành có số lượng rất nhỏ bé và các tôn giáo khác như Baha'i hay Cơ đốc Phục lâm hầu như chưa có cơ sở cố định nào.

Cho đến thời điểm năm 2022, có 05 tôn giáo đã hiện diện ở khu vực miền núi phía Bắc, bao gồm Phật giáo, Công giáo, Tin Lành và 02 tôn giáo mới nhen nhóm là Cơ đốc Phục lâm (hơn 1,700 tín đồ, trước đây hay bị gộp chung vào Tin Lành) và Bahai'i (10 người). Dù các con số thống kê biến động theo năm, tình

hình này cho thấy mức đa dạng tôn giáo ở khu vực này là thấp, nhưng bắt đầu có chuyển biến theo hướng gia tăng sự đa dạng. Ở các khu vực còn lại trên cả nước, hầu hết các tôn giáo được ghi nhận ở Việt Nam đều đã có những cộng đồng tín đồ lớn, nhỏ khác nhau.

Tuy thế, ở khu vực này lại có mức độ đa dạng nhất về các tộc người so với cả nước. Sự đa dạng này kéo theo sự đa dạng nhất về tín ngưỡng. Trong các phần tiếp theo, chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể hơn bức tranh tôn giáo-tín ngưỡng đa sắc màu này.

1.2. Khái quát về hiện trạng và đặc điểm các tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc

1.2.1. Về Phật giáo

- Lịch sử du nhập và phát triển

Trong lịch sử, Phật giáo đã hiện diện ở miền núi phía bắc từ lâu. Ít nhất, từ thời Lý - Trần, Phật giáo đã được truyền tới nơi đây. Minh chứng là vào năm 1995, tại đồi Hắc Y, xã Tân Lĩnh, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái phát hiện chùa tháp đất nung - dấu tích tự viện Phật giáo thời Lý - Trần. Sau đó, nhiều dấu tích Phật giáo cũng được tìm thấy ở Hà Giang, Thái Nguyên, Cao Bằng,... Nhiều di tích chùa tháp được phát hiện ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên - nơi vua tôi nhà Mạc sau khi dời kinh thành Thăng Long về vùng này xây dựng cơ nghiệp Phật giáo,... Ở Sơn La, năm 1960 đã xuất hiện Phật giáo cùng với việc di cư của người Kinh lên khu vực này.

Những nơi giáp biên với Trung Quốc cũng có sự giao lưu tôn giáo, trong đó có giao lưu về Phật giáo. Ở một số cửa khẩu lối Việt Nam và Trung Quốc, lịch sử đã ghi nhận nhiều tín đồ Phật giáo Việt Nam đã từng đến Trung Quốc cầu pháp và nhiều tín đồ Phật giáo Trung Quốc sang nước ta truyền bá Phật giáo. Ví dụ tiêu biểu là thiền sư Thủy Nguyệt - Sơ tổ của thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam đã dùng con đường này đến Trung Quốc học Phật rồi trở về truyền bá tại vùng Đông Triều, kinh thành Thăng Long ở thế kỷ XVII,... Như thế, Phật giáo đã đến vùng núi phía Bắc Việt Nam và là một tôn giáo được đồng

bào dân tộc nơi đây biết đến. Tuy nhiên, sử liệu ít ghi chép về Phật giáo hiện diện trong cộng đồng các dân tộc nơi đây.

Sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1981 tại Hà Nội, trong một thời gian khá dài, Giáo hội chưa thể quan tâm đến công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử ở khu miền núi phía Bắc. Nguyên nhân chính là giao thông khó khăn, đồng bào dân tộc sinh sống tản mát, thậm chí có cộng đồng còn du canh du cư, cơ sở vật chất thiếu thốn,... Đến nay, Ban trị sự GHPGVN đã được thành lập ở tất cả các tỉnh miền núi phía Bắc. Việc kiện toàn tổ chức là nền tảng quan trọng cho sự mở mang Phật giáo ở khu vực này. Các cộng đồng Phật tử nhờ đó trưởng thành và vững mạnh hơn, và số tín đồ tăng dần.

- *Số lượng chức sắc, tín đồ:*

Từ năm 1997 đến năm 2017, sau 20 năm, số Phật tử tăng thêm 132,000, số tăng, ni tăng 876, và số cơ sở thờ cúng tăng thêm là 541⁴³. Các cộng đồng Phật tử gia tăng việc học kinh điển Phật giáo, thực hành nghi lễ, đóng góp cho tu sửa, nâng cấp, xây mới tự viện và tích cực mở rộng các hoạt động thiện nguyện, đóng góp cho an sinh xã hội địa phương.

Theo thống kê của Ban Tôn giáo chính phủ, đến cuối năm 2021, ở các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc có 472.803 Phật tử, với 480 chức sắc và 3.087 chức việc. Nguồn dữ liệu khác cho biết thêm những địa phương có nhiều tín đồ Phật giáo cần kể đến là Bắc Giang (160.000 tín đồ); Phú Thọ (90.000 tín đồ)⁴⁴.

Một điểm mới mẽ đáng lưu ý là khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam đẩy mạnh việc truyền giáo lên vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc, đã thu được một số kết quả nhất định. Đã có một số người thuộc các dân tộc Dao, Mường, Thái, Tày ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La chuyển sang theo Phật giáo. Tuy thế, họ được

⁴³. Dẫn lại từ Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), Sdd., tr. 214.

⁴⁴. Dẫn lại từ Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), Sdd., tr. 214.

cho là vẫn chưa ổn định về niềm tin và tính tự nguyện trong tu tập và thực hành nghi lễ Phật giáo⁴⁵.

- *Cơ sở thờ cúng (chùa, thiền viện):*

Cũng theo con số thống kê năm 2021 của Ban Tôn giáo chính phủ, Phật giáo ở vùng miền núi phía Bắc có 1.568 cơ sở. Số này chủ yếu là các ngôi chùa, trong đó đa phần là chùa có từ trước Đổi mới. Những thập niên gần đây, nhiều chùa được xây mới hoặc tôn tạo, đến nay cơ bản có diện mạo khang trang, quy mô lớn và rộng rãi.

Ngày nay, ở khu vực này, những ngôi chùa nổi tiếng ở vùng này phải kể đến là chùa Bồ Đà (Bắc Giang), chùa Linh Sơn (Lai Châu), chùa Hưng Quốc (Sơn La), chùa Phật tích Trúc lâm Bản Giốc (Cao Bằng), chùa Tân Bảo (Lào Cai), chùa An Vinh (Tuyên Quang), chùa Hang (Thái Nguyên), v.v... Đây chủ yếu là những ngôi chùa có lịch sử lâu đời, có cao tăng làm trụ trì, có cộng đồng Phật tử đông đúc và được người dân thường xuyên tới lễ Phật, học hỏi về kinh sách cũng như thực hành giáo luật Phật giáo. Ví dụ, chùa Bồ Đà đặc biệt nổi tiếng về nét nguyên bản của kiến trúc truyền thống chùa miền Bắc còn bảo lưu được. Chùa được xây dựng từ thế kỷ 11, sau này là trung tâm lớn của Phật giáo Trúc lâm. Bên cạnh đó, ở đây có di sản mộc bản kinh Phật của dòng thiền Lâm Tế rất nổi tiếng và giàu giá trị.

- *Hiện trạng của Phật giáo ở một số địa phương cụ thể*

Ở Lào Cai, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lào Cai đã trải qua 02 nhiệm kỳ, nhưng đến nay nguồn nhân sự còn rất hạn chế. Đến tháng 11 năm 2020 mới thành lập được Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp huyện đầu tiên tại huyện Bảo Thắng, còn phần lớn các huyện trong tỉnh chưa thành lập được Ban trị sự. Nhìn chung, hoạt động Phật sự của Phật giáo tỉnh Lào Cai vừa củng cố bộ máy, vừa bổ sung nguồn nhân lực cho Ban trị sự, đồng thời bổ nhiệm tăng ni về trụ trì các chùa. Tỉnh hội Phật giáo đã bổ nhiệm Thượng tọa

⁴⁵. Lê Tâm Đắc (2020), “Hiện tượng cải đạo, đổi đạo trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, tạp chí *Lý luận chính trị*, số 7.

Thích Minh Nghiêm từ tỉnh Phú Thọ về trụ trì chùa Núi Ba Mẹ Con ở huyện Bắc Hà; bổ nhiệm Đại đức Thích Chân Tín về trụ trì chùa Cam Lộ, thành phố Lào Cai,... Đồng thời Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lào Cai tiếp nhận chùa Liên Hoa, huyện Bảo Thắng theo quy định của pháp luật và Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đến tháng 03 năm 2022, Phật giáo Lào Cai có 07 tự viện và 35 tăng ni hoạt động phát triển Phật giáo ở tỉnh. Hoạt động chủ yếu của đội ngũ này là giảng pháp, hướng dẫn Phật tử trên địa bàn theo định kỳ, tổ chức các ngày lễ Phật đản, Phật thành đạo, lễ Vu lan báo hiếu,... Họ rất chú trọng giảng pháp với truyền Tam quy, ngũ giới cho Phật tử; mở các đạo tràng, Bát quan trai, Thiền thất, các khóa tu Một ngày an lạc,... nhằm phổ rộng tư tưởng, giáo lý Phật giáo đến người dân,... Đối với các vùng sâu vùng xa như huyện Văn Bàn, Bảo Yên, Bát Xát,... vì không có tự viện nên Giáo hội xin phép chính quyền đăng ký điểm sinh hoạt tôn giáo, nhằm tạo điều kiện cho người dân địa phương sinh hoạt, tu học. Bên cạnh hoạt động Phật sự thì công tác từ thiện cũng được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lào Cai chú trọng. Ước tính, đến năm 2022, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lào Cai đã quyên góp được 28 tỷ đồng hỗ trợ cho đồng bào.

Ở Điện Biên, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh trong nhiệm kỳ đầu thành lập chủ yếu tập trung công tác hoằng pháp, tiêu biểu như thành lập đạo tràng ở chùa Linh Quang, duy trì khóa tu một ngày, tổ chức các ngày lễ Phật đản, lễ vía Bồ tát Quán thế âm hay đại lễ Vu lan trang trọng; tu sửa tự viện, xây dựng công trình văn hóa Linh Sơn để Phật tử và người dân sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo. Công tác xã hội cũng được Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Điện Biên chú trọng và đã nhận được sự ủng hộ của tăng ni, Phật tử. Năm 2022, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đã huy động được trên 7 tỷ đồng để đóng góp cho hoạt động từ thiện và an sinh xã hội của tỉnh.

Ở Lai Châu, đây là một trong những tỉnh cuối cùng thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh vào tháng 02 năm 2015. Đến năm 2017, toàn tỉnh có 01 tự viện (chùa Linh Sơn) và 01 tự viện đang hoàn thiện thủ tục (chùa Linh Ứng) với

12 vị tăng. Những năm gần đây, công tác hoằng pháp được đẩy mạnh, nên có khoảng 4.000 người tin theo Phật giáo, trong đó trên 1.500 người đã quy y Tam bảo và hình thành các nhóm Phật tử có tổ chức sinh hoạt trong các đạo tràng, câu lạc bộ.

Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thường xuyên tổ chức giảng pháp, tổ chức các ngày lễ Phật giáo trang trọng, an toàn. Ngoài ra, Ban trị sự còn thường xuyên thăm hỏi, tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình thương binh liệt sĩ, bệnh binh và gia đình có hoàn cảnh khó khăn,... Tiêu biểu là Ban trị sự đã kêu gọi tăng ni các địa phương, các nhà hảo tâm ủng hộ gần 100 tỷ đồng cho quy mua vắc-xin trong đại dịch Covid-19,... Hiện nay, Ban trị sự tỉnh Lai Châu đang kiện toàn bộ máy nhân sự, hoàn thiện trụ sở Phật giáo, hướng dẫn tín đồ Phật tử trên địa bàn sinh hoạt nền nếp. Lãnh đạo Ban trị sự đặc biệt chú trọng kỹ năng hoằng pháp cho tăng và tổ chức nhiều khóa tu cho Phật tử vào các dịp hè, trung thu, thứ 7 và chủ nhật hàng tuần,...

Ở Yên Bái, trong 5 năm vừa qua, tỉnh hội Phật giáo đã thành lập được 05 Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp huyện, thị. Phần lớn các ngôi chùa đều đã bổ nhiệm trụ trì như chùa Linh Long, chùa Vạn Thắng ở thành phố Yên Bái, chùa Phúc Hòa ở huyện Yên Bình. Hiện có 01 tự viện là di tích quốc gia và 11 tự viện xếp hạng di tích cấp tỉnh. Công tác hoằng được Ban trị sự tỉnh, huyện quan tâm và đã tổ chức được 08 khóa tu cho Phật tử, học sinh và thanh thiếu niên; phối hợp với các khóa tu là tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, loại bỏ nhiều hiện tượng mê tín dị đoan,... Ban trị sự tỉnh và huyện cũng chú trọng từ thiện xã hội, quyên góp trên 16 tỉ đồng hỗ trợ đồng bào bị bão lũ, xây dựng trường học, cầu đường hay hỗ trợ bệnh nhân nghèo ở vùng sâu vùng xa trên địa bàn tỉnh.

Bắc Kạn là tỉnh có phần đông đồng bào dân tộc, chiếm trên 80% dân số như Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông, Hoa, Sán Chay. Từ khi thành lập Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bắc Kạn đến nay, có khoảng 5.000 người tin theo Phật giáo. Từ nhiệm kỳ I (2012 - 2017), Ban trị sự có 15 thành viên thì đến nay

đã kiện toàn và điều hành công tác Phật sự hiệu quả hơn. Toàn tỉnh có 02 ngôi chùa, 07 tăng, ni hoạt động hoằng pháp, phát triển Phật giáo nơi đây. Tuy nhiên, điểm khó khăn là mỗi năm an cư kết hạ, tăng ni phải về trường hạ Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh) tu học. Điểm nhấn của nhiệm kỳ vừa qua là thành lập Ban hoằng pháp nhằm tổ chức thuyết giảng giáo lý Phật giáo cho đồng bào, Phật tử nhân dịp các ngày lễ lớn của Phật giáo,... Ban Hướng dẫn Phật tử hoạt động hiệu quả, loại bỏ những kinh sách lạ, không phù hợp với giáo lý Phật giáo; đồng thời phổ biến đến tín đồ những hiện tượng tôn giáo mới, tránh bị lôi kéo theo những hiện tượng tôn giáo này. Công tác từ thiện được các tăng, ni trong tỉnh chú trọng, thường xuyên vận động các nhà hảo tâm và đến những vùng sâu, vùng xa chia sẻ, động viên người nghèo và tổ chức nhiều cuộc thăm, tặng quà cho gia đình chính sách, hưởng ứng cuộc vận động “ngày vì người nghèo” trên 3 tỷ đồng.

Ban trị sự Phật giáo tỉnh Cao Bằng đến nay đã trải qua 03 nhiệm kỳ, có 09 tự viện (trong đó có 01 tự viện được xếp hạng di tích cấp quốc gia) và hàng chục tăng ni. Hoạt động Phật sự của Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Cao Bằng đã đạt thành tích cao, tiêu biểu là công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử, góp phần quan trọng nâng cao đời sống tinh thần của tín đồ Phật tử. Hoạt động xã hội của Ban trị sự tỉnh Cao Bằng chủ yếu là xây trường học, tặng quà cho các gia đình nghèo, gia đình chính sách nhân các dịp lễ tết. Năm 2022, Ban trị sự tỉnh đã huy động để ủng hộ được gần 3 tỷ đồng cho các hoạt động từ thiện và an sinh xã hội trong tỉnh.

Tuyên Quang là địa bàn Phật giáo hiện diện khá lâu đời. Từ thời Mạc, Phật giáo đã theo chính quyền nhà Mạc truyền đến nơi đây. Do đó, Tuyên Quang hiện có nhiều tự viện đã được xây dựng từ thế kỷ XVI, XVII, hiện nay phần lớn là phế tích. Do bối cảnh lịch sử, Phật giáo ở Tuyên Quang dần dần mai một. Đến khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Ban trị sự tỉnh Tuyên Quang, Phật giáo dần phát triển trở lại. Đến nay đã có 27 tăng ni và trên 9.000 Phật tử sinh hoạt, tu tập trong 40 tự viện. Trên 10.000 người đã và đang theo Phật giáo ở nơi đây. Trong nhiệm kỳ 2017 - 2022, công tác Phật sự được chú trọng, nhất là

hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử, tiêu biểu là các chùa thường xuyên tổ chức thuyết giảng vào ngày mùng 1, 14, 15, và 30 hàng tháng cho các Phật tử và người dân. Ở các chùa, trong các lớp giảng giáo lý, hoằng pháp, hay hướng dẫn Phật tử tu tập, các sư trụ trì cũng đều kết hợp tuyên truyền, bài trừ hủ tục mê tín dị đoan.

Tuy nhiên, nhằm ổn định và phát triển Phật giáo ở Tuyên Quang, Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tuyên Quang đã và đang tiếp tục ổn định, củng cố bộ máy tổ chức, sử dụng nguồn nhân lực hợp lý và sự kết hợp chặt chẽ với chính quyền nhằm tránh nhiều đối tượng lợi dụng tình hình tôn giáo làm những việc phi pháp,... Bên cạnh, công tác trùng tu, tu bổ nhiều tự viện có lịch sử từ thời Mạc cũng đòi hỏi Ban trị sự quan tâm như chùa An Vinh, chùa Hang, chùa Nghiêm Sơn, chùa Phật Lâm, chùa Bảo Ninh Sùng Phúc,...

Phật giáo xuất hiện ở Sơn La vào thập niên 60-70 của thế kỷ XX do các hộ đồng bào dân tộc Kinh lên sinh sống, cư trú trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, Phật giáo chỉ tản mác trong các gia đình người Kinh và ít có sự phát triển. Đến năm 2014 Giáo hội Phật giáo Việt Nam mới thành lập được Ban trị sự cấp tỉnh. Từ đó, số lượng tín đồ, Phật tử gia tăng. Gần đây, nhận thấy số lượng Phật tử tăng nhanh nên Ban trị sự cấp tỉnh đã chú trọng đến công tác hướng dẫn Phật tử nhằm hướng dẫn họ theo đúng tôn chỉ, mục đích của Giáo hội. Hiện có khoảng 4.500 người theo Phật giáo, trong đó có 1.294 người có “giới điệp” công nhận “quy y”. Nhiều đạo tràng hình thành và đáp ứng được nhiều thành phần tín đồ như hưu trí, thanh niên, thanh thiếu niên. Đồng thời thường xuyên có chư tăng đến hoằng pháp, tổ chức lễ Cầu siêu, lễ Vu lan, lễ Phật đản trong đạo tràng hoặc gia đình.

Ở tỉnh Phú Thọ, ngay từ ngày đầu thành lập Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh (1997 - 2002), đã có 13 tăng ni và gần 40.000 Phật tử nỗ lực phát triển Phật giáo nơi đây. Đến nhiệm kỳ II (2002 - 2007) đã có 25 tăng ni, 17 cư sĩ tham gia Ban trị sự với 48.491 Phật tử. Từ nhiệm III đến nay đã có 147 tăng ni, 326 tự viện và 90.000 Phật tử. Ban trị sự cấp tỉnh chú trọng tổ chức giới đàn, hướng dẫn Phật tử và tạo điều kiện giúp đỡ tăng ni đang theo học tại các

trường trung cấp và học viện. Công tác hoằng pháp được tổ chức thường xuyên ngay tại tự viện và có đổi mới về nội dung và phương pháp với nhiều mô hình sinh hoạt, tích cực góp phần giảm bớt những mặt trái đã và đang phát sinh trong xã hội, đồng thời xây dựng nếp sống hài hòa, quân bình về mặt tinh thần và vật chất. Phật tử kết hợp hoằng pháp với công tác từ thiện xã hội, giúp đỡ người nghèo ở Yên Lập, Cẩm Khê, Thanh Sơn...

Ở Hà Giang, hiện đã có 28 tăng ni và hàng nghìn Phật tử sinh hoạt theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và pháp luật của nhà nước tại một số tự viện trên địa bàn tỉnh. Ban trị sự cấp tỉnh Hà Giang rất chú trọng công tác nhân sự, công tác xây dựng tự viện (đã làm thủ tục xây dựng chùa Từ An tại thành phố Hà Giang, chùa Linh Quang ở thị trấn Yên Bình...) Ngoài ra, Ban trị sự cấp tỉnh Hà Giang còn tổ chức an cư kết hạ cho tăng trên địa bàn tại 02 trường hạ ở thành phố Hà Giang và huyện Bắc Quang đều đặn hàng năm. Tại Hà Giang, công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử đã ổn định và phát triển. Hiện đã có nhiều Hội đoàn Phật tử ra đời như Hội đoàn Phật tử Thiện Tâm, Hội đoàn Phật tử thị trấn Vị Xuyên, Hội đoàn Phật tử A Di Đà, Hội đoàn Phật tử Từ Ân,... Về công tác xã hội, Ban trị sự cấp tỉnh Hà Giang đã vận động tăng ni, Phật tử và các nhà hảo tâm xây dựng nhiều trường, nhà văn hóa, tặng quà cho gia đình nghèo ở vùng sâu vùng xa trong các dịp lễ tết, từ thiện cho bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện,... tính đến năm 2019 đã quyên góp được 12.410.000.000 đồng. Tiêu biểu là chùa Quan Âm đóng góp 2,65 tỉ đồng, chùa Quán Thế Âm 2 tỉ đồng, chùa Thiên An 1,8 tỉ đồng, Hội đoàn Phật tử Thiện Tâm 30 triệu đồng,...

Đến nay, Ban trị sự cấp tỉnh Hòa Bình đã có những bước phát triển vững chắc, có sự phối hợp với chính quyền về việc quản lý hoạt động toon giáo. Trong đó, công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử được tổ chức thường xuyên, bài bản. Công tác an cư kết hạ cho tăng ni được Ban trị sự triển khai theo quy định của trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, tại thành phố Hòa Bình có 03 tự viện tổ chức các hoạt động Phật sự như hướng dẫn tu học cho Phật tử và người dân, đồng thời triển khai hoằng pháp ở các huyện trên địa bàn

tỉnh, nhằm giảm thiểu nghi lễ tín ngưỡng rườm rà, tốn kém ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, công tác từ thiện xã hội được Ban trị sự chú trọng và đã triển khai các hoạt động này với giá trị gần 1 tỉ đồng.

Phật giáo ở Lạng Sơn cũng có bề dày lịch sử, song do bối cảnh lịch sử nên dần dần mai một. Sau khi thành lập Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lạng Sơn thì hoạt động phát triển Phật giáo sôi nổi hơn. Tuy nhiên, vì địa bàn khá rộng, tăng ni ít và cơ sở tự viện gần như không có. Do đó, Phật tử thường đến các đền, điện thực hành tôn giáo. Nhận thấy được điều này, Ban trị sự cấp tỉnh Lạng Sơn đã chú trọng công tác hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử. Tiêu biểu tại chùa Thành - trụ sở của Ban trị sự duy trì đều đặn các buổi giảng giáo lý, tổ chức các khóa tu Niệm Phật, khóa tu Thập Thiện tại chùa Thành, chùa Tân Thanh với khoảng 300 Phật tử tham dự. Ngoài ra, mỗi tháng có 02 buổi giảng pháp vào tối mùng một và ngày rằm cho các thanh, thiếu niên Phật tử; tổ chức lễ Cầu an, tụng kinh Phúc Đức cho 3000 các thanh, thiếu niên nhi đồng Phật tử tại chùa Thành, tổ chức Giới đàn Quy y Tam bảo cho 203 Phật tử,...

Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Lạng Sơn luôn đổi mới phương thức hành đạo, hoằng pháp, nhất là hoằng pháp trên trang web: www.chuathanhlanson.com với 17.130.360 lượt truy cập tính đến thời điểm hiện tại,... Bên cạnh đó, nghi lễ Phật giáo được Ban trị sự quan tâm nhằm đáp ứng nhu cầu của tín đồ Phật tử. Thường xuyên tổ chức các nghi lễ trang nghiêm, cầu nguyện quốc thái dân an, cầu siêu cho anh hùng liệt sĩ,... Với công tác xã hội, tổ chức lễ mừng thọ cho 332 Phật tử có độ tuổi 70 - 75 - 80 - 85 - 90 - 95 và 100 tuổi trở lên, tổ chức từ thiện xã hội, trợ giúp đồng bào khó khăn trên địa bàn tỉnh,... Trong năm 2021, kinh phí huy động được là 1,1 tỉ đồng gồm tặng 21 xuất quà tết cho Phật tử có hoàn cảnh khó khăn; 55 suất quà cho nạn nhân chất độc da cam, hỗ trợ mua gạo cho gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại huyện Tràng Định và Bình Gia, hỗ trợ xây 7 cây cầu dân sinh, 08 ngôi nhà tình thương,...

Tóm lại, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, rồi tiếp đến là Lai Châu,

Điện Biên, Sơn La,... thì Phật giáo hiện diện và có sự phát triển toàn khu vực miền núi phía Bắc. Điểm nổi bật của Phật giáo ở miền núi phía Bắc là có sự tham gia của cả người dân tộc Kinh và người các dân tộc thiểu số. Sự phát triển của Phật giáo là do nỗ lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Các ngôi chùa ở đây đều thuộc sự quản lý của Giáo hội. Các tổ chức cấp địa phương của Giáo hội chú trọng công tác hoằng pháp, và hướng dẫn Phật tử, nhằm phát triển Phật giáo ở khu vực này, tiêu biểu là tổ chức các nghi lễ, đại lễ cầu siêu, cầu an, lễ Phật đản, lễ Vu lan báo hiếu,... nhằm thu hút tín đồ tham gia. Bên cạnh đó là công tác tu bổ, xây dựng tự viện đã và đang là nhu cầu cấp thiết nhằm tạo cơ sở cho tín đồ Phật tử sinh hoạt tôn giáo. Ngoài các hoạt động Phật sự chủ yếu nêu trên, hoạt động hướng ra bên ngoài để hỗ trợ an sinh xã hội được Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp đẩy mạnh như xây trường học, nhà tình nghĩa, gây quỹ từ thiện ủng hộ người nghèo, người dân vùng sâu vùng xa mà chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số,...

Tuy nhiên, Phật giáo ở khu vực này còn đối mặt nhiều khó khăn, nói cách khác là điều kiện cho sự phát triển sâu rộng còn hạn chế. Trước tiên là do phong tục, tập quán truyền thống của mỗi dân tộc vẫn ăn sâu, không dễ bị thay thế bởi thế giới quan Phật giáo. Hơn nữa, sự khác biệt về truyền thống văn hóa, về ngôn ngữ, khó khăn đi lại do điều kiện địa hình, tình trạng kinh tế còn nhiều hạn chế của người dân... cũng là những rào cản đáng kể cho họ đến với Phật giáo. Sau cùng, cũng phải thừa nhận một thực tế là có hiện tượng tăng ni ngần ngại việc truyền chuyển và phụ trách những ngôi chùa ở vùng miền núi xa xôi, hiểm trở. Việc thiếu nhà tu hành được đào tạo bài bản, lại có tâm huyết với Phật sự cũng là điểm hạn chế của hoạt động mở rộng Phật giáo ở khu vực này.

1.2.2. Về Công giáo

- Lịch sử du nhập và phát triển

Nhìn chung, cho đến hết nửa đầu thế kỷ XIX, cư dân miền núi phía Bắc Việt Nam chưa hề biết đến Công giáo. Nửa sau thế kỷ XIX, với sự hiện diện của

những tín đồ người Kinh, Công giáo đã có mặt ở vùng miền núi phía Bắc. Sau đó, các thừa sai bắt đầu công cuộc truyền giáo tới các dân tộc thiểu số. Cho đến giữa thế kỷ XX, Công giáo đã có mặt ở hầu khắp miền núi phía Bắc, với hàng nghìn tín đồ thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau: Kinh, Tày, Nùng, Mông...

Việc xuất hiện tín đồ vùng Công giáo vùng núi Bắc là do công cuộc truyền giáo của các giáo sĩ thuộc Hội thừa sai Paris (MEP). Ban đầu các giáo sĩ được cử đến để làm mục vụ cho binh lính người Pháp. Sau đó một số giáo sĩ phục vụ trong quân đội Pháp đã kết hợp luôn chăm lo nhu cầu tâm linh cho sĩ quan và binh lính Pháp với việc truyền giáo cho người Kinh. Ngay từ ban đầu việc ưu tiên truyền giáo cho người dân tộc thiểu số đã không phải là một lựa chọn ưu tiên của các linh mục người Pháp⁴⁶.

Riêng ở Lào Cai là địa điểm đầu tiên xuất hiện việc truyền giáo cho đồng bào Mông ở vùng Tây Bắc. Giáo sĩ đầu tiên truyền giáo ở Sa Pa cho người Mông là cố đại đại úy đồng thời là giáo sĩ Savina, có tên tiếng Việt là Cha Vị. Năm 1924 - 1925 Savina mời thêm hai đoàn giáo sĩ người Mông ở Vân Nam thuộc Hội Truyền giáo lục địa Trung Quốc (Chinese Inland Missions) vào Sa Pa tăng cường truyền đạo⁴⁷. Từ 1921, thời điểm Savina rửa tội cho Mã A Thông ở thôn Hang Đá (xã Hầu Thào, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai), đến năm 1985, qua bao biến động vẫn còn 65 hộ gia đình người Mông ở Sa Pa giữ đạo. Cho đến trước năm 1980, ước tính người Mông Việt Nam chỉ đi theo Công giáo với số lượng xấp xỉ 20 ngàn người chủ yếu chỉ tập trung ở các trung tâm hành chính và quân cư của người Pháp ở huyện Sa Pa, Bắc Hà, Bảo Thắng... Như vậy đặc điểm nổi bật của việc xuất hiện các xứ họ đạo ở các tỉnh miền núi phía Tây Bắc cơ bản bắt nguồn từ việc phục vụ nhu cầu tôn giáo cho sĩ quan và binh lính người Pháp tham chiến tại Đông Dương trước năm 1954.

⁴⁶ Ngô Quốc Đông (2015): *Vài nét về thực trạng và đặc điểm Công giáo ở vùng Tây Bắc*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 251, tr.111.

⁴⁷ Ngô Quốc Đông (2015): *Vài nét về thực trạng và đặc điểm Công giáo ở vùng Tây Bắc*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 251, tr.111.

Tại tỉnh Hà Giang, trước năm 1945, trên địa bàn thị xã Hà Giang đã có một nhà thờ Công giáo. Nhà thờ này chỉ dành cho các công chức, binh lính người Pháp. Do sự tàn phá của thời gian cũng như chiến tranh nên nhà thờ này hiện không còn. Tuy vậy tư liệu lịch sử trên cho thấy Công giáo đã có mặt tại Hà Giang trước Cách mạng tháng Tám, cho dù tín đồ ban đầu ở Hà Giang không hẳn hoàn toàn là người Việt.

Theo tư liệu của Ban Dân vận Tỉnh ủy Sơn La, trước năm 1954, đã có linh mục người Pháp đến đây truyền đạo. Các linh mục đến và ở đây khoảng 3 đến 5 năm để truyền đạo cho người Thái ở khu vực thị trấn Thuận Châu, nhưng không thu nhận được kết quả gì. Còn tại Lai Châu, từ thời Pháp đã có cơ sở của đạo Công giáo. Một số viên chức làm việc cho Pháp theo đạo nhưng sau năm 1954 họ đi vào Nam⁴⁸.

Ngày nay, Công giáo vùng núi Bắc chủ yếu tập trung ở tỉnh Phú Thọ, Hòa Bình, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang. Còn lại các tỉnh khác con số tín đồ không quá 4.000 người. Sự tập trung đông ở vùng này bởi vì nó là vùng trung du, nơi có đa số người Việt sinh sống. Mặt khác, một số tập trung là do các trụ sở hành chính của thực dân Pháp đã tác động đến các hoạt động của Công giáo. Đặc điểm cư trú Công giáo phía Bắc hiện nay là sự kế thừa dựa trên các cơ sở hành chính tỉnh lý của Pháp xây dựng. Tại các trung tâm tỉnh thường cũng là nơi có những cơ sở Công giáo và các tín đồ. Đồng thời người Công giáo cư trú cũng phụ thuộc vào các trục giao thông chính.

Ngoài ra nhìn lại lịch sử cũng cho chúng ta thấy mức độ tập trung Công giáo ở vùng núi Bắc còn phụ thuộc vào các cuộc di cư lên làm kinh tế vào thế kỷ XX. Các cư dân miền xuôi như Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Tây (cũ, nay là Hà Nội)... Khi di cư lên làm kinh tế, họ mang theo cả tôn giáo của mình. Họ tập hợp thành các làng mạc gần nhau và do cùng một tôn giáo nên dần dần

⁴⁸ Ngô Quốc Đông (2015), *Vài nét về thực trạng và đặc điểm Công giáo ở vùng Tây Bắc*. Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 251, tr.112.

nơi cư trú hình thành các điểm sinh hoạt tôn giáo là các điểm giáo, họ đạo, xứ đạo.

Do đó, có thể nói sự phát triển của Công giáo ở vùng núi phía Bắc là nhờ việc truyền giáo của giáo sĩ nước ngoài thời kỳ đầu thế kỷ XX (chủ yếu là người Hmông ở Lao Cai, Yên Bái) và di cư dân Công giáo (người Kinh) từ miền xuôi lên sau này, tập trung chủ yếu ở Phú Thọ). Ngoài ra trước đây còn có nhóm sĩ quan và quân nhân người Pháp theo Công giáo. Sau 1954, nhóm sĩ quan, quân nhân người Pháp theo Công giáo được thay thế bằng nhóm người Kinh từ dưới miền đồng bằng lên làm kinh tế mới tại Tây Bắc từ những thập niên 60 đến 90 của thế kỷ XX.

- Số lượng chức sắc, tín đồ

Về mặt địa lý hành chính đạo thì hầu như toàn bộ vùng núi phía Bắc nằm trong quyền quản lý của Giáo phận Hưng Hóa và Lạng Sơn với 13 tỉnh trong vùng. Một phần khác thuộc về quản lý của giáo phận như Hà Nội, Phát Diệm, Bắc Ninh, Lạng Sơn. Tính đến năm 2015, riêng Giáo phận Hưng Hóa có 95 giáo xứ, 570 giáo họ với 235.000 tín đồ, tỷ lệ 3,9%. Về nhân sự, có 85 linh mục gồm 75 linh mục giáo phận và 10 linh mục dòng tu (Đa minh, Hiến sĩ Đức Mẹ Vô Nhiễm, Thừa Sai Đức Tin...), 110 đại chủng sinh đang theo học tại các chủng viện, 63 tiền chủng sinh, 60 tu sinh; 2 nữ tu dòng Thánh Phaolô Chartres, 6 nữ tu dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ, dòng Mến Thánh Giá Hưng Hóa với 270 nữ tu, 45 tập sinh, 130 đệ tử, 3.030 giáo lý viên⁴⁹.

Theo thống kê của Ban tôn giáo Chính phủ cuối năm 2021, ở 14 tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc, Công giáo có 239 chức sắc, 3.495 chức việc. Tổng số tín đồ Công giáo là 336.921 người.

Giáo phận Hưng Hoá

⁴⁹. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.582.

Giáo phận Hưng Hoá trải rộng trên địa bàn 6 tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Yên Bái và khoảng 1/3 diện tích các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình. Thống kê tính đến tháng 7/2016 cho biết: giáo phận Hưng Hóa có diện tích 58.000 km², dân số 7 triệu người, giáo dân 241.700 tín hữu, 97 linh mục (82 linh mục triều, 15 linh mục dòng), 11 phó tế, 105 đại chủng sinh, 3.400 giáo lý viên, 99 chủng sinh dự bị, 325 nữ tu, 150 tu sinh nữ. Phần lớn giáo dân của giáo phận tập trung ở hai tỉnh Phú Thọ (50%) và Yên Bái (30%)⁵⁰.

Các giám mục người Việt đã cai quản giáo phận Hưng Hóa gồm: Phêrô Nguyễn Huy Quang từ năm 1960 đến 1985, giám mục Giuse Phan Thế Hình từ 1985 đến 1989, giám mục Giuse Nguyễn Phụng Hiểu từ 1990 đến 1992. Từ 1992 đến 2002 giáo phận Hưng Hóa trống tòa, đến năm 2003 giám mục Vũ Huy Chương được Tòa thánh bổ nhiệm làm giám mục chính tòa giáo phận. Ông làm giám mục cho tới năm 2011 thì giám mục Gioan Maria Vũ Tất lên thay, làm giám mục chính tòa từ 2011 đến 2020, thời kỳ này còn có giám mục Anphong Nguyễn Hữu Long làm giám mục phụ tá. Đến cuối năm 2021 tân giám mục chính tòa Hưng Hóa là giám mục Đa Minh Hoàng Minh Tiến.

Giáo phận Hưng Hóa hiện có 7 giáo hạt với 114 giáo xứ và gần 500 họ đạo. Các giáo hạt gồm giáo hạt đông nam Phú Thọ gồm 18 giáo xứ, hạt Hà -Tuyên có 13 giáo xứ, hạt Lào Cai-Điện Biên có 8 giáo xứ, hạt tây bắc Phú Thọ có 14 giáo xứ, hạt tây nam Phú Thọ có 13 giáo xứ, hạt Yên Bái, 25 giáo xứ, hạt Sơn Tây - Hòa Bình 25 giáo xứ⁵¹. Công giáo ở vùng núi phía Bắc chủ yếu tập trung ở các tỉnh Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Giang. Trên địa bàn tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên mới chỉ có một giáo xứ Điện Biên được công nhận vào tháng 07 năm 2016 và một giáo điểm ở Lai Châu được công nhận vào tháng 06/2015.

⁵⁰. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), Sdd., tr.582.

⁵¹. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016): *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.582.

Về tổ chức giáo phận, ngoài Tòa giám mục, linh mục tổng đại diện, Hưng Hóa là giáo phận có đầy đủ các Ủy ban đặc trách mục vụ gồm các ủy ban: Di Dân, Thánh Nhạc, Công Lý và Hòa Bình, Giáo Lý Đức Tin, Xây Dựng, Giáo Dân, Tu Sĩ, Thiếu Nhi, Bác Ái Xã Hội, Văn Hóa, Phụng Tự, Dân Tộc, Gia Đình, Truyền Thông, Kinh Thánh, Linh Mục Chứng Sinh, Đào Tạo Ôn Gọi Tu Sinh, Truyền Giáo, Giới Trẻ.

Các hướng hoạt động giáo phận quan tâm là công tác truyền giáo (Phúc Âm hóa) và tái Phúc Âm hóa (truyền giáo lại cho người đã theo đạo). Hai hoạt động này được chú trọng theo phương thức truyền giáo mới (tân Phúc Âm hóa). Để truyền giáo tốt hơn, công cuộc đào tạo, bồi dưỡng nhân sự cũng được giáo phận chú trọng. Có nhiều chương trình bồi dưỡng cho linh mục, tu sĩ và giáo dân. Giáo phận cũng chú trọng xây dựng các hội đoàn Công giáo tiến hành với các tổ chức như giới Gia Trưởng, Hiền Mẫu, Thiếu Nhi Thánh Thể... Các phong trào hội đoàn Công giáo tiến hành này sẽ làm cho người giáo dân hiểu biết tôn giáo sâu sắc với một đức tin trưởng thành hơn. Bên cạnh đó giáo phận cũng quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất trong giáo phận với các công trình nhà thờ, nhà nguyện, phòng học giáo lý tại các xứ, họ đạo, trùng tu và xây dựng tu viện, trung tâm mục vụ... Hưng Hóa có 2 tu viện dòng thánh Phaolô thành Chartres, một tu viện dòng Mến Thánh Giá. Tu viện được xây dựng từ năm 1943, đến năm 2008 trụ sở dòng được xây dựng cạnh nhà thờ chính tòa.

Các dòng tu, tu hội đang hoạt động trên giáo phận Hưng Hóa gồm: Dòng Mến Thánh Giá, Dòng Thánh Phaolô Chartres, Tu hội truyền giáo thánh Vinh Sơn, Dòng Đa Minh, Dòng Đức Mẹ Đồng Công, Dòng Hiến Sĩ Đức Mẹ, Dòng Thừa Sai Đức Tin, Hội Thừa Sai Việt Nam, Hội Thừa Sai Thánh Mẫu Chúa Kitô, Dòng Thừa Sai Bác Ái Chúa Kitô, Dòng Con Đức Mẹ Phù Hộ, Tu Hội Thánh Tâm Chúa Giêsu⁵².

⁵². Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.591.

Giáo phận Lạng Sơn

Về địa giới hành chính hiện nay giáo phận Lạng Sơn gồm ba tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Giang. Tuy nhiên vùng đất phía tây sông Lô của Hà Giang thuộc địa bàn của giáo phận Hưng Hóa. Hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã của tỉnh Cao Bằng thuộc giáo phận Bắc Ninh. Diện tích giáo phận Lạng Sơn là 18.359 km. Tổng dân số địa phương là 1.767.308 người, số giáo dân là 6.227 người⁵³. Dân cư thuộc địa bàn giáo phận đa phần làm nông nghiệp. Giáo dân tại giáo phận Lạng Sơn đa phần có nguồn gốc là người Kinh từ miền đồng bằng thuộc các giáo phận như Thái Bình, Bùi Chu, Phát Diệm, Hải Phòng, Hà Nội di cư lên theo những lần khác nhau trong quá khứ. Có một số di cư theo các chương trình đi khai hoang vùng kinh tế mới của chính phủ Việt Nam từ thế kỷ XX.

Hiện nay giáo phận Lạng Sơn chia thành 3 giáo hạt tương đương với ba tỉnh. Hạt Cao Bằng gồm các xứ đạo thuộc tỉnh Cao Bằng, hạt Lạng Sơn gồm các giáo xứ thuộc tỉnh Lạng Sơn và hạt Hà Giang gồm các giáo xứ tại Hà Giang. Ngoài các giáo xứ, giáo phận Lạng Sơn có rất nhiều các điểm nhóm sinh hoạt Công giáo (giáo điểm) như Bắc Mê, Linh Hồ, Yên Minh, Quản Bạ ở Hà Giang... Tuy nhiên đời sống đạo không đầy đủ nghi lễ và đông vui như các giáo phận dưới vùng đồng bằng.

Toàn giáo phận có 31 linh mục đang phục vụ, trong đó có 10 linh mục dòng và 19 linh mục triều. Giáo phận có 3 đại chủng sinh đã tốt nghiệp, 19 đại chủng sinh đang theo học tại các đại chủng viện Hà Nội, Bùi Chu, Xuân Lộc, Huế, 19 ứng sinh đang theo học tại tiền chủng viện của giáo phận. Đa phần linh mục giáo phận trẻ tuổi, mới được đào tạo gần đây. Giáo phận Lạng Sơn hiện có nhiều dòng tu hoạt động truyền giáo và đang phục vụ tại các giáo xứ trong giáo phận. Các dòng nam là: dòng Tên, Chúa Cứu Thế, Đa Minh, Sallêdiêng,

⁵³. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.603.

Phanxicô, Tu Hội Truyền Giáo Thánh Vinh Sơn. Các dòng Nam này thường là các linh mục đến trợ giúp truyền giáo hoặc đảm nhiệm cai quản một số giáo xứ. Các dòng nữ là: dòng Tiểu Muội, Vinh Sơn, Đa Minh Lạng Sơn, Mến Thánh Giá Thủ Thiêm, Phaolô Hà Nội, tất cả khoảng hơn 40 tu sĩ.

Hiện nay đa số tín đồ Công giáo ở vùng núi Bắc là người Kinh. Tuy nhiên nhìn vào thành phần tộc người thì ước tính cho đến nay có khoảng 20.000 người tín đồ trên tổng số hơn 200.000 tín đồ Kitô giáo ở Tây Bắc là người đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó đông nhất phải kể đến các tín đồ Công giáo là người Mông, tập trung chủ yếu ở Lào Cai, Yên Bái, vùng Tây Thanh Hóa, Tây Nghệ An. Theo số liệu của Ban Chi đạo Tây Bắc thì số giáo dân là người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 12 - 15% số tín đồ toàn vùng⁵⁴.

Có một thực tế là, quá trình phát triển kinh tế thị trường, việc chuyển đổi canh tác kèm theo sự suy giảm của diện tích rừng đã ảnh hưởng đến các cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ. Trong khi các liên kết cộng đồng qua vai trò của già làng, qua lợi ích kinh tế cộng đồng không ổn định thì yếu tố tôn giáo lại nổi lên như một chất keo kết dính cộng đồng dân tộc thiểu số một cách bền chặt.

Công giáo là tôn giáo lớn nhất ở Tây Bắc hiện nay, đã thành một phần quan trọng trong sinh hoạt văn hóa và đời sống tinh thần của cư dân nơi đây. Công giáo đã trở thành một thiết chế tạo liên kết chặt chẽ, ổn định, tồn tại xuyên thời gian và các thể chế chính trị. Đặc điểm của cộng đồng Công giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số là liên kết chặt chẽ, dưới sự thống nhất điều hành chung về sinh hoạt đạo theo các cơ cấu hành chính đạo từ cấp giáo phận đến giáo hạt, giáo xứ, giáo họ và các điểm truyền giáo.

Tính cộng đồng tôn giáo tộc người thể hiện mạnh mẽ ở việc lấy niềm tin tôn giáo làm yếu tố gắn kết các nhóm sắc tộc. Các linh mục ở địa bàn Tây Bắc thường là các linh mục có kinh nghiệm, nên có khả năng hội nhập văn hóa và

⁵⁴. Ngô Quốc Đông (2015), *Vài nét về thực trạng và đặc điểm Công giáo ở vùng Tây Bắc*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 251, tr.115.

sáng tạo rất cao trong các phương thức truyền giảng, giữ tín đồ, quảng cáo hình ảnh của tôn giáo mình. Có nhiều người biết đưa nghi lễ phụng vụ gắn với các phong tục truyền thống của đồng bào, dịch Kinh Thánh sang tiếng dân tộc... Nhìn chung họ là những người giỏi, là hạt nhân để giữ đạo và phát triển đạo.⁵⁵

Quá trình phát triển của Công giáo ở miền núi phía Bắc từ năm 1990 đến nay thực sự đã hình thành nên một “thiết chế tôn giáo- tộc người” ở cộng đồng Tin Lành vùng Tây Bắc. Đặc điểm của thiết chế này là có chất liên kết là tôn giáo, nên mang tính nhạy cảm cao và bên cạnh yếu tố văn hóa tộc người thì cộng đồng này lấy niềm tin tôn giáo là sợi dây gắn kết chính giữa các cá nhân, tạo thành các nhóm sắc tộc cùng sở hữu chung các niềm tin tôn giáo.

- Cơ sở thờ cúng (nhà thờ, nơi sinh hoạt đạo)

Cùng với sự hình thành các cộng đồng tín đồ, các cơ sở thờ cúng lần lượt được xây dựng, từ đơn giản đến kiên cố. Một số đã trở thành di sản văn hóa của chung cộng đồng các dân tộc. Số cơ sở của Công giáo khu vực này theo thông tin từ Ban Tôn giáo Chính phủ đến cuối năm 2021 là 447, chủ yếu là các nhà thờ, gồm hai loại là nhà thờ chính tòa và nhà thờ xứ. Trong số này, phần lớn là các nhà thờ xây kiên cố nhưng quy mô nhỏ. Trong số này, có những nhà thờ được xây từ đầu thế kỷ XX, mang nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa và kiến trúc.

Sớm nhất là nhà thờ đá Sa Pa được xây dựng với tên gọi là Nhà thờ Đức Mẹ Mân Côi và được đưa vào sử dụng vào những năm 1935. Nơi này đến bây giờ vẫn được công nhận là một trong những dấu ấn kiến trúc cổ toàn vẹn nhất do người Pháp để lại cho đến bây giờ. Đến tháng 5/2006, Nhà thờ đá Sapa chính thức có linh mục quản nhiệm và thường trú tại nhà thờ, kết thúc chuỗi ngày tháng bỏ hoang, không hoạt động 60 năm. Cũng chính năm 2006, Nhà thờ đá Sa Pa được trùng tu lần 2 với những sửa chữa, cải thiện phần mái và nền để nhà thờ có được hình hài như ngày hôm nay. Nơi đây thường có nhiều tín đồ Công giáo

⁵⁵ Ngô Quốc Đông (2015), bài đã dẫn, tr.117-118.

là người dân tộc Mông đến làm lễ, cầu nguyện. Ngoài ra có nhiều khách du lịch đến thăm quan⁵⁶.

Giáo phận Lạng Sơn có hơn 20 nhà thờ xứ, nhà thờ chính toà Lạng Sơn được xây dựng từ 1993 nhưng hoàn thành vào thời kỳ giám mục Ngô Quang Kiệt về cai quản từ năm 1999 hoàn thành vào 2004. Nhà thờ nằm tại đường Văn Miếu, phường Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Kiến trúc Nhà thờ chính toà Lạng Sơn mới được kết hợp giữa kiểu nhà sàn các dân tộc miền núi phía Bắc và bộ mái cong kiểu cung đình Việt Nam. Có diện tích chiều ngang 30 mét và 25 mét.

Đa số các nhà thờ nằm ở trung tâm, tỉnh lỵ, trong khi giáo dân lên khai hoang định cư, sống rải rác, nên hình thức sinh hoạt theo điểm nhóm khá phổ biến ở giáo phận Lạng Sơn, với những nhà nguyện nhỏ, quy tụ một số gia đình đến sinh hoạt tôn giáo như đọc kinh, cầu nguyện, lễ lạy.

Ở giáo phận Hưng Hóa, hiện có hơn 100 nhà thờ xứ, hàng trăm nhà thờ họ. Nhà thờ chính toà của giáo phận hiện nay là nhà thờ giáo xứ Sơn Lộc, với kiến trúc hiện đại, rộng hơn 1000m², thuộc phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội⁵⁷.

1.2.3. Về đạo Tin Lành

- *Lịch sử du nhập và phát triển*

Từ cuối những năm thuộc thập niên 80 của thế kỷ XX, tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc nổi lên phong trào truyền đạo, theo đạo Tin Lành, chủ yếu thấy trong cộng đồng người Mông. Đáng chú ý là dù không có giáo sĩ, không có kinh sách, ban đầu chỉ qua phương tiện đài phát thanh Tin Lành “*Nguồn sống*” ở Manila- Phillippines (Far East Broadcasting Company) - FEBC với nội dung phát là các bài Thánh Ca, lời làm chứng, lớp

⁵⁶. Truy cập tại: <https://thuonghieusanpham.vn/tham-quan-nha-tho-da-sapa-kien-truc-chau-au-giua-nui-rung-tay-bac-23844.html>

⁵⁷ Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016): *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*. Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.581.

học Thánh kinh hàm thụ (qua gửi thơ và trả lời) để truyền đạo nhưng đã gây ra được những hiệu ứng đáng kể nơi đồng bào Mông.

Quá trình truyền đạo, theo đạo đối với người Mông được chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: (từ 1987 đến 1990) bỏ tín ngưỡng đa thần, bỏ bàn thờ tổ tiên, đi theo “Vàng Chữ”; Giai đoạn 2: (1990 - 1992) tìm đến với đạo Công giáo; Giai đoạn 3: Từ 1993 đến nay, theo đạo Tin Lành. Nhìn chung, Tin Lành đã từng có sự phát triển “đột ngột” ở khu vực miền núi phía Bắc. Hiện nay, sự phát triển vẫn còn, khi mà các điểm nhóm mới và tín đồ vẫn xuất hiện.

- Số lượng chức sắc, tín đồ

Theo số liệu của các cơ quan hữu quan thì năm 1998 đã có 60.000 người Mông theo Tin Lành ở 8 tỉnh miền núi phía Bắc, và vào năm 2002 con số này đã tăng lên tới 105.000 tại 12 tỉnh. Thực trạng đời sống khó khăn, tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền đang suy thoái, đè nặng, là bối cảnh buộc người Mông hướng tới sự thay đổi, tìm kiếm cái mới. Việc truyền đạo, theo đạo lan rộng tại vùng đồng bào Mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc và theo chân các nhóm di dân vào đến các tỉnh Tây Nguyên.

Theo thông tin từ cơ quan quản lý thì sau hai năm thực hiện Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, đến tháng 4/2019, cả nước có hơn 1,12 triệu người theo đạo Tin Lành, trong đó có trên 855.000 người của hơn bốn mươi dân tộc thiểu số, đông nhất là các dân tộc Mông (270.000 người), Ê Đê (124.000 người), Gia Rai (99.000 người), K’ho (67.000 người), S’tiêng (60.000 người).

Số liệu tổng kết mười năm thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đối với đạo Tin Lành năm 2015 cho biết tại các tỉnh phía Bắc từ Nghệ An trở ra có 199.675 tín đồ Tin Lành, trong đó 181.717 người là đồng bào dân tộc thiểu số, 545 chức sắc, 600 chức việc. Cũng theo các số liệu thống kê trên, vào năm 2019, các tỉnh phía Bắc nếu tính từ Nghệ An trở ra hiện nay có khoảng 254.469 tín đồ Tin Lành, trong đó 233.855 người là đồng bào dân tộc thiểu số, 559 chức sắc, 772 chức việc. Như vậy, chỉ sau 4 năm, số lượng người theo đạo Tin Lành từ Nghệ An trở ra

tăng 54.933 tín đồ; số chức sắc tăng hơn mười lăm người; số lượng điểm nhóm tăng khoảng 345 điểm⁵⁸.

Cho đến cuối năm 2021, thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ về Tin Lành ở khu vực 14 tỉnh miền núi phía Bắc cho biết có 387 chức sắc (mục sư), 617 chức việc (truyền đạo, trưởng nhóm, thư ký, v.v...) và 255.210 tín đồ.

- *Về cơ sở thờ cúng:*

Theo Thống kê của Ban tôn giáo Chính phủ, cuối năm 2021, có 37 cơ sở của đạo Tin Lành. Cần lưu ý, đây là cơ sở, nói cách khác là nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhiều hệ phái, tổ chức Tin Lành khác nhau. Các cơ sở này chưa mang dáng vóc của một nhà thờ xây kiên cố, theo kiến trúc nổi bật, dễ nhận diện. Ngược lại, chúng có thể là nhà riêng, là địa điểm thuê mượn để các tín hữu Tin Lành nhóm họp và thờ phượng Chúa.

Người Tin Lành coi trọng việc đơn giản, gọn nhẹ, linh hoạt và tính trực tiếp trong thờ phượng và giao tiếp với Chúa Giê su - đối tượng thiêng của họ. Do đó, cầu nguyện cá nhân và nhóm, việc học Kinh Thánh, hiểu lời dạy của Chúa Giê su và áp dụng vào cuộc sống với tư duy duy lý là quan trọng hơn cả. Có thể nói việc xây dựng các nhà thờ kiên cố, tạo biểu tượng lớn, khẳng định bản sắc Tin Lành không phải là điều họ ưu tiên. Ngược lại, nơi nào có thể nhóm họp với họ đều là nơi linh thiêng, do họ tin có sự hiện diện của Chúa Trời với họ.

Do đó ở khu vực miền núi phía Bắc, không thể tìm thấy nhà thờ Tin Lành xây theo kiểu kiên cố, đã tồn tại lâu năm, mang đặc thù về kiến trúc. Nhưng nếu hiểu đúng bản chất hoạt động thờ phượng của người Tin Lành, thì những nơi họ nhóm họp, có thể là nhà riêng, nơi thiết kế gấp gờ của cộng đồng, căn nhà thuê có thời hạn, v.v... đều là những nơi thiêng liêng, diễn ra hoạt động tôn giáo quan trọng nhất của họ.

⁵⁸. Vụ Tin Lành, Ban Tôn giáo Chính phủ: Báo cáo chuyên đề “Thực trạng đạo Tin lành tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam hiện nay - những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý”, tháng 9/2020.

- Hiện trạng của Tin Lành ở một số địa phương cụ thể

Nhìn lại từ năm 2005 đến nay, khi chỉ thị số 01 của Thủ tướng Chính phủ đi vào thực tiễn, tình hình đạo Tin Lành ở khu vực miền núi phía Bắc cụ thể như sau⁵⁹:

Tỉnh Cao Bằng: Đạo Tin Lành phát triển tại Cao Bằng từ những năm 1989, 1990. Trước khi có Chỉ thị 01 năm 2005 về một số công tác đối với đạo Tin Lành của Thủ tướng Chính phủ, đạo Tin Lành đã có mặt tại 44 xã, 07 huyện với 148 điểm nhóm, 2.282 hộ với khoảng 14.000 người thuộc 3 dân tộc Mông, Dao, Sán chỉ trong đó chủ yếu là người Mông.

Thời điểm năm 2015, sau 10 năm thi hành Chỉ thị 01, toàn tỉnh có 167 điểm nhóm, trên 18.700 tín đồ trên địa bàn 55 xã thuộc 08 huyện, Thành phần bao gồm 02 hệ phái, đó là Hội thánh Tin Lành Việt Nam miền Bắc có 116/167 điểm nhóm với trên 13.600 tín đồ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký sinh hoạt, Hội Thánh Liên Hữu Cơ đốc có khoảng 5.000 tín đồ với 30 điểm nhóm. Chức sắc được công nhận có 2 mục sư nhiệm chức và 18 truyền đạo.

Năm 2019, sau 5 năm thi hành Kết luận số 101-KL/TW, tình hình được ghi nhận như sau: Tổng số tín đồ là 16.895 người, toàn bộ là người dân tộc thiểu số và người Mông là chủ yếu, số tín đồ người Dao, Sán chỉ chưa đến 100 người. Tổng số điểm nhóm là 205 trong đó có 145 điểm đã được đăng ký với 68 chức sắc, chức việc. Về thành phần tổ chức, hệ phái có sự hiện diện của 5 hệ phái là: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) với hơn 13.000 tín đồ, Liên hữu Cơ đốc với khoảng 2000 tín đồ, Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm với hơn 1000 tín đồ, Liên hiệp Báp tit và Hội Thánh Phúc Âm Ngũ Tuần xuất hiện nhưng số lượng chỉ vài trăm⁶⁰.

⁵⁹. Mặc dù Giáo Cơ Đốc Phục lâm Việt Nam được xem là một tổ chức tôn giáo, không phải là một hệ phái của Tin Lành, trong tài liệu này, chúng tôi vẫn trình bày tình hình của Cơ đốc Phục lâm cùng với Tin Lành.

⁶⁰. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các Báo cáo tham luận 10 năm thực hiện Chỉ thị 01/2005/CT-TTG và Báo cáo đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Kết luận số 101 -KL/TW từ các ban ngành chức năng của Tỉnh Cao Bằng.

Tỉnh Bắc Kạn: Tin Lành xuất hiện ở Bắc Kạn cũng vào khoảng năm 1989 trong vùng người Mông, Dao sinh sống. Cho đến 2014, đạo Tin Lành đã phát triển và có tới 2.337 hộ với 12.665 khẩu theo đạo. Tại đây có sự hoạt động của 04 tổ chức hệ phái là: Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc), Hội Thánh Liên Hữu Cơ Đốc, Tổng hội Báp tit Việt Nam Ân Điển Nam Phương và Hội thánh Phúc âm đời đời. Tin Lành có mặt ở 30 xã, thị trấn thuộc 06 huyện, sinh hoạt tại 78 điểm nhóm trong đó 52/78 điểm nhóm đã được cấp giấy phép sinh hoạt tôn giáo.

Năm 2019, số tín đồ ở tỉnh là 14.952 người, tăng thêm gần 2.500 người, đa phần là người Mông. Về thành phần tổ chức, hệ phái: có 06 tổ chức (xuất hiện thêm Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm và Liên hiệp Báp tit) trong đó, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) có được khoảng 10.000 tín đồ, Liên hữu Cơ đốc có khoảng 2.500 tín đồ, Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm khoảng 800 tín đồ, còn lại thuộc về Tổng Hội Báp tit Nam phương, Liên Hiệp Báp tit, Hội thánh Phúc Âm đời đời⁶¹.

Tỉnh Tuyên Quang: Đạo Tin Lành xuất hiện tại đây từ năm 1992 trong vùng người Mông ở các xã đặc biệt khó khăn. Đến tháng 4 năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 60 điểm nhóm đạo Tin Lành với 1.479 hộ, 7.788 người theo đạo. Trong số đó cho đến thời điểm hiện tại đã đăng ký cho 47/60 điểm nhóm thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Liên hữu Cơ đốc.

Số liệu vào năm 2019 cho thấy ở tỉnh có số tín đồ là 8.509 người (tăng gần 1000 người), đa phần là người Mông. Với thành phần có 06 tổ chức, hệ phái, cụ thể như sau: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) với hơn 5000 tín đồ, 40 điểm nhóm; Liên hữu Cơ đốc với khoảng 1500 tín đồ, 15 điểm nhóm; Các hệ phái Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam, Hội Thánh Truyền giảng Phúc

⁶¹. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các Báo cáo tham luận 10 năm thực hiện Chỉ thị 01/2005/CT-TTG và Báo cáo đánh giá kết quả 05 năm thực hiện Kết luận số 101 -KL/TW từ các ban ngành chức năng của Tỉnh Bắc Kạn.

Âm, Liên Hữu Báp tít Việt Nam, Hội Thánh Lời sự sống có được số tín đồ ở 263 hộ với 1.278 tín đồ⁶².

Tỉnh Lào Cai: Đạo Tin Lành xuất hiện vào năm 1989 trong cộng đồng người Mông, Dao qua nghe đài truyền giáo. Đến tháng 7 năm 2006, toàn tỉnh có 12.841 người ở 49 xã, thị trấn thuộc 07 huyện theo đạo, sinh hoạt tại gia đình và 124 nhóm, trong đó 12.584 người Mông, 258 người Dao, 5 người thuộc các dân tộc khác. Đến tháng 5/2015, trên địa bàn tỉnh đã có 26.527 người ở 77 xã, phường của 9/9 huyện theo đạo sinh hoạt tại 171 điểm nhóm và tại gia. Trong số đó vẫn đa phần là người Mông (25.830), còn lại là Dao (667 người), 25 người Kinh, 05 người các dân tộc khác. Đã có sự hiện diện của 07 tổ chức, hệ phái.

Đến tháng 7 năm 2015, đã có 150 điểm nhóm với 24.260 tín đồ (chiếm 91,5% số người theo đạo) đăng ký sinh hoạt tôn giáo, trong đó: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 86 nhóm, Liên hữu Cơ đốc 42 nhóm, Hội Thánh Phúc Âm ngũ tuần Việt Nam 16 nhóm, Hội Thánh Trưởng Lão Việt Nam 06 nhóm.

Đến tháng 5 năm 2019, tình hình đạo Tin Lành tại tỉnh này như sau: Toàn tỉnh có 5.776 hộ với 31.937 người theo đạo (tăng gần 8.000 người so với năm 2015) với chủ yếu là người Mông, người Dao chỉ tăng vài chục người (702). Đã có 169/198 điểm nhóm được đăng ký sinh hoạt tôn giáo. Thành phần tổ chức, hệ phái khá phức tạp với 09 tổ chức, hệ phái, 48 chức sắc, chức việc, cụ thể như sau: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 95 điểm nhóm đã được đăng ký với khoảng 18.000 tín đồ; Liên hữu Cơ đốc với 45 điểm nhóm và khoảng 9.000 tín đồ; Hội Thánh Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam với 16 điểm nhóm và 1000 tín đồ, Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm, Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam, Hội Thánh Liên đoàn Truyền giáo Phúc Âm, Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam, Hội Thánh Liên hiệp truyền giáo, Hội Thánh Nước Hằng sống... tổng cộng có gần 5000 tín đồ⁶³.

⁶². Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Tuyên Quang.

⁶³. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Lào Cai.

Tỉnh Yên Bái: Đạo Tin Lành xuất hiện ở đây vào năm 1990 tại vùng đồng bào Mông, Dao sau đó lan rộng ra các huyện Trạm Tấu, Văn Yên, Mù Cang Chải. Năm 1992, đã có sự liên hệ với Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và tổ chức này có văn thư gửi lên đề nghị tạo điều kiện cho bà con sinh hoạt đạo. Do di dịch cứ liên miên nên mãi đến năm 2011 mới có số liệu thống kê, theo đó: có 109 hộ, 610 khẩu theo Tin Lành. Đến tháng 3 năm 2015, trên địa bàn tỉnh đã có 207 hộ với 1139 khẩu theo đạo trên 12 xã phường của 7 huyện, thành phố với thành phần có 07 tổ chức, hệ phái.

Hiện tại, năm 2019, tại Yên Bái có 1.911 tín đồ, trong đó gần như toàn bộ là người dân tộc Mông một vài trường hợp hiếm hoi là người Kinh đi lao động hợp tác từ Malaysia về, sinh hoạt trong 24 điểm nhóm (8 trong số đó đã đăng ký sinh hoạt tôn giáo). Tuy số tín đồ có ít nhưng thành phần tổ chức, hệ phái khá đa dạng với 10 tổ chức hệ phái, cụ thể: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), Liên hữu Cơ đốc, Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam, Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm Việt Nam, Việt Nam Truyền giáo, Liên đoàn Truyền giáo Phúc Âm, Hội Thánh Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam, Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam, Hội Thánh Nước Hằng sống, Hội thánh Lời sự sống. Trong đó, cụ thể bóc tách từng điểm nhóm, hệ phái chưa có số liệu thống kê. Nhìn chung, tình hình đạo Tin Lành tại Yên Bái cho đến nay chưa thật sự ổn định và còn có sự biến động về số lượng tín đồ và thành phần hệ phái, tổ chức⁶⁴.

Tỉnh Sơn La: Đạo Tin Lành xuất hiện từ năm 1986 tại Chiềng Cang, huyện Sông Mã trong vùng đồng bào Mông. Cho đến trước khi có Chỉ thị 01, Tin Lành tại Sơn La chủ yếu có 02 hệ phái là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Liên hữu Cơ đốc, hoạt động ở 06 huyện, 21 xã với 34 điểm nhóm với khoảng 3.289 tín đồ.

Đến 2015, đạo Tin Lành có ở 11 huyện với 60 điểm nhóm thường xuyên (trong đó có 10 điểm đã cấp phép sinh hoạt) với trên 9000 tín đồ. thuộc 5 hệ phái chủ yếu là Liên hữu Cơ đốc Việt Nam, Hội thánh Tin Lành Việt Nam

⁶⁴. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Yên Bái.

(miền Bắc), Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam, Liên Hữu Tin Lành Báp tit, Liên Đoàn truyền giáo Phúc Âm.

Đến năm 2019, toàn tỉnh Sơn La có 347 bản, 105 xã, phường, thị trấn có người theo đạo Tin Lành, gần như toàn bộ là đồng bào Mông với 2.811 hộ và 16.495 khẩu, sinh hoạt trong 124 điểm nhóm (có 23 điểm nhóm đã được đăng ký sinh hoạt tôn giáo) với 25 chức sắc, chức việc.

Số lượng tổ chức hệ phái gần đây có sự bổ sung thêm Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm (02 điểm nhóm) nhưng mới được khoảng 300 tín đồ, chủ yếu vẫn thuộc 5 hệ phái sau: Liên hữu Cơ đốc có 1.744 hộ, 9511 khẩu; Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 334 hộ, 1.937 khẩu; Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam có 350 hộ, 1994 khẩu; Còn lại là thuộc Liên Hữu Tin Lành Báp tit, Liên Đoàn truyền giáo Phúc Âm.

Tình hình đạo Tin Lành tại đây chưa ổn định và còn nhiều biến động, đặc biệt chú ý số lượng điểm nhóm lớn còn chưa được đăng ký sinh hoạt tôn giáo⁶⁵.

Tỉnh Điện Biên: Cho đến trước khi có Chỉ thị 01, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 04 huyện, 20 xã, 113 bản với khoảng 22.000 người tin theo đạo, đều là dân tộc Mông. Sau 10 năm, phạm vi ảnh hưởng, số người theo đạo, số điểm nhóm tăng rất nhanh (tăng 06 huyện, 56 xã, 232 bản, số tín đồ tăng thêm nhiều.

Vào năm 2015, đạo Tin Lành tại Điện Biên đã có hơn 53.000 tín đồ, lớn nhất trong số các tỉnh miền núi phía Bắc, đa phần là người Mông, sinh hoạt tại 316 điểm nhóm tại 345 bản, 76 xã, 10/10 huyện, thị xã.

Năm 2019, số liệu thống kê cho thấy đã có 63.000 tín đồ, tăng thêm 10.000 người, trong đó có 4 dân tộc nhưng gần như chủ yếu là người Mông, sinh hoạt tại 361 điểm nhóm (115 điểm đã được đăng ký sinh hoạt tôn giáo). Tại đây có 59 chức sắc, 368 chức việc hoạt động tôn giáo với thành phần 13 tổ chức, hệ phái, cụ thể như sau: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 198 điểm nhóm với khoảng 38.000 tín đồ; LHCD với 32 điểm nhóm và 4.200 tín đồ, Liên đoàn truyền giáo Việt Nam có 4.000 tín đồ và 33 điểm nhóm; Hội thánh Truyền giảng Phúc Âm có 36 điểm nhóm với 7.582 tín đồ; Giáo hội Cơ đốc Phục Lâm

⁶⁵. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Sơn La.

có 7 điểm nhóm và 500 tín đồ; Hội thánh Nước Hằng sống có 9 điểm nhóm với 700 tín đồ; Hội thánh Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam có 8 điểm nhóm với 534 người; còn lại là các nhóm nhỏ chưa có sự thống kê⁶⁶.

Điện Biên là nơi tập trung đông tín đồ Tin Lành người dân tộc Mông, số lượng điểm nhóm còn chưa đăng ký sinh hoạt tôn giáo cao, số lượng tổ chức hệ phái khá nhiều, hoạt động phức tạp. Gần đây, trong vùng tín đồ Mông còn xuất hiện hoạt động của một số nhóm Tin Lành ly khai, hoặc có xu hướng “tà giáo”.

Tỉnh Lai Châu: Đây là địa phương có số lượng tín đồ Tin Lành khá lớn, chỉ sau tỉnh Điện Biên. Đạo Tin Lành phát triển vào cộng đồng người Mông, người Dao từ khá sớm. Do điều kiện đời sống kinh tế xã hội khá khó khăn, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa cùng với sự suy thoái của tín ngưỡng dân tộc nên phong trào truyền đạo theo đạo tại đây phát triển rất nhanh.

Tính đến tháng 4 năm 2015, toàn tỉnh có 7 huyện, 57 xã, 244 bản với tổng số 6829 hộ/40.233 người theo đạo Tin Lành, sinh hoạt tại 215 điểm nhóm (trong đó 58 điểm nhóm đã được đăng ký) với các thành phần dân tộc như sau: Dân tộc Mông có 6.544 hộ/38.888 người theo đạo; Dân tộc Dao có 284 hộ/1.339 người; Dân tộc Kinh có 01 hộ/5 người theo đạo

Đến tháng 4/2019, đạo Tin Lành tại đây có mặt tại 60 xã (tăng thêm 03 xã), với tổng số 8.128 hộ/46.202 người (tăng thêm 6.000 người), trong đó: dân tộc Mông có 7.881 hộ/ 45.280 người; dân tộc Dao 421 hộ/1.915 người; dân tộc Kinh vẫn chỉ có 01 hộ và 5 người. Số tăng chủ yếu là người Mông, người Dao chỉ tăng thêm gần 600 người (được lý giải là tách hộ, tăng trưởng tự nhiên, chỉ có vài hộ mới theo). Cộng đồng tín đồ dân tộc này sinh hoạt tại 230 điểm nhóm (có 84 điểm nhóm đã được đăng ký sinh hoạt tôn giáo).

Về thành phần tổ chức, hệ phái: Tại Lai Châu so với thời điểm 2015 vẫn chỉ có 05 hệ phái, cụ thể như sau: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có được số tín đồ 6.384 hộ/36.526 người tại 7/8 huyện, sinh hoạt tại 171 điểm nhóm (69 điểm nhóm đã được đăng ký); Liên hữu Cơ đốc có tổng số 1.303 hộ/7159 người, sinh hoạt tại 38 điểm nhóm (15 điểm nhóm đã được đăng ký);

⁶⁶. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Điện Biên.

Hội Thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam có được 114 hộ/562 người, sinh hoạt tại 06 điểm nhóm; Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm có được 252 hộ/1.562 tín đồ sinh hoạt tại 10 điểm nhóm tại 02 huyện là Nậm Nhùn và Mường Tè; Liên đoàn Truyền giáo Phúc Âm có được 75 hộ/393 người, sinh hoạt tại 05 điểm nhóm tại xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn. Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm mới xuất hiện với 02 điểm nhóm, khoảng gần 200 tín đồ.

Tình hình hoạt động của các hệ phái Tin Lành giờ đã ổn định phần nào nhờ vào công tác quản lý đã làm khá tốt, tuy nhiên, số lượng các điểm nhóm còn chưa được đăng ký còn cao. Việc truyền đạo trái phép tại các vùng sâu vùng xa vẫn tiếp tục và gần đây, vào tháng 01/2020 tại bản Giàng Ly Cha, Xã Tà Tổng, huyện Mường Tè lại xuất hiện vụ việc 200 tín đồ người Mông tụ tập lập lán trại, dựng cờ thành lập “Nhà nước Mông”, đón đợi Chúa Tái Lâm, Vua Mèo tái thế, gây mất ổn định trật tự xã hội⁶⁷.

Tỉnh Hà Giang: Đạo Tin Lành phát triển trong đồng bào dân tộc khá sớm, từ đầu những năm 90. Vào năm 2015, đã có 19.525 tín đồ Tin Lành, chủ yếu là người Mông, số nhỏ là người Dao, Pà Thẻn, Pu Páo... sinh hoạt trong 147 điểm nhóm, trên khắp các địa bàn của tỉnh. Đến tháng 5/2019, số điểm nhóm là 163 điểm (trong đó có 71 điểm nhóm đã được đăng ký sinh hoạt tôn giáo), số tín đồ là 4.076 hộ/ 21.693 người, sinh sống tại 183 thôn, 80 xã, thị trấn, 10/11 huyện, thành phố.

Thành phần đạo Tin Lành tại đây bao gồm 08 tổ chức hệ phái, cụ thể: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 107 điểm nhóm với 2.735 hộ/14.518 người; Liên hữu Cơ đốc có 09 điểm nhóm với 353 hộ/ 1.142 người; Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam có 14 điểm nhóm với 278 hộ/1.390 người; Hội Thánh Truyền giảng Phúc Âm có 10 điểm nhóm với 250 hộ/1.385 người; Hội Thánh Tin Lành Giám lý Liên hiệp Việt Nam có 05 điểm nhóm với 135 hộ/759 người; Hội Thánh Tin Lành Nước Hằng Sống có 06 điểm nhóm với 101 hộ/521 người; Liên đoàn Truyền giáo Phúc Âm có 01 điểm nhóm với 07 hộ/34 tín đồ; Trong đó có 71 điểm nhóm thuộc 03 hệ phái là Hội thánh Tin Lành Việt Nam

⁶⁷. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Lai Châu.

(miền Bắc), Liên hữu Cơ đốc, Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam được cấp giấy sinh hoạt tập trung, còn lại là chưa được đăng ký.

Tình hình đạo Tin Lành tại Hà Giang đã đi vào ổn định nhưng còn tiềm ẩn nhiều hoạt động phức tạp như sự cạnh tranh truyền giáo giữa các tổ chức, hệ phái, sự lan rộng của một số nhóm tà đạo trong vùng tín đồ Mông, v.v...⁶⁸

Tỉnh Lạng Sơn: Khác biệt với tình hình các tỉnh miền núi khác, đạo Tin Lành tại Lạng sơn ổn định và gần như ít có liên hệ gì với phong trào truyền đạo theo đạo nơi người Mông thời gian vừa qua. Cộng đồng tín đồ Tin Lành người dân tộc tại đây vốn bắt nguồn từ nhóm tín đồ người Dao thuộc Chi hội Bắc Sơn đã theo đạo từ những năm 40 của thế kỷ trước và là 01 chi hội của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Bởi vậy ở đây đạo Tin Lành có tư cách pháp nhân, có 01 nhà thờ và 13 điểm nhóm, Hiện tại, vào năm 2019, tại đây có 2.437 tín đồ trong đó có 2.426 tín đồ người Dao (đa phần là do phát triển tự nhiên từ chi hội gốc ban đầu), 40 chức sắc, chức việc. Thành phần hệ phái gần như chỉ bao gồm có Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) với 01 nhà thờ và 13 điểm nhóm, gần đây có sự xuất hiện của Liên hữu Cơ đốc với 03 điểm nhóm và khoảng 40 tín đồ gia nhập tuy chưa được thừa nhận và đăng ký sinh hoạt⁶⁹.

Tỉnh Thái Nguyên: Tương tự như các tỉnh Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, vùng đồng bào Mông ở trên núi cao (đa phần di cư tới địa bàn tỉnh từ sau chiến tranh biên giới năm 1979) là nơi hưởng ứng và theo đạo Tin Lành. Đến năm 2014, trên địa bàn tỉnh đã có 4.535 tín đồ Tin Lành người Mông theo đạo tại 35 điểm nhóm. Năm 2019, trên địa bàn tỉnh số tín đồ Tin Lành đã là 5.831 người đa phần là người Mông (5.405 người), với 03 Hội thánh (chi hội) cơ sở được công nhận thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), 39 điểm nhóm (32 trong số đó đã được đăng ký sinh hoạt tôn giáo).

Thành phần tổ chức hệ phái bao gồm 08 hệ phái, cụ thể như sau: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có 03 hội thánh cơ sở và 28 điểm nhóm với hơn 4.000 tín đồ; Liên hữu Cơ đốc có được 03 điểm nhóm với hơn 700 tín đồ; Hội Thánh Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam có 02 điểm nhóm với khoảng 300 tín đồ;

⁶⁸. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Hà Giang.

⁶⁹. Số liệu tổng hợp dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Lạng Sơn.

Hội Thánh Phúc Âm toàn vẹn Việt Nam 01 điểm nhóm; Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Truyền giáo có 01 điểm nhóm; Hội thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam có 02 điểm nhóm; Hội Thánh Tin Lành Lời Sự Sống Việt Nam có 03 điểm nhóm; Hội Thánh Tin Lành Ngũ Tuần Việt Nam có 01 điểm nhóm.

Sự cạnh tranh truyền giáo, mâu thuẫn giữa nội bộ các tổ chức hệ phái tại đây diễn ra khá phức tạp dù trong số tín đồ chỉ có khoảng 400 người là người Kinh nhưng chia nhóm phái khác nhau⁷⁰.

Nhìn chung, cộng đồng Tin Lành tại các tỉnh miền núi phía Bắc sau mấy chục năm phát triển đầy biến động đã dần ổn định và hoạt động bình thường trong khuôn khổ pháp luật. Tuy nhiên, do hệ quả từ sự phát triển tự phát trong một thời gian dài, do thành phần nhóm phái đa dạng phức tạp, do một số hạn chế từ các chính sách ban hành nên đến nay việc đáp ứng những điều kiện cơ bản cho việc sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng này, đặc biệt tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn tồn tại một số vấn đề. Đó là tỷ lệ công nhận đăng ký điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung còn thấp, đi liền với đó là vấn đề tư cách pháp lý, đất đai, cơ sở tôn giáo, đào tạo, bổ nhiệm và chuyển chức sắc, v.v...

Tuy nhiên, nhìn chung, chính sách mới của Đảng, Nhà nước ta đối với đạo Tin Lành đã tạo điều kiện cho đời sống sinh hoạt tôn giáo của đông đảo tín đồ, chức sắc khởi sắc, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng Tin Lành. Các hoạt động truyền giáo của các tổ chức, hệ phái, nhóm Tin lành gần đây khá sôi động và mang nhiều nét mới. Cho dù đôi khi vẫn còn những hoạt động ra ngoài khuôn khổ các quy định pháp luật nhưng đã có một sự chuyển biến rõ rệt: Từ truyền giáo ngầm, bất hợp pháp sang hoạt động trong khuôn khổ được pháp luật bảo hộ. Cộng đồng Tin Lành tại miền Bắc, đứng đầu là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), cùng với các tổ chức hệ phái khác đã khẳng định thái độ tích cực của mình đối với xã hội, đối với đất nước và đường hướng hoạt động tiến bộ này bước đầu đã có kết quả, đóng góp vào việc xây dựng xã hội ổn định và phát triển.

⁷⁰. Số liệu tổng hợp của đề tài dựa trên các báo cáo của cơ quan chức năng tỉnh Thái Nguyên.

1.2.4. Tình hình các hiện tượng tôn giáo mới ở khu vực miền núi phía Bắc

Ở khu vực miền núi phía Bắc, trong suốt một thời gian dài trước Đổi mới, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng tương đối ổn định. Công giáo, Tin Lành và Phật giáo tồn tại trong những cộng đồng nhỏ bé với quy mô tín đồ khiêm tốn. Chỉ từ những năm 1986 trở đi, ở khu vực này mới xuất hiện các xu thế mới mẻ trong đời sống tôn giáo làm cả chính quyền và người dân bối rối. Đã xuất hiện cùng lúc và ở nhiều nơi các nhóm người tự nhận mình thờ cúng các đối tượng có quyền năng siêu nhiên có nhiều phần mới lạ. Một mặt, là các nhóm tín đồ hình thành do nỗ lực truyền giáo của các hệ phái Tin Lành có nguồn gốc nước ngoài. Mặt khác, là các nhóm hình thành tự phát, trên cơ sở cải biên giáo lý Tin Lành và niềm tin vào Chúa trời để phù hợp với thể giới quan và tâm thức tôn giáo truyền thống của tộc người. Đồng thời, có những nhóm hình thành do sự lây lan của các nhóm tôn giáo mới nảy sinh ở các khu vực khác, tiêu biểu là từ vùng đồng bằng sông Hồng và vùng miền trung.

Các hiện tượng tôn giáo mới ở đây được dùng để chỉ các nhóm nhỏ thành lập trên cơ sở thờ cúng một đối tượng thiêng mới lạ, không thuộc các truyền thống tôn giáo đã biết và đã được hợp pháp hóa, và không được chính quyền thừa nhận và cho phép hoạt động.

Trong hai thập niên 80 - 90 của thế kỷ XX, dưới tác động của công cuộc *Đổi mới*, những biến động về kinh tế - xã hội, đặc biệt xu thế hội nhập, toàn cầu hóa mạnh mẽ đã xuất hiện hàng loạt các hiện tượng tôn giáo mới ở nước ta. Vào năm 2015, ước tính có khoảng gần 100 hiện tượng tôn giáo mới đang hoạt động trong phạm vi cả nước⁷¹, khu vực miền núi phía Bắc có hàng chục hiện tượng tôn giáo mới hình thành ở trong nước hoặc được truyền từ nước ngoài vào⁷². Trong đó, các hiện tượng tôn giáo mới hình thành ở trong nước chia thành hai

⁷¹. Lê Tâm Đắc (2015), “Các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 4/2015, tr. 92 - 123.

⁷². Theo số liệu năm 2015, khu vực miền núi phía Bắc có khoảng 30 loại đạo lạ xuất hiện ở 264 xã, phường, thị trấn, 80 huyện, thị xã, thành phố. Xem Nguyễn Khắc Đức (2020), “Về các hiện tượng tôn giáo mới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta hiện nay”, *Lý luận Chính trị*, nguồn: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3310-ve-cac-hien-tuong-ton-giao-moi-o-vung-dan-toc-thieu-so-mien-nui-phia-bac-nuoc-ta-hien-nay.html>

nhóm: Nhóm thứ nhất, các hiện tượng tôn giáo mới trên cơ sở cải biên ý tưởng, đối tượng thờ cúng, nghi lễ,... của các truyền thống tôn giáo lớn như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và hình thức thờ cúng truyền thống phổ biến ở người Kinh sinh sống nơi vùng đồng bằng; Nhóm thứ hai trên cơ sở cải biên giáo lý Công giáo và Tin Lành phổ biến ở các đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Mông, người Dao ở các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái⁷³. Đối với các hiện tượng tôn giáo mới được truyền từ nước ngoài vào, bên cạnh các tôn giáo đã và đang hoạt động ở vùng miền núi phía Bắc trong những năm gần đây liên tục xuất hiện thêm những hiện tượng tôn giáo mới được truyền vào vừa bằng nhiều con người khác nhau thông qua hệ thống Internet hoặc truyền giáo trực tiếp người với người.

Nhìn chung, các hiện tượng tôn giáo mới đáp ứng phần nào nhu cầu tôn giáo, tâm linh của cư dân khu vực miền núi phía Bắc, song cũng đặt ra khá nhiều vấn đề về trật tự xã hội, an ninh tôn giáo và an ninh quốc phòng. Trong đó, một số các hiện tượng tôn giáo mới ảnh hưởng lớn tới đời sống văn hóa - xã hội, các thuần phong mỹ tục, các thực hành tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống, gây xáo trộn, chia rẽ sâu sắc giữa các cộng đồng tôn giáo. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu kỹ hơn một số hiện tượng cụ thể:

*** Hiện tượng Vàng Chứ**

Đây là hiện tượng khá thú vị về đời sống tôn giáo vùng miền núi phía Bắc thời sau Đổi mới, là khởi đầu cho sự tiếp biến và cải biên các ý tưởng tôn giáo phương Tây. Đây là trường hợp tiêu biểu của việc tiếp nhận một ý tưởng tôn giáo từ bên ngoài cộng đồng, cố gắng dân tộc hóa và bản địa hóa ý tưởng ấy cho phù hợp với thể giới quan và truyền thống văn hóa, tín ngưỡng của tộc người. Bắt đầu từ việc người Mông từ những năm 1985 trở đi nghe đài phát thanh FEBC (The Far East Broadcasting Company) từ Philippines bằng tiếng Mông nói về một vị thần chủ sẽ xuất hiện với cứu rỗi người tin theo. Thực chất, đó là

⁷³. Lê Tâm Đắc (2015), tldd., tr. 92 - 123.

việc truyền giáo của Tin Lành - một tôn giáo độc thần mà tín đồ chỉ tin và thờ phượng vị thần chủ duy nhất là Chúa Trời. Nhưng người Mông tiếp nhận vị Chúa Trời ấy như là một vị “Vương chủ” (Vàng Chứ) và tin vị vương chủ ấy sẽ xuất thế, đưa người Mông đến cuộc sống mãi mãi ấm no, hạnh phúc⁷⁴. Về sau, khi người Dao tiếp nhận ý tưởng tôn giáo này, họ gọi vị Vương chủ đó là Thìn Hùng. Nhìn chung, hiện tượng Vàng Chứ nảy sinh và lan rộng chủ yếu trong cộng đồng người Mông và người Dao. Sau này khi có sự tiếp xúc với các Hội thánh Tin Lành từ vùng đồng bằng lên, thì hoặc là các cộng đồng này chuyển hẳn sang Tin Lành, hoặc là dứt bỏ và trở lại tín ngưỡng truyền thống của mình.

Hiện tượng Vàng Chứ nơi người Mông và Thìn Hùng trong người Dao do đó nhìn ở một phương diện là một bước đệm để người của các dân tộc chuyển sang theo Tin Lành. Nó mới dừng ở những biểu hiện còn mờ nhạt của Tin Lành, nhưng đã định hình được niềm tin vào một vị thần duy nhất và toàn năng, khác hẳn với tâm thức tin và thờ cúng đa thần nơi các dân tộc sống ở miền núi phía Bắc. Nhìn ở phương diện khác, hiện tượng Vàng Chứ là một nỗ lực “tái sáng tạo” hay “phát minh lại” các ý tưởng tôn giáo có sẵn để hình thành một ý tưởng tôn giáo mới. Mô thức này không hề xa lạ với nhân loại nói chung và với người Việt Nam nói riêng, đặc biệt từ giai đoạn nửa cuối thế kỷ XX trở đi. Riêng với người dân tộc thiểu số sống ở vùng miền núi phía Bắc, nó phản ánh một sự chuyển đổi rất lớn, một bước ngoặt về thế giới quan tôn giáo, mà ở đó người dân vừa muốn có một sự “thoát ly” khỏi thế giới quan đa thần truyền thống và bản địa đồng thời để vươn tới một sự “nâng cấp” mạnh mẽ về đẳng thiêng họ tôn thờ, theo nghĩa là một vị thần duy nhất nhưng toàn năng, gắn với tư duy và văn hóa phương Tây, và cũng khác biệt với tâm thức tôn giáo của đa số người Kinh mà họ biết.

Hiện tượng Vàng Chứ nay đã suy yếu rất nhiều, nhưng vẫn tồn tại. Đó là kết quả không chỉ của công tác vận động của chính quyền mà tự người dân từng

⁷⁴. Xem: Vương Duy Quang; Nguyễn Thanh Xuân (2020), Sdd., tr.213.

tin theo cũng dần thay đổi quan điểm. Tuy thế, ý tưởng về một vị thần mới, xuất thế, dẫn dắt người dân đến một cuộc sống như nơi thiên đường không lụi tắt trong tâm thức của người dân. Trong những truyền thuyết phổ biến nơi người Mông, có câu chuyện về một vị vua sẽ xuất hiện (xung vua) và người Mông sẽ đi theo người đó. Sau này, các hiện tượng tôn giáo mới hơn sau này vẫn khai thác mô thức tư duy ấy, chỉ là thay tên đổi dạng của vị thần chủ, và tìm cách truyền bá vào các dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Bắc.

*** Hiện tượng Dương Văn Minh:** Hiện tượng Dương Văn Minh xuất hiện vào nửa sau thập niên 80 của thế kỷ XX, đến nay đã có trên 30 năm với 3 giai đoạn phát triển: *Giai đoạn thứ nhất*, từ năm 1987 đến tháng 8/1989 - Dương Văn Minh tuyên truyền về đạo Vàng Chử; *Giai đoạn thứ hai*, từ ngày 01/8/1989 đến ngày 30/9/1990 - tuyên truyền về Đấng Cứu thế Dương Văn Minh; *Giai đoạn thứ ba*, Dương Văn Minh mãn hạn tù (năm 1995) tiếp tục thực hiện ý định lập tôn giáo mới có tên là “*Tín ngưỡng Dương Văn Minh là duy nhất và mãi mãi về sau*”.

Dương Văn Minh có nguồn gốc từ hiện tượng *Vàng Chử* hình thành ở tỉnh Tuyên Quang trong cộng đồng người Mông, sau đó mở rộng địa bàn hoạt động ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lào Cai. Đáng chú ý, năm 2020, Dương Văn Minh gửi đơn xin thành lập tổ chức “*Tín ngưỡng Dương Văn Minh là duy nhất và mãi mãi về sau*”. Giai đoạn 2007 - 2008, là giai đoạn phát triển mạnh, những người đi theo hiện tượng Dương Văn Minh đã dựng được 9 nhà đôn - nơi tổ chức tang lễ cho những người Mông đi theo hiện tượng tôn giáo mới này⁷⁵.

Nghi lễ của hiện tượng Dương Văn Minh theo lối tiết giản về thời gian và tiền bạc nhưng vẫn giữ được một số yếu tố tín ngưỡng truyền thống⁷⁶ do đó nó ứng nhu cầu thực hành cưới xin, tang ma của một bộ phận người Mông di cư có

⁷⁵. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr. 138.

⁷⁶. Nguyễn Phú Lợi, “Hiện tượng Dương Văn Minh: Một hướng tiếp cận”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 6/2019, tr. 71-94.

những đút gậy về truyền thống. Đáng chú ý, quy định mỗi thôn có 01 nhà đòn để tổ chức tang lễ. Bên trong nhà đòn sử dụng các biểu tượng *con én* thay cho cái cang; *con cóc* thay cho cái trống; *con ve* thay cho cây khèn và *cây thập giá* thay cho mũi tên, các biểu tượng này vừa tạo ra tính đặc sắc của dạng thức thờ cúng này vừa giữ được bản sắc văn hóa của người Mông. Ngoài ra, một số lời chỉ huấn của Dương Văn Minh trở thành phương châm, đường hướng thực hành của đạo. Trong Bản quy ước, điều lệ tổ chức đời sống người Mông đổi mới từ năm 1989, có 12 điều răn khá phù hợp với quy ước xây dựng nông thôn mới...⁷⁷ Đây là những lý do khiến cho hiện tượng Dương Văn Minh ngày càng thu hút được nhiều người tham gia, đặc biệt là cộng đồng người Mông di cư.

Cuối năm 2021, sau khi Dương Văn Minh qua đời vì sức khỏe suy yếu, một số thành phần cốt cán của tổ chức này có xu hướng rời, trong đó có cả những trưởng nhóm phụ trách hàng chục tín đồ. Tiêu biểu, tại Bắc Kạn, tính từ đầu năm 2022 có 45 hộ với 235 nhân khẩu đã từ bỏ không thực “tín ngưỡng Dương Văn Minh” nữa. Cả tỉnh đã giảm được 06 thôn, 05 xã, 01 huyện (trước đây có người theo tổ chức này) không còn người đi theo hiện tượng này. Hiện nay, số lượng người tin theo cũng như phạm vi hoạt động của hiện tượng tôn giáo mới này đang thu hẹp đang kể⁷⁸.

*** *Phạ Tộc*:** Nhóm này xuất hiện vào những năm 1990-1991 do “giáo chủ” người Thái tên là Cà Văn Liêng (vua Liêng) ở bản Pahé, xã Tranh Đấu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La thành lập. Đỉnh điểm của việc tuyên truyền mê tín là sự kiện khảm khóc diễn ra đêm 20/10/1993. Dưới sự dẫn dắt của “vua Liêng”, 53 đạo hữu đã tiến hành một cuộc tự sát tập thể, bằng cách tự đâm chém, đập đầu nhau đến chết rồi hỏa thiêu, tự sát bằng súng kíp v.v... để “cùng mau chóng

⁷⁷. 12 điều quy định gồm: “1. Không ăn tiết (huyết) và động vật chết không cắt tiết; 2. Không uống rượu, bia; 3. Không chửi nhau, đánh nhau; 4. Không gây mâu thuẫn, xích mích, rắc rối, không trộm cắp, không ăn cướp; 5. Không cờ bạc; 6. Không nghiện ma túy; 7. Không giết người, đốt nhà; 8. Không tranh chấp ruộng đất với kẻ khác; 9. Không lấn chiếm, xâm phạm ranh giới đất đai của người khác; 10. Không tranh vợ, cướp chồng của người khác; 11. Không lừa đảo, lừa dối người khác; 12. Đoàn kết cùng giúp đỡ nhau sản xuất. Xem Nguyễn Phú Lợi, “Hiện tượng Dương Văn Minh...”, Tlđđ., tr. 71 - 94.

⁷⁸. Việt Bắc, “Không tin và không theo tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh”. Nguồn: <http://baobackan.com.vn/chinh-tri/202207/khong-tin-va-khong-theo-to-chuc-bat-hop-phap-duong-van-minh-4c05261/>

được về Nước Trời”⁷⁹. Vì những hành vi sai trái, làm ảnh hưởng đến tính mạng và an ninh trật tự địa phương, một số thành viên cốt cán đã được xử lý kịp thời theo pháp luật.

Sau khi mãn hạn tù trở về địa phương, một số thành phần đi theo Phạ tộc trước đây khôi phục lại hoạt động truyền giáo tại các địa bàn cũ dưới một tên gọi mới là *Tổ chức Thanh sát*. Việc tuyên truyền các tư tưởng lệch lạc của nhóm này khiến cho một số người tiếp tục thực hiện hành vi tự sát khi gặp các vấn đề khó khăn về gia đình, cuộc sống và các quan hệ xã hội⁸⁰. Ngày nay, Phạ Tộc cơ bản đã ngừng hoạt động, nhưng dấu tích của nhóm này vẫn chưa hoàn toàn biến mất trong dân chúng.

* *San sur Khe to (“đạo Chữ Thập”)*: Hiện tượng này do một số người Mông từ Trung Quốc truyền vào cộng đồng người Mông, Dao ở các huyện Đồng Văn, Mèo Văn, Mèo Vạc và Yên Minh của tỉnh Hà Giang năm 1994. Sinh hoạt của nhóm San sur Khe to có nhiều điểm giống với đạo Tin Lành (nhưng chưa xác định được hệ phái nào), không có kinh sách, chủ yếu tuyên truyền khuyên răn tín đồ không ăn cắp, uống rượu, không đánh chửi nhau, không thực hành tín ngưỡng thờ tổ tiên...

Giai đoạn đầu hiện tượng này tồn tại âm thầm trong cộng đồng người Mông, Dao, năm 2007 bắt đầu có các hoạt động tụ tập công khai, đặc biệt là việc thực hành cầu nguyện tập thể ở các phiên chợ gây mất trật tự công cộng. Sau một thời gian hoạt động, nhóm này đã lan rộng sang một số huyện của Cao Bằng với khoảng 1000 tín đồ.⁸¹ Năm 2014, số lượng tín đồ có khoảng 4.786 người. Hiện nay, tín đồ theo hiện tượng tôn giáo mới này chủ yếu sinh hoạt tôn giáo tại gia đình, trong nhà các tín đồ thường có treo miếng vải đỏ, in hình chữ thập ở giữa, do đó còn gọi là đạo *Chữ thập*⁸².

⁷⁹. Vụ Công tác Tôn giáo, Ban Dân vận Trung ương (2007), *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lạ ở nước ta hiện nay*, Sdd., tr. 85.

⁸⁰. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr. 138.

⁸¹. Vương Duy Quang (2008), *Vấn đề tín ngưỡng tôn giáo của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr. 29.

⁸². Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr. 139.

* **Sẻ Chu Hà Ly Cha (Xẻ A):** Hiện tượng này từ Trung Quốc truyền vào cộng đồng người La Hủ ở xã Bum Tở, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu năm 2003.⁸³ Đến tháng 3 năm 2007, một nhóm người La Hủ ở huyện Mường Tè chính thức tuyên bố đi theo “đạo Xẻ A” hay “Sẻ Chu Hà Ly Gia” gọi tắt là “Xẻ Chù” (Giê Su). Nhóm này không có kinh sách, dựa vào mảnh giấy viết tiếng Quan hòa với nội dung cầu nguyện và cầu xin các việc. Biểu tượng của đạo là cây thập giá sơn đỏ. Trên cơ sở tuyên truyền khiến người dân tin rằng khi còn sống sẽ được Sẻ Chù che chở, khi chết sẽ được Sẻ Chù đưa về trời. Hàng ngày các tín đồ thực hành cầu nguyện ở ngay trên nương rẫy hoặc tại nhà⁸⁴.

Khi trong nhà có người ốm sẽ cầu nguyện đủ 89 lần, có khi tập trung cả bản đề cầu nguyện cho người ốm bị bệnh. Đạo này hoạt động mạnh trong cộng đồng người La Hủ ở Mường Tè, Lai Châu trong một thời gian ngắn. Năm 2007, có 42 gia đình La Hủ với 137 đi theo; năm 2012 còn 23 hộ, 45 nhân khẩu (Tá Bạ), năm 2013 có 34 hộ, 193 nhân khẩu (Pa Ủ); Năm 2014 hoạt động của nhóm thu hẹp trong phạm vi xã Pa Ủ. Cho đến nay, về cơ bản hiện tượng này không còn hoạt động trong cộng đồng người La Hủ tại Lai Châu⁸⁵.

* **Giê Sùa:** Hiện tượng này tồn tại chủ yếu trong dân tộc Mông vùng miền núi phía Bắc, tập trung ở hai tỉnh Điện Biên, Lai Châu. Giê Sùa do David Her (tên thật là Hờ Chá Sùng), người Mông, hiện tại đang sinh sống ở bang California lập ra tại Mỹ. Đặc biệt, nhóm này sử dụng hệ thống Internet tuyên truyền các tài liệu, video bằng tiếng Mông để truyền giáo. Nội dung trong các bài nói chuyện truyền giáo của David Her có cho rằng: Chúa Giê Sùa, chứ không phải là Chúa Giêsu (trong Kitô giáo) sẽ cứu rỗi con người và thế giới; Duy nhất chỉ có “đạo Giê Sùa” là tôn giáo thật, từ đó khiến người dân tin rằng người Mông đi theo Giê Sùa sẽ có một nhà nước riêng...⁸⁶

⁸³. Ban Dân vận Tỉnh ủy Lai Châu (2007), *Báo cáo chuyển đi cơ sở nắm tình hình đạo Xẻ A và công tác làm điểm tại huyện Mường Tè*, ngày 19-9-2007. Trích theo Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sđd., tr. 139.

⁸⁴. Vương Duy Quang (2008), Tlđd., tr. 30.

⁸⁵. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sđd., tr. 140.

⁸⁶. Đức Bảo: *Năng cao hiệu quả đấu tranh, ngăn chặn tà đạo*. Nguồn: <http://baodienbienphu.info.vn/tin-tuc/phap-luat/169017/nang-cao-hieu-qua-dau-tranh-ngan-chan-ta-dao?page=5>.

Giê Sùa xâm nhập vào tỉnh Lai Châu tháng 8-2015, bắt đầu từ việc Sùng A Páo, sinh năm 1976 ở bản Pa Cha Ô, xã Hồng Thu, huyện Sìn Hồ và một số người Mông lên mạng lôi kéo các tín đồ ở điểm nhóm đạo Tin Lành ở Pa Cha Ô tin theo. Giê Sùa sau đó lan sang các xã Phăng Xô Lin, xã Phìn Hồ, hình thành 3 điểm sinh hoạt với 14 hộ/ 75 người tin theo. Năm 2017, nhóm này tiếp tục phát triển sang một số xã Đào San, xã Mù San, huyện Phong Thổ, xã Khun Há, huyện Tam Đường. Năm 2018, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 26 hộ/149 người thuộc 8 xã, 3 huyện, trong đó chủ yếu là các tín đồ chuyển từ đạo Tin Lành sang theo Giê Sùa⁸⁷.

* **Bà Cô Dợ:** Hiện tượng này còn có tên khác là *Hội thánh Đức Chúa Trời yêu thương chúng ta* do bà Vừ Thị Dợ, sinh năm 1978 (người Mông, nguồn gốc từ Lào), lập ra ở thành phố Milwau kee, bang Wisconsin, Mỹ vào cuối năm 2016. Vừ Thị Dợ từng là tín đồ Công giáo sau cải đạo theo Tin Lành. Hiện tượng Bà Cô Dợ được truyền vào Việt Nam thông qua mạng Internet. Một số tín đồ đạo Tin Lành người Mông nghe Vừ Thị Dợ giảng đạo trên mạng và tin theo.

Năm 2018, hiện tượng Bà Cô Dợ bắt đầu truyền vào tỉnh Điện Biên thông qua các clip phát tán trên mạng Internet. Thời điểm phát triển mạnh nhất của đạo này có 55 hộ, 330 người thuộc 10 bản, 7 xã, 3 huyện, gồm: Mường Nhé có 49 hộ, 291 người; Mường Chà có 04 hộ, 23 người; Nậm Pồ có 2 hộ, 16 người, trong đó có 8 người giữ vai trò cốt cán. Hiện tượng này lợi dụng sự khó khăn và lòng tin của một số người Mông để lôi kéo tín đồ, với mong muốn thay đổi cuộc sống nhiều người Mông đã tin theo hiện tượng tôn giáo mới này⁸⁸.

Đáng chú ý, vào tháng 5 năm 2017, tại Lai Châu, một số người Mông theo Tin Lành ở xã Hua Bum và xã Trung Chải, huyện Nậm Nhùn đã xem Vừ Thị Dợ thuyết giảng về Kinh thánh, Chúa tái lâm... trên Youtube. Sau đó, bên cạnh việc trao đổi về đời sống tôn giáo, nhóm này đề nghị Vừ Thị Dợ giúp đỡ tiền bạc để làm ăn. Vừ Thị Dợ gửi tiền cho họ, yêu cầu mua thiết bị điện tử, điện

⁸⁷. Dẫn lại từ Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr. 141.

⁸⁸. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr. 141 - 142.

thoại thông minh để thuận tiện cho việc xem, nghe giảng Kinh thánh, hướng dẫn họ trong các sinh hoạt tôn giáo, đồng thời tuyên truyền cho những người khác cùng tin theo. Năm 2018, trên toàn tỉnh Lai Châu có 57 hộ với 299 người Mông ở 3 xã thuộc 2 huyện chuyển từ đạo Tin lành để đi theo Bà Cô Dọ⁸⁹.

* **Sự Cứu rỗi đời đời:** Hiện tượng này có nguồn gốc từ Hàn Quốc được du nhập vào nước ta, chủ yếu trong cộng đồng người Mông theo Tin Lành ở hai huyện Bát Xát và Bắc Hà, tỉnh Lào Cai trong những năm gần đây. So với Tin Lành chính thống, hiện tượng này có ba điểm khác biệt cơ bản, đó là: sự cứu rỗi, Hội thánh và ngày tận thế. Về sự cứu rỗi, đạo này cho rằng Chúa Giêsu Kitô đã chịu nạn trên cây thập giá để cứu chuộc, người tin theo Chúa không cần ăn năn nữa, nó khiến cho các tín đồ thường có hành động quá khích, không tuân thủ pháp luật, gây chia rẽ mâu thuẫn. Về Hội thánh, họ đề cao sự ưu việt, được tuyển chọn, chỉ có họ mới biết về ngày tận thế... Những quan điểm này bị các hệ phái Tin Lành chính thống phê phán. Hội thành Tin Lành miền Bắc cách chức hai trưởng điểm nhóm là Trung Quang Lìn (huyện Bát Xát) và Mềng Deng, (huyện Bắc Hà, Lào Cai), vì có mối liên hệ với nhóm “Sự cứu rỗi đời đời”⁹⁰.

Ngoài ra, còn có một số hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện khoảng những năm 1990 phổ biến ở người Kinh tại ở các tỉnh miền Bắc, sau đó tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động trong cộng đồng người Kinh ở một số tỉnh miền núi phía Bắc, tiêu biểu là các hiện tượng: *Nguyễn Thanh Minh vì nghĩa tình dân tộc (thờ Ngọc Phật Hồ Chí Minh), Long Hoa Di lạc, Chân Không, Đạo Mẫu Chơn kinh, Trường Ngoại cảm Tố Dương, Đạo Quang Minh, Đại Siêu Hóa, Đoàn 18 Phú Thọ...* Hoặc một số hiện tượng tôn giáo từ nước ngoài truyền vào, sau một thời gian hoạt động mạnh ở các tỉnh phía Bắc tiếp tục mở rộng ảnh hưởng trong cộng đồng người Kinh ở các tỉnh miền núi phía Bắc như *Thanh Hải Vô thượng sư...*

⁸⁹. Dẫn lại từ Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr. 141 - 142.

⁹⁰. Hoàng Thị Lan (Chủ biên, 2021), Sdd., tr.142.

Những khảo sát gần đây cho biết các hiện tượng tôn giáo mới phân bố trong cộng đồng người Kinh ở các tỉnh miền núi phía Bắc như sau⁹¹:

Tỉnh Yên Bái: có hiện tượng *Đạo Mẫu Chơn kinh* với khoảng 200 tín đồ, *Nguyễn Thanh Minh vì nghĩa tình dân tộc*, *Đạo đoàn Phú Thọ* (được đưa từ Phú Thọ lên, năm 1995); *Đạo Chân Không* (đưa lên cuối năm 1996).

Tỉnh Phú Thọ: có hiện tượng *Đạo Quang Minh*; *Trường Ngoại cảm Tổ Dương*; *Nhóm Phật tử (Tổ Báo Ân)*; *Đoàn 18 Phú Thị thờ vua Hùng, Bác Hồ, Thánh Gióng*; *Long Hoa Di Lặc* có ở 3 huyện Phong Châu, Thanh Ba, Tam Thanh; *Hội Đồng Tín*; *Hội Đồng Nhân*...

Tỉnh Tuyên Quang: có hiện tượng *Nguyễn Thanh Minh vì nghĩa tình dân tộc* du nhập vào từ 1995 - 1996 và lan ra một số xã ở huyện Sơn Dương và huyện Yên Sơn.

Tỉnh Lào Cai: có đạo *Chân Không* của Lưu Văn Ty từ Hà Tĩnh truyền vào cộng đồng người Kinh trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Đáng chú ý, khoảng những năm 1990 xuất hiện nhiều các nhóm thờ cúng Hồ Chí Minh và các anh hùng dân tộc. Theo số liệu thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, cả nước có hơn 20 hiện tượng tôn giáo mới thuộc nhóm này, trong đó có các hiện tượng tôn giáo mới thờ cúng Hồ Chí Minh do người Kinh lập ra phổ biến trong cộng đồng người Kinh trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc, chẳng hạn như ở Tuyên Quang có đạo *Tâm linh Vô sản Hồ Chí Minh* hay *Đoàn Tâm linh Vô sản Hồ Chí Minh* do bà Nguyễn Thị H. là giáo viên nghỉ hưu (58 tuổi) lập ra, thu hút một số nhất định người tin theo.

Nhìn chung, sự xuất hiện của các hiện tượng tôn giáo mới không chỉ diễn ra ở khu vực miền núi phía Bắc, mà là xu trào phổ biến khắp cả nước từ Đổi mới (1986) đến khoảng thập niên thứ nhất của thế kỷ XXI. Ở khu vực này, các nghiên cứu cho thấy hầu hết các hiện tượng tôn giáo mới ở vùng thành thị, đồng bằng cũng có mặt nơi đây, bên cạnh đó, còn có những hiện tượng tôn giáo mới chỉ thấy ở khu vực này mà không xuất hiện ở nơi khác. Các hiện tượng tôn giáo

⁹¹. Theo kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu Tôn giáo trong những năm gần đây.

phổ biến ở các đồng bào dân tộc thiểu số, thường dựa trên ý tưởng của các tôn giáo lớn Công giáo, Tin Lành kết hợp với tín ngưỡng truyền thống, trong khi các hiện tượng tôn giáo mới phổ biến ở người Kinh được hình thành trên cơ sở truyền thống tam giáo (*Nho, Phật, Đạo*) kết hợp với thờ cúng tổ tiên của dân tộc (các vua Hùng), thờ cúng Hồ Chí Minh và các anh hùng dân tộc thời hiện đại. Ví dụ, tỉnh Phú Thọ đã từng có có hiện tượng *Đoàn 18 Phú Thọ* do bà Đinh Thị H. là nông dân lập ra năm 1990. Hiện tượng này có các tên gọi khác nhau như *Hội đồng Tín ngưỡng Phú Thọ, Hội đồng tín Phú Thọ, Đoàn Vua Hùng tự sinh...*; Bên cạnh đó, cũng có nhóm thờ Long Hoa Di Lặc, do bà Đức L. đứng ra làm trưởng nhóm.

Để hợp thức hóa và có được sự công nhận của Nhà nước, người đứng đầu các hiện tượng tôn giáo mới thường cố gắng thu hút thật nhiều người tin theo, tranh thủ sự ủng hộ của chính quyền địa phương, thậm chí tích cực tham gia các hoạt động từ thiện, giúp đỡ người khó khăn hoặc tham gia các hoạt động kỷ niệm tri ân, tôn vinh các anh hùng dân tộc v.v... Do đó, các hiện tượng tôn giáo mới này có những đóng góp nhất định đối với đời sống văn hóa - xã hội địa phương chứ không hoàn toàn chỉ thể hiện các tác động tiêu cực. Một vấn đề chung nữa là đôi chỉ là một hiện tượng, nhưng ở dân tộc khác nhau, ở khu vực khác nhau lại được gọi tên khác nhau.

Ngoài ra, các hiện tượng tôn giáo mới tồn tại độc lập nhưng các nhóm được thành lập sau có xu hướng học theo kinh sách, giáo lý của các nhóm thành lập trước, do đó rất dễ nhầm lẫn giữa các nhóm tôn giáo mới với nhau. Sau cùng, trong quá trình hoạt động, các hiện tượng tôn giáo mới thường có xu hướng cạnh tranh, công kích lẫn nhau nên thường gây ra bầu không khí căng thẳng, mâu thuẫn giữa các nhóm tín đồ tôn giáo, một số trường hợp gây mất an ninh trật tự xã hội. Khu vực miền núi phía Bắc, người Kinh chỉ chiếm gần một nửa dân số, định cư ở các vùng thấp hoặc gần các trung tâm kinh tế - xã hội cho nên số lượng tín đồ của các hiện tượng tôn giáo mới vùng dân tộc thiểu số khá khiêm tốn, phân bố rải rác trên các địa bàn dân cư.

Ngoài các điểm chung nêu trên, các hiện tượng tôn giáo mới ở khu vực miền núi phía Bắc có một số *đặc điểm* thể hiện sự khác biệt với các hiện tượng tôn giáo mới các khu vực còn lại trong nước như sau:

Thứ nhất, các hiện tượng tôn giáo mới ở khu vực này cùng một lúc mang trong mình cả ba yếu tố: tôn giáo (quyền tự do tôn giáo), dân tộc (dân tộc thiểu số) và an ninh quốc phòng (khu vực cư trú gần biên giới Trung Quốc và Lào). Điều này khiến tính nhạy cảm về chính trị trong truyền thông hay ứng xử với các hiện tượng này là cao hơn hẳn so với các khu vực khác.

Thứ hai, có những hiện tượng tôn giáo mới chỉ nảy sinh và tồn tại trong một số dân tộc thiểu số nhất định, không được tiếp nhận bởi các dân tộc khác hoặc bởi người Kinh. Những ví dụ tiêu biểu là “tín ngưỡng Dương Văn Minh”, “Giê Sùa” (người Mông); Sề Chu Hà Ly Cha (người La Hủ); Phạ Tộc (người Thái), v.v... Một trong những lý do cơ bản là các hiện tượng này vẫn dựa trên nền tảng văn hóa, tín ngưỡng tộc người.

Thứ ba, các hiện tượng này cơ bản là chịu ảnh hưởng và cải biên Ki tô giáo, mà cụ thể là Tin Lành chứ không phải Công giáo như ở một số nơi trong khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, điều khác biệt là tuyên truyền của các hiện tượng này chủ yếu là truyền miệng, trực tiếp giữa người với người, dưới dạng các thông điệp ngắn gọn, đơn giản, dễ nhớ, thay vì có cả sử dụng “kinh sách” như các hiện tượng tôn giáo mới dưới miền xuôi.

Thứ tư, người dân tộc Kinh sinh sống ở khu vực này theo các hiện tượng tôn giáo mới phát sinh ở miền xuôi truyền lên chứ hầu như không theo các hiện tượng tôn giáo mới mà người dân tộc thiểu số theo. Các hiện tượng tôn giáo mới mà người Kinh theo gắn với truyền thống văn hóa, tín ngưỡng của họ.

Thứ năm, các hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện đa số trong các cộng đồng dân tộc Mông. Có nhiều dân tộc thiểu số không ghi nhận sự xuất hiện hiện tượng tôn giáo mới hoặc có người tin theo hiện tượng tôn giáo mới nào. Có vẻ như dân tộc nào càng giao lưu, hội nhập nhiều với các dân tộc khác ở trong nước, thậm chí ở nước ngoài, thì khả năng nảy sinh hoặc tiếp nhận các hiện tượng tôn giáo mới càng cao hơn.

Thứ sáu, có dấu hiệu rõ ràng về việc một số cá nhân hoặc tổ chức ở nước ngoài, qua việc tuyên truyền các chủ thuyết tôn giáo mới mà lồng vào đó các ý tưởng về ly khai dân tộc, thành lập khu tự trị, đấu tranh cho quyền tự do tôn giáo, đòi hỏi quyền lợi về đất đai... do đó gây bất ổn xã hội và chính trị.

1.3. Khái quát về hiện trạng và đặc điểm của tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc hiện nay

1.3.1. Khái quát chung

Cho đến nay, khái niệm tín ngưỡng còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Ở đây chúng tôi giới thiệu một cách đơn giản rằng tín ngưỡng là niềm tin vào sự bảo trợ của các đối tượng có quyền năng siêu nhiên đi cùng việc thực hiện các nghi lễ thể hiện sự thờ cúng. Tín ngưỡng theo đó sẽ bao gồm niềm tin, đối tượng thờ cúng, cơ sở thờ cúng (bàn thờ, đình, đền, miếu mạo, điện,..) và các thực hành nghi lễ với sự tham gia của các chủ thể thực hành liên quan... Dưới đây chúng tôi sẽ tập trung trình bày những nét cơ bản nhất về các hình thức tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, tập trung vào 7 dân tộc/tộc người đại diện cho các nhóm ngôn ngữ khác nhau ở đây là Tày, Nùng, Thái, Dao, Mông, Khơ Mú, Mường để qua đó góp phần làm rõ sự đa dạng trong thống nhất trong tổng thể của bức tranh tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam.

Từ dữ liệu khai thác được tại cuộc khảo sát năm 2017, chúng tôi cung cấp bảng sau về số lượng và phân loại cơ sở tín ngưỡng ở khu vực này.

STT	Tỉnh	Loại hình và số lượng cơ sở tín ngưỡng			
		Đình	Phủ	Đền	Khác
1	Hà Giang	0	0	15	1
2	Cao Bằng	0	0	16	5
3	Bắc Kạn	0	0	3	0
4	Tuyên Quang	15	0	37	0
5	Lào Cai	0	0	15	0
6	Yên Bái	21	0	22	3

7	Thái Nguyên	201	0	87	41
8	Lạng Sơn	9	0	38	1
9	Bắc Giang	44	0	33	5
10	Phú Thọ	170	0	78	21
11	Điện Biên	0	0	1	0
12	Lai Châu	0	0	2	0
13	Sơn La	0	0	2	2
14	Hòa Bình	0	0	0	0

Bảng 4. Thống kê loại hình và số lượng cơ sở tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc, nguồn: Tổng cục Thống kê (2018).

Như có thể thấy từ bảng này, các cơ sở tín ngưỡng khá đa dạng và không có sự phân bố đều khắp. Không có “phủ” (theo nghĩa trung tâm thờ cúng của tín ngưỡng Tam phủ, tứ phủ) ở khu vực này. Trong khi đó, “đền” có sự hiện diện ở các địa phương và có số lượng áp đảo. Chỉ một số địa phương có “đình”, nhiều nhất là Thái Nguyên (201), rồi đến Phú Thọ (170), Bắc Giang (44), Yên Bái (21), Lạng Sơn (9), Tuyên Quang (15), trong khi đó số còn lại không có “đình”. Trong thực tế, các địa phương có “đình” là nơi có nhiều người Kinh hiện diện, mà trong đó có cả dân di cư tự nhiên và dân di cư theo diện làm kinh tế mới giai đoạn trước 1986. Tuy thế, đình không chỉ có riêng ở người Kinh. Ngoài ra, phân loại “khác” có thể hiểu là đơn vị thống kê dùng cho “miếu”, “nhà thờ dòng họ”, “lăng”, v.v... Cũng cần lưu ý là với nhiều dân tộc thiểu số, họ có thể không cần có các không gian thờ cúng chung của cộng đồng như người Kinh. Nhưng ngôi nhà là nơi chủ yếu họ thực hiện các nghi lễ của tín ngưỡng tộc người. Ngoài ra, các lễ cúng có thể diễn ra ở các không gian tạm thời, phục vụ những mục đích khác nhau, như trừ tà, cấp sắc, cúng thần tự nhiên, v.v...

1.3.2. Các hình thức tín ngưỡng cơ bản

Trong phần này, chúng tôi nói về tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số chia theo loại hình. Trong các loại hình đó, chúng tôi sẽ lấy các ví dụ cụ thể phù hợp với những dân tộc thiểu số chính ở khu vực miền núi phía Bắc. Bốn loại hình tín

ngưỡng cơ bản bao gồm: thờ cúng tổ tiên; thờ cúng các vị thần bảo hộ; tín ngưỡng phồn thực; một số loại hình tín ngưỡng khác. Với mỗi loại hình như thế, thường có những biến thể. Đồng thời, chúng tôi trình bày về niềm tin, nghi lễ, người thực hành nghi lễ, nơi chốn thực hành nghi lễ và những kiêng kỵ.

Tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên

Khái niệm thờ cúng Tổ tiên ở đây dùng theo nghĩa rộng, bao gồm thờ cúng tổ tiên gia đình, dòng họ, tổ nghề, tổ làng và tổ dân tộc. Nhìn một cách tổng thể, thờ cúng Tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến hiện vẫn được bảo tồn một cách đa dạng và sinh động trong đời sống của hầu hết các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam.

**** Thờ cúng tổ tiên gia đình***

- Niềm tin và quan niệm:

Tổ tiên gia đình chỉ những người đã chết có cùng huyết thống trong gia đình. Thờ tổ tiên trong gia đình (thường được gọi bằng những tên gọi khác nhau ở từng dân tộc) là nội dung cơ bản trong tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên của cả 7 dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao, Mông, Khơ Mú, Mường (từ đây gọi chung là “các dân tộc”). Việc thờ cúng tổ tiên trước hết được xuất phát từ sự ghi nhớ công ơn nguồn cội gắn với quan niệm về sự bất diệt của linh hồn con người sau khi chết của các dân tộc. Tuy ở mỗi dân tộc tên gọi và quan niệm về tổ tiên có thể khác nhau đôi chút nhưng nhìn chung họ đều có cho rằng con người ta sống thế nào thì chết đi vẫn thế, họ vẫn có thể tiếp tục quan tâm đến con cháu như khi còn sống, có thể phù hộ, tạo phúc và giải trừ hoạn nạn cho con cháu. Tổ tiên nói chung thường phù hộ cho con cháu, tuy vậy nếu có điều gì không hài lòng họ có thể gây hoạn nạn cho con cháu như làm cho gia súc chết, người đau ốm, gặp hoạn nạn, v.v... Lúc đó con cháu phải sắm lễ vật nhờ thầy làm lễ tạ mộ hoặc giải hạn cầu xin tổ tiên tha thứ.

Người Tày, Nùng, Thái gọi tổ tiên là “Đằm” (tổ tông, gốc rễ) và cùng có chung quan niệm con người ta chết đi hồn về trú ngụ ở 3 nơi mừng Trời, mồ mả và ban thờ gia đình. Điểm khác là tùy từng địa phương, tùy từng dòng họ mà

quan niệm về việc thờ các đời tổ tiên của mỗi dân tộc có khác nhau, phổ biến là thờ tổ tiên ba đời, năm đời nhưng có có nơi quan niệm thờ tổ tiên nhiều đời.

Người Dao coi ma tổ tiên là ma của những người thân trong gia đình đã qua đời và thường thờ tổ tiên tới chín đời nhưng cũng tùy từng nhóm Dao, tùy từng dòng họ và thậm chí tùy từng nghi lễ lớn, nhỏ mà số lượng đời tổ tiên được thờ có khác nhau. Căn cứ vào thực hành nghi lễ tang ma cho thấy người Dao quan niệm sau khi mất hồn tổ tiên sẽ đi về ba nơi: về Dương Châu nơi quê hương đất tổ của người Dao, lên bàn thờ đoàn tụ với tổ tiên và đi đầu thai sang kiếp khác

Người Mông quan niệm trong vũ trụ có hai thế giới, đó là thế giới mặt đất nơi con người sinh sống và thế giới trên trời nơi có ông Trời và các vị thần của người Mông, ở một góc nào đó trên trời là nơi tổ tiên của họ cùng sinh sống. Khi có người chết người ta làm đám tang hát bài mo chỉ đường cho người chết đi qua những địa danh người Mông từng cư trú về vùng đất tổ Quý Châu (Trung Quốc) rồi từ đó mới lên trời với tổ tiên. Người Mông còn tin rằng trong cơ thể con người có ba vía, sau khi chết thể xác tan ra và các hồn vía sẽ lìa khỏi xác đi ba nơi khác nhau như: một hồn đi lên trời để sống với tổ tiên trong thế giới khác, một hồn trở về đầu thai thành người (nếu lúc còn sống người đó ăn ở có đạo đức nhân nghĩa), thành loại vật (nếu người đó ăn ở bạc ác), còn một hồn trở về dương gian để sống với con cháu, hồn này chính là tổ tiên mà con cháu người Mông thờ cúng trong đời sống hàng ngày. Tổ tiên được quan niệm là tất cả những người đã khuất thuộc thế hệ từ cha ông trở về trước.

Với người Khơ Mú tổ tiên được hiểu là “ma nhà” (*hrôi gang*) thuộc hàng cha mẹ chỉ được thờ sau khi họ mất, còn ma tổ tiên (*hrrôi tà dą*) từ thế hệ ông bà, cụ, kỵ trở đi không được thờ nữa mà để đi lang thang chuẩn bị đầu thai vào con cái. Ngoài ra, tổ tiên còn được họ hiểu chung chung thường trú ngụ ở một trong ba ông đồ rau ở bếp lửa, có vai trò là ma bảo vệ mùa màng, nòi giống cho gia đình. Vì vậy, mặc dù người Khơ-mú gọi đó là ma tổ tiên nhưng không ai coi đó là ông bà, cụ, kỵ... cụ thể của mình mà họ chỉ hiểu rằng đây là người đầu tiên

sinh ra những người mang cùng tô tem với người chủ gia đình mình và có những nghi lễ liên quan đến việc thờ cúng tô tem.

Người Khơ Mú không có quan niệm rõ ràng về nơi cư trú của tổ tiên, tuy nhiên căn cứ vào thủ tục chôn cất người chết, khi lấp đất, họ để bốn đầu dây buộc quan tài lộ trên mặt đất sau đó buộc lại với quan niệm bốn đầu dây này là đường giúp người chết lên mặt trăng thì có thể hiểu họ quan niệm nơi cư trú của tổ tiên sau khi chết là ở trên mặt trăng. Như vậy, người Khơ Mú cũng có quan niệm cha mẹ (tổ tiên) sau khi chết sẽ lên trời (cụ thể là lên mặt trăng), đi đâu thai và ngự tại nhà.

Người Mường cho rằng nam giới có 7 vía, nữ giới có 9 vía, những người già ốm chết hồn sẽ trở thành tổ tiên của gia đình, dòng họ. Các dòng họ của người Mường (huyện Cao Phong, Hòa Bình) thờ tổ tiên cả bên họ nội và họ ngoại, bên nội thường tính đến bốn đời (cũng có gia đình thờ 3 đời), còn bên ngoại chỉ tính đến ba đời và được coi là “khách”. Theo nội dung tang lễ và các thực hành nghi lễ thì người Mường quan niệm tổ tiên sau khi chết về cư trú ở mường ma thuộc mường Pua (mường bằng/mường đất) cùng không gian với mường người⁹². Khi thế hệ thứ tư trong gia đình mất và được đưa lên bàn tổ tiên thì tổ tiên đời thứ 4 trên bàn thờ sẽ được siêu thoát để đi đâu thai và không còn phải thờ cúng nữa.

- Nơi chốn và không gian thờ cúng

Có thể thấy dù có những quan niệm khác nhau về tổ tiên nhưng điểm chung của các dân tộc là đều có niềm tin về sự hiện diện của tổ tiên đã khuất trong ngôi nhà của người sống. Theo đó, ngôi nhà là nơi ở của người sống đồng thời là nơi trú ngụ của tổ tiên sau khi mất hoặc là nơi họ mời tổ tiên về ngự trong các dịp cúng bái hoặc lễ tết.

Bàn thờ tổ tiên của người Tày, Nùng phần lớn được đặt ở những vị trí trang trọng nhất của ngôi nhà, là nơi tổ tiên ngự mỗi khi được con cháu mời hưởng lễ vật. Riêng người Nùng thì gian thờ thường được che chắn kín đáo hơn so với

⁹². Vũ trụ quan tôn giáo của người Mường cổ định trong quan niệm dân gian: mường Pua (mường bằng) - mường K'loi (có ông trời và các Kem - phò tá của vua) - mường Pua tín (có người tí hon giống mường mặt đất + mường Bua Khú (giống rồng - rắn có mào) (Theo Nguyễn Từ Chi, 2003 tr.9 - 63).

người Tày. Điểm giống nhau cơ bản trong cách lập bàn thờ của các gia đình Tày, Nùng là:

a) Cách trang trí bàn thờ tương tự như nhau: có nơi trang trí cầu kỳ, cẩn thận (viết mỹ tự hoặc bài vị bằng Hán tự) nhưng cũng có nơi trang trí đơn giản, sơ sài (chỉ là một ban thờ đóng bằng gỗ đơn sơ). Dù trang trí cầu kỳ hay đơn giản thì trên bàn thờ của họ cũng có đặt ít nhất là một bát hương cho đến 2,3,... bát hương tùy từng gia đình, dòng họ. Ngoài bát hương trên ban thờ có đặt thêm các bộ chén để đựng nước, rượu khi cúng.

b) Cùng có các kiêng kỵ mang tính chất tôn kính tổ tiên như: không đặt các đồ vật ứ ập lên bàn thờ; phụ nữ có thai không được đến gần bàn thờ; không được cúng tổ tiên các loại thịt chó, thịt trâu bò, v.v...

c) Người mới chết phải lập bàn thờ riêng ở góc nhà, sau đó tùy theo quy định từng nơi mà có thể sau đó 100 ngày hoặc hết giỗ đầu mới được đưa lên thờ chung với các vị tổ tiên nhiều đời của gia đình.

Bàn thờ tổ tiên của người Thái gọi là “hoóng” - một gian thờ nhỏ ở vị trí kín đáo thường được đặt phía bên tay phải ở phía cuối nhà (theo hướng từ cầu thang chính đi vào), cạnh gian ngủ của ông bà chủ nhà. Theo giải thích, ban thờ là nơi “sinh sống” của Đấng nên phải làm nơi kín khuất, ít người đi qua để đảm bảo được sự yên tĩnh, thanh khiết và linh thiêng. Đó là gian thờ được bài trí khá đơn giản, có khi chỉ là một gian nhà được ngăn cách bởi tấm màn, trong đó có ống tre/ nứa để cắm hương, mâm đan bằng tre để đựng đồ cúng, vỏ quả bầu để đựng nước lã,... Vật thờ không thể thiếu được treo trang trọng trong gian thờ là *tay ho*, một vật biểu tượng cho hồn vía của nam giới trong gia đình, biểu tượng là cặp đôi, một hình cái rọ và một hình cái quạt nhỏ đan bằng lạt. Theo đó khi đứa trẻ nam sinh ra được đầy tháng người ta sẽ làm lễ cúng treo *tay ho* (được hiểu là

nhập Tạy) với ý nghĩa là vật thiêng lưu giữ hồn vía của đứa trẻ⁹³. Người Thái có quy định nghiêm ngặt là phụ nữ không được phép bước vào gian “hoóng”.

Ở người Thái Trắng, khi người thân (cha, mẹ, ông, bà) mới qua đời thì phải thờ riêng, hàng ngày thắp hương cúng lễ hai bữa trưa và bữa tối, đến ngày thứ 10 làm lễ cúng nhập bàn thờ tổ tiên cho người chết gọi là “làm hoóng”. Hình thức này tương tự như cúng hết 49 ngày hoặc 100 ngày cho người mới mất ở người Kinh. Còn ở người Thái Đen sau khi người mất chôn cất được ba ngày thì gọi lên nhà làm lễ cúng nhập bàn thờ tổ tiên và lấy ngày đó là ngày “pặt tổng”. Ngày “pặt tổng” được tính theo con giáp cứ 12 ngày lập lại một lần. Từ lần thứ 2 trở đi thì lễ đơn giản hơn, trong bữa cơm gia đình có gì thì sắp lễ cúng ấy.

Ở người Thái Trắng còn có tục con gái đi nhà chồng làm “nhà bé” để thờ cúng bố mẹ và họ ngoại. Nhà bé thường làm ngoài sân hoặc góc vườn, cuối bản và phải làm ra ngoài khỏi giọt gianh nhà chồng. Nhà bé được dựng bốn cột cấu trúc như ngôi nhà sàn nhỏ và để quanh năm, mỗi khi gia đình có việc lớn như dựng vợ, gả chồng cho con cháu và ngày lễ tết trong năm đều thắp hương. Tục cúng nhà bé được diễn ra từ mùng 2 đến ngày rằm tháng Giêng, lễ cúng gồm có một con gà hoặc một con lợn nhỏ, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của mỗi gia đình và hương hoa, bánh trái ngày tết. Tất cả các đồ lễ từ khi chuẩn bị sắp lễ đến thắp hương cúng khấn đều do người vợ thực hiện. Nếu trong một nhà bố mẹ đẻ của cả mẹ chồng và con dâu bố đều đã mất thì mỗi người phải dựng một nhà bé riêng, mẹ chồng cúng trước, con dâu cúng sau. Trong ngày làm lễ cúng nhà bé, con cháu nội ngoại ở riêng đều mang lễ lạt (thịt lợn, gà, hoa quả, bánh trái...) đến để thắp hương.

Bàn thờ của người Dao khá đa dạng và tùy thuộc vào đặc điểm kiến trúc ngôi nhà. Về cơ bản, dù nhà ở dạng nhà sàn hay nhà sàn đất hoặc nửa sàn gỗ nửa sàn đất thì bàn thờ tổ tiên của người Dao (dạng treo hoặc tủ) cũng được đặt ở vị trí trang trọng nhất ở giữa nhà hoặc góc trái kể từ cửa chính vào nhà. Bài trí bàn

⁹³. Ở người Thái Trắng huyện Quỳnh Nhai (Sơn La) thì *tạy ho* là cái túi vải nhỏ bên trong đựng tên tuổi của những đứa trẻ mới sinh gồm cả nam nữ.

thờ của người Dao đơn giản, chính giữa đặt một bát hương, đằng trước đặt một chén nước, vào các dịp cúng lễ thì có thêm 5 chén rượu, bát gạo. Cũng có trường hợp như bàn thờ của người Dao nhóm Lô Gang ở xã Hữu Liên (huyện Hữu Lũng, Lạng Sơn) chỉ đơn giản là một cái kệ thấp kê trên mặt sàn, bên trên có đặt một bát hương, còn trên tường mé trái có giá thờ đặt thêm một bát hương chỉ thấp hương khi gia đình có việc lớn như tổ chức đám cưới. Ở người Dao Đỏ xã Yên Sơn (huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai) ở chính giữa tường phía trên bát hương có dán hai hình giấy cắt màu hồng tượng trưng cho mặt trời (*há*) và mặt trăng (*pờ hoi*), trên bàn thờ thường lưu giữ một quả trứng gà có hình dáng dị thường (thường là rất nhỏ) coi đó là điềm may mắn cho gia đình. Ở người Dao, sau khi người chết 3 - 7 ngày, tang chủ sẽ lập bàn thờ nhỏ cho người chết bên cạnh bàn thờ tổ tiên trên đặt ống hương làm bằng một đoạn ống vầu hoặc tre, ba chén nước, một điều thuốc Lào, đến bữa cúng cơm, cứ 7 ngày lại mổ một con gà nhỏ và đón thầy đến cúng cho người chết, đến tết Thanh minh thì làm lễ chuyển bàn thờ người chết nhập vào bàn thờ tổ tiên, chấm dứt thủ tục cúng cho người chết.

Ngày nay, do kết cấu ngôi nhà của người Tày, Nùng, Thái ở một số nơi đã có sự thay đổi nên vị trí và bài trí bàn thờ cũng có sự thay đổi về hình thức. Chẳng hạn, với các gia đình Thái và Nùng làm nhà xây (nhất là ở khu vực thành thị) thì bàn thờ được treo trên tường giống như ở người Kinh, còn với các gia đình sống trong các ngôi nhà sàn truyền thống thì vẫn dành một gian thờ tổ tiên riêng trong ngôi nhà. Bàn thờ của người Tày, Nùng được trang trí cầu kỳ hơn so với người Thái, người Dao, đặc biệt là thường có trang trí các đại tự hoặc câu đối bằng chữ Hán.

Người Mông trước đây không lập bàn thờ tổ tiên mà chỉ có quy ước vị trí thờ tổ tiên ở chiếc xà ngang trong ngôi nhà, tiếp giáp với xà ngang có một cái cột gọi là “cột ma” được coi là cột cúng tổ tiên trong gia đình. Theo đó, người Mông chỉ coi trọng gian giữa và xà ngang là những vị trí trong nhà có liên quan đến hệ thống ma nhà và ma tổ tiên. Vì vậy, khi chọn gỗ làm nhà, họ phải tìm

chọn rất cẩn thận một cây gỗ to và tốt hơn các loại gỗ làm rui nhà để làm xà ngang. Trước khi làm nhà mới, cây gỗ làm xà ngang được để ở một nơi cao ráo kiêng phụ nữ đi qua. Việc kiêng kị này cũng mang đặc điểm của từng dòng họ, có họ kiêng tất cả những người phụ nữ đi qua cây cột gỗ xà ngang và rui nhà, còn có họ chỉ kiêng con dâu và các cô, dì đi qua gỗ xà ngang.⁹⁴ Hiện nay nơi thờ tổ tiên của người Mông rất đơn giản, thường chỉ là mảnh giấy tiền hình chữ nhật làm bằng giấy bản dán lên vách nhà, có nơi đóng bàn gỗ đặt giữa gian cúng, bên trên ngoài giấy bản còn đặt 3 ống hương (bằng tre, nứa) hoặc 3 bát hương. Đây được coi là nơi thiêng, chỉ có nam giới mới được đến gần. Người phụ nữ Mông không chỉ phải cẩn thận với việc làm nhà cửa để tránh phạm tội với ma nhà và tổ tiên mà còn không được phép tham gia hoặc làm các việc trực tiếp trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên, trừ trường hợp đó là làm lễ cúng tạ ơn tổ tiên

Sau khi chôn cất người chết, người Mông (nhóm Mông Trắng) có tục cúng cơm cho người chết 3 bữa (ngày đầu ở mộ, ngày thứ hai ở giữa đường, ngày thứ ba gọi hồn người chết về dùng bữa cơm trong nhà), đến ngày thứ bảy thì gia đình phải tổ chức lễ “xi” với ý nghĩa mời linh hồn người mới chết về nhà để làm lễ giao người mới chết cho ông bà tổ tiên. Đến ngày thứ 12 sau khi chôn cất phải làm lễ ma khô để tiễn linh hồn người chết về với tổ tiên. Lễ này có thể làm chung cho nhiều người đã qua đời của gia đình, của dòng họ, là lễ cúng cuối cùng với ngụ ý thả hồn người chết về với tổ tiên, với cội nguồn, mong sau khi linh hồn người chết được siêu thoát, tìm được đường về yên nghỉ với tổ tiên và phù hộ cho gia đình. Nếu sau chôn cất 12 ngày mà gia chủ chưa đủ điều kiện tổ chức lễ ma khô thì có thể nhờ thầy cúng làm lễ gia hạn (còn gọi là lễ hứa lại), sau một tháng hoặc vài năm tổ chức cũng được, nếu không làm lễ ma khô sẽ bị ma quấy rối không cho làm ăn.

Ở người Kơ Mú nơi thờ cha mẹ được lập sau khi cha mẹ mất ở gian thứ hai cạnh bếp lửa vốn là nơi dành riêng cho việc cúng bái. Bàn thờ rất đơn giản,

⁹⁴. Việc coi xà ngang là nơi ngự của tổ tiên hiện vẫn còn duy trì ở nhóm Mông Trắng cư trú tại tỉnh Xay Xôm Bum, Lào.

chỉ là tấm phên được đan bằng nứa hoặc các loại tre, vầu treo sát vách mái nhà, phía dưới là các que để cắm xôi vào phên. Sau khi chôn, trong ba ngày đầu người ta phải dâng cơm cho người chết ngoài mộ. Sau 15 ngày sẽ đem một nắm cơm, một quả trứng ra mộ để gọi hồn vía con cháu trong nhà về sau đó tổ chức rượu cần để mời người chết về với tổ tiên. Trước đây, người Khơ Mú kiêng từ 2 đến 3 tháng không được đi nương và làm việc gì lớn. Hiện nay, sau 20 ngày chủ nhà tới nhà anh em họ hàng để chia buồn và hết kiêng cử. Sau khi xong mọi thủ tục trên họ không quay lại chăm sóc mộ nữa. Hiện nay việc thờ cúng tổ tiên của người Khơ Mú một số nơi cũng đã có sự thay đổi. Chẳng hạn, người Khơ Mú bản Huổi Vang (Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên) trước năm 1999 nơi thờ cúng của họ cũng đặt ở góc nhà giống như người Thái, nay bỏ, lập ban thờ giống người Kinh nhưng trên không đặt bát hương, một năm cúng một lần đầu năm. Người Khơ Mú bản Lung Muông (xã Noong Lay, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) hình thức bàn thờ ma nhà khác nhau tùy theo kiến trúc ngôi nhà và tùy theo gốc gác cụ tổ trong gia đình. Chẳng hạn nếu nhà sàn giống người Thái thì có “hoóng” ở góc nhà như người Thái. Nếu gia đình có cụ tổ là người Mông hoặc chồng Kinh, vợ Khơ Mú thì làm nhà như người Kinh. Còn nếu người Khơ Mú làm nhà đất như người Kinh thì vẫn thờ tổ tiên tại góc nhà vì quan niệm nếu làm khác sẽ đau ốm.

Ở người Mường, ngôi nhà nơi thờ tổ tiên chính gọi là “Nhà gốc”, đó là ngôi nhà bố mẹ lúc còn sống ở cùng với bất kỳ người con nào trong gia đình không phân biệt trai, gái, trưởng, thứ. Bàn thờ của người Mường được đặt ở gian giữa nhà. Trước đây khi tất cả các gia đình đều ở nhà sàn thì bàn thờ tổ tiên được treo trên cao, bên dưới mái nhà và bên trên các cửa sổ của gian giữa. Những gia đình có điều kiện thì đóng bàn thờ bằng gỗ, có chạm trổ những họa tiết hoa văn đơn giản, còn những gia đình không có điều kiện thì ghép những mảnh tre, bương vào thành hình chữ nhật và treo lên. Với người Mường huyện Cao Phong, một thời gian dài (khoảng sau 1945 đến trước 1986) từng bỏ ban thờ, từ sau 1986 khôi phục lại theo kiểu người Kinh đặt ở vị trí trang trọng nhất trong nhà. Trên

bàn thờ ở đây thường có 3 bát hương để thờ tổ tiên nhà chồng, thờ bà cô ông mãnh và thờ tổ tiên nhà vợ. Ngoài ra còn có một lọ hoa, một cây lộc (làm bằng nhựa và thường là giả những loại cây nhiều quả như: đu đủ, cam, quýt... xin từ các đền chùa vào đầu năm mới để làm may mắn). Điều kiêng kỵ nhất của người Mường là không nằm trong tư thế hướng chân về phía bàn thờ từ tất cả các phía trong nhà”.

Sau khi chôn cất người chết, người Mường cúng cơm cho người chết 3 bữa (ngày đầu ở mộ, ngày thứ hai ở giữa đường, ngày thứ ba cúng ở nhà) gọi là “Hôốc lại”. Mục đích của lễ cúng này là mời thần trời, tổ tiên, anh em họ hàng bên ma về nhà tang chủ chứng giám, đồng thời đuổi hết tà ma ra khỏi nhà và linh hồn người chết biết đường về nhà phù hộ cho con cháu. Sau khi cúng đủ ba bữa thì từ đó gia đình không cần làm cơm cúng hằng ngày cho người đã mất nữa. Sau đó 3 năm 3 tháng làm lễ bỏ tang gọi là lễ “Tả tem”. Hiện nay thì sau 49 hoặc 100 đã bỏ tang. Đối với phần mộ, người Mường đào sâu chôn chặt”, không có tục cải táng và xây mộ cho tổ tiên, nay nhiều nơi học theo người Kinh mà xây mộ cho ông bà tổ tiên.

Hiện nay trên bàn thờ của các dân tộc ở một số nơi cũng đặt thêm ảnh chân dung của người đã quá cố. Ở người Khơ Mú bản Huổi Vang (Mường Mươn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên) chủ yếu thờ Bác Hồ. Tương tự, người Dao nhiều địa phương còn treo hoặc dán ảnh Hồ Chủ tịch ở khu vực bàn thờ tổ tiên, có khi treo ngang, có khi treo cao hơn so với bàn thờ với ý nghĩa là phối thờ.

- Nghi lễ và thực hành nghi lễ:

Hầu hết các dân tộc đều không có tập quán cúng giỗ cho người chết mà chỉ cúng mời tổ tiên vào các dịp lễ tết, lúc gia đình có đại sự cần đến sự chứng kiến, phù trợ của tổ tiên. Các nghi lễ liên quan đến thờ cúng tổ tiên của các dân tộc khá đa dạng, tựu trung có thể xếp vào 4 dạng nghi lễ chính gồm: Nghi lễ thường kỳ, nghi lễ gắn với chu kỳ vòng đời người, nghi lễ bất thường và nghi lễ ngày thường. Người thực hành nghi lễ chủ yếu là nam giới với vai trò là chủ gia đình,

trong những trường hợp đặc biệt hoặc làm lễ lớn thì phải mời những người am hiểu phong tục tập quán như ông trưởng họ và đặc biệt là các thầy cúng.

Nghi lễ thường kỳ là các nghi lễ mang tính chất truyền thống theo lịch tiết quy định hàng năm. Trong các ngày tết Nguyên đán, thấp hương mời tổ tiên ăn tết là thủ tục không thể thiếu ở các dân tộc. Bốn dân tộc Tày, Nùng, Dao và Thái (phổ biến ở nhóm Thái Trắng) cùng có chung ba lễ cúng tổ tiên lớn là vào dịp tết Nguyên đán, tết tảo mộ 3/3 và tết 14/7 (*síp sí*). Riêng ở Mường Lò (thị xã Nghĩa Lộ, Yên Bái) người Thái Đen và Khơ Mú cũng tổ chức ăn 14/7 giống như người Thái Trắng. Vào những ngày này các gia đình thường mổ lợn, gà, vịt, làm các món ăn ngon để dâng bàn thờ thấp hương cúng tổ tiên.

Người Dao nhóm Lô Gang ở xã Hữu Liên (Hữu Lũng, Lạng Sơn) có tục đốt hương bằng một miếng gỗ vào ngày rằm, mùng một âm lịch hàng tháng kèm theo tục đốt bếp lửa trên nhà sàn mặc dù thường ngày họ không còn nấu ăn ở trên sàn mà đã chuyển xuống nấu ở dưới gầm sàn.

Người Mông cúng tổ tiên vào tối 30 tháng Chạp và sáng mùng một tết Nguyên đán. Các lễ vật dâng cúng ngoài thịt (thịt gà hoặc lợn tùy theo gia đình mổ con nào hôm đó), cơm, rượu thì không thể thiếu bánh dày (thường là cái bánh dày to) và rượu. Người ta dọn mâm cơm rồi bày ghế cho tổ tiên ngồi trước mâm cơm giống như với người đang sống, chủ nhà không thấp hương mà chỉ rót một li rượu và nhón lấy một miếng bánh dày mời tổ tiên ăn uống rồi khăn mời tổ tiên về dùng cỗ.

Người Khơ Mú tổ chức cúng tổ tiên vào ngày giỗ cha mẹ, lễ cúng bí mật ban đêm, lễ vật bằng gà, những dòng họ mang totem hổ (họ Lữ hoặc Lương) thì cúng ban ngày, lễ vật bằng lợn. Để làm lễ chủ nhà lấy tám phen xuống rồi đặt các vật phẩm như gà, rượu, xôi và chén ớt lên trên rồi khăn mời tổ tiên, ông - bà; bố - mẹ phù hộ gia đình, con cháu luôn được mạnh khỏe, làm ăn sung túc, mùa màng bội thu... Người Khơ Mú ở Sơn La có nghi lễ mời tổ tiên uống rượu cần vào dịp tết. Nghi lễ do ông chủ nhà thực hiện, một tay ông vít 02 cần rượu, 1 tay

ông dùng đĩa cả gắp bã rượu từ trong chum ra, bón qua một cái lỗ sàn nhà (đã được đục sẵn từ trước), ngụ ý mời bố mẹ về ăn tết, uống rượu cần, vừa bón ông vừa khăn mời bố mẹ uống rượu cần, ăn tết với con cháu, cầu mong bố mẹ phù hộ cho con cháu khỏe mạnh, gia đình hòa thuận, làm ăn phát đạt. Khi ông chủ cất lời cúng thì những người già, người lớn cũng cúng khăn theo để cầu mong cho tổ tiên phù hộ cho gia chủ.

Người Mường có tục cuối năm (khoảng từ 27 đến 30 tết) đi dọn dẹp mô mã tổ tiên rồi mời các cụ về nhà ăn tết với gia đình. Người Mường cúng tổ tiên từ giao thừa cho đến hết ngày mùng 1 tết. Họ trải chiếu và đặt các mâm cúng trên gian giữa hoặc gian ngoài của ngôi nhà sàn, số lượng mâm cúng tương đương với số đời tổ tiên trên ban thờ. Theo giải thích, ngày tết họ phải sắm cho mỗi một đôi vợ chồng tổ tiên một mâm cúng riêng. Ví dụ một gia đình thờ cúng tổ tiên ba đời và thờ cúng tổ tiên bên nhà ngoại thì ngày tết bày 4 mâm cỗ cúng. Quy trình lễ cúng tổ tiên được chia thành 3 bước: Lễ chay (sau giao thừa), lễ mặn (buổi trưa mùng 1) và “puôi” (ăn tráng miệng hoa quả, hút thuốc...) có ý nghĩa kết thúc để chuẩn bị quay trở về nơi ở của tổ tiên. Ngoài ra người Mường (huyện Cao Phong, Hòa Bình) còn cúng tổ tiên vào mùng 1 và rằm tháng 8, mâm cúng được bày lên bàn thờ, một số gia đình hay đi lễ ở đền chùa thì thường có tổ chức thờ cúng tổ tiên vào ngày rằm hàng tháng.

Hầu hết các dân tộc đều có lễ cúng tổ tiên vào dịp tết cơm mới. Lễ cúng tổ tiên của người Tày, Thái có gắn với làm cơm mới, mổ gà cúng tổ tiên. Lễ cúng cơm mới của người Mông đơn giản, giống như các lễ cúng tổ tiên trong ngày thường, chỉ khác là có mổ con gà cúng. Khi cơm thịt đã nấu chín, ông chủ nhà cầm một chiếc thìa cơm trộn lẫn với thịt, lần lượt cúng bố mẹ, tiếp đến cúng mời theo thứ tự từ thế hệ ông nội bà nội cuối cùng là mọi người cùng thế hệ chủ nhà. Ngoài ra người Mông còn cúng tổ tiên trong ngày lễ ăn ngô mới. Khi ngô non được hái về nhà (khoảng tháng 5, 6 âm lịch) người ta cho ngô một cái nồi to để luộc đủ cho thành niên trong gia đình ăn cả ngày. Trước khi ăn ngô, chủ nhà đặt

mâm tại gian giữa rồi đặt một bát ngô đã bóc hết vỏ ngoài lên mâm, sau đó tẽ mấy hạt ngô đặt lên chiếc thìa rồi cúng mời tổ tiên về ăn ngô và phù hộ cho gia đình.

Tết cơm mới là một tết lớn trong năm của người Khơ Mú. Lễ cúng cơm mới của người Khơ Mú ở xã Nghĩa Sơn (Văn Chấn, Yên Bái) do người phụ nữ trong nhà đảm nhận. Vào ngày tổ chức lễ cơm mới, người phụ nữ lên nương suốt lúa với số lượng vừa đủ để nấu cơm cúng đem về rang cho khô rồi đem giã nấu cơm làm lễ cúng tổ tiên. Vật cúng thường có xôi, gà hoặc lợn, một quả trứng gà, một chén rượu cần... Sau khi cúng xong chủ nhà gọi con cháu tập trung đông đủ quanh mâm cỗ tại bếp thứ hai để gọi vía cho cả nhà. Chủ nhà lấy xôi cơm vò cùng vỏ trứng gà sau đó vo từng viên đặt lên đầu các thành viên trong gia đình theo thứ tự từ lớn đến nhỏ, cuối cùng chủ nhà mới làm cho mình. Cuối cùng, các thành viên gia đình đi loanh quanh ngoài nhà cho hồn tập trung vào nhà, tiếp đó từng người bỏ viên cơm lúc nãy vào trong bếp thờ với mục đích cho hồn không ra khỏi nhà. Theo quy định, nghi thức này chỉ có con cháu bên nội hoặc con gái chưa chồng. Công việc thờ cúng đã hoàn tất mọi người cùng nhau ăn uống và ca hát thâu đêm.

Ở người Mường, cơm mới là nồi cơm đầu tiên của vụ lúa vừa gặt. Cơm nấu để cúng nên không ai được phép ném hay thử trước vì như vậy bị coi là bất kính với tổ tiên. Người làm lễ cúng là chủ nhà, bài cúng như khi cúng mừng 1 nhưng có thêm phần trình bày là con cháu hôm nay có bữa cơm mới gặt, mới nấu trình lên cho ông bà tổ tiên dùng trước. Sau khi hạ xuống thụ lộc thì cơm này cũng phải để cho người chủ nhà ăn trước sau đó vợ con mới được ăn. Ngoài việc ăn cơm mới thì bất kỳ một sản phẩm nông nghiệp nào như ngô, khoa, sắn hay hoa quả gì khi ăn bữa đầu tiên các gia đình người Mường (ở huyện Bắc Phong, Hòa Bình) vẫn thường đặt lên cho tổ tiên ăn trước sau đó con cháu mới ăn sau.

Cúng tổ tiên trong nghi lễ vòng đời người: Vì tổ tiên được coi là vị thần bản mệnh, có vai trò quan trọng đối với sự hưng thịnh của gia đình nên ở hầu khắp các dân tộc mỗi khi các gia đình có các việc lớn liên quan đến vòng đời người như cưới xin, sinh con, ma chay, làm nhà, thậm chí có con cháu đi làm ăn

hoặc học tập ở xa, v.v... họ đều sắm sửa lễ vật để trình báo, xin phép tổ tiên, cầu xin tổ tiên phù hộ... Trong các thực hành nghi lễ liên quan đến vòng đời người thì thờ cúng tổ tiên trong cưới xin được đặc biệt coi trọng từ khâu đàm hỏi đến ăn hỏi, xin dâu, rước dâu ở cả hai bên nhà trai và nhà gái.

Ở người Dao còn sự kết nối thờ cúng tổ tiên với nghi thức Đạo giáo thông qua lễ cấp sắc đối với nam giới (còn có thể gọi là lễ nhập tịch, lễ trưởng thành, lễ lấy thầy, lễ cấp đèn, lễ chay, lễ độ giới). Theo đó thì nam giới Dao nếu chưa qua lễ này thì vẫn bị coi là trẻ con, chưa được coi là trưởng thành, chưa được cấp tên đạo (tên có chữ *pháp* đi kèm sau họ). Họ chưa lấy vợ, hoặc dù đã lấy vợ và đã có con cháu mà chưa cấp sắc thì cũng chưa được tổ tiên thừa nhận, nên khi mất cũng không được thờ cúng (không trở thành tổ tiên). Với ý nghĩa đó có thể coi lễ cấp sắc là một trong những lễ tế tổ tiên lớn trong các nghi lễ liên quan đến vòng đời người của người Dao.

Nghi lễ bất thường là nghi lễ được thực hiện khi gia đình gặp hoạn nạn hoặc có người ốm đau, hoặc có gia súc chết dịch, v.v... gia chủ xem bói nếu thầy phán rằng tổ tiên quở trách, họ phải sắm lễ vật nhờ thầy làm lễ cúng tạ tổ tiên tại nhà hoặc tại mộ, một dạng lễ ma khô. Lễ này người Tày, Nùng một số nơi (như ở khu vực biên giới Hạ Lang, Cao Bằng) gọi là “Tháy phi”. Thường lễ này là do các thầy tào hoặc những thầy then với tư cách là thầy phù thủy cao tay mới thực hiện được. Tương tự, người Thái có lễ “Sống khỏi pua” do ông thầy Một thực hiện. Tùy từng gia đình, nếu có điều kiện thì sau đám tang khoảng 1,2, 3 năm sẽ làm, hoặc để tới 10 năm tới khi gia đình gặp hạn thì mới làm. Ở người Dao lễ ma khô do ông thầy cúng trước đó đã làm lễ ma tươi thực hiện. Tùy từng nhóm Dao và tùy kinh tế gia đình mà thời gian làm lễ ma khô được tiến hành sau lễ ma tươi có khác nhau. Chẳng hạn như lễ ma khô của người Dao Áo Dài ở huyện Vị Xuyên (Hà Giang) trước đây được diễn ra sau lễ ma tươi khoảng 3 năm, nay rút dần xuống 1 - 2 năm, thậm chí nửa năm... Nhìn chung các lễ của người Tày, Nùng, Thái, Dao đều có nội dung là biếu của cải, đồ đạc, nhà cửa,

trâu, lợn gà,... cho người chết. Ở người Thái thường dâng cúng đồ thật vốn là vật dụng hàng ngày của gia đình (cày, cuốc, vải vóc,...) cúng xong thì gia đình vẫn để lại dùng, còn ở người Tày, Nùng, Dao quan trọng là dâng nhà mới bằng đồ mã cho người chết, người Dao gọi là “hồng lâu”. Ở người Mông dạng lễ này gọi là “lay đa” (giỗ tổ tiên) hay còn gọi là “lễ giỗ tổ bằng bò” tức lễ ma bò, thực hiện khi gia đình xảy ra hoạn nạn, thành viên trong nhà đau ốm, có người mơ thấy giấc mơ xấu, có con rắn hoặc chim rừng vào nhà... Nếu đi bói thầy cúng cho biết do tổ tiên đòi hỏi thì con cháu phải chuẩn bị lễ cúng tổ tiên. Trong lễ này ngoài hiến bò thì việc chính là con cái phải sửa lại hoặc làm mới một ngôi nhà để thay cho ngôi nhà đột nát cũ của cha mẹ. “Ngôi nhà” của người Mông được làm tượng trưng là một quan tài nhỏ để nhờ thầy cúng hành lễ giao cho cha mẹ.

Ngoài ra, trong cuộc sống thường ngày một số dân tộc vẫn duy trì các nghi thức, nghi lễ thờ cúng tổ tiên truyền thống rất có ý nghĩa. Chẳng hạn như người Mường khi đi chợ mua đồ về, hoặc có khách đến chơi nhà biếu quà họ thường rửa sạch sẽ (nếu là hoa quả), nấu chín (đối với thức ăn), rồi bỏ vào đĩa đặt lên bàn thờ thắp hương tổ tiên. Trước khi ăn họ thường giơ lên qua đầu như tỏ ý cảm tạ tổ tiên sau đó mới dùng. Còn người Khơ Mú ở Sơn La vào dịp lễ tết hoặc có khách người ta thường đặt 2 chén rượu lên thành mâm trước mặt chủ nhà với ý nghĩa mời bố mẹ/tổ tiên về hưởng cùng con cháu. Xong bữa, chén rượu được đổ xuống dưới sàn.

** Các hình thức thờ tổ khác*

- Thờ cúng tổ tiên dòng họ

Bên cạnh thờ cúng tổ tiên gia đình thì ở người Tày, Nùng, Thái cũng có tục thờ cúng dòng họ. Nhìn chung so với việc thờ cúng tổ tiên gia tộc, việc thờ cúng dòng họ ở cả người Tày, Nùng, Thái không phổ biến như ở người Kinh. Các thực hành nghi lễ thờ cúng dòng họ được tổ chức chủ yếu vào các dịp quy định trong năm dưới hình thức con cháu trong dòng họ tập trung mang lễ vật đi tảo mộ dịp tết Thanh minh 3/3. Dòng họ Thảm người Tày gốc Mạc ở khu vực ven

biên giới Hạ Lang, Cao Bằng hàng năm có tục con cháu dòng họ hai bên biên giới tập trung tế lễ ngôi mộ cụ tổ Mạc Đình Hải ở bản Khi Sộc Hạ (trần Kim Long, Long Châu, Quảng Tây) vào dịp tảo mộ 3/3. Đáng chú ý trong thờ cúng dòng họ của người Tày còn có lễ tế họ vào ngày 7 tháng Giêng của chi 4 dòng họ Lô tại đền Cẩm (nơi thờ cụ tổ chi 4 họ Lô) ở thị trấn Đồng Mỏ (Chi Lăng, Lạng Sơn).

Ở người Dao Tiền xã Vân Hồ (Mộc Châu, Sơn La) việc thờ cúng dòng họ phổ biến với quan niệm tổ tiên đời xa và nhiều gia đình cùng một chi họ thì thờ cùng một tổ tiên (*thầy cháu ông*), tức thờ cụ tổ 5 đời. Nhóm thân tộc trong phạm vi 5 đời này có một vị là trưởng, xem như là trưởng của họ đó. Tuy là trưởng họ, nhưng bàn thờ tổ tiên ở đó cũng bình thường như các gia đình khác. Chỉ có điểm khác rõ nhất là có một chiếc trống, để khi cần gọi anh em đến làm lễ, trưởng họ sẽ sử dụng công cụ truyền tin. Hàng năm, vào dịp Tết nguyên đán, tất cả các hộ trong nhóm sẽ đến nhà trưởng họ tổ chức cúng cụ tổ 5 đời gọi là *púng nháng*. Cũng có họ thì ba năm mới tổ chức một lần. Lễ *púng nháng* ở các nhóm họ được duy trì trong quan niệm là anh em gần cùng huyết thống, cũng chính là duy trì qui ước cấm nội hôn. Cũng dạng lễ này ở Hà Giang người Dao Đỏ gọi là lễ *Quyã hiéng* (Lễ tạ ơn cuối năm), người Dao Áo Dài gọi là *Ghìn dù* (lễ cuối năm). Trong đó lễ *Quyã hiéng* đã được nâng lên thành lễ hội và được ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia vào năm 2015.

Hàng năm, tất cả các dòng họ của người Mông tổ chức cúng cho người cùng dòng họ, thờ cùng ma trong một bản vào dịp tháng Tám hoặc tháng Chín âm lịch. Ngoài ra ở một số dòng họ và một số ngành Mông (chủ yếu là ngành Mông Trắng) còn tổ chức lễ cúng họ 3 - 5 năm/lần, vào ngày 13 hoặc 23 tháng Ba âm lịch, quy mô lớn vượt ra khỏi phạm vi bản, xã, huyện. Lễ cúng dòng họ của người Dao ở Sơn La gồm hai nội dung: một là cầu cúng thần linh về phù hộ cho con người khỏe mạnh, mùa màng tươi tốt, chăn nuôi phát triển; hai là thầy cúng nhờ sức mạnh của thần linh thu hết những tai nạn, rủi ro, bệnh tật, khó

khăn... làm phép để bảo vệ con người khỏi bệnh tật, rủi ro, khó khăn. Thời gian thực hiện trong hai ngày. Ngày đầu tiên thầy cúng làm lễ chung cho cả dòng họ tại một gia đình được lựa chọn, ngày thứ hai đến cúng cho từng gia đình. Điểm đặc biệt trong thực hành nghi lễ của người Mông là các dòng họ có thể nhận ra nhau thông qua cách bày lễ vật cúng tế. Chẳng hạn như dùng bao nhiêu phần, bao nhiêu bát thịt để bày cúng, quy định và cách xếp thịt trong bát cúng ra sao,... Với quy định này thì người Mông dù ở đâu cũng có thể nhận biết được ra mối quan hệ dòng họ của nhau.

Người Khơ Mú tin rằng những người cùng một dòng họ có tổ tiên xa xưa là một động vật hay thực vật. Họ có tục kiêng ăn thịt hay giết to tem của mình, vào các dịp lễ có tục phải hóa trang như to tem, chẳng hạn như họ Rvai vẽ vằn vào mình giống như vằn hổ, họ Ôm gắn lông chim vào người. Trong thờ cúng tổ tiên, có tục ăn to tem khi hành lễ, làm nhà cho to tem ở.

- Thờ cúng tổ nghề

Những người làm nghề thầy cúng của các dân tộc ngoài thờ cúng tổ tiên gia tộc như các gia đình khác ra họ còn thờ tổ sư là những người truyền nghề thầy cúng cho tổ tiên gia đình. Tiêu biểu là thờ cúng tổ sư ở các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao, Mường. Bên cạnh việc kế thừa tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gia tộc nói chung, thờ cúng tổ sư trong các gia đình thầy cúng còn đồng nghĩa với thờ cúng tổ nghề theo một hệ thống nhất định theo các cấp độ sau:

- Thờ tổ tiên của gia đình nói chung (bao gồm cả những người làm nghề thầy cúng của gia đình từ nhiều đời trước);
- Thờ tổ tiên sinh ra nghề thầy cúng của gia đình (các thầy cha, thầy mẹ đã truyền nghề cho người làm thầy cúng đầu tiên của gia đình);
- Thờ thầy cha, thầy mẹ của bản thân người đang làm thầy cúng (gồm cả những người đã chết và những người đang sống);

- Thờ tổ nghề thầy cúng gồm các thiên tướng và binh mã, bao gồm có Cha (Ngọc Hoàng Thượng Đế) và Mẹ (Pụt Luông hay là Phật Bà Quan Âm), và các vị thần tướng trong Đạo giáo, v.v... (phổ biến ở người Tày, Nùng, Dao).

Tùy từng nghề cúng và giới tính của thầy cúng cũng như tùy từng địa phương, từng dân tộc mà bàn thờ tổ nghề của các thầy cúng có sự bài trí khác nhau, có bàn thờ phối thờ đặt chung hoặc đặt song song với gia tiên (phổ biến của nam giới), có loại bàn thờ đặt riêng hẳn một góc (chủ yếu là của nữ giới). Bàn thờ này được chính thức lập sau khi người đệ tử học xong nghề và được thầy dạy đứng ra chủ trì làm lễ cấp sắc cho phép hành nghề.

Các thực hành nghi lễ thờ tổ nghề, ngoài gắn với các dịp lễ tết thì nổi bật có các lễ cấp sắc cho các đệ tử mới vào nghề, lễ tạ tổ nghề thường niên vào dịp đầu năm với sự tham gia của các đệ tử là học trò của các thầy và các “con nuôi” là những người được thầy chữa bệnh mang lễ vật đến tạ ban thờ. Ở một số dòng cúng như Then (Tày, Nùng, Thái Trắng) và Một (Thái Đen), các ông bà thầy cúng đông con nhang đệ tử thường ba năm lại tổ chức lễ lớn gắn với cầu an giải hạn cho con nhang đệ tử gọi là “Lầu then” (ở người Tày, Nùng) hoặc “Kin pang Then”/“Kin pang Một” (ở người Thái). Ngoài ra, với tư cách bảo trợ cho nghề nên mỗi khi đi hành lễ cho các gia chủ, các vị thầy cúng còn lập bàn thờ riêng chiêu mời các vị tổ nghề nhập đàn tràng hỗ trợ họ làm lễ.

Thầy cúng (Shaman) người Mông gọi là Trxir Ninhz (Chí Ninh) tôn thờ tổ sư nghề cúng là Xyz Zy. Theo truyền thuyết là ông tổ đã chữa khỏi mọi bệnh tật cho người Mông. Tuy không thờ tại bàn thờ nhưng khi đi làm lễ họ thường khấn gọi.

Ngoài thờ tổ sư nghề cúng ra, các dân tộc còn thờ tổ sư các nghề thủ công như thờ tổ sư nghề rèn của người Nùng An ở xã Phúc Sen, (huyện Quảng Uyên, Cao Bằng), thờ Lỗ Ban là tổ nghề mộc của những người làm nghề mộc và thờ tổ nghề làm đá, nghề dạy học,... của người Tày (xã Phương Độ, thành phố Hà Giang). Việc thờ cúng tổ nghề thủ công ở người Tày, Nùng khá đơn giản. Thường người ta đặt bát hương ở nơi làm việc, đặt lễ cúng vào các

dịp lễ tết chung của gia đình. Người Mông luôn ghi nhớ công ơn của ông Chơ Nghia là người dạy họ đàn, nhị, kèn, sáo, ca múa và giúp họ các lý lẽ trong ứng xử; ông Lias Lư là người định ra luật cưới xin; bà Niav Ngaul Chơ là người dạy cách thuê thùa; ông Sâu z là người chỉ bảo họ cách giải quyết vấn đề vào những lúc khó khăn nhất... Người Mông không lập bàn thờ mà chỉ khấn cầu các vị tổ nghề vào những dịp thờ cúng hoặc công việc liên quan. Người Tày, Thái, người Mường nhiều nơi có thờ tổ nghề làm thuốc chữa bệnh.

- Thờ tổ làng

Nhìn chung việc thờ Thổ công ở mỗi làng bản của người Tày, Nùng, Thái đều có ý nghĩa là thờ người có công khai làng lập bản hoặc thờ người có công với dân bản được dân bản coi là tổ tiên của bản. Điển hình như trường hợp ông quan họ Lô người Tày trông coi cửa ải Chi Lăng được thờ tại đền Cẩm, được tôn làm Thành hoàng của thôn Mỏ Làng, thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng, Lạng Sơn). Ngoài ra, ở nhiều địa phương Tày, Nùng còn có quan niệm tổ tiên gia đình sau ba đời trở lên có thể hoá thành thần Thổ công trông coi làng bản. Vì vậy có thể coi Thổ công cũng chính là thần tổ tiên xa của các gia đình và cũng có nghĩa là những người đã từng có thời gian ở lâu trong bản. Trong quan niệm của người Tày, Nùng thì Thổ công được hình dung như một vị trưởng lão đáng kính của bản, các công việc lớn bé trong nhà ngoài bản đều phải hỏi ý kiến ông. Vì vậy ở nhiều khu vực người Tày, Nùng có tục ngày 30 tết các gia đình làm cỗ mang ra cúng mời Thổ công ăn tết trước với ý nghĩa tôn kính. Chỉ sau khi mời Thổ Công ăn cỗ rồi cả bản mới chính thức được ăn tết.

Để thờ Thổ công, trước đây, mỗi bản người Tày, Nùng, Thái thường dựng một ngôi miếu nhỏ đơn sơ bằng gỗ lá ở một khu rừng thiêng, bên trong miếu có bàn thờ bên trên đặt một hoặc ba bát hương, đĩa chén,... Nghi lễ thờ cúng Thổ công ở cả ba dân tộc cũng tương tự nhau, có nghi lễ thường kỳ và nghi lễ bất thường. Thường thì mỗi bản có quy định tế thần Thổ công vào một ngày cố định trong năm, chủ yếu là vào các dịp lễ tết trong năm, liên quan đến việc cầu mùa (như tổ chức lễ hội Lồng tồng ở người Tày) và cúng cầu an giải hạn cho dân bản

(như lễ xên bản, xên mừng ở người Thái). Lễ này do dân bản góp tiền làm lễ, các vị thầy cúng hoặc già làng có uy tín thực hiện. Ngoài ra, khi các gia đình có việc cần thỉnh cầu hoặc cần báo cáo xin phép Thổ công, họ có thể mua sắm lễ vật đến cúng thần.

Ở người Tày Hà Giang tại một số nơi (Bắc Quang, Vị Xuyên) theo quan niệm tổ tiên nhiều đời thì thành Thổ công của gia đình nên có tục thờ Thổ công trong phạm vi gia đình. Bàn thờ Thổ công loại này thường được dựng trên gò đất cao cạnh nhà, hoặc trước cổng, có chiều ngang tầm 30 - 40 cm, cao tầm 50 - 60cm, được xây bằng gạch, mái lợp bằng tôn pro xi măng, ngói hoặc lá cọ, bên trong có một bát hương, một bình hoa, một cái đĩa để đựng hoa quả khi cúng tế. Nghi lễ thờ cúng do các vị chủ gia đình là nam giới thực hiện vào các dịp lễ tết.

Ở người Thái có *hươn sớ phi bản, phi mừng* (nhà cúng bản, cúng mừng) là nơi thờ cúng *phi cháu nặm, phi cháu đin* (ma chủ nước, ma chủ đất) là các vị thần nước, thần đất (tương tự như Thổ công, Thổ địa ở người Kinh) có vai trò giữ đất đai, bảo vệ và che chở cho cộng đồng bản. Thoạt đầu, vị thần này theo quan niệm dân gian là người thật có công lao xây dựng làng bản, giúp đỡ mọi người, cho nên được dân bản, dân mừng lập nhà thờ. Lễ cúng bản hàng năm được thực hiện với mong muốn cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt bội thu, nhà nhà no đủ, mọi người khoẻ mạnh, bản làng yên vui. Chẳng hạn, lễ cúng bản của người Thái huyện Tân Uyên (Lai Châu) trước đây thường tổ chức vào các ngày 02, 12, 22 tháng Hai âm lịch hàng năm, lễ vật do cả bản đóng góp như: gà, xôi, lợn..., chủ lễ là ông trưởng họ hoặc thầy cúng. Tuy nhiên, ngày nay các lễ cúng bản của người Thái ở nhiều địa phương đã bị mai một.

Ở người Dao cũng có quan niệm tổ tiên từ đời xa xưa sẽ được thờ ở ngoài nhà, trở thành thần bảo hộ cho cả bản hay cả xóm. Miếu thờ tổ làng của người Dao thường nhỏ và đơn giản gồm bốn cột gỗ, lợp cọ, tôn hoặc xây bằng gạch, lợp ngói gọi là *miếu* hay *miên tàn*. Trong miếu thường đặt 3 bát hương, phối thờ tổ làng với các vị thần khác (như thần đất và thần nước). Các vị thần này cai

quần người trong khu vực, chú trọng nhất là công ăn việc làm và sức khỏe. Khi trong bản có người ốm lâu không khỏi hay gặp tai nạn bất ngờ, bản thân gia đình đó hay người trong bản phải tới *miếu* làm lễ cầu xin sự trợ giúp. Một số nơi như người Dao ở bản Suối Lìn, xã Vân Hồ (Mộc Châu, Sơn La), một năm bản tổ chức cúng chung ba lần cúng lễ tại *miên tàn*: tết Nguyên đán, tết 15 tháng Năm, tết lúa mới. Lễ được làm vào buổi sáng tại miếu, buổi trưa liên hoan tại nhà thầy cúng.

Với người Khơ Mú, ma bản cũng chính là hồn của người có công lập bản và được mọi người tổ chức lễ cúng hàng năm, lễ cúng bản của người Khơ Mú ở Sơn La mỗi đều có khu rừng riêng để tổ chức lễ cúng bản. Lễ cúng bản thường được chọn tổ chức vào một ngày tốt trong khoảng tháng 4 - 5 dương lịch, khi chuẩn bị vào vụ gieo trồng trên nương, tùy từng bản, từng dòng họ của người có công lập bản mà chọn ngày. Thường là lễ cúng tổ chức trước ngày đó, để ngày hôm sau chính là ngày kiêng của bản để dân bản nghỉ ngơi, vui chơi, không lao động, sản xuất. Để tổ chức, dân bản sẽ bàn bạc và chuẩn bị các đồ lễ cúng và lương thực, thực phẩm để ăn một bữa cơm chung (hiện nay, thường bản có quỹ chung thì sẽ dùng quỹ của bản). Vào ngày cúng, dân bản sẽ chia thành các nhóm để chuẩn bị lễ và gác không cho người ra, vào bản. Người Khơ Mú ở xã Nghĩa Sơn (Văn Chấn, Yên Bái) tổ chức cúng bản vào cuối năm do một vị thầy cúng trong bản chủ trì. Trước khi làm lễ, người dân trong bản phân công nhau dựng một túp lều nhỏ làm nơi tổ chức lễ cúng ma bản, bên cạnh đó họ còn dựng cổng trên đường vào bản nhằm ra hiệu cho người ngoài và dân trong bản biết những kiêng kỵ trong khi tổ chức lễ cúng ma bản. Hiện nay lễ cúng bản ở đây không còn, một trong những nguyên nhân được giải thích là do không có thầy cúng đủ uy lực (*mo môn*), để duy trì và tổ chức lễ cúng này.

Người Mường cũng có quan niệm người chết đầu tiên vào giờ thiêng thì được coi là Thành hoàng của xóm và được thờ tại ngôi miếu của làng.

- Thờ thủy tổ dân tộc

Ở người Dao truyền thuyết về Bàn Vương, thủy tổ của người Dao được các nhóm Dao kể với những dị bản khác nhau tuy nhiên đều thống nhất rằng Bàn Vương là tổ khai sinh của dân tộc đã cùng con cháu của mình tiến hành các cuộc thiên di xuống phương nam bằng đường sông biển. Trên đường đi Bàn Vương đã cứu giúp người Dao qua cơn giông bão cận kề cái chết, họ nhớ ơn mà thờ cúng. Việc thờ cúng Bàn Vương được ghi chép trong các văn bản và tranh thờ, tiêu biểu là tranh gọi là “Thuyền quan” nhắc đến tích Bàn Vương cứu con người thoát khỏi giông bão giữa biển khơi. Trong truyền thống lễ cúng Bàn Vương của các dòng họ được quy định ba năm tổ chức một lần, và khi đã tổ chức thì cúng liên trong ba năm. Ngoài ra mỗi dòng họ lại có những quy định riêng, có dòng họ 5 năm, có dòng họ 9 năm hoặc 12 mới tổ chức. Ngày nay, việc thờ cúng Bàn Vương với vai trò thủy tổ của người Dao vẫn được duy trì dưới nhiều hình thức. Trong phạm vi gia đình được kết hợp với các lễ cúng khác như lễ cấp sắc, lễ cúng cơm mới, cúng vía, làm chay,... Trong phạm vi dòng họ thì các dòng họ coi Bàn Vương là ông tổ sẽ tự tập hợp lại tổ chức ở một dòng họ, các gia đình khác cử một người đại diện đến dự. Ở một số địa phương như người Dao Đỏ ở xã Hồ Thầu (huyện Hoàng Su Phì, Hà Giang) lễ cúng Bàn Vương đã được nâng lên thành lễ hội, được tổ chức trong ba ngày vào dịp cuối năm tại một bãi rộng của xã, ngoài phần nghi lễ thực hiện trong vòng một ngày, hai ngày còn lại là phần hội với các trò chơi dân gian, trình diễn văn nghệ,...

Tín ngưỡng thờ cúng các vị thần bảo hộ

“Các vị thần bảo hộ” được hiểu là các vị thần được cộng đồng tôn thờ dưới các hình thức khác nhau, hoặc là lập ban thờ tại gia hoặc là thờ tại các cơ sở thờ tự công cộng như miếu, đền, đình,... mà đi kèm với nó là niềm tin về sự bảo hộ và các thực hành nghi lễ liên quan đến làm ăn, sức khỏe, tài lộc... Do lịch sử di cư và đặc điểm cư trú cũng như giao lưu văn hóa khác nhau mà tín ngưỡng thờ cúng các vị thần bảo hộ của các dân tộc bên cạnh những điểm chung thì cũng có những điểm khác nhau. Theo đó, bên cạnh những dân tộc còn bảo lưu nhiều yếu

tổ bản địa (như người Mông, người Khơ Mú) thì cũng có những dân tộc (như Tày, Nùng, Dao) lại có sự giao lưu ảnh hưởng với văn hóa Hán thông qua kinh sách và thực hành nghi lễ của các vị thầy cúng ảnh hưởng Đạo giáo. Vì vậy, trong tín ngưỡng thờ thần của các dân tộc, ngoài các vị thần có nguồn gốc bản địa (như thần đất hay Thổ công), thần nước, thần núi, thần sông, các vị nhân thần có công, các anh hùng dân tộc,...) thì họ còn thờ cúng các vị thần bảo hộ có nguồn gốc từ Tam giáo như Ngọc Hoàng, Phật Bà quan âm, Quan Công/Quan Đế, v.v... Có thể xem xét tín ngưỡng thờ cúng các vị thần bảo hộ của các tộc miền núi phía Bắc qua hai phương diện sau đây:

** Thờ cúng các vị thần bảo hộ tại gia đình*

Thờ thần lửa với tư cách là thần Bếp hay Táo công được duy trì ở các dân tộc dưới những dạng thức khác nhau. Người Dao (nhóm Lô Gang) thờ thần lửa qua việc thờ bếp lửa, ngày nay dù đã thay đổi phương thức sinh hoạt nhưng họ vẫn duy trì việc đốt bếp lửa vào các ngày rằm, mồng một; người Tày, Nùng đặt bát hương thờ thần Bếp ở khu vực nấu ăn; người Khơ Mú thờ tổ tiên lâu đời gắn với thờ bếp, trước khi đốt nương các gia đình tổ chức lễ chia lửa cúng xin tổ tiên cho lửa để đốt nương, chuẩn bị làm mùa màng...

Trong các gia đình người Tày, Nùng còn đặt bàn thờ Mẹ Hoa (Bà mẹ) với vai trò là thờ vị thần phù trợ việc sinh sản, chăm sóc trẻ nhỏ⁹⁵. Việc thờ cúng Mẹ Hoa ngoài gắn với các dịp lễ tết còn gắn với các nghi lễ vòng đời người nhất là nghi lễ liên quan đến cầu tự, sinh đẻ và chăm sóc trẻ con. Người Thái tôn thờ bà mẹ có tên gọi là “Me Bấu” là vị thần nặn ra con người, tuy nhiên họ không lập bàn thờ mà chỉ cầu khẩn trong các nghi lễ liên quan đến sinh đẻ và chữa bệnh, làm vía cho trẻ nhỏ.

Ở người Nùng do giao lưu với văn hóa Hán nên trong các gia đình còn thờ Phật Bà quan âm. Theo đó mặc dù hiện nay do kiến trúc nhà ở thay đổi dẫn đến

⁹⁵. Trong truyền thuyết, Mẹ Hoa là vị thần có nguồn gốc từ tục thờ bà mẹ thủy tổ nhân loại của người Choang, một dân tộc lớn của Trung Quốc có cùng nguồn gốc với người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam.

vị trí và việc bài trí, sắp xếp ban thờ của người Nùng trong ngôi nhà đã ít nhiều có sự thay đổi nhưng cơ bản họ vẫn giữ cấu trúc truyền thống là đặt ban thờ Phật Bà quan âm ở vị trí phía trên ban thờ gia tiên, được phân biệt là nơi chỉ cúng chay khác với cúng mặn ở ban thờ gia tiên.

Việc thờ các vị thần bảo hộ tại gia còn thể hiện qua ban thờ nghề (phổ biến là thờ Thánh, Phật) và các thực hành nghi lễ của các thầy cúng như Then của người Tày, Nùng, các dạng thầy cúng (thầy Tào) ở người Tày, Nùng, Dao. Thánh của các thầy Tào (Tày, Nùng, Dao), chủ yếu là các vị thần thuộc hệ thống Tam giáo, đặc biệt là Đạo giáo. Ngoài thờ phụng tại gia vào các dịp lễ tết thì khi đi làm lễ cúng cho các gia đình (như cấp sắc, làm đám tang) họ sử dụng các bộ tranh thờ liên quan với ý nghĩa mời các vị thần nhập đàn tràng để hành lễ. Với các thầy Then thì việc thờ cúng các vị thần bảo hộ được thực hiện chủ yếu qua nghi lễ Then dưới hình thức mời quân tướng, âm binh xuống đàn tràng tại các gia đình rồi cùng họ đi vào cõi âm đến tận nơi ở của các vị thánh thần để dâng lễ. Dù ở bất kỳ hình thức thực hành nghi lễ nào thì sau khi kết thúc nghi lễ họ đều có mục làm lễ khao binh, khao tướng rồi tiễn các vị trở về các cõi theo quan niệm của từng dòng cúng.

Trong ngôi nhà người Mông có cả một hệ thống các vị thần bảo hộ gọi là “ma”. Trong đó ma nhà “xử ca”, là một loại ma có vị trí quan trọng trong hệ thống các ma nhà. Xử ca không chỉ là ma giữ nhà, bảo hộ các thành viên trong nhà mà còn gắn liền với ý niệm dân gian về sự phát đạt, giàu có, nhất là tiền bạc. Ngoài ra họ còn thờ ma bếp khách, ma bếp lò, ma cửa... Việc thờ cúng ma nhà thường gắn với các dịp lễ tết và các nghi lễ tìm vía, đuổi ma chữa bệnh cho người ốm.

Ngoài thờ cúng tổ tiên, trong gia đình người Mường còn thờ các vị thần bảo hộ khác như: Tản Viên, Vua trời, Thành hoàng... Trong đó thờ Tản Viên là khá phổ biến gắn với niềm tin Tản Viên là vị thần ban phúc trừ tà. Ban thờ Tản Viên của người Mường ở huyện Cao Phong (Hòa Bình) được gắn lên trên xà

nhà phía bên trái bàn thờ tổ tiên, khi treo nỏ trên vách người ta kiêng không được để mũi nỏ hướng vào ban thờ. Vào ngày tết và tháng 7 các gia đình ở đây đều cúng Tản Viên, lễ vật cúng gồm có: thịt gà, chuối. Bên cạnh đó, một số gia đình người Mường còn thờ Vua trời vì cho rằng việc thờ Vua trời sẽ đem lại mọi may mắn cho các thành viên trong gia đình họ. Ban thờ của Vua trời được đặt ở vị trí tay trái hướng từ ngoài cửa đi vào trong nhà và được đặt ở vị trí trên cao, lễ cúng vua Trời được thực hiện vào tháng Hai âm lịch, lễ vật gồm: xôi, gà, chuối.

Ngoài ra, việc tôn thờ các cây trồng, vật nuôi ở một số dân tộc cũng có thể xem như là một hình thức tôn thờ các vị thần bản địa bảo hộ sản xuất trong gia đình. Việc thờ phụng này chủ yếu trong tâm thức, không có bàn thờ cố định mà chỉ tổ chức nghi lễ cúng tế vào những dịp quy định trong năm hoặc những khi có việc cần thỉnh cầu. Chẳng hạn, lễ cúng vía cho trâu của người Tày, Nùng ở Cao Bằng gọi là *Roọng khoăn vại* (Gọi vía trâu) thường được tổ chức vào ngày 6/6 âm lịch, còn gọi là tết “Xo lộc” (xin lộc). Các loài gia súc, gia cầm khác như lợn, gà, vịt cũng được họ thờ cúng vào dịp đầu năm dưới hình thức đặt lễ và thắp hương ở khu vực chuồng trại. Trong các bài cúng của then, pút cho người già người ta cũng có các bài cúng vía trâu, vía gà gọi là *vai khoăn, cáy khoăn*. Tổ tiên lâu đời của các gia đình người Tày ở khu vực biên giới Hạ Lang, Cao Bằng được chuyển thành thần trông coi gia súc cho gia đình, nghi lễ cúng cho vị thần này thường được các thầy then thực hiện vào dịp cuối năm trước khi mổ lợn ăn tết.

Người Thái thường làm lễ cúng vía trâu (*Tám khoăn quai*) vào dịp kết thúc mùa cày bừa khoảng đầu tháng Bảy âm lịch. Sáng sớm, chủ nhà đặt mâm lễ, thắp hương khấn cầu Thần nông trả lại vía cho trâu và phù hộ cho trâu luôn mạnh khỏe. Từ đó trâu sẽ được nghỉ ngơi cho đến vụ cày bừa mới.

Tương tự, hàng năm vào những dịp cây lúa vào đòng người Tày, Nùng một số nơi có tổ chức lễ cúng vía lúa với ý nghĩa cầu cho cây lúa sây hạt nặng bông không bị sâu bọ quấy phá gọi là *Toọc bốn dào bâu khẩu* (Đọc bốn tấm lá lúa).

Liên quan đến lúa, người Tày, Nùng có tục cúng thần ruộng mà một số địa phương gọi là Thần Nông. Lễ cúng hồn lúa của người Dao Đỏ ở huyện Hoàng Su Phì (Hà Giang) cũng được tổ chức vào thời điểm lúa vừa trổ bông hoặc có thể kéo dài đến mùa lúa chín. Vào thời điểm lúa chín, các gia đình bắt đầu tổ chức lễ và mời thầy trong làng về cúng. Chủ nhà phải chuẩn bị các lễ vật, đội lên đầu mẹt thóc cho thầy cúng đốt giấy gọi hồn lúa về phù hộ cho gia đình. Người Khơ Mú ở Sơn La có lễ cúng tổ tiên để xin gieo hạt, sau khi cúng xong mỗi gia đình lại lên nương để cúng hồn mẹ lúa để cầu mong được mùa.

Hình thức cúng vía lúa có thể là dấu vết của tục thờ hồn lúa/mẹ lúa vốn phổ biến ở các cư dân nông nghiệp miền núi trước đây, đặc biệt là ở các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên.

** Thờ cúng các vị thần bảo hộ cộng đồng*

Tùy từng dân tộc mà việc thờ cúng các vị thần bảo hộ trong cộng đồng được biểu hiện đa dạng trong tập tục và nghi lễ thờ cúng của các dân tộc.

- Thờ cúng các vị thần tự nhiên:

Sùng bái tự nhiên là tín ngưỡng cổ sơ của các dân tộc liên quan chủ yếu đến sản xuất nông nghiệp và làm ăn sinh sống. Ngày nay, việc thờ các vị thần tự nhiên ở các dân tộc được bảo lưu và biểu hiện với mức độ đậm nhạt khác nhau.

Thờ thần mặt trăng là hiện tượng hiện vẫn còn phổ biến ở người Tày, Nùng. Ở người Tày tục thờ thần mặt trăng được phát triển thành lễ hội nhập hồn mời Nàng Trăng (Nàng Hai) là một hình thức khá phổ biến các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, nội dung phong phú trở thành lễ hội cầu mùa, cầu phúc lớn của một vùng. Với người Nùng thì việc thờ trăng đã giao lưu với văn hóa Hán gắn với tết trung thu rằm tháng Tám.

Thần nước trong quan niệm của các dân tộc khá đa dạng, trên trời có thần mưa gió và thần sấm, dưới đất có thần sông, thần suối, thần ao hồ, v.v... Các nghi lễ chủ yếu liên quan đến việc cầu mưa, cầu nước gồm các nghi lễ được tổ chức định kỳ hàng năm và các nghi lễ bất thường khi có hạn hán. Hiện nay các

nghi lễ này ít thực hiện, việc thờ cúng thần nước thường kết tập vào các lễ hội cộng đồng của các dân tộc, chẳng hạn như lễ hội *Lông tông* (xuống đồng) của người Tày. Riêng ở Cao Bằng, tục thờ thần nước hiện vẫn còn bảo lưu khá đậm nét, phổ biến ở các vùng có sông, suối chảy qua trên địa bàn tỉnh với rất nhiều miếu lớn, nhỏ được nhân dân dựng lên gắn với các nghi lễ và lễ hội. Điển hình là có miếu Long Vương nổi tiếng nằm ở xã Đoài Dương (huyện Trùng Khánh) nơi có con sông Bắc Vọng chảy qua. Lễ hội miếu Long Vương được tổ chức từ ngày 8 - 10 tháng Hai là lễ hội lớn, thu hút đông đảo nhân dân tham gia, do các ông thầy Tào chủ trì lễ cúng có các bà then tham gia dâng lễ. Ngoài ra còn có đền Dẻ Đoóng, xã Hồng Việt (huyện Hòa An) vốn lúc đầu thờ thần sông, thờ đá, sau này thờ thêm Phật và thờ mẫu,...

Thờ đá đối tượng thờ cúng phổ biến của người Tày, Nùng, Mường. Thần đá cũng có nhiều loại như thần đá Thổ công bản (thường là một hòn đá nằm bên cạnh một cây to), đá có hình quái dị, thần đá trên đèo (lập Bồ tát làm thần đá) giúp người đi lại bình an thường gọi là *kéo put* - đèo Phật, v.v...

Cùng với việc thờ đá là thờ thần núi phổ biến ở nhiều dân tộc. Người Tày, Nùng thờ thần núi ở các miếu, đền, đình và thường gọi là Sơn thần, chẳng hạn như đình Kim Long (đình Tân Trào) của người Tày huyện Sơn Dương (Tuyên Quang) thờ tới 8 vị thần núi. Người Tày, Nùng thường cúng Sơn thần khi tổ chức các tế lễ lớn ngoài trời như trong hội *Lông tông*; lễ thụ giới ngoài trời của các thầy cúng trong lễ cấp sắc, các lễ giải hạn do mạo phạm thần linh của một số gia đình, v.v... Ngoài ra Sơn thần cũng được người ta cầu cúng mỗi khi lên rừng chặt cây hoặc đi săn.

Thờ cây, tôn cây cối làm vị thần bảo hộ là một trong những tín ngưỡng lâu đời của các dân tộc. Cũng như đá, cây được coi là nơi trú ngụ của thần linh, là hoá thân của thần linh. Cây có nhiều loại như thần cây bảo mệnh (bảo thọ cho con người, bảo hộ cho làng bản), thần cây tổ tiên (cây đại diện cho một dòng họ), thần cây Thổ địa (cây là nơi trú ngụ của thần Thổ địa), v.v... Liên quan đến việc thờ cúng cây, ở người Tày, Nùng có khá nhiều tục lệ đặc biệt, chẳng hạn

tục cho trẻ em ôm yếu nhận cây làm cha nuôi, tục trồng cây để cầu sức khoẻ cho người già, v.v... Trong các lễ cúng cầu thọ cho người già của then, tục thường bao giờ cũng có hai loại cây là tre (hoặc trúc) và chuối để làm đồ lễ như là biểu trưng cho sức sống dẻo dai và trường thọ của người già. Cũng với ý nghĩa này, sau lễ cúng người ta đem cây ra vườn trồng để xem điềm lành dữ: nếu cây tươi tốt thì người già sẽ trường thọ và ngược lại.

Thờ thần rừng gắn với nghi lễ cúng rừng khá phổ biến ở các dân tộc. Trong địa bàn cư trú của người Thái thường có không gian thiêng gọi là *tu tỷ*, là nơi có cây to gọi là rừng cấm hoặc rừng thiêng. *Tu tỷ* thường ở đầu bản, cuối mường hoặc ven ruộng, rìa bản. Mỗi khi bản có người qua đời gia chủ phải nhờ thầy đến cúng *tu tỷ* để thông báo với ma *tu tỷ* và cầu cho bản mường bình yên. Lễ vật có gà, xôi, rượu, do gia đình có người mất chuẩn bị, thầy cúng là người có uy tín trong việc cúng lễ. Tục cúng *tu tỷ* hiện đã được phục hồi ở một số địa phương.

Lễ cúng rừng của người Dao Đỏ xã Phìn Ngan (huyện Bát Xát, Lào Cai) được tổ chức hàng năm vào mùng 2 tháng Hai âm lịch tại khu rừng cấm. Lễ cúng có sự tham gia của 4 thầy cúng, chủ lễ phải là thầy cúng có uy tín, am hiểu các luật tục, là người được người dân lựa chọn đứng ra thực hiện các nghi lễ trước ban thờ thần rừng, các lễ vật do người dân trong thôn bản tự động đóng góp.

Người Mông cũng có lễ cúng rừng hiện đã được phục hồi ở một số địa phương như Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái,... Điển hình là lễ hội “Tết Rừng” của người Mông thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu, huyện Văn Yên (Yên Bái). Theo quan niệm của người Mông tại đây, thần rừng, thần cây, thần suối là những vị thần giúp con người xua đuổi thú dữ, cho gỗ làm nhà, cho nguồn nước uống. Bởi vậy, vào ngày cuối cùng của tháng Giêng hằng năm họ tổ chức lễ hội cúng rừng nhằm cầu an lành cho con người, súc vật và cỏ cây. Nghi thức diễn ra dưới gốc cây tấu mật cổ thụ do thầy cúng chủ trì, lễ vật gồm một cặp gà trống mái, một con lợn sống được khiêng lên cắt tiết tại gốc cây. Trong ba ngày tết rừng, cả bản không ai được lên chặt cây, săn bắt, đào măng, lấy củi từ rừng. Tết

rừng cũng là dịp để nhân dân trong bản lên kế hoạch cho việc bảo vệ rừng cho cả năm nữa.

Ngoài ra, việc thờ các vị thần có nguồn gốc tự nhiên khá phổ biến ở các địa bàn cư trú của người Tày. Đó là tục thờ thần Rắn tức thần Sông gắn với các ngôi đình thờ thần Rắn và cha mẹ thần Rắn của đồng bào Tày xã Hồng Phong (huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn) mà đi kèm với nó là các tập quán, nghi lễ liên quan, đặc biệt là lễ hội Phài Lừa (đua mảng/thuyền) được tổ chức 3 năm 1 lần vào ngày 4/4 năm nhuận tại đình Bà ở thôn Pò Kù và đình Ông ở phố Văn Mịch. Cũng như vậy tục thờ thần núi với danh hiệu “Cao Minh Cao Sơn” hoặc “Quý Minh Cao Sơn” hay như tục thờ thần Giếng gắn với tục thờ thần nguồn nước cũng khá phổ biến ở khu vực người Tày ở các huyện Hữu Lũng, Bắc Sơn (Bắc Sơn), đi kèm với nó cũng là các tục lệ, đặc biệt là tổ chức lễ hội. Chẳng hạn, lễ hội Ná nhèm của người Tày thôn Làng Mỏ (xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn) thể hiện rõ sự kết nối tục thờ thần Nước (Long Vương) tại mỏ nước Bó Vắn với thờ thần Núi mà biểu tượng là đức thánh Cao Sơn - Quý Minh (vua Cao Quyết) tại đình Làng Mỏ.

Bên cạnh đó, ở các dân tộc còn có quan niệm người ta ốm đau khi đi bệnh viện chữa không khỏi thì có thể do mạo phạm các vị thần trong tự nhiên, vì vậy trong các lễ cúng gọi vía hoặc chữa bệnh cho người ốm các thầy thường gọi tên ra các thần/ma để cúng lễ vật và “đuổi” đi. Người Khơ Mú ở bản Lung Muông (xã Noong Lay, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La) khi trẻ con ốm đau đi viện chữa không khỏi người ta mời thầy cúng mang gà đến gần suối mỏ để cúng ma suối. Khi cúng ma suối người ta cúng cây bon và làm hình nộm ma bằng đất sét còn khi cúng ma đồi núi tìm chỗ có ổ mối để cúng mà không dùng cây bon.

- Thờ nhân thần và anh hùng dân tộc:

Bên cạnh thờ các vị thần tự nhiên hoặc các nhân thần mang danh hiệu tự nhiên thì một số địa phương người Tày, Nùng, Thái, Mường còn thờ thêm các vị nhân thần với vai trò là các vị phúc thần bảo hộ cho dân làng. Điển hình là

trường hợp cụ thể chỉ 4 dòng họ Lô ở thị trấn Đồng Mỏ (huyện Chi Lăng, Lạng Sơn) xưa làm quan trấn ải vì có công đức mà được thờ ở đền Cẩm và được suy tôn làm Thành hoàng của thôn Làng Mỏ (thị trấn Đồng Mỏ). Hàng năm vào dịp lễ hội từ 7 - 10 tháng Giêng có lễ rước ông từ đền Cẩm về đình Mỏ Làng dự lễ hội đình làng.

Tại thôn Phố Cũ của người Nùng xã Vạn Linh (huyện Chi Lăng, Lạng Sơn) hiện vẫn còn một ngôi miếu cổ có tên gọi là “Phúc Đức từ” (đền Phúc Đức) trong có tượng thờ, theo người dân nhân vật được thờ là “Hai ông bà Quan Táy”, có lẽ “Quan Táy” là âm đọc khác của “Quan Đế” (tức Quan Thánh Đế hay Quan Công) - một nhân vật trong tiểu thuyết lịch sử Trung Quốc *Tam quốc chí diễn nghĩa* của La Quán Trung được thờ nhiều ở các ngôi đền của người Hoa. Cho đến nay người dân ở đây vẫn duy trì tục lệ mỗi năm giao cho 8 hộ trong thôn thay phiên nhau trông coi miếu, vào ngày 10 tháng Giêng các hộ trong thôn đóng góp kinh phí cho 8 hộ làm lễ cúng miếu, đại diện các hộ lên dự lễ cúng và ăn uống tại miếu. Trong thôn, mỗi khi gia đình nào có việc lớn (như đám cưới, đám tang,...) đều mang lễ vật ra miếu làm lễ “trình báo”.

Ở một số địa phương thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn có lập miếu thờ Nùng Trí Cao, một vị tù trưởng của người Tày, Nùng Việt Nam và người Choang Trung Quốc ở khu vực này vào khoảng giữa thế kỷ XI. Năm 1053 ông bị nhà Tống đánh bại, tàn quân chạy dạt về huyện Nguyên Giang giáp với Xixoangbana của Vân Nam. Nùng Trí Cao được dân chúng của ba dân tộc Tày, Nùng và Choang thuộc khu vực nói trên thờ cúng và tôn là thiên tử. Việc thờ cúng ở hai bên tương tự như nhau, ngoài miếu thờ ra người ta còn thờ cúng ở trong nhà, có gia đình thờ ở bàn thờ, có gia đình thờ ở ngoài sân. Riêng thời gian tổ chức cúng tế và cách thức cúng tế ở mỗi địa phương không giống nhau, có nơi cúng vào tháng Năm, có nơi tháng Sáu hoặc tháng Bảy âm lịch.

Người Thái Trắng một số nơi như ở thị xã Mường Lay (Điện Biên), huyện Phong Thổ (Lai Châu), huyện Quỳnh Nhai (Sơn La)... có lập miếu thờ Nàng

Han, một nữ anh hùng dân tộc được truyền tụng ở cả người Thái Trắng và người Khơ Mú Tây Bắc. Chuyện kể rằng Nàng Han là một thiếu nữ đóng giả trai cầm quân đi ra trận đánh giặc. Nữ tướng rất giỏi, anh hùng gan dạ, đưa quân đánh đến đâu thắng đến đó. Vào một ngày cuối năm khi thắng trận trở về Nàng dừng lại tắm gội nên bị phát hiện là nữ đóng giả trai nên bị bắn chết. Để tưởng nhớ tới công lao của nàng dân Mường lập đền thờ Nàng Han. Vùng người Thái Trắng Mường Lay trước đây vào dịp tháng Hai âm lịch khi chuẩn bị đưa quân binh lên đường bảo vệ biên cương thì có tục mổ trâu trắng làm lễ cúng tế Nàng Han tại bãi cát nơi ngã ba Sông Đà, sông Nậm Na và Nậm Lay. Ngày nay, lễ này ở Mường Lay không còn nữa nhưng ở một số nơi khác tục thờ Nàng Han vẫn duy trì, phục dựng. Đền thờ Nàng Han bản Mường Chiên, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai trước đây thường gắn với các lễ gội đầu và xin phép ăn tết cuối năm và lễ hội đua thuyền sau khi hết tết. Từ năm 2005 đến 2011 tục thờ Nàng Han bị gián đoạn do người dân địa bàn xã Mường Chiên phải di dời để xây dựng thủy điện Sơn La. Năm 2011, thể theo nguyện vọng của người dân đền thờ Nàng Han được xây dựng lại tại thị trấn Phiêng Lanh, xã Mường Giàng, huyện Quỳnh Nhai theo mô hình đền thờ của người Kinh, ngoài phục dựng các lễ cúng và lễ hội thờ Nàng Han theo truyền thống thì ở đây còn kết tập thêm thực hành nghi lễ Tứ phủ (lên đồng) của người Kinh.

Tín ngưỡng phồn thực

Tín ngưỡng phồn thực gắn với nhu cầu sinh sôi, nảy nở của vật nuôi, cây trồng là đặc trưng của các cư dân sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tư duy nông nghiệp lúa nước, hiện vẫn còn bảo lưu dấu vết qua các lễ hội của các dân tộc Tày, Nùng, Thái. Trong các lễ nghi nông nghiệp và đặc biệt là trong các lễ hội hàng năm của người Tày, Nùng tín ngưỡng phồn thực được thể hiện qua nhiều nghi lễ cúng bái, qua các trò chơi dân gian... Trong đó yếu tố âm dương hoà hợp luôn là vấn đề được người ta quan tâm với ý nghĩa cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng phát triển. Các trò chơi trong lễ hội *lồng tồng* là một ví dụ: Trò kéo co tượng trưng cho việc kéo nguồn nước; trò tung còn lấy biểu tượng hai chữ nhật

nguyệt làm trang trí hai mặt tâm còn, nếu ném thùng nghĩa là âm dương giao hoà, mùa màng thuận lợi... Ngoài ra, các lễ hội còn là dịp khuyến khích các trai gái giao duyên tìm hiểu một phần cũng nằm trong ý nghĩa trên. Chẳng hạn ở một số lễ hội lớn như hội pháo hoa Quảng Uyên (thị trấn huyện Quảng Uyên, Cao Bằng), đêm trước ngày hội người ta có tục cho phép con trai con gái được đi chơi tự do suốt đêm... Điện hình phải kể đến lễ hội Ná Nhèm - một lễ hội cầu mùa, cầu an đầu năm độc đáo của người Tày thôn Làng Mỏ xã Trấn Yên (huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn) tổ chức vào ngày 15 tháng Giêng hàng năm. Lễ hội diễn ra với nhiều nghi thức quan trọng, trong đó có lễ rước hai lễ vật đặc biệt là “Tàng thỉnh” (sinh thực khí nam) và “Mặt nguyệt” (sinh thực khí nữ) để cung tiến vua nhằm cầu mong con đàn cháu đống, sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu.

Ngoài ra, tín ngưỡng phồn thực hiện còn bảo lưu trong lễ hội tín ngưỡng của các thầy cúng Tày, Nùng, Thái. Chẳng hạn, trong lễ Kin pang Một (một dạng lễ hội cúng tổ nghề) của các bà Một người Thái ở huyện Tân Uyên (Lai Châu) trong phần hội có khá nhiều trò chơi liên quan đến sản xuất nông nghiệp như trò trâu húc nhau, trò đi cày của nam giới. Với trò trâu húc nhau, họ lấy thân cây chuối tượng trưng con trâu, hai người điều khiển húc hai khúc cây chuối vào nhau, nếu bên nào yếu là thua, bên khỏe hơn thắng. Trò chơi cày ruộng, cày nương cũng lấy cây chuối làm cày, người làm trâu kéo cày, người đi cày thì vừa cày vừa đuổi trâu bắt cày nhanh, cày khỏe. Đặc biệt sôi động là trò chơi linga: họ lấy cây chuối được đẽo gọt giống như hình dương vật rồi đàn ông cầm nó (tượng trưng cho dương vật mình) để đuổi theo và dí vào phía sau hoặc phía trước của các chị em phụ nữ... Theo đó, tất cả các trò chơi dân gian này đều gắn với đời sống sinh hoạt và lao động sản xuất, cầu mong sự sinh sôi, nảy nở, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu...

1.3.3. Người thực hành nghi lễ

Trong tín ngưỡng của các dân tộc, ngoài các vị chủ gia đình hoặc chủ dòng họ đảm nhiệm các nghi lễ đơn giản trong gia đình hoặc dòng họ thì ở mỗi dân tộc đều có những người chịu trách nhiệm cúng tế hay chủ trì của một nghi lễ nào

đó tùy thuộc vào năng lực chuyên môn và uy tín của họ trong cộng đồng. Họ là người thay mặt cho cộng đồng giao tiếp với thần linh để cầu mong một cuộc sống bình an, sung túc và no đủ cho cộng đồng hoặc thực hiện các nghi lễ bói toán, trừ tà, đuổi ma... Người thực hành nghi lễ của các dân tộc khá đa dạng về tên gọi nhưng tựu trung ở mỗi dân tộc đều ba dạng chính, gồm: Nhóm thầy cúng nam giới chuyên thực hành các nghi lễ cúng lớn, lễ quan trọng; Nhóm các thầy Saman gồm cả nam giới và nữ giới chuyên cúng làm vía, chữa bệnh cho người sống; Nhóm thầy cúng kiêm thầy Saman, chủ yếu là nam giới.

Nhóm các thầy cúng nam giới có điểm chung là chuyên đảm nhiệm những nghi lễ quan trọng cho người chết như thực hành nghi lễ cho người chết trong và sau đám tang và chủ trì các lễ lớn của cộng đồng như cúng bản, cúng rừng... Điểm khác là tùy từng dân tộc mà cách thực hành của mỗi thầy có khác nhau, sử dụng nhạc khí và vật dụng khi hành lễ khác nhau. Ở người Tày, Nùng, Dao các thầy cúng dạng này được gọi là thầy Tào (“Tào” là một âm đọc khác của chữ “Đạo” 道 trong Đạo giáo). Ngoài ra ở người Tày còn có dạng thầy cúng tương tự thuộc dòng Phù thủy gốc người Kinh miền xuôi đưa lên. Đây là các dạng thầy cúng ảnh hưởng văn hóa Hán, trong thực hành tín ngưỡng có sự kết hợp tư tưởng Nho, Phật, Đạo, khi hành lễ có sử dụng sách hướng dẫn bằng chữ Hán, thường treo tranh thờ khi làm các lễ lớn như đám tang hoặc cấp sắc (người Dao), bài cúng đưa hồn về với tổ tiên thực hiện theo hướng dẫn bằng sách. Chính vì vậy các thầy cúng Tày, Nùng, Dao muốn làm nghề trước tiên phải học chữ Hán, sau đó phải làm lễ cấp sắc với ý nghĩa là nhận chứng chỉ (bằng sắc), mũ áo do Ngọc Hoàng cấp mới được phép đi hành nghề, tuân thủ giới luật, ngoài thờ cúng tổ sư thì còn thờ cúng hệ thống công tướng thuộc Tam giáo. Trong khi đó thì thầy cúng Mường, Thái được gọi là thầy Mo, dùng tiếng bản địa khi thực hành nghi lễ, bài cúng đưa hồn người chết về với tổ tiên được họ nhập tâm học thuộc lòng, việc học nghề chủ yếu qua truyền khẩu.

Nhóm thầy Shaman ở các dân tộc khá đa dạng về tên gọi nhưng đều được coi là thầy cứu người, gọi hồn, cầu an mang lại sự bình yên cho con người. Điểm chung của các thầy là khả năng xuất nhập hồn khi làm lễ, có thể bói bệnh và làm các lễ gọi vía, cúng vía cho người ốm, thầy cao tay thì có thể trừ tà đuổi ma. Ngoài làm lễ cúng ra các thầy còn thường xem bói chữa bệnh. Ở người Tày, Nùng, Thái, Mường trẻ con người già ở các lứa tuổi bị bệnh đi bệnh viện chưa không khỏi thì sẽ đem 1 con gà, một bơ gạo và chiếc áo đến bói cúng, nếu đỡ thì mời thầy đến nhà cúng rồi gửi áo lại nhà thầy. Trẻ con ốm đến nhà thầy xin cơm, thịt (hoặc trứng luộc), lấy chỉ buộc cổ tay, nếu đã đỡ áo lại nhà thầy thì ít cúng hơn.

Điểm khác là ở mỗi dân tộc có đặc điểm diễn xướng khác nhau thể hiện qua lời cúng/hát nghi lễ và đặc biệt là sử dụng nhạc cụ trong nghi lễ:

Các thầy Shaman của người Tày, Nùng, Thái, Mường có nhiều nét tương đồng, bao gồm cả nam và nữ. Người Tày, Nùng phổ biến với tên gọi Then, Pút, Siên được cho là nghề của nữ giới, nếu nam giới làm nghề thì vẫn coi là nữ giới nhưng khi hành nghề có dùng sách chữ Nôm. Trong đó Then sử dụng cây tính tẩu kết hợp với chũm xóc nhạc khi làm lễ còn Pút và Siên chỉ dùng chũm xóc nhạc. Các vị này đều tôn thầy Tào làm sư phụ gọi là “thầy cha” vì thầy Tào là người chủ trì lễ cấp sắc cho họ, còn gọi thầy dạy nghề là “thầy mẹ” (dù thầy là nam giới).

Thầy Shaman người Thái có hai dạng chính là Một và Then. Trong đó Một có cả ở người Thái Đen và Thái Trắng, riêng Then chỉ có ở người Thái Trắng. Trong Một có hai nhánh: Một lao của nam giới làm nghề bài bản theo sách viết bằng chữ Thái cổ là dạng thầy cao tay có thể làm được các lễ lớn; Một nhính của nữ giới hành nghề tự nhiên bột phát, chủ yếu làm các lễ gọi vía cho người ốm. Các hình thức này đều có sự tham gia của âm nhạc: Một lao có kèm thổi pí (một nhạc cụ ống thổi), Một nhính chỉ hát, còn Then của người Thái Trắng cũng dùng

cây tính tẩu và chùm xóc nhạc như người Tày, Nùng nhưng lời hát và giai điệu cây tính tẩu có khác.

Thầy Shaman người Mường có hai dạng gồm Mối của nữ giới và Trượng của nam giới. Cả hai đều thờ Ngọc Hoàng, Phật và Thánh Tản, các nhân vật truyền thuyết của người Mường. Thầy trượng học nghề qua thầy, bói chữa bệnh bằng xương gà thông qua chiếc áo của người ốm tại nhà mình. Bói xong đọc lời giải và sau đó nếu bệnh không thuyên giảm thì đến nhà gia chủ làm nghi thức bắt quyết, hô thần gọi thánh xuống bắt ma trả vía cho người chết. Bà Mối chữa bệnh bằng hình thức nhập đồng các thánh để giao lưu và phán bảo và đuổi ma cho người ốm thông qua lời hát là các làn điệu dân ca Mường như điệu “răng thường” và “nghe nga”.

Các thầy Shaman Thái, Mường trước khi vào nghề làm lễ trình tổ do một thầy cao tay chủ trì hoặc một người am hiểu hướng dẫn. Người Thái gọi là “Cái Một”, người Mường gọi là “ra thiếp” với nghĩa là trở thành “thiếp” (vợ) của một vị vua mà họ thờ phụng.

Nhóm các thầy Shaman kiêm thầy cúng: Đây là dạng thầy cúng đa năng, chủ yếu là các nam giới. Điển hình là ở người Mông, thầy Shaman cao tay thường kiêm cả thầy cúng. Thầy Shaman người Mông chỉ có ở nam giới, gồm có một dạng thầy gọi vía chữa bệnh nhỏ và một dạng thầy cúng cao tay (Chí Nính) làm được các lễ lớn như đuổi ma, trừ tà sát quỷ. Thầy cúng khi làm lễ đuổi ma có những biểu hiện la hét dọa nạt dữ dội kèm gõ chiêng, rung chùm nhạc và sử dụng khăn che mặt,... Trong nhà các thầy ngoài chỗ thờ xử ca, thờ tổ tiên còn có bàn thờ riêng thờ tổ nghề. So với thầy cúng Chí Nính thì bàn thờ của thầy gọi vía đơn giản hơn, khi hành lễ thầy không dùng chiêng, chùm nhạc và khăn che mặt.

Ở người Dao, các thầy cúng cũng có thể kiêm thầy Shaman, trong thực hành nghi lễ (cấp sắc, cúng Bàn Vương) thường điều hành các nghi lễ nhập đồng, múa đồng. Một số thầy cũng làm các lễ đuổi ma, trừ tà cho phụ nữ mang thai hoặc người ốm.

Ở người Tày, Nùng các thầy nam giới Then (Tày) hoặc Mo (Nùng) trong quá trình làm nghề, học nghề nếu chịu khó trau dồi chữ Hán và theo các thầy Tào đi học nghề, khi đủ “trình độ” cũng có thể làm lễ cấp sắc Tào để trở thành thầy Tào, có thể chủ trì đám tang và làm các lễ cúng lớn sau đám tang cho người chết, chẳng hạn như lễ ma khô.

Các thầy cúng Tày, Nùng, dù là thầy Tào hay là các thầy Shaman khi làm lễ cấp sắc đều có nghi thức tuyên thệ giới nghề, ngay trong tờ sắc đầu tiên do thầy Tào cấp đã ghi rõ những điều răn khuyên người ta phải tu thân làm điều thiện⁹⁶.

Về thu nhập, các thầy cúng Tày, Nùng, Dao, Mường có sự chuyên môn cao, có thể thu nhập được bằng nghề cúng, còn thầy cúng người Mông và Khơ Mú thu nhập thấp hơn, vì vậy họ vẫn phải lao động sản xuất để kiếm sống. Hiện nay các ông thầy cúng Khơ Mú ở một số nơi hoặc là không có, hoặc là có rất ít, một số nơi như ở Nghĩa Sơn (Văn Chấn, Yên Bái) người Khơ Mú còn mời ông Một lao người Thái đến làm các lễ cúng.

Như vậy, về cơ bản thì tín ngưỡng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam có nhiều điểm tương đồng. Trên cái nền bản địa, do tác động của các yếu tố lịch sử và quá trình di cư, đặc điểm môi trường cư trú và đặc biệt là sự giao lưu tiếp biến với các yếu tố du nhập mà giữa các dân tộc cũng có sự khác biệt. Điều đó thể hiện qua giới tính, hệ thống thờ tổ nghề, cách thực hành nghi lễ, việc sử dụng khí nhạc của những người thực hành nghi lễ,... Nghiên cứu tín ngưỡng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam vì vậy sẽ góp phần làm rõ sự thống nhất trong đa dạng về văn hóa tín ngưỡng của các tộc người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong toàn cảnh bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam.

1.3.4. Hiện trạng tín ngưỡng của người Kinh nơi miền núi phía Bắc

⁹⁶ Cụ thể, theo tờ sắc của các thầy Pụt Nùng ở Na Rì, Bắc Kạn, các điều sau đây được ghi rõ: 1) Tu thân làm điều thiện, không được làm điều ác; 2) Vui vẻ, không cuồng vọng dâm ô; 3) Thanh tịnh; 4) Không được lừa đảo, dối trá; 5) Không sát sinh; 6) Suy nghĩ chín chắn; 7) Khoan dung độ lượng không yêu ghét thái quá; 8) Không tham lam; 9) Tôn thuận đạo, trung thành theo đạo.

Ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, ngoài các tộc người thiểu số ra thì còn có thêm bộ phận khá đông người Kinh cư trú ở hầu khắp các địa phương. Tín ngưỡng người Kinh ở miền núi có thể tìm hiểu qua hai nhóm: Nhóm người Kinh đã bản địa hóa và nhóm người Kinh vẫn bảo lưu tín ngưỡng từ miền xuôi đưa lên.

Tín ngưỡng người Kinh đã bản địa hóa ở miền núi

Trong diễn trình lịch sử, người Kinh di cư lên miền núi theo nhiều đợt khác nhau. Điển hình nhất là sự kiện vua quan nhà Mạc thất thế chạy lên cát cứ Cao Bằng cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII (1594 - 1677) rồi từ đó tản đi các địa phương khác. Ngoài ra còn có thêm bộ phận quan quân nhà Lê lên Cao Bằng dẹp nhà Mạc sau đó ở lại sinh cơ lập nghiệp. Những thế kỷ sau này, ở hầu hết các địa phương đều có các dòng họ người Kinh vì nhiều lý do di cư lên, lâu ngày bản địa hóa mà trở thành người Tày gốc Kinh (ở Đông Bắc) hoặc người Thái gốc Kinh (nhóm Thái Trắng ở Tây Bắc). Điển hình và phổ biến là hiện tượng bản địa hóa tín ngưỡng người Kinh ở nhóm người Tày gốc Kinh, từ đó lan tỏa trong đời sống của người Tày nói chung.

Dấu ấn của sự bản địa hóa tín ngưỡng Kinh ở người Tày là sự pha trộn ngôn ngữ Kinh vào ngôn ngữ Tày thể hiện qua kinh sách của thầy cúng (Phù thủy), qua văn bản lời hát Then, qua các hình thức tế xướng ca, qua sách *Thọ mai gia lễ*, v.v... Từ đó dẫn đến trong thực hành nghi lễ cũng có sự pha trộn các yếu tố Kinh - Tày. Điển hình cho nhóm này là người Tày gốc Kinh ở huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn), mặc dù thờ cúng tổ tiên theo phong tục người Tày nhưng có dòng họ vẫn dùng văn khấn đám ma bằng lời Việt, lời hát Then chiếm tới 50% từ tiếng Kinh và từ Hán-Việt. Tại đây trước kia mỗi làng người Tày đều có một ngôi chùa thờ Phật và một ngôi đình theo kiến trúc nhà sàn gắn liền với các lễ hội thờ Thành hoàng cùng các thực hành nghi lễ, diễn xướng tương tự như ở miền xuôi. Cũng như vậy tục thờ thần núi với danh hiệu “Cao Minh Cao Sơn” hoặc “Quý Minh Cao Sơn” giống như ở nhiều địa phương miền xuôi cũng khá phổ biến ở đây. Đặc biệt tại đây còn bảo lưu một số lễ hội mang đậm tín ngưỡng

phồn thực với các trình diễn, rước sách tương tự như ở miền xuôi, điển hình là lễ hội Nà Nhèm của người Tày thôn Làng Mỏ (xã Trấn Yên, huyện Bắc Sơn) với sự kết nối tục thờ thần Nước (Long Vương) tại mỏ nước Bó Vắn với thờ thần Núi mà biểu tượng là đức thánh Cao Sơn - Quý Minh (vua Cao Quyết) tại đình Làng Mỏ.

Tín ngưỡng người Kinh ở miền núi

Phần lớn người Kinh sống ở miền núi từ sau 1954 (bộ đội, công nhân lâm trường, đi khai hoang theo các cuộc vận động của nhà nước, đi làm ăn buôn bán...) do cư trú tập trung tại các khu vực thị trấn, thị tứ thuận tiện giao lưu buôn bán nên vẫn bảo lưu được các phong tục tập quán và tôn giáo, tín ngưỡng từ miền xuôi đưa lên.

Bên cạnh việc bảo lưu tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên theo tập tục miền xuôi thì người Kinh ở miền núi cũng xây chùa thờ Phật (hoặc xây nhà thờ Công giáo). Đặc biệt là tín ngưỡng Tứ phủ của người Việt rất phát triển ở các tỉnh miền núi như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái,... Trong đó Lạng Sơn là một địa phương sở hữu nhiều di tích thờ những nhân vật nổi tiếng trong tín ngưỡng Tứ phủ như đền Châu Lục (Hữu Lũng), đền châu Mười (huyện Chi Lăng) và đặc biệt là đền Bắc Lệ (Hữu Lũng) gắn với sự tích Mẫu Thượng Ngàn, một trong ba vị thánh mẫu trong Tam tòa Thánh Mẫu. Vì vậy, cùng với truyền thuyết Mẫu Liễu Hạnh gặp gỡ trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, có thể coi Lạng Sơn như là một trung tâm của tín ngưỡng Tứ phủ ở miền núi. Ngoài đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng người dân địa phương thì đây còn là những nơi thu hút các con nhang đệ tử từ khắp nơi đến chiêm bái và thực hành nghi lễ Lên đồng. Bên cạnh đó, do các ngôi đền này nằm ở khu vực có các tộc người Tày, Nùng, Kinh cư trú xen kẽ nên cũng thu hút sự tham gia lễ bái và quản lý của các tộc người Tày, Nùng. Xu hướng phổ biến hiện nay là có sự giao lưu hoặc kết tập các yếu tố tín ngưỡng Tày, Nùng vào điện thần và thực hành tín ngưỡng Tứ phủ như, điển hình là hiện tượng bổ sung thêm Chúa Then vào điện thần Tứ phủ và đưa nghệ thuật hát Then đàn tính vào thực hành nghi lễ Tứ

phủ,... Lễ hội đền Bắc Lệ (tổ chức vào 18 - 20 tháng Chín) đã được phục dựng từ năm 2018, trong đoàn rước có thêm kiệu Sơn thần, trên kiệu đặt một thúng gạo cấy 5 lá cò, xung quanh buộc dây é, cây mía (các biểu tượng liên quan đến nghi lễ Then), đi phía sau là các bà Then...

Mặt khác còn có hiện tượng “hóa thạch ngoại biên” tín ngưỡng người Kinh ở miền núi, điển hình là trường hợp người Kinh ở xã Yên Thịnh, một xã thuần người Kinh của huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn). Tuy đã định cư ở đây 20 đời (khoảng 400 năm) nhưng hiện nơi đây vẫn còn bảo lưu tới 8 di tích cổ (miếu, đền, nghề...), trong đó có ngôi miếu thờ Hoàng Mân gắn với sự tích “Nàng Bân may áo cho chồng” là một dạng miếu thờ thần tự nhiên rất hiếm gặp ở miền xuôi. Đây cũng là địa phương đã bảo lưu và phục dựng được lễ hội Trò Ngô mà ở dưới miền xuôi ít nơi còn tổ chức.

Có thể thấy, giao lưu, tiếp biến và bảo lưu đó là những biểu hiện đa dạng của tín ngưỡng và thực hành tín ngưỡng của người Kinh ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Tín ngưỡng của họ góp thêm cho sức sống và sự phong phú của tín ngưỡng các dân tộc cùng cư trú ở miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.

1.3.5. Một số đặc điểm của tín ngưỡng các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc

Rút ra từ những gì đã trình bày ở trên, có thể nêu ra một số đặc điểm của tín ngưỡng các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc như sau:

Thứ nhất, tín ngưỡng của các dân tộc sinh sống ở khu vực này có sự đa dạng lớn. Bên cạnh sự đa dạng của tín ngưỡng theo sự đa dạng của văn hóa các tộc người, còn có sự giao thoa, tiếp biến giữa các truyền thống tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số với truyền thống tín ngưỡng của người Kinh là dân tộc đa số. Sự đa dạng này vốn có sẵn, và trong bối cảnh mở rộng giao lưu văn hóa như ngày nay, nó thậm chí còn được đẩy mạnh hơn.

Thứ hai, sự đa dạng về niềm tin và thực hành dẫn tới sự đa dạng về không gian thiêng, cơ sở thờ cúng. Nhiều cơ sở thờ cúng đã trở thành di sản quý giá của ngày hôm nay, lưu giữ những thông tin quan trọng về thế giới quan, lịch sử cộng đồng, nghệ thuật tạo tác, v.v... Hiện nay, người Kinh đang đẩy mạnh việc

phục hồi, nâng cấp, thậm chí là xây mới các cơ sở thờ cúng theo tín ngưỡng của họ.

Thứ ba, dù có sự đa dạng lớn như vậy, vẫn có một số điểm chung trong niềm tin và thực hành nghi lễ trong các dân tộc. Đáng chú ý là điểm tương đồng về vũ trụ luận. Nghĩa là người Kinh và các dân tộc thiểu số có khái niệm về “ba tầng, bốn thế giới”. Chẳng hạn như người Mường (qua nghiên cứu của Nguyễn Từ Chi)⁹⁷ quan niệm rằng tầng cao nhất của thế giới là Mường trời, nơi Vua trời ngự trị; tầng tiếp theo là Mường Pura nơi người phàm tục sinh sống; Mường Pua Tín là vùng bao gồm hai thế giới ở dưới mặt đất và ở đáy nước. Với người Kinh, nếu xem xét mẫu hình Tam Phủ-Tứ Phủ, ta cũng thấy một mường tượng về vũ trụ khá tương đồng. Người Kinh tin rằng có các miền (hay thế giới) tại đó có các lực lượng siêu nhiên cai quản, bao gồm Thiên (trời), Địa (đất), Thoải/Thủy (nước), Nhạc (rừng núi).

Điểm chung đáng chú ý thứ hai là thờ cúng tổ tiên là điểm xuyên suốt trong các dân tộc. Dân tộc nào cũng thờ cúng tổ tiên, dù dưới một số hình thức, quy mô và tần suất khác nhau. Bên cạnh việc có bàn thờ tổ tiên và các nghi lễ theo năm, tang lễ cho người chết thường rất được chú trọng, với chi phí khá đáng kể về thời gian, vật chất, và công sức của người trong gia đình, dòng họ. Tín ngưỡng của các dân tộc đều phản ánh rất sinh động và rõ nét thế giới quan đa thần, mà trong đó có sự phân biệt tương đối rõ giữa các vị thần có nguồn gốc tự nhiên và các vị thần có nguồn gốc con người. Phần lớn các vị thần có nguồn gốc con người đều là người có công lao lớn với cộng đồng, hoặc với cả dân tộc. Trong số này, các vị được thờ có thể là người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, có thể là người dạy cho người dân một ngành nghề nào đó, có thể là người có công về giáo dục, khai mở dân trí. Hơn nữa, thế giới quan đa thần còn thể hiện trong niềm tin vào linh hồn của vạn vật và sự thờ cúng các loài thú dữ (rắn, hổ...) Ngoài ra, điểm chung thứ ba là do ảnh hưởng bởi các quá trình hiện đại

⁹⁷. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 173.

hóa, đô thị hóa, việc thực hiện các chương trình văn hóa, các phong trào cải cách xã hội, sự thay đổi về bối cảnh sống và phương thức làm ăn kinh tế, v.v... nhiều dạng thức của niềm tin và thực hành, cùng với chủ thể thực hành, trở nên phai nhạt, mai một, hư hao, thiếu vắng dần. Những gì ta quan sát được ở ngày hôm nay chỉ là những thành phần, loại hình nổi bật nhất, cốt lõi nhất vốn không thể bị loại bỏ. Số lượng thầy cúng chuyên nghiệp, người có thể chơi các nhạc cụ trong nghi lễ, người biết hát thờ, vẽ tranh thờ, v.v... suy giảm dần theo thời gian.

Thứ tư, nhiều nghi lễ, lễ hội xuất phát từ niềm tin và thực hành tín ngưỡng là thành tố văn hóa, là căn tính hay bản sắc văn hóa tộc người. Những nét đẹp ấy được trao truyền, bảo lưu, kế thừa qua nhiều thế hệ, trở thành di sản của ngày hôm nay. Những di sản này có giá trị lớn về nhận thức, đạo đức, văn hóa, đang trở thành nguồn lực hữu ích cho sự phát triển bền vững của các cộng đồng dân tộc. Ngày nay, khi bản sắc văn hóa và căn tính tộc người bị thách thức, thì người ta lại càng quay lại tái khám phá và khẳng định bản sắc và căn tính ấy trong niềm tin và thực hành nghi lễ của tín ngưỡng.

Thứ năm, chất lượng tín đồ tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc có thể nói là còn ở mức thấp hơn nếu so sánh với các vùng đồng bằng, khu đô thị. Phải thừa nhận một thực tế là người dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc khi theo các tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành thì vẫn còn hạn chế về mức độ am hiểu kinh sách, công phu tu tập, sự chăm chỉ tham gia các khóa đào tạo, và mức độ tự nguyện thực hành nghi lễ.

Thứ sáu, đang diễn ra một quá trình đa dạng hóa niềm tin tôn giáo ở khu vực này, tiêu biểu là sự đa dạng hóa từ bên trong mỗi truyền thống tôn giáo đã cắm rễ nơi đây và sự xuất hiện một số loại hình tôn giáo mới mẻ dù chưa ổn định và mới có rất ít tín đồ.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã cung cấp một bức tranh tương đối chi tiết về hiện trạng tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc. Việc trình bày và thể hiện các mảng màu khác nhau của bức tranh phong phú về màu sắc này diễn ra trên nền

tăng chung về bối cảnh địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội, lịch sử tộc người, v.v... Trong khi nhiều yếu tố thuộc về truyền thống được phục hồi và phát triển, những yếu tố mới của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng cũng xuất hiện. Người dân tộc theo tôn giáo (Phật giáo, Tin Lành, Công giáo) thì tính tôn giáo tăng lên, tính dân tộc giảm đi. Những người vẫn duy trì tín ngưỡng truyền thống tộc người, có thể nói tính dân tộc đậm nét hơn.

CHUYÊN ĐỀ 2. TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY

Nói về đời sống xã hội có nghĩa là nói đến các phương diện thiết yếu vốn đảm bảo sự tồn tại và phát triển của các thành viên. Các phương diện đó thường thuộc hai nhóm chính là tinh thần và vật chất, cụ thể là kinh tế, văn hóa (trong đó có tôn giáo, tín ngưỡng), giáo dục, luật pháp, khoa học-kỹ thuật, an ninh-trật tự, bảo vệ môi trường sống, v.v... Khi nói đến tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống xã hội là nói đến những biểu hiện về sự cần thiết và đóng góp của tôn giáo, tín ngưỡng đến các phương diện thiết yếu nêu trên.

Trong thực tiễn, ở khu vực miền núi phía Bắc, tín ngưỡng có ảnh hưởng lâu bền với các cộng đồng dân cư, là một phần của truyền thống, tập quán của họ. Các tín ngưỡng trải qua ngàn đời, đã khẳng định tính thiết yếu của mình với cư dân, không chỉ trong đời sống tinh thần mà cả trong sản xuất vật chất và quan hệ gia đình, dòng họ, và xã hội nói chung. Tính thiết yếu, nói cách khác, chính là các giá trị đã định hình, được người dân duy trì và trân trọng.

Nhưng ở khu vực này các tôn giáo xuất hiện muộn, phát triển chậm, chưa thu hút số lượng tín đồ đông đảo, do đó chưa có những ảnh hưởng nổi bật đến các phương diện chính của đời sống xã hội nếu so sánh với tình hình ở miền xuôi hay các khu vực đậm đặc đời sống tôn giáo khác trong nước.

Từ xem xét hiện thực tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc, chúng tôi chọn trình bày nội dung chương này qua việc nhận diện, phân tích và đánh giá về vai trò, chức năng và giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng đối với đời sống cá nhân và cộng đồng. Quá trình phân tích các chiều cạnh này sẽ có liên hệ phù hợp khi có dữ liệu đến các phương diện của đời sống xã hội đã nói ở đây.

2.1. Vai trò và chức năng cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc

2.1.1. Vai trò cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng

Trong quá trình hình thành và phát triển của văn hóa bất cứ dân tộc nào, tôn giáo, tín ngưỡng đóng vai trò quan trọng. Ngược lại, nói đến văn hóa của một dân tộc hay khu vực, người ta không thể không nhắc đến yếu tố tôn giáo, tín ngưỡng, thể hiện trong bao gồm niềm tin vào cái thiêng, thực hành nghi lễ, tổ chức lễ hội, các nguyên tắc ứng xử với tự nhiên và con người cùng những di sản vật thể và phi vật thể. Triết lý và các giáo luật của các tôn giáo lâu đời thường có ảnh hưởng rất sâu sắc đến nhận thức, tư tưởng, tâm lý và lối sống của cộng đồng tín đồ đồng thời ảnh hưởng tới xã hội nơi cộng đồng ấy tồn tại. Các tín ngưỡng trong khi đó lại có sự ăn sâu vào những tập quán, truyền thống, quy ước tộc người, và rất nhiều thói quen trong sinh hoạt đời thường. Những nghiên cứu về Việt Nam trong vòng bốn thập niên gần đây cho thấy tôn giáo vẫn duy trì sức sống bền lâu ngay cả trong xã hội ngày càng hiện đại về mọi phương diện. Thực tế này cho thấy tôn giáo vẫn đảm trách những vai trò không thể phủ nhận đối với cá nhân cũng như xã hội.

Ở khu vực miền núi phía Bắc nước ta, suốt thời gian dài từ xa xưa cho đến tận đầu thế kỷ XXI, chủ yếu các cộng đồng dân cư duy trì và thực hành các loại hình tín ngưỡng tộc người. Như đã trình bày ở chương trước, dù đa dạng, các loại hình ấy chủ yếu rơi vào nhóm tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, nhóm tín ngưỡng thờ cúng các vị thần liên quan đến sản xuất nông nghiệp, nhóm tín ngưỡng liên quan đến chu kỳ đời người (sinh ra, trưởng thành, hôn nhân, chữa bệnh, chết đi), nhóm tín ngưỡng thờ các nhân vật anh hùng dân tộc, người có công với cộng đồng. Trong khi đó, các tôn giáo thiết chế hóa như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành xuất hiện muộn hơn, suốt giai đoạn dài từ khi được truyền bá vào khu vực này cho đến trước thời Đổi mới, chỉ hình thành được một số cộng đồng tín đồ cơ bản vẫn là nhỏ bé và thưa thớt. Các cộng đồng này chỉ có sự gia tăng đáng chú ý về số lượng và quy mô kể từ Đổi mới đến nay.

Tôn giáo, tín ngưỡng thể hiện rất sinh động và phong phú vai trò của mình trong tổ chức đời sống cộng đồng và trong đời sống tâm linh, tinh thần của các tộc người, dòng họ, gia đình và mỗi cá nhân. Vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng

thể hiện qua cách các cộng đồng *phân vai* hay *xác định vị trí* của tôn giáo, tín ngưỡng trong việc tổ chức đời sống của họ. Có thể hiểu về vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng qua việc phân tích và đánh giá cách cộng đồng mong đợi, đề nghị tôn giáo, tín ngưỡng cùng tham gia giải quyết những vấn đề mà cộng đồng phải đối mặt. Việc phân vai ấy lại thường dựa trên cơ sở nhận thức về những chức năng có sẵn một cách tự nhiên trong tôn giáo. Ở vị trí phù hợp, tôn giáo thể hiện các chức năng của mình, do đó đáp ứng những nhu cầu chuyên biệt của cá nhân và cộng đồng mà các loại hình thiết chế khác không đảm nhiệm được. Việc phân vai cho tôn giáo do đó có nhu cầu rất thực tế chứ không chỉ là tuân giữ truyền thống hay tập quán đã định hình từ lâu.

Vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng còn thể hiện qua việc các cộng đồng đề cao những gì mà sau cùng với họ chỉ tôn giáo, tín ngưỡng mới có thể mang lại. Những cố gắng và ý định xóa bỏ sự hiện diện hay ảnh hưởng của niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng cơ bản một giai đoạn dài trước đây có thể nói là đã thất bại. Sự tồn tại của tôn giáo, tín ngưỡng cho thấy sự có lý của các loại hình này. Các cộng đồng dân tộc ở vùng miền núi phía Bắc vẫn cho thấy họ rất cần những thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng song tồn với các thiết chế thể tục để duy trì sự ổn định và phát triển của mình. Bức tranh tôn giáo, tín ngưỡng do đó chỉ ngày càng phong phú và đa sắc màu.

Cần lưu ý là đôi khi chúng ta dễ nhầm lẫn vai trò và chức năng bởi trong nhiều trường hợp, vai trò và chức năng có thể giao thoa, hãy xen lẫn vào nhau. Tôn giáo hay tín ngưỡng là các thiết chế do con người hình thành nên, để thỏa mãn những nhu cầu của mình. Có thể hiểu vai trò là sự phân vai, giao cho hay trông đợi ở một loại hình thiết chế những nhiệm vụ cụ thể. Còn chức năng nghĩa là những năng lực có sẵn một cách tự nhiên trong các thiết chế ấy. Do đó, nói đến vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng là nói đến việc cộng đồng phân vai, giao phó hay trông đợi ở tôn giáo, tín ngưỡng làm những gì phục vụ cho đời sống. Còn nói đến chức năng của tôn giáo, tín ngưỡng là nói đến gì những gì thuộc năng lực tự thân có sẵn trong tôn giáo, tín ngưỡng. Chẳng hạn như trong tổ chức

đời sống cộng đồng, tôn giáo, tín ngưỡng có vai trò đảm bảo sự an định về phương diện tinh thần. Được giao vai trò ấy bởi tôn giáo, tín ngưỡng được tin là có chức năng giúp con người qua nghi lễ mà giao tiếp với các lực lượng siêu nhiên, cầu xin sự hỗ trợ và che chở từ các lực lượng ấy.

Dưới đây, chúng tôi trình bày một số vai trò cụ thể của tôn giáo, tín ngưỡng đối với đời sống cá nhân và cộng đồng của dân cư khu vực miền núi phía Bắc:

Đáp ứng nhu cầu có sự an định trong đời sống

Vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng ở miền núi phía Bắc trước tiên có thể thấy ở khả năng thỏa mãn nhu cầu có sự an định trong đời sống, đặc biệt là đời sống tinh thần của cá nhân, gia đình và cộng đồng. Cộng đồng nào cũng có nhu cầu được sống an toàn, ổn định, do đó mà lạc quan và tin tưởng vào tương lai chung tốt đẹp hơn. Để đáp ứng nhu cầu ấy, các cộng đồng luôn tìm kiếm những thiết chế, phương thức, cơ chế khác nhau, chẳng hạn như bố trí lực lượng đảm bảo an ninh, khu dân cư tự quản, xây dựng nhà văn hóa, xây dựng các không gian để thư giãn, giải trí, hỗ trợ pháp lý cho những tranh chấp dân sự, v.v... Nhưng trong thực tế, các thiết chế thể tục như thế vẫn là chưa đủ thỏa mãn các nhu cầu trong đời sống tinh thần của họ, bởi cuộc sống vẫn luôn nảy sinh nhiều thứ vượt tầm kiểm soát của con người như thiên tai, dịch bệnh, tai nạn, tệ nạn xã hội... Các cộng đồng còn cần có cảm giác về sự an toàn và ổn định bất kể những điều gì có thể xảy ra. Sự an toàn và ổn định ấy có được qua việc thiết lập và duy trì mối quan hệ (tốt đẹp) đối với các lực lượng có quyền năng siêu nhiên đã nói trên. Nhìn từ góc độ vĩ mô, một cộng đồng trong quá trình tồn tại cần phải giải quyết hai phương diện chủ yếu là tinh thần và vật chất. Trong khi phương diện vật chất có thể quan sát qua cách cộng đồng đó làm kinh tế, giải quyết các nhu cầu cơ bản cho sự tồn tại, thì phương diện tinh thần có thể quan sát qua cách tạo cảm giác cộng đồng được các lực lượng siêu nhiên chở che và bảo vệ hoặc không bị các lực lượng ấy “trừng phạt” vì những lý do đôi khi không biết được. Các dân tộc sinh sống ở khu vực miền núi phía Bắc đều có các thầy cúng, đảm trách vai trò trung gian giữa thần linh và con người, đại diện cho con người

trong giao tiếp với thần linh. Không phải ai cũng có thể làm thầy cúng của cộng đồng. Các thầy cúng được truyền nghề, được đào tạo chuyên nghiệp từ nhỏ. Nếu không biết cách cúng hay nói cách khác là làm nghi lễ đúng cách, thậm chí lại mang tai họa lại cho cộng đồng.

Trong đời sống thường ngày, khi có sự kiện nào mang lại tác động tiêu cực đến đời sống của cộng đồng, bên cạnh việc vận dụng các giải pháp mang tính thể tục, cộng đồng sẽ tìm đến giải pháp là viện cầu đến các lực lượng có quyền năng siêu nhiên. Vào những dịp diễn ra nghi lễ quan trọng, nội dung lời cầu khẩn thường có lời cầu xin được “mùa màng thuận lợi, quốc thái dân an, gia đình hòa thuận”; đồng thời cũng có lời xin được “miễn quở phạt nếu có điều gì sai phạm”. Vào những giai đoạn có sự kiện lớn làm xáo trộn cuộc sống cộng đồng, chẳng hạn như có nhiều người gặp tai nạn, người chết, lũ lụt, dịch bệnh làm chết gia súc, thời tiết cực đoan phá hoại mùa màng, xung đột, mâu thuẫn trong gia đình hay dòng họ, các đại diện Ban quản lý di tích hay thầy cúng của cộng đồng sẽ làm lễ và cầu xin thần linh phù trợ, tha thứ nếu đã mạo phạm mà không biết. Cộng đồng nào cũng cần có sự ổn định, cần có cảm giác mọi thứ, đặc biệt là những rủi ro, được đặt trong tầm kiểm soát, và cần được bảo vệ cũng như gặp điều may mắn. Bởi cộng đồng thấy trong tôn giáo khả năng mang lại những điều cần thiết như thế, nên mới duy trì tôn giáo.

Hiện nay, nhìn vào cộng đồng nào ở khu vực miền núi phía Bắc, dù sống trong mô hình bản làng truyền thống, theo thôn xã, hay ở nơi đã được quy hoạch là đô thị, ta thấy các cộng đồng đều tích cực và hào hứng trong việc tôn tạo và có cả việc xây mới các cơ sở thờ cúng. Đồng thời, tại các sự kiện quan trọng trong vòng đời người, các nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng được phục hồi và việc thực hành chúng đã là một phần không thể thiếu. Việc thực hiện các nghi lễ ấy không đơn thuần là tập tục, thói quen văn hóa, mà có cơ sở từ niềm tin đối với các lực lượng được cho là có quyền năng siêu nhiên (có thể gọi theo nhiều cách khác nhau như ông bà tổ tiên, thần, thánh, Mẫu, đức Phật, Chúa trời, Thượng đế...). Những lực lượng này được tin là có thể quyết định vận mệnh của cá nhân

người đang sống. Thông qua nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng, con người mới có thể tác động đến các lực lượng ấy để đạt lấy sự thịnh vượng và vận mệnh tốt đẹp hơn cho cả cộng đồng.

Tham gia giáo dục để hoàn thiện nhân cách con người

Tôn giáo, tín ngưỡng đóng vai trò giáo dục và định hướng con người ta tới các tiêu chuẩn đạo đức cao đẹp, là nền tảng cho việc hoàn thiện nhân cách con người⁹⁸. Các cộng đồng dù thuộc dân tộc nào ở khu vực miền núi phía Bắc đều có nhiều cách khác nhau để định hướng về hành vi đạo đức cho thành viên, chẳng hạn như thông qua tạo dư luận, thông qua cách tác động đến người cao tuổi, làm chủ gia đình hoặc thông qua các cơ chế tôn vinh, cổ súy các hành vi tốt đẹp đồng thời phê phán các hành vi xấu. Tôn giáo, tín ngưỡng với sự nhấn mạnh vào tính linh thiêng được vận dụng vào giáo dục và định hướng hành vi đạo đức theo cơ chế thưởng - phạt. Nghĩa là một người nếu làm đúng theo đạo lý đã phổ biến theo lời dạy trong kinh sách, nhất quán làm điều thiện lành, thì nhận được kết quả tốt đẹp cho cuộc đời mình. Người làm điều phi đạo đức, thì sau trước cũng sẽ nhận kết quả không hay. Thậm chí, các cộng đồng dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc đã nhận ra rằng chỉ giáo dục đạo đức ở gia đình và nhà trường là chưa đủ. Việc vi phạm các tiêu chuẩn đạo đức vẫn diễn ra một cách phổ biến, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường và sự mở cửa hội nhập sâu rộng về văn hóa với miền xuôi và quốc tế. Những người có tôn giáo thể hiện các hành vi đạo đức tự nguyện và rõ nét hơn và ở những cộng đồng có đông tín đồ tôn giáo, tỉ lệ vi phạm pháp luật thấp hơn. Do đó, các cộng đồng đã bắt đầu quan tâm và chú ý hơn đến vai trò giáo dục đạo đức của tôn giáo, tích hợp vào các bài giảng hay chương trình hoạt động dành cho giới trẻ những nội dung đạo đức.

Trong một công trình nghiên cứu với diện khảo sát trên nhiều địa phương ở Việt Nam, tôn giáo được minh chứng là thể hiện vai trò trong giải quyết những vấn nạn xã hội ở Việt Nam hiện nay qua 3 hướng cơ bản là “củng cố sự hiếu đạo

⁹⁸. Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.33.

trong gia đình”, “đề cao sự hòa với tha nhân” và “tăng cường giáo dục nhân cách cho thế hệ trẻ”⁹⁹. Giải thích cụ thể thêm thì tôn giáo kiến tạo và duy trì cách hành xử có trước có sau, tôn kính người cao tuổi. Việc người lớn tuổi thờ cúng tổ tiên một cách nghiêm cẩn, chu đáo tạo ra ý thức trong dòng họ, gia đình về trách nhiệm tiếp nối truyền thống ấy. Đồng thời, tôn giáo nhấn mạnh thái độ ứng xử hài hòa với người khác, coi trọng sự đồng thuận, hợp tác cùng phát triển, hơn là đối kháng, đấu tranh, cạnh tranh để loại bỏ nhau. Bởi tôn giáo nào cũng chứa đựng rất nhiều lời răn dạy về nguyên tắc hành xử có đạo đức, việc khéo léo vận dụng những lời răn ấy có thể hỗ trợ các phụ huynh và gia đình nói chung trong giáo dục cho các thế hệ trẻ về nhân cách, lối sống.

Sáng tạo văn hóa và giúp bảo tồn bản sắc văn hóa

Tôn giáo, tín ngưỡng có vai trò *tạo ra các sản phẩm giàu giá trị trong đời sống văn hóa của cộng đồng*¹⁰⁰. Các sản phẩm văn hóa giàu giá trị ấy có thể thấy ở các di sản tôn giáo, tín ngưỡng mà thế hệ ngày nay được tiếp nhận và thụ hưởng. Các di sản này có thể là hữu hình, như các công trình kiến trúc tôn giáo, các biểu tượng, các tượng thờ, đồ thờ, chi tiết trang trí, các không gian và cảnh quan tôn giáo, các nhạc cụ... Các di sản này cũng có thể là vô hình, như truyện kể, lời hát ru, bài hát dân ca, âm nhạc, nghi lễ, lễ hội... Sáng tạo văn hóa trong các sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng thực sự đã tạo ra một kho tàng đồ sộ, làm phong phú cho đời sống tinh thần nói chung.

Tôn giáo, tín ngưỡng là một trong những thành tố cốt lõi của văn hóa mỗi cộng đồng. Nói đến văn hóa của một cộng đồng ít hay nhiều người ta phải nhắc đến các niềm tin và thực hành tôn giáo đã được trao truyền và tiếp nối qua nhiều thế hệ. Ngược lại, nói đến đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của một cộng đồng nghĩa là ta cũng đang nói đến một phần của văn hóa không thể thiếu thuộc về cộng đồng ấy. Tôn giáo vừa tham gia cấu thành và định hình văn hóa của mỗi tộc người, lại cũng góp phần làm nên văn hóa vùng gồm nhiều tộc người có sự

⁹⁹. Đỗ Lan Hiền (chủ biên, 2017), *Những biến động trong đời sống tôn giáo Việt Nam và tác động của nó đến lối sống người Việt*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 327-355.

¹⁰⁰. Nguyễn Văn Minh (2013), Sdd., tr. 32.

tương đồng về lối sống. Khi các bản sắc văn hóa đã được khẳng định, chính tôn giáo, tín ngưỡng lại thể hiện vai trò bảo tồn các bản sắc ấy. Tôn giáo, tín ngưỡng bảo tồn bản sắc qua duy trì thực hành nghi lễ thờ cúng các nhân vật mang đặc thù tộc người và vùng miền, thực hiện các cấm kỵ, tổ chức lễ hội nhấn mạnh và tôn vinh đặc trưng văn hóa vùng, miền. Chẳng hạn người Mông thường sống ở khu vực núi cao thờ thần rừng qua nghi lễ *nào sòng*. Phần lớn các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc đều có hành vi thờ hoặc kiêng kỵ với các loài vật phổ biến nơi rừng núi, như hổ, gấu, rắn, v.v...

Đồng thời, tôn giáo, tín ngưỡng luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với văn hóa của xã hội nơi nó hiện diện. Trong quá trình thực hiện nghi lễ, các tôn giáo thường sẽ sử dụng các biểu tượng cùng các yếu tố căn bản của văn hóa truyền thống tộc người. Con người lúc sinh ra đã được đặt vào một hệ thống các ý tưởng về mối quan hệ với vũ trụ và những niềm tin về sự tồn tại của các thế lực siêu nhiên vốn chi phối cuộc sống trần thế. Những ý tưởng này được kết nối với một hệ thống các niềm tin về ý nghĩa của sự tồn tại cũng như quy chuẩn đạo đức, cùng hình thành bản sắc tập thể của một nền văn hóa. Người Mông xem con Gà trống từ thuở hồng hoang giúp con người phân biệt ngày và đêm. Người Mường có nơi thờ con Cóc vì ghi nhận công nó gọi mưa về theo truyền thuyết. Những ví dụ này cho thấy sự gắn gũi và gắn bó giữa văn hóa đời thường và tín ngưỡng của các dân tộc ở khu vực này. Từ việc phân tích các thành tố, các vật cúng trong nghi lễ tôn giáo, ta có thể hiểu phần nào về văn hóa của họ. Chừng nào các nghi lễ còn được tiếp tục thực hiện, các dấu tích văn hóa truyền thống sẽ vẫn còn được hiển thị và bảo lưu.

Một dẫn chứng có thể nêu ra là ở vùng đất tổ Hùng vương ở Phú Thọ, hát Xoan là một loại hình di sản văn hóa nổi tiếng của Việt Nam, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại (năm 2011). Người ta có thể nói đó là hát dân ca, nhưng về bản chất, trước tiên đây là loại hát thờ¹⁰¹,

¹⁰¹. Đoàn Thị Thanh Trâm (2010), Nhận diện hát thờ trong lễ hội làng Việt, tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 314, tháng 8 - 2010.

thường dùng trong nghi lễ dành cho thần, trong đó có thần Thành hoàng làng. Cho nên hát Xoan còn được gọi là “hát múa cửa đình”. Đây là loại ca hát kết hợp với các điệu múa nhẹ nhàng, lời ca kể những câu chuyện xa xưa liên quan đến thời đại vua Hùng mà theo đánh giá là còn bảo lưu nhiều yếu tố ở tầng sâu của văn hóa thời kỳ khởi đầu của dân tộc¹⁰². Lễ cấp sắc của người Dao là một dẫn chứng khác về việc văn hóa tộc người được bảo tồn rất sống động trong nghi lễ thuộc về tín ngưỡng. Tiêu biểu nhất là lễ cấp sắc của người Dao ở Sơn La. Sự độc đáo, các giá trị và tính đậm đặc về truyền thống văn hóa là những yếu tố cơ bản để nghi lễ này được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể (năm 2016).

Phản ánh những khát vọng đẹp đẽ nơi con người

Tôn giáo, tín ngưỡng phản ánh những khát vọng của con người¹⁰³. Điều này cũng có thể quan sát rõ trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc. Con người trong cuộc sống có nhu cầu cho sự tồn tại ở mức cơ bản. Khi các điều kiện tối thiểu cho sự tồn tại được đáp ứng, người ta tất yếu khao khát vươn tới những điều lớn lao hơn, đẹp đẽ hơn. Khát vọng thường thấy trong các tôn giáo là khát vọng hướng tới xã hội nơi cái thiện ngự trị, nơi con người được giải phóng khỏi khổ đau, bất công, tệ nạn, đói nghèo, tăm tối, bẩn loạn, v.v... Nơi con người sống với nhau trong hòa thuận và cùng tận hưởng hạnh phúc. Tôn giáo là hành trình khám phá những điều đẹp đẽ sâu trong tâm hồn con người. Hơn thế nữa, những mong ước gì không đạt được ở hiện thực, họ gửi gắm vào trong tôn giáo. Được nói lên những mong ước, khát khao của mình đã là điều quan trọng. Nhưng ý nghĩa hơn là những khát vọng ấy cũng là đích đến, là cảm hứng cho họ nỗ lực và sự kiên trì vượt qua những khó khăn của ngày hôm nay để hướng tới ngày mai tươi đẹp hơn. Những xã hội mà Phật giáo hay Ki tô giáo muốn tạo dựng ngay trên trần thế này có thể thiếu nhiều cơ sở

¹⁰². Xem: “Hát Xoan Phú Thọ” - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ, truy cập tại: “Hát Xoan Phú Thọ” - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại | Cổng Thông Tin Điện Tử Phú Thọ (phutho.gov.vn), ngày truy cập 25 tháng 8 năm 2022.

¹⁰³. Nguyễn Văn Minh (2013), Sđd., tr.33.

hiện thực, nhưng vẫn là những khát vọng đẹp đẽ nhất, con người nhất. Những khát vọng ấy cũng giúp người ta sống tích cực và có nhiều hi vọng hơn.

Những địa phương có người Kinh thờ thần Thành hoàng làng tại ngôi đình, ta có thể thấy qua thờ cúng và tế lễ là ẩn dụ về sự hiện diện của những vị quan thay mặt triều đình chăm lo cho dân chúng và đảm bảo an ninh trật tự trong làng xã. Quyền uy thần thánh của các ngài sẽ thấu tỏ tất cả, và vì thế người sống ngay thẳng, tốt lành sẽ không phải sợ hãi thế lực trần tục xấu xa nào. Cho nên thờ thành hoàng làng phản ánh mong ước về một xã hội công bằng, có trật tự trên dưới minh bạch, có luật lệ rõ ràng phải tuân theo, và vượt lên luật lệ thông thường còn có “luật trời”. Mong ước đẹp đẽ ấy gây cảm hứng cho người dân, đồng thời tạo ra sức phản kháng trước sự trỗi dậy, lấn lướt có những thế lực tham lam, bạo ngược.

Trong người Mông, vẫn có một mơ ước được trao truyền qua nhiều thế hệ. Đó là ngày xuất hiện một vị vương chủ anh minh sáng suốt và giàu quyền năng. Vị đó sẽ xuất thế, dẫn dắt người Mông đến bến bờ của ấm no và hạnh phúc vĩnh viễn. Mơ ước đẹp đẽ và đầy hi vọng ấy không chỉ tồn tại trong những câu chuyện truyền miệng, mà nó còn được tích hợp vào các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo mà họ tiếp nhận và tái sáng tạo. Cuối những năm 80 của thế kỷ XX, mơ ước về vị vương chủ ấy lại sống lại, khi mà người Mông, người Dao nghe đài FEBC phát từ Philipines vốn thực chất là tuyên truyền đạo Tin Lành. Chúa Giê su được gọi là Vàng Chứ (hiểu như là Vương chủ) trong người Mông, là Thìn Hùng trong người Dao. Ý tưởng này mau chóng được đón nhận và hệ quả là nhiều người Mông đã rời bỏ tín ngưỡng truyền thống để đi theo một đường đạo mới mà sau này mới biết là đạo Tin Lành. Có những người Mông khi nhận thức được đó là Tin Lành, thì rời bỏ và rồi lại theo một hiện tượng tôn giáo mới do Dương Văn Minh lập ra¹⁰⁴. Cái gọi là “tín ngưỡng Dương Văn Minh” vẫn là thờ một vị “vương chủ” mới, người được hi vọng là hiện thực hóa mơ ước ngàn đời

¹⁰⁴. Xem: Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), *Sự chuyển biến của tôn giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 328 - 335.

nói trên của người Mông. Mơ ước ấy, khát vọng ấy, không ngoài trong tâm hồn người Mông, và chính tín ngưỡng truyền thống của họ hoặc những sáng tạo và đổi mới ý tưởng tôn giáo đến ngoài truyền thống ấy là những phương tiện chuyên chở.

Cho nên, những truyền thống tín ngưỡng, nhìn rộng ra như những thực hành văn hóa tộc người, đã tồn tại bền bỉ với thời gian, đều thực chất đã được mã hóa vào bên trong chúng rất nhiều thông tin quan trọng liên quan đến thế giới quan, tư duy, quan niệm về cách sống, và về những mơ ước đẹp đẽ. Giải mã được những thông tin ẩn sau những triết lý, niềm tin, kiến trúc, lời khấn nguyện, nghi lễ và lễ hội của tôn giáo, tín ngưỡng, là người ta có thể nhận ra chiều sâu của văn hóa của một cộng đồng.

Hỗ trợ chính quyền thực hiện các chương trình chính trị, kinh tế, và văn hóa - xã hội

Tôn giáo, tín ngưỡng còn có vai trò hỗ trợ chính quyền và cộng đồng dân cư triển khai, đưa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn. Các chủ trương, chính sách đó có thể mang hình thức của các phong trào vận động (xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng nông thôn mới, khu dân cư văn minh, bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội...) hay dưới dạng các kế hoạch xây dựng đời sống mới, các chiến dịch nhằm tạo ra sự thay đổi trong văn hóa và xã hội. Các cộng đồng tôn giáo đều có tổ chức đại diện. Lãnh đạo các tổ chức này có cơ chế riêng để truyền các thông điệp một cách hiệu quả đến các thành viên, từ đó triển khai các chương trình hành động. Trong thực tiễn, những địa phương nào có nhiều cộng đồng tôn giáo có tổ chức, ở đó an ninh trật tự được đảm bảo tốt hơn, đời sống xã hội có nhiều khởi sắc. Thực tế, các thiết chế tôn giáo cũng có tác động mạnh mẽ, thậm chí bổ khuyết cho các thiết chế khác, trong cách huy động sức mạnh của cộng đồng để giải quyết những vấn đề đặt ra hoặc hiện thực hóa những mục tiêu tốt đẹp vì lợi ích chung.

Một khảo sát đã cho thấy tỷ lệ các hội thánh Tin Lành ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường cao hơn so với các Hội

thánh ở khu vực đồng bằng (73,9% so với 51,4%). Trong các buổi sinh hoạt của Hội thánh, các mục sư chủ động đưa vào bài giảng những nội dung như không đốt phá rừng, trồng cây xanh, bảo vệ nguồn nước, v.v...¹⁰⁵ Các tổ chức Công giáo và Phật giáo cũng thể hiện sự chủ động tham gia các chương trình nhằm bảo vệ môi trường như “Chống rác thải nhựa”; “Trồng cây xanh”; “Phóng sinh chim cá”; “Triệu chữ ký, triệu hành động vì môi trường”; “Trồng cây gây phúc”, v.v...

Huy động các nguồn lực để hỗ trợ xã hội

Ngày nay, nguồn lực là khái niệm có nội hàm phong phú. Nguồn lực có thể là các nguồn lực vật chất, như tiền, vốn vay, nguyên vật liệu, vật phẩm, lương thực,... Nguồn lực còn có thể là vốn xã hội mà thông tin có được nhờ quan hệ và sự tin tưởng lẫn nhau mang lại lợi ích cho hoạt động sản xuất vật chất, tạo và gia tăng thu nhập. Trong bối cảnh Đổi mới và tư duy theo nền kinh tế thị trường đã thành thói quen, các cộng đồng giờ đây chủ động và tự chủ hơn trong việc huy động các nguồn lực để giải quyết những nhu cầu hoặc vấn đề đang đặt ra với mình thay vì trông chờ vào nguồn ngân sách của nhà nước như trước đây. Chính các tôn giáo, tín ngưỡng có thể đứng ra huy động các nguồn lực để cùng với chính quyền giải quyết những vấn đề cộng đồng đang gặp phải, chẳng hạn như nâng cấp hệ thống giao thông địa phương; bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, hỗ trợ người gặp thiên tai, tai nạn; người có hoàn cảnh khó khăn; phục dựng, tôn tạo cơ sở thờ cúng chung, v.v... Các tổ chức tôn giáo cũng tham gia chủ động và tích cực các dự án giàu ý nghĩa thực tiễn nhằm cải thiện phúc lợi xã hội như khám bệnh từ thiện; cai nghiện và phục hồi (chủ yếu là các chất gây nghiện như ma túy, rượu); làm nước sạch và vệ sinh môi trường; sửa chữa và xây dựng nhà ở; đưa trẻ em đến trường; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; góp tiền cho Quỹ vì người nghèo; ủng hộ Quỹ Vắc xin (Covid-19), v.v...

¹⁰⁵ Vũ Thị Thu Hà (chủ biên 2021), *Tôn giáo ở Việt Nam với bảo vệ môi trường (nghiên cứu trường hợp Phật giáo, Công giáo, Tin Lành)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 200 - 201.

Có thể nói trong các nhân tố tham gia vào làm từ thiện xã hội, tôn giáo có vai trò nổi bật. Điều này có được một mặt là kết quả việc hiện thực hóa đạo đức tôn giáo, mặt khác là do chính các tôn giáo cũng coi đây là một kênh truyền giáo, mở rộng cộng đồng tín đồ. Với cách làm tận hiến, minh bạch, phi vụ lợi, các tôn giáo đặc biệt tỏ ra thuyết phục trong huy động các nguồn lực xã hội để thực hiện các chương trình từ thiện, qua đó góp phần giải quyết những vấn đề cá nhân hay cộng đồng gặp phải.

Như có thể thấy, tôn giáo thể hiện nhiều vai trò khác nhau trong quá trình tổ chức đời sống của cộng đồng, nói rộng hơn là của xã hội. Việc phân vai cho tôn giáo trong đảm trách đặc biệt những gì liên quan đến đời sống tinh thần, đến chăm sóc tâm hồn của con người, và đến giáo dục đạo đức và lối sống cho thấy tôn giáo đã và đang đảm nhiệm vai trò này tốt hơn các thiết chế khác con người từng sáng tạo ra. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, không phải mọi vai trò của tôn giáo đều là tích cực. Đồng thời, các vai trò được thể hiện rất khác nhau do phụ thuộc nhiều vào các nhân tố chính hay các chủ thể hành động. Ở địa phương nào có các cá nhân xuất sắc, phát huy các vai trò tích cực của tôn giáo, ở đó đời sống ấm no, ổn định, phát triển đồng đều. Ở địa phương nào có hiện diện tôn giáo mà vai trò của tôn giáo chưa được phát huy, đời sống cộng đồng còn gặp nhiều vấn đề khó khăn, phức tạp.

2.1.2. Một số chức năng cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng

2.1.2.1. Nhóm chức năng đối với cộng đồng

Kiến tạo và củng cố sự gắn kết cộng đồng

Cộng đồng ở đây trước tiên là cộng đồng tôn giáo, là tập hợp những người có chung niềm tin vào một đấng thiêng. Ví dụ cộng đồng Phật tử là tập hợp những người tin vào Đức Phật và lời dạy của Ngài; cộng đồng tín đồ Công giáo là tập hợp những người tin Chúa Trời và làm theo lời dạy của Ngài trong Kinh Thánh; cộng đồng tín ngưỡng là tập hợp những người tin và thực hành nghi lễ hướng tới một hoặc một số vị thần, thánh... cụ thể (cộng đồng thờ Thành hoàng làng; cộng đồng tín đồ Tam phủ-Tứ phủ; Bản hội; cộng đồng tín đồ thờ Mẫu,

v.v...). Tôn giáo, tín ngưỡng là một trong những hình thức liên kết xã hội và hội nhập xã hội rất nổi bật trong đời sống các cộng đồng dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc. Các tôn giáo, tín ngưỡng đều nhấn mạnh vào thông điệp thờ cúng tập thể. Các tôn giáo, tín ngưỡng tạo ra các cộng đồng chung niềm tin và thực hành thờ cúng đáng thiêng. Bởi có chung niềm tin, các thành viên có chung mong muốn, khát khao thiết lập và duy trì mối quan hệ với đáng thiêng để nhận lấy sự bảo vệ, soi dẫn và phù trợ. Do đó, họ dễ dàng xây dựng niềm tin trong các mối quan hệ với nhau và phối hợp, hợp tác trong các hoạt động vì lợi ích chung của cộng đồng. Trong các cộng đồng tôn giáo, các thành viên ưu tú nhất, mang vai trò cốt lõi nhất, luôn là những tín đồ ngoan đạo, sùng đạo. Chính họ cùng với chức sắc tập hợp mọi tín đồ, thực hiện những công việc vì lợi ích trực tiếp của cộng đồng. Việc duy trì sự gặp mặt thường xuyên và tổ chức các sự kiện tập thể (nghỉ lễ, lễ hội, nghe giảng, làm từ thiện, thăm hỏi...) giúp cho họ liên tục củng cố mối quan hệ giữa các thành viên với thành viên và giữa thành viên với cộng đồng.

Tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc, cũng như ở các nơi khác, có những cơ chế riêng mình để liên kết những người cùng niềm tin và thực hành nghi lễ hướng tới cái thiêng. Cộng đồng dân tộc Kinh ở khu vực này luôn có những cơ sở thờ cúng chung, chẳng hạn đình, miếu, đền, v.v... Cùng hướng hoạt động thờ cúng tới những vị thần cụ thể được tin là bảo hộ cho cả cộng đồng, mỗi thành viên sẽ thể hiện vai trò và trách nhiệm tương đối giống nhau. Họ cùng góp công sức lao động, tiền của để tôn tạo cơ sở thờ cúng, tổ chức thực hiện nghi lễ và lễ hội thường kỳ. Những sự kiện thờ cúng lớn trong năm là lúc mọi người - gồm cả mọi lứa tuổi và giới tính - gặp mặt, tái gắn kết, và cùng thể hiện mối quan tâm và trách nhiệm đối với đối tượng thiêng của chung cộng đồng. Người ta có thể dễ nảy sinh mâu thuẫn trong những công việc tập thể khác, nhưng với việc được coi là “tâm linh” những mâu thuẫn, bất đồng thường cũng là điều kiêng kỵ, cần phải tránh, hoặc dễ bỏ qua cho nhau hơn. Hành vi thờ cúng tập thể này, do được lặp lại định kỳ và thường xuyên, tạo ra sự nhất quán trong nhận

thức và hành động và liên kết con người không chỉ trong cùng một thể hệ mà còn xuyên qua các thể hệ khác nhau. Ngày nay, người ta có xu hướng đi làm ăn xa quê hương. Cái có thể kêu gọi mọi người trở lại quê hương, ngoài quan hệ họ hàng, gia đình, chính là sự kiện thực hiện nghi lễ, tổ chức lễ hội cộng đồng.

Trong tín ngưỡng các dân tộc thiểu số, có một loại hình phổ biến đã được ghi nhận, đó là thờ cúng và thực hiện kiêng kị đối với một số loài động vật và thực vật nhất định. Những loài động vật hay thực vật này được xem như là vật tổ của tộc người và qua quá trình thờ cúng, vật tổ đã được đẩy lên hàng thần thánh. Giới khoa học xem đó là biểu hiện của totem giáo, một loại hình tín ngưỡng-tôn giáo mà người thực hành chúng coi trọng mối quan hệ, là dấu tích của tín ngưỡng thời cổ xưa, sơ kỳ. Khi đã coi một loài thực vật hay động vật làm tổ tiên, người thờ cúng xem mình như con cháu, sẽ tán dương, thể hiện sự trung thành với loài đó, duy trì mối quan hệ có tính thiêng liêng với loài đó. Nhiều tộc người thực hiện kiêng kị bằng cách không ăn vật tổ, không tàn sát vật tổ. Có tộc người lại tin rằng nếu ăn vật tổ, họ được tiếp nhận sức mạnh siêu nhiên từ vật tổ¹⁰⁶. Ở Việt Nam, nhiều dạng thức như thế đã được giới nghiên cứu phát hiện, chẳng hạn như: Người Dao xem con “long khuyển ngũ sắc” là tổ tiên của mình; các họ Hoàng, Lường và Lộc trong người Thái kiêng săn và ăn thịt con hổ; họ Lò và họ Cầm kiêng con quạ, họ Hà kiêng con Cuốc. Trước đây, nếu người Thái gặp vật tổ của họ chết, họ phải tang lễ đầy đủ cho vật tổ đó. Người dân tộc Mường ở Hòa Bình mang họ Đinh hay họ Quách kiêng ăn thịt con chó bởi tin con chó là ân nhân của dòng họ của họ trước đây. Người Mường không đốt cây Pi bởi tin rằng cây này đã cứu cụ tổ của họ thoát khỏi cơn hồng thủy. Ngoài ra, còn có những dân tộc thiểu số thờ các con vật khác nhau như rắn, rùa, hổ, voi, chim khiếu bạc đầu... Ngày nay, các loại hình tín ngưỡng này đã phai

¹⁰⁶. Xem: Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội; Trần Quốc Vượng (1996). *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội; Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 100 - 108.

hiều, những dấu tích vẫn đôi lúc có thể tìm ra¹⁰⁷. Điều quan trọng là chính việc cùng có quan niệm về vật tổ, cùng muốn duy trì mối liên hệ với vật tổ và cùng nhắc nhở nhau thể hiện trách nhiệm với vật tổ (bảo vệ, thờ cúng), người ta đặt trong mình mối liên hệ chặt chẽ với nhau hơn, đồng thời từ đó nhấn mạnh sự khác biệt của họ với các tộc người khác. Mô thức ràng buộc qua thờ cúng vật tổ có thể đã khác đi theo thời gian, nhưng nó vẫn ngấm chảy trong các quan niệm và hình thức thờ cúng đương thời nơi các dân tộc thiểu số ở vùng miền núi phía Bắc. Với người Mông, con Cóc, con Ve, con Én là những biểu tượng gắn với lịch sử và văn hóa của dân tộc. Ngày nay, trong phân nghi lễ của lễ hội cộng đồng, vẫn có phần dành cho con Ve. Hiện tượng tôn giáo mới mang tên Dương Văn Minh từng nổi lên thu hút nhiều người tin theo cũng sử dụng biểu tượng thân thuộc là con Ve, con Én, con Cóc.

Các cộng đồng Mông sống theo bản làng có hai cơ chế song song để điều chỉnh hành vi của các thành viên. Một cơ chế là quản lý của chính quyền với đời sống, và cơ chế kia là sự kết hợp các yếu tố luật tục truyền thống và quy ước riêng của bản làng. Điểm đáng chú ý là trong các bản làng Mông, các nghi lễ của tín ngưỡng truyền thống cũng thiêng hóa các quy ước đó, trước sự chứng kiến của mọi người. Khi mang trong mình cả sự hiện diện của thần linh, các quy ước có sức mạnh điều chỉnh rất mạnh đối với các thành viên trong làng, đồng thời cũng hoạt động như một loại thiết chế gắn kết mọi người với nhau¹⁰⁸.

Tôn giáo, tín ngưỡng có thể liên kết các cá nhân trong cộng đồng mà không cần sự không phân biệt về giới tính, tuổi tác, xuất thân, tình trạng kinh tế, trình độ học vấn... Người cùng một tôn giáo hay tín ngưỡng sẽ tìm đến và liên kết với nhau và nhiều cộng đồng nhỏ hợp thành một cộng đồng lớn. Ví dụ, cùng là Phật giáo (Bắc truyền), các chùa - nhìn như trung tâm của mỗi cộng đồng Phật tử ở một địa phương - luôn có sự liên hệ với nhau, đặc biệt trong các sự kiện lớn, và liên hệ với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Với các tôn giáo nói chung, khi các

¹⁰⁷. Nguyễn Văn Minh (2013), Sđd., tr.100 - 108.

¹⁰⁸. Xem: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), *Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 132 - 133.

lãnh đạo, chức sắc tôn giáo, đại diện cộng đồng tín ngưỡng hưởng ứng các chương trình của nhà nước bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng nông thôn mới, phòng chống tệ nạn xã hội, v.v... họ là tâm điểm liên kết và vận động các thành viên tham gia thực hiện các chương trình đó. Thông qua càng nhiều những việc làm chung, người ta càng gia tăng sự liên kết, gắn bó với nhau.

Sự gắn kết cộng đồng, hiểu theo biên độ rộng nhất, là xã hội, hay là toàn thể dân tộc Việt Nam, cũng được thúc đẩy bởi nhân tố tôn giáo. Ở Việt Nam, hầu hết các tổ chức tôn giáo đều tham gia tích cực vào xây dựng khối Đại đoàn kết dân tộc. Trong các hiến chương thành lập tổ chức, ta đều có thể thấy những tuyên bố chính thức về đường hướng hành động thể hiện tinh thần đồng hành cùng dân tộc. Các tổ chức tôn giáo khác nhau có đường hướng hành đạo khác nhau, nhưng khi họ cùng thể hiện điểm chung là gắn bó với vận mệnh và tương lai của dân tộc, thì đã góp phần rất ý nghĩa cho củng cố và phát triển mối liên kết toàn xã hội. Các tổ chức tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc cũng luôn là những nhân tố tích cực trong khối Đại đoàn kết toàn dân tộc, đặc biệt là bởi nơi đây có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống và lại chủ yếu cư trú nơi vành đai biên giới phía Bắc.

Duy trì và tái thiết lập sự ổn định của cộng đồng

Trong đời sống mỗi cá nhân hay gia đình, có những tình huống có thể nói là khủng hoảng, gây căng thẳng về mặt cảm xúc như sinh nở, lúc dậy thì, hôn nhân, cái chết, và những thảm họa tự nhiên hay nhân tạo vốn nằm ngoài tầm kiểm soát của con người. Những sự kiện đó tác động trực tiếp đến sự ổn định của cuộc sống thường ngày, gây ra bất an, lo lắng, làm rạn nứt các quan hệ giữa những người có liên quan.

Tôn giáo có thể giúp tạo ra trật tự và sự ổn định trong cộng đồng. Trước tiên, tôn giáo có thể điều chỉnh cảm xúc và hành vi của con người. Như đã nói, tôn giáo có cách riêng của mình để giúp con người ứng phó những thứ vốn khó kiểm soát như sự việc không may mắn, mất ổn định lên quan đến nơi ở, sinh kế,

mối quan hệ tin cậy; liên quan đến nỗi lo sợ về mất mát người thân hoặc tài sản; liên quan đến bi kịch có thể xảy ra, bao gồm cái chết, mắc bệnh hiểm nghèo, gia đình tan vỡ, phá sản, hay gặp tai nạn. Những điều ấy dễ làm con người trở nên hoang mang, mất đi sự sáng suốt và bình tĩnh khi tìm kiếm giải pháp. Tôn giáo có cơ chế để điều chỉnh và phục hồi lại mô thức vận hành bình thường cho cộng đồng. Tôn giáo giúp cộng đồng giải quyết cảm giác bất an, lo lắng tập thể. Bởi không ai có thể dự đoán được điều gì sẽ xảy ra trong tương lai, nên cảm giác bất an, lo lắng nảy sinh hằng ngày. Nhưng tôn giáo với nghi lễ có thể mang lại sự bình tĩnh, và tự tin cho mỗi thành viên và cho cả cộng đồng. Vì thế, có thể nói rằng tôn giáo giúp duy trì sự ổn định xã hội bằng cách hóa giải những căng thẳng, khủng hoảng.

Khả năng của tôn giáo trong hóa giải những sự hỗn loạn gây ra bởi căng thẳng, khủng hoảng thể hiện qua việc tiến hành các nghi lễ ở các cấp độ khác nhau. Những nghi lễ đó có thể là cầu an, cầu siêu, phả độ gia tiên, hóa giải trùng tang, v.v... diễn ra dành cho gia đình, dòng họ, vùng, thậm chí giành cho người dân cả nước. Chính các nghi lễ khi tiến hành đã tái hợp các thành viên của cộng đồng, làm giảm đi sự lo lắng bằng cách mang lại cho mọi người niềm tin và cảm giác rằng tình hình hỗn loạn đã được kiểm soát bởi cả nỗ lực của con người cùng với sự hiện diện và can thiệp của thần linh. Nghi lễ tôn giáo do đó giúp các cá nhân tái gắn kết các mối liên hệ đã có để cùng ứng phó với những tình huống căng thẳng hay khủng hoảng.

Trong tín ngưỡng các dân tộc sống ở miền núi phía Bắc, nhiều nghi lễ cũng thể hiện mong muốn phục hồi và duy trì sự ổn định về thời tiết, khí hậu và sự bình an cho cả cộng đồng. Ví dụ, trong phần nghi lễ của lễ hội Hết Chá của người Thái ở Mộc Châu, thầy Mo hát Chá để làm hài lòng tổ tiên và cầu xin những mong ước của dân bản làng được thành hiện thực. Người Thái trắng ở Hòa Bình, Sơn La thực hiện lễ hội Cầu mưa để cầu xin thần linh che chở, tiếp tục ban cho họ một mùa mới với mưa thuận, gió hòa, và bội thu. Lễ hội Lồng Tồng của người Tày - Nùng ở Hà Giang là dịp người dân cầu xin thần linh ban

cho gia súc khỏe mạnh, việc đồng áng được suôn sẻ. Lễ hội Roóng Poọc của dân tộc Giáy ở Lào Cai là khi người ta cảm ơn thần linh đã cho mình nhiều gia súc, xin được may mắn cho năm mới. Người Thái ở hầu khắp các tỉnh Tây Bắc đều tiến hành “Lễ hội cầu an bản Mường”. Đây là dịp họ xin mùa màng thuận lợi, gia súc nhanh lớn, và xin cho bản làng được bình an. Tương tự, người Mông ở Lào Cai thực hiện lễ hội Gầu Tào cũng để cảm tạ thần linh cho gia đình được mạnh khỏe, thịnh vượng, cho người Mông được có cuộc sống đầy đủ, thái bình, no đủ.

Tôn giáo giúp cho ổn định xã hội qua việc đưa ra lời giải thích dựa trên nền tảng kinh sách của mình đối với các sự kiện gây xáo trộn cuộc sống, như các vụ án mạng, tai nạn, bệnh hiểm nghèo, thiên tai, dịch bệnh, v.v... Tôn giáo nào cũng có cách lý giải điều tồi tệ xảy ra theo cách làm mềm hóa hậu quả của những điều đã xảy ra. Thay vì kết tội hay đổ lỗi cho con người, các tôn giáo lại thường hướng nguyên nhân vào những thứ nằm ngoài con người, như là hành vi của quỷ sa tăng, của hồn ma, của vong linh không được an táng. Ví dụ, Phật giáo cung cấp những luận giải về thăng trầm và biến động cuộc sống mà mỗi cá nhân, gia đình hay cộng đồng gặp phải. Người Việt Nam từ hàng ngàn năm lịch sử cho đến cả thời cận-hiện đại, luôn phải ứng phó với cuộc sống bị biến động lớn lao gây ra bởi chiến tranh xâm lược và xung đột bên trong, cùng với đó là thiên tai. Từ những luận giải tỏ ra thuyết phục qua cách nhìn vô thường, nhân - quả, nghiệp báo của Phật giáo, v.v... cá nhân và xã hội ít nhất tìm được bệ đỡ về triết lý để có thể khôi phục được sự cân bằng trong tâm lý, có được sự bình tĩnh đón nhận những biến động đang và sẽ tới, và mau chóng quên đi thù hận hay đau khổ vì mất mát để tập trung gây dựng lại cuộc sống.

Xã hội sẽ bị mất đi sự ổn định do xuất hiện quá nhiều những hành vi lệch chuẩn về đạo đức. Khi xã hội càng hiện đại, chủ nghĩa cá nhân càng được đề cao, thì các tiêu chuẩn đạo đức đã phổ biến càng dễ bị coi nhẹ, vi phạm. Chính các tôn giáo có thể giúp khôi phục lại những chuẩn mực về hành vi đạo đức,

thông qua sự làm gương nơi chức sắc, thông qua lên tiếng và tác động vào dư luận, và thông qua việc giáo dục quần chúng tín đồ của mình.

Bảo lưu và trao truyền ký ức tập thể

Chính trong các di sản hữu hình và vô hình mà các cộng đồng tôn giáo, tín ngưỡng bảo lưu và trao truyền qua các thế hệ, chúng ta có thể khám phá rất nhiều thông tin quý báu về nguồn gốc, lịch sử và quá trình phát triển của cộng đồng. Nhờ các chuyên gia mà chúng ta có thể đọc được rất nhiều thông tin ẩn mình trong các họa tiết trong kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, bài trí cơ sở thờ cúng; trong loại hình tượng thờ hay trong các lời văn khấn lưu truyền lại. Nhiều công trình thờ cúng, nghi lễ hay lễ hội đã được phục dựng nhờ tổ chức họp mặt cộng đồng tại đó các thành viên thảo luận và ghép nối lại những phân mảnh ký ức khác nhau.

Ví dụ trong câu chuyện thờ cúng thần Thành hoàng ở đình làng nơi các cộng đồng người Kinh sinh sống ở vùng miền núi phía Bắc, ta có thể thấy những cách mà ký ức về lịch sử của làng được lưu giữ và truyền tiếp đến các thế hệ sau. Dù có thời gian ngắt quãng trong thờ cúng và tổ chức lễ hội, người ta có thể bổ khuyết cho nhau khi vận dụng trí nhớ để cùng xây dựng lại cơ sở thờ cúng giống với nguyên bản từng biết, viết lại thần tích, dựng lại sắc phong, cũng như văn tế. Chính trong thần tích và văn tế, người ta thấy được lai lịch của vị thần được thờ, thấy được nguồn gốc xa xưa của cộng đồng, thấy được những sự kiện có tính dấu mốc trong quá khứ gắn với cả quá trình khai sinh và phát triển của làng. Ví dụ, riêng tỉnh Phú Thọ, theo thống kê của Bảo tàng tỉnh Phú Thọ, nơi đây vẫn tồn tại 140 ngôi đình, hầu hết có niên đại 200 - 400 năm. Các ngôi đình này thờ các vị thần, các vị vua, các tướng lĩnh có công với cộng đồng từ thời vua Hùng. Nơi đây, người ta có thể lần tìm những dấu tích lịch sử qua những truyền thuyết, sắc phong, bài vị, văn bia. Nhiều thông tin quý giá về lịch sử, văn hóa từ thời các vua Hùng dựng nước có thể được khai thác từ những gì còn bảo lưu được ở những cơ sở thờ cúng này. Những ngôi đình giàu giá trị và tiêu biểu là Hương Trầm, Lâu Thượng, Hùng Lô, Bảo Đà, Đào Xá, Đông Trán, v.v...

Cần lưu ý là người dân tộc Mường cũng có đình. Chẳng hạn như ở Thạch Khoán, Tắt Thảng, Tân Lập có thể tìm thấy đình của người Mường¹⁰⁹. Các ngôi đình là điều ít thấy trong các không gian thờ cúng của các dân tộc thiểu số thực hành tín ngưỡng truyền thống. Nhưng họ cũng có các không gian thờ thần làng hoặc thờ các vị nhân thần có nguồn gốc địa phương. Ở không gian sinh sống của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Dao, Mường... ta có thể thấy các cơ sở thờ cúng như thế, chẳng hạn như: miếu thờ thần làng; miếu thờ Thổ công (dòng họ có công khai làng, lập bản); miếu thờ tổ nghề của các thầy cúng Then, Pút, Mo (trong người Tày, Nùng); Mo, Một (trong người Thái); Mo, Mỡi, Trượng (trong người Mường); miếu thờ nàng Han là nữ anh hùng chống giặc ngoại xâm. Những không gian ấy là những “bảo tàng”, nơi lưu trữ rất nhiều thông tin về lịch sử dân tộc, con người, và các biểu tượng văn hóa - tâm linh.

Bên cạnh đó, những lời hát thờ, bài văn khấn của thầy cúng, những câu chuyện cổ tích... chứa đựng nhiều thông tin về lịch sử và trải nghiệm của tộc người. Dù là hình thức truyền miệng, những thông tin ấy nếu ghép nối lại có giúp các thế hệ sau có một mường tượng nhất định về nguồn gốc ban đầu cũng như những biến cố quan trọng của tộc người nơi mình là một thành viên. Nếu nghe được nội dung của bài khấn của thầy cúng trong đám tang người Mông, người ta có thể thấy diễn trình dẫn lối cho linh hồn người chết trở về quê gốc của dân tộc này ở Trung Quốc, rồi từ đó linh hồn được đưa chỉ lối lên trời để hội tụ với linh hồn của các tổ tiên.

2.1.2.2. Nhóm chức năng đối với cá nhân

Giáo dục đạo đức, lối sống

Chức năng nổi bật đầu tiên là tôn giáo, tín ngưỡng có khả năng định hướng, chỉ dẫn hành vi ứng xử có đạo đức cho cá nhân tín đồ. Các tôn giáo đều có điểm chung là khuyên người ta làm điều thiện, tránh điều ác. Làm điều thiện thì được ngợi khen và ban thưởng, chẳng hạn như được sống đời đời trên Thiên đàng sau

¹⁰⁹. Nguyễn Hữu Nhân (2008), “Về đình làng Phú Thọ”, Cổng thông tin điện tử Phú Thọ, truy cập tại: [Về đình làng ở Phú Thọ | Cổng Thông Tin Điện Tử Phú Thọ \(phutho.gov.vn\)](http://phutho.gov.vn), ngày truy cập 23 tháng 8 năm 2022.

ngày Phán xét. Làm điều ác sẽ bị trừng trị, chẳng hạn như bị đọa đầy vĩnh viễn ở Địa ngục. Kinh sách của các tôn giáo đều nói rõ các tiêu chí của lối sống có đạo đức, có các tấm gương sáng về hành xử đạo đức. Chính các tôn giáo là những thiết chế thường xuyên và liên tục nhắc nhở tín đồ về tầm quan trọng và ý nghĩa của việc sống có đạo đức.

Các tôn giáo đã thiết chế hóa như Công giáo, Tin Lành, Phật giáo bao giờ cũng có một hệ thống những giáo luật. Các giáo luật thực chất là những quy định về cách ứng xử cho tín đồ mà tổ chức hay cộng đồng tôn giáo yêu cầu, đòi hỏi ở thành viên. Các giáo luật cấu thành bản sắc hay sự khác biệt của mỗi truyền thống tôn giáo. Tùy theo mỗi tôn giáo mà đòi hỏi về tuân thủ giáo luật là nghiêm khắc hay mềm dẻo và linh hoạt. Công giáo, Tin Lành là những truyền thống tôn giáo đòi hỏi ở cả chức sắc và tín đồ sự tuân thủ các giáo luật một cách hết sức nghiêm túc. Chẳng hạn như với người theo Công giáo và Tin Lành, là ít nhất phải làm theo Mười điều răn của Chúa Trời. Mười điều răn đó tập trung vào việc tin và tôn thờ duy nhất chúa Trời; hiếu kính cha mẹ; không giết người; không ngoại tình; không trộm cắp; không làm chứng gian dối; không tham lam của cải của người khác... Mười điều răn ấy là những chỉ dẫn cho tín đồ sống có đạo đức theo quan điểm của Ki tô giáo. Những ai vi phạm mà không ăn năn, sẽ bị cộng đồng coi thường, và ở mức độ nặng nhất là bị trục xuất khỏi Giáo hội hoặc Hội thánh. Với đạo Tin Lành, đạo đức hình thành trên cơ sở tình yêu thương dành cho người khác. Tôn giáo này nhấn mạnh các đòi hỏi về đạo đức và trách nhiệm với người khác từ phía tín đồ. Người tín đồ sẽ cảm thấy tội lỗi khi chọn lối sống nhàn hạ, lười biếng, hoặc chi tiêu hoang phí, quá mức bản thân cần thiết, buông thả vào những thú tiêu khiển thông thường (hút thuốc, uống rượu, giải trí không lành mạnh...). Các tiêu chí đạo đức cá nhân được hướng tới là chăm chỉ, không tin vào phép màu mà phải nỗ lực để có thành tựu, vâng phục

nhà cầm quyền, tránh xa các tệ nạn xã hội, quan tâm giúp đỡ người khác, v.v...¹¹⁰

Trong Phật giáo (Bắc truyền), nếu một nhà tu hành chuyên nghiệp (Phật tử đã xuất gia) mà vi phạm nghiêm trọng giáo luật, thì sẽ bị trục xuất khỏi tăng đoàn. Về cơ bản, một Phật tử được yêu cầu tuân theo 5 giới luật. Nhưng với những Phật tử đã xuất gia (tức là tăng, ni) thì họ phải tuân thủ nhiều giới luật (mở rộng) hơn so với Phật tử bình thường (Phật tử tại gia). Nhìn từ bên ngoài vào Phật giáo, một trong những giáo luật được người ta biết đến nhiều nhất là “ngũ giới”, tức 5 điều mà Phật tử không được làm, bao gồm: không sát sinh; không trộm cắp; không tà dâm; không uống rượu; và không vọng ngôn. Trong bối cảnh Phật giáo cụ thể ở Việt Nam, theo thông tin ghi trên giấy chứng nhận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, một người đã Quy y Tam bảo để chính thức trở thành Phật tử, được khuyên nhắc thực hiện: “*Năm giới cấm* (1. Không sát nhân hại vật; 2. Không gian tham trộm cướp; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không dùng chất gây say, nghiện) đồng thời thực hiện *Bảy điều nguyện* (1. Gắng tập ăn chay; 2. Siêng năng học hỏi giáo pháp; 3. Thường xuyên niệm Phật, lễ Phật; 4. Nỗ lực làm việc từ thiện; 5. Nguyện Phật hóa gia đình; 6. Nguyện giúp mọi người hiểu Phật pháp; 7. Kiên cường giữ đạo”¹¹¹. Như vậy, ta có thể thấy những điều này khuôn định rất rõ những hành vi của một Phật tử mà điểm chung là hướng vào thực hiện điều thiện lành, có lợi cho mình và có lợi cho người khác, đồng thời tránh xa những điều xấu, ác, có tác động tiêu cực đến bản thân.

Ngoài ra, còn có đòi hỏi về thực hành “thập giới” cho Phật tử với những điều cấm ở mức độ chi tiết hơn, bao gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác,

¹¹⁰. Xem: Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020), *Biến đổi của đạo Tin Lành trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

¹¹¹. Xem: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Giấy chứng nhận Quy y Tam bảo*.

không thù ghét, không tham dục, không ghen ghét thù hận và không tà kiến¹¹². Đối với tăng, ni còn có thêm rất nhiều các giới luật, phân chia theo giới tính. Ví dụ, họ cần phải thực hành “lục hòa”: cùng là nhà tu hành, cùng thờ Phật nên các sư tương kính nhau; cùng học và thi hành giáo pháp của Đức Phật nên các sư nói hòa kính nhau; các sư chung một tôn chỉ là giải thoát nên ý là một; các sư cùng chung với nhau theo giới luật nên không có sự khác biệt; các sư cùng một cách nhìn về thế giới và con người; được cúng dường mọi thực phẩm và vật dụng, các sư cùng nhau thụ nhận¹¹³. Với người Phật tử tại gia, còn có yêu cầu về “lục độ”, gồm sáu nguyên tắc cần thường xuyên thực hành một cách tự giác: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, và trí tuệ. Các giới cấm của Phật giáo chính là những nguyên tắc đạo đức có liên hệ với nhau và theo một chỉnh thể. Tuy nhiên, có thể nói với Phật giáo, việc yêu cầu tuân thủ giáo luật chủ yếu vẫn là khuyên răn, hơn là áp dụng những hình thức trừng phạt khắt khe.

Nhìn vào những nguyên tắc đạo đức của Phật giáo hay Công giáo, ta cũng đã thấy điều cơ bản là giáo luật định hướng bản thân tín đồ vào những khuôn mẫu nhất định của hành vi và cách ứng xử. Những khuôn mẫu ấy thực chất là những đức kết từ cuộc sống, và không xa lạ với những chuẩn mực đạo đức ở mức độ phổ quát toàn nhân loại. Vượt lên cả việc khuôn định nhận thức và hành vi đạo đức cho tín đồ, tôn giáo giúp hoàn thiện đạo đức cá nhân, cái quan trọng nhất trong tiến trình hoàn thiện nhân cách con người.

Phật giáo có một số cách giáo dục về đạo đức và lối sống tiêu biểu như: Giáo dục đạo đức và lối sống qua sự gương mẫu của nhà tu hành; Giáo dục đạo đức và lối sống trong quá trình thực hành của Phật tử (thực hành nghi lễ; qua hoạt động tu tập); giáo dục đạo đức tại gia đình. Trong một năm tại các cơ sở thờ tự của Phật giáo tùy vào chủ trương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và điều kiện của cơ sở thờ tự đó có thể tổ chức một số ngày lễ và ngày kỷ niệm lớn.

¹¹². Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, tr. 47.

¹¹³. Xem: Nguyễn Quốc Tuấn (2006), “ Tư tưởng “lục hòa” trong xã hội ngày nay”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1/2006, tr. 41.

Trong đó Lễ Phật đản và Lễ Vu Lan được hầu hết các cơ sở thờ tự Phật giáo tổ chức với quy mô lớn nhất trong năm. Trong ngày Lễ Vu Lan, người tham dự thường được nghe những bài pháp thoại (giảng về Phật pháp) chú trọng tới “Tứ ân” trong giáo lý của Phật. Đó là ơn cha mẹ, ơn thầy bạn, ơn quốc gia và ơn chúng sinh. Không chỉ ở lễ Vu Lan, pháp thoại về Tứ ân còn được đề cập tới nhiều lễ cúng 49 ngày của người trong gia đình Phật tử ở một số chùa. Vào ngày Vu lan báo hiếu rằm tháng 7 âm lịch hàng năm, Phật tử thường làm lễ theo nghi thức siêu độ cho cha mẹ, người thân từ nhiều đời, thậm chí cho các vong hồn người chết không nơi nương tựa. Với phần đông các Phật tử trung niên, nhiều cơ sở Phật giáo tổ chức những khóa tu như “Bát quan trai giới” hoặc “Bồ tát giới” dành cho Phật tử đã thông hiểu đạo. “Bát quan trai giới” là sự giữ gìn cho thân tâm được thanh tịnh bằng cách ngăn chặn 8 điều tội lỗi¹¹⁴. Giáo dục trong gia đình cũng có thể sử dụng biểu tượng Phật giáo như là hình mẫu về những phẩm chất đạo đức và trí tuệ... Việc tôn thờ Phật cũng được kết hợp với tôn thờ Tổ tiên trong việc giáo dục con cháu. Việc hiếu dưỡng cha mẹ trong cách hiếu của Phật tử cũng chính là sự tích lũy, tăng trưởng phúc đức cho mình và con cháu của mình sau này. Họ thấm nhuần tinh thần từ bi, khoan dung của đạo Phật trong những hành vi ứng xử hàng ngày đối với cha mẹ, với các cá nhân trong gia đình. Giáo dục Phật giáo cũng nhấn mạnh và chỉ rõ các hạng người xấu mà Phật tử không nên giao du và những hạng người tốt đáng làm thân và gần bó.

Một trong những nội dung khác của giáo dục về đạo đức và lối sống trong gia đình còn là việc luôn đề cao lối sống hoà thuận và có trách nhiệm. Trong đời sống hằng ngày của mỗi gia đình nói chung và những gia đình có người là Phật tử cũng thường tồn tại nhiều bất đồng, đôi khi xảy ra va chạm giữa các thành viên trong gia đình với nhau. Không phải va chạm nào cũng được giải quyết một cách êm thấm. Các luận giải của Phật giáo về xung đột giữa các thành viên trong gia đình, và cách xử lý các xung đột đó được các gia đình rất quan tâm tìm hiểu

¹¹⁴. Cụ thể là: 1. Không được sát sanh; 2. Không được trộm cướp; 3. Không được dâm dục; 4. Không được nói dối; 5. Không được uống rượu; 6. Không được trang điểm, thoa dầu thơm, múa hát và xem múa hát; 7. Không được nằm ngồi giường cao rộng đẹp đẽ; 8. Không được ăn quá giờ Ngọ.

và áp dụng. Với nhiều người, giải pháp quan trọng nhất là phải đề cao nguyên tắc “vô ngã” và “vị tha”. Các nguyên tắc ấy thể hiện sống động trong ý thức sống vì trách nhiệm với gia đình.

Tín ngưỡng cũng thể hiện chức năng giáo dục đạo đức và định hướng hành vi cho cá nhân. Các dịp lễ hội của tín ngưỡng là lúc cộng đồng nhắc nhở mỗi người về lòng tôn kính và biết ơn tổ tiên và các vị thần, thánh đã ban cho một năm mưa gió thuận hòa, mùa màng bội thu, gia súc nhanh lớn, đời sống ổn định. Đó là cách giáo dục về lòng biết ơn, sự hiếu thuận dành cho các thế hệ. Các quy ước đã được thiêng hóa của cộng đồng về cách ứng xử cũng định hướng mỗi thành viên vào những hành vi tốt đẹp. Ngay cả những kiêng kỵ của tộc người liên quan đến tín ngưỡng vật tổ cũng giúp củng cố ý thức bảo vệ thiên nhiên, động vật, không giết hại và tàn phá tràn lan. Với những người theo tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ, khi tham gia hầu đồng, chính trong lời hát của cung văn, người nghe có thể thấy sự ca ngợi những nhân vật trong lịch sử có đạo đức sáng ngời, là hình mẫu cho người đời sau noi theo.

Cung cấp cách nhìn về thế giới bên ngoài - Chức năng thế giới quan

Tôn giáo mang lại cho mỗi người câu trả lời về bản chất, quy luật vận hành của thế giới tự nhiên. Điều này thường được gọi là “chức năng thế giới quan” của tôn giáo. Thế giới quan của tôn giáo trả lời những câu hỏi lớn vốn thường có trong tâm trí con người: Thế giới này khởi nguồn từ đâu; vận hành theo các quy luật nào. Mỗi tôn giáo đều có cách luận giải của riêng mình về thế giới bên ngoài, nhưng đó là cách luận giải có hệ thống do đó mà có sự thuyết phục và có ý nghĩa với người đã tin theo. Từ việc tin vào thế giới quan tôn giáo ấy, người ta sẽ tự lý giải các hiện tượng và sự vận động của nó và hình thành nên thế ứng xử của mình.

Cách nhìn về thế giới của Phật giáo có thể tiếp cận và tìm hiểu qua một số thuyết tiêu biểu, bao gồm “duyên khởi”, “vô thường”, “không”, và “nhân - quả”.

Duyên khởi là chân lý đồng thời là nguyên tắc tồn tại¹¹⁵, do Đức Phật giác ngộ được và chia sẻ¹¹⁶. Thế giới của Phật giáo trên phương diện không gian là hư không, trên phương diện thời gian thì không có điểm đầu và điểm cuối. Nhưng trên phương diện “nhân - quả” thì có “nhân” trước mới có “quả” sau và tác động của “nhân - quả” là không có điểm dừng. Thế giới có sự vận hành của vòng tuần hoàn vô tận gồm 4 giai đoạn “sinh - trụ - dị - diệt” đối với loại “hữu tình” (có ý thức) và “thành - trụ - hoại - không” đối với loại “vô tình” (không có ý thức). Theo đó, tất cả mọi sự vật đều luôn ở trong trạng thái phát sinh, phát triển và bị hủy diệt, trong vòng tuần hoàn vô cùng đó không có bất cứ điều gì là tồn tại vĩnh hằng bất biến. Từ thiên hà, thái dương hệ, con người, cây cỏ, gỗ đá hay hạt bụi đều không ngừng biến đổi. Tất cả mọi thứ đều sinh ra từ “không” và lại trở về “không”. Vũ trụ trong cách nhìn của Phật giáo về cơ bản được chia thành 3 tầng, bao gồm: Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới và ở mỗi tầng như thế, lại có nhiều cõi khác nhau. Con người thuộc loại hữu tình, cư trú ở Dục giới là nơi bị chi phối bởi những ham muốn và khao khát không bao giờ dứt (dục). Vũ trụ tồn tại được là nhờ mối quan hệ (duyên khởi). Giáo lý Phật giáo có quan niệm cơ bản là chủ trương tất cả mọi sự vật đều nương tựa vào nhau để cùng tồn tại. *A Hàm kinh* có nói đại ý rằng cái này sinh thì cái khác sinh, cái này diệt thì cái khác diệt. Cái này có thì cái khác có, cái này không thì cái khác không. Nói chung, cái nhìn về thế giới tự nhiên của Phật giáo nhấn mạnh mối quan hệ tương liên giữa mọi thành phần, không có thành phần nào có tính quyết định tất cả và mỗi thành phần có thể có đóng góp khác nhau trong cách cùng dẫn đến một kết quả biến đổi. Trong cả một vũ trụ tổng thể, Phật giáo cũng không đề cập đến một vị chúa tể mang hình bóng con người hay thực thể có nhân tính và có quyền năng kiến tạo cũng như quyết định siêu việt nào. Người tin theo thế giới quan của Phật giáo, hiểu rõ thuyết Vô thường, sẽ có thái độ điềm tĩnh trong phản ứng

¹¹⁵. *Tạp A Hàm kinh*, Cbeta, T02, No.99. p.85, b. 24-27.

¹¹⁶. Trong *Tạp A Hàm kinh*, Đức Phật nói: “Phép duyên khởi ấy, chẳng phải ta tạo ra, cũng chẳng phải bởi người khác tạo ra. Như Lai có ra đời hay không ra đời, pháp giới thường trụ. Như Lai này tự giác ngộ pháp đó mà thành chánh giác, vì chúng sinh phân biệt, diễn thuyết, khai thị”.

trước sự biến đổi của vạn vật. Họ tin rằng không có gì tồn tại vĩnh viễn, rằng mọi thứ sau trước rồi cũng sẽ biến đổi. Bởi không cố chấp, cố bám vào một điều gì bất biến, họ sẽ có cách ứng xử linh hoạt và tỉnh táo hơn trước mọi điều có thể xảy ra.

Trong khi đó, mọi sự xảy ra theo cách nhìn của người theo Công giáo hay Tin Lành, đều là do ý Chúa hay “Chúa đã an bài”. Ý Chúa đã muốn vậy, chỉ có thể quan sát, rút ra bài học cho mình, và tin rằng Chúa bảo vệ người sống ngay thẳng, có đạo đức. Những sự kiện lớn như thiên tai, dịch bệnh, có thể được người Công giáo hay Tin Lành giải thích theo Kinh Thánh như là dấu hiệu báo trước của ngày Chúa sắp tái lâm và mở ra “trời mới, đất mới”. Cho nên, theo cả cách nhìn của Phật giáo hay Kitô giáo, thì những biến cố lớn lao không thực sự đáng lo sợ bởi chúng đã được dự báo từ trước trong kinh điển.

Cung cấp cách nhìn về con người - Chức năng nhân sinh quan

Đây là cách nói về chức năng nhân sinh quan của tôn giáo. Trong kinh sách của các tôn giáo, có rất nhiều điều được khẳng định là các chân lý. Đó là những cách nhìn nhận, lý giải về bản chất của con người, về vị trí trong trật tự vũ trụ và trong mối quan hệ với đấng thiêng, đồng thời là về cơ hội khi làm người sống trong thế giới phàm trần. Nhìn chung, các tôn giáo đều thừa nhận con người dễ sa vào cái xấu, cái ác, nhưng có khả năng cải đổi, hướng tới cái thiện. Với cách nhìn của Phật giáo, con người không ai thoát khỏi quy trình sinh-lão-bệnh-tử, suốt cuộc đời bị nhiều thứ bên ngoài che mờ đi khả năng nhận ra chân lý bên trong. Những “tham, sân, si” làm con người bị chìm đắm mãi trong “bể khổ” vô biên. Theo quan niệm của Phật giáo Đại thừa, chúng sinh được cấu thành từ vật chất và tinh thần có cảm xúc, tình cảm, suy nghĩ,... và chịu sự sinh ra, chết đi nhiều lần trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới qua sáu đường là Người, Trời, A tu la, Súc sinh, Ngạ quỷ, Địa ngục. Địa ngục là cõi thấp nhất, đầy dẫy khổ đau, có thể thấy các cảnh giới luân hồi của chúng sinh, có kẻ giàu sang, có kẻ đói khát, có kẻ ở rừng, có kẻ ở biển,... tất cả phụ thuộc vào hành động thiện hay ác của mỗi người tích tụ từ quá khứ và ở kiếp sống hiện tại.

Theo Phật giáo, được làm con người là quý giá vì nó mang lại cơ hội tu hành, tiến tới giác ngộ, đạt lấy sự giải thoát, và thường trú tại Niết bàn, là cảnh giới cao nhất, là nơi được hiểu như một không gian tồn tại vượt ra khỏi những quy luật vốn chi phối và hành hạ con người nơi thế giới trần tục. Mục đích cuối cùng của những người tin theo đạo Phật đó là cư trú ở Niết Bàn. Phật tử tin theo nhân sinh quan Phật giáo ở miền núi phía Bắc thường tin rằng mọi người một người gặp trong cuộc đời đều là do có duyên. Đủ duyên thì đến và gắn bó với nhau, hết duyên thì xa nhau. Giải thích như thế, các mối quan hệ không chỉ do mỗi người quyết định được hết, mà còn phụ thuộc vào “duyên” như những điều đã định trước, có cố gắng muốn đổi thay cũng không được.

Trong cách giải thích của Công giáo, con người là tạo vật của Chúa Trời, sinh ra đã mang tội tổ tông, rất dễ sa ngã vào điều xấu do có sự cám dỗ của quỷ Satan. Chỉ có cách làm đúng theo lời răn dạy của Chúa Trời, sống làm người công chính, thì sau này mới có cơ hội được lên Thiên đàng sống đời đời. Các tôn giáo đều có những lời khuyên răn về đạo đức, nói đến những hậu quả khốc liệt nếu tin đồ sống vô đạo đức.

Các truyền thống tôn giáo khác nhau có cách nhìn khác nhau, nhưng đều có sự thuyết phục khi xác định rõ bản chất của con người và các quy luật chi phối các mối quan hệ giữa con người với nhau. Khi một người thấy thuyết phục về nhân sinh quan của một tôn giáo nhất định, người ấy sẽ trải qua những thay đổi từ bên trong, trở nên có xu hướng tin rằng nhân sinh quan ấy là duy nhất đúng đắn và có giá trị. Nhận thức ấy sẽ định hình ra hành động của con người, một cách tự nguyện và nhất quán.

Làm điểm tựa về tinh thần

Triết lý của tôn giáo và vận dụng luận giải triết lý tôn giáo vào những sự kiện diễn ra với mỗi người thường mang lại sự động viên, an ủi, xoa dịu những đau khổ. Phật giáo nói đến những nỗi khổ nhiều như biển cả, nhân loại không ai không phải nếm trải. Có nghĩa là người ta không khổ vì điều này ắt sẽ khổ vì điều khác. Biết điều ấy, một người sẽ nhìn nhận những đau khổ của mình nhẹ

nhàng hơn, có thái độ điềm tĩnh hơn trong đón nhận mọi điều không may, kể cả bất hạnh, có thể xảy đến với mình. Nhưng mô tả về lòng từ bi nơi Đức Phật, trải nghiệm về lòng từ bi nơi các nhà tu hành... mang lại cho con người cảm giác được thấu hiểu, che chở, nâng đỡ. Chúa Trời trong Công giáo hay Tin Lành được mô tả như một đấng hằng hữu, luôn biết được việc làm của con người, quan tâm đến con người, và ban cho họ phước lành. Nếu một người còn phải nếm trải những khổ đau, đó là ý Chúa muốn chỉ dạy cho người đó điều gì cần thiết. Chúa Giê su vì lòng yêu con người mà xuống thế gian, chịu đau đớn trên cây thánh giá, và chịu chết để cứu chuộc cho nhân loại.

Người gặp điều bất hạnh, không may mắn, đau khổ, thất vọng có thể tìm thấy sự động viên, an ủi, và thậm chí cách hóa giải những khổ đau để tiếp tục sống. Người cao tuổi có thể tìm thấy niềm vui và sự an tâm về cuộc sống sau khi chết. Giải thích của tôn giáo về bản chất của các sự việc đã xảy ra với mỗi cá nhân giúp họ có cái nhìn bình tĩnh, thấu đáo hơn, tránh được những phản ứng có tính bộc phát, thiếu kiềm chế. Khi có điểm tựa về tinh thần, người ta có thể vượt qua những yếu đuối, đau khổ, những trạng thái tâm lý tiêu cực lúc cô đơn, đồng thời trở nên bản lĩnh và mạnh mẽ hơn. Một tín đồ tôn giáo thuần thành, do đó, thường là người sống tích cực, có chính kiến rõ ràng, và không sợ cái xấu, cái ác.

Một hệ quả tích cực nữa từ việc tôn giáo giúp con người có được điểm tựa về tinh thần là tôn giáo giúp cho tín đồ tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống. Có không ít người cả đời đi tìm cho mình mục đích sống, tìm cho mình những triết lý sống để cảm nhận cuộc đời mình sống có ý nghĩa. Những người có niềm tin tôn giáo mạnh mẽ trong mình thường không phải là những người như thế. Ngược lại, từ hiểu biết về kinh sách tôn giáo đang theo, họ biết rõ mình sống để làm gì, cần làm gì, điều gì có ý nghĩa và điều gì thì không. Khi tìm được ý nghĩa cuộc sống, người ta sẽ mạnh mẽ và tích cực hơn về tinh thần. Một ví dụ là tôn giáo giải thích một cách hợp lý và mềm mại về cái chết, thường không phải là một bi kịch hay sự chấm hết một cách nghiệt ngã, do đó giúp cho người ta tự

điều chỉnh về cảm xúc bên trong, rồi đến thái độ ứng xử bên ngoài. Cái chết của người thân không còn là mất mát lớn lao nữa. Những gì tôn giáo nói về cuộc sống sau cái chết thậm chí vẫn có tác dụng hướng thiện cho con người.

Từ chính thế giới quan và nhân sinh quan được triết thuyết tôn giáo trang bị, tín đồ có thể tự lý giải và hợp lý hóa những trải nghiệm của cuộc đời mình. Đây cũng là một biểu hiện rất đáng chú ý về chức năng của tôn giáo.

Chức năng còn được biểu hiện ngày càng rõ trong việc tôn giáo, tín ngưỡng giúp cá nhân *khôi phục sự cân bằng trong đời sống tinh thần*. Các không gian của tôn giáo, tín ngưỡng như chùa, đình, đền... luôn là nơi người ta có thể đến để tìm kiếm sự tĩnh lặng trong tâm hồn, tách mình khỏi những ồn ào, xô bồ, căng thẳng của cuộc sống thường nhật. Đi lễ ở các không gian thiêng như thế, bên cạnh nhu cầu tâm linh, người ta cũng thỏa mãn được nhu cầu thư giãn, giải trí, từ đó tái tạo lại sức khỏe tinh thần và thể chất.

Hơn thế nữa, tham gia các sự kiện lễ hội của tôn giáo, tín ngưỡng, cả cộng đồng có thể có những phút giây cùng thăng hoa, giải tỏa những ẩn ức, ức chế, căng thẳng. Từ xưa, người ta đã có câu “vui như trẩy hội”, “đông như xem hội”. Lý do chính là tới dự lễ hội, người ta có thể tham gia hoặc quan sát nhiều trò chơi, cuộc thi, hay trình diễn nghệ thuật tập thể. Lễ hội đã là tâm điểm của đời sống tinh thần cộng đồng, nơi người ta kỷ niệm những thành tựu đã có được, và cùng mong cầu những điều may mắn tốt lành sẽ tới. Những lễ hội nổi tiếng như lễ hội Gầu Tào của người Mông ở Lào Cai, lễ hội Lồng Tồng của người Tày-Nùng ở Hà Giang, thu hút hàng trăm đến cả ngàn người tham gia. Vào dịp giỗ tổ Hùng Vương ở Phú Thọ, con số lên tới hàng triệu lượt người vào làm lễ. Năm 2014, ước tính có khoảng 5 triệu lượt khách đến dâng hương các vua Hùng trong dịp lễ hội¹¹⁷. Năm 2017, con số ước tính là gần 8 triệu lượt người¹¹⁸. Những sự kiện như thế ngày càng trở nên hấp dẫn và có tính giải trí cao hơn bởi nó không

¹¹⁷. Mai Uyên (2014), Hàng triệu người về giỗ tổ Hùng vương, Vnexpress.net, truy cập tại: [Hàng triệu người về Giỗ tổ Hùng Vương - VnExpress](#), ngày truy cập 5 tháng 9 năm 2022.

¹¹⁸. Nhandan.vn (2017), Giỗ tổ Hùng vương năm 2017 đón gần tám triệu lượt du khách, truy cập tại: [Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2017 đón gần tám triệu lượt du khách \(nhandan.vn\)](#), ngày truy cập 5 tháng 9 năm 2022.

chỉ còn là dịp lễ hội của các cộng đồng tại chỗ mà còn là dịp đi thăm quan, du lịch của mọi người đến từ khắp các vùng miền trên cả nước, thậm chí là cả khách nước ngoài. Đi cùng với lễ hội là rất nhiều hình thức giao lưu, trao đổi văn hóa, hưởng thụ các sản phẩm dịch vụ cho thư giãn và nghỉ ngơi.

Giúp con người làm lại cuộc đời khi đã sa ngã hoặc gặp biến cố

Như đã nói, các tôn giáo luôn hướng con người đến cái thiện, và xa rời cái ác. Hơn thế nữa, với tấm lòng bác ái, từ bi của mình, các tổ chức tôn giáo hay các nhà tu hành thường làm gương về việc dân thân cứu giúp người đã sa ngã hoặc không may mà lụn bại. Phật giáo có sức mạnh hoán cải tâm tính những người đã sa ngã, trở thành tội phạm. Tin Lành cũng đã thể hiện khả năng giúp người nghiện ma túy phục hồi sức khỏe, làm lại cuộc đời. Sìn Suối Hồ ở Phong Thổ, Lai Châu từng được biết là một “bản nghiện”. Nơi đây, mấy chục năm về trước, cuộc sống rất khó khăn, đói nghèo vây bám mọi người dân làng. Sự khắc nghiệt về điều kiện sống khiến cho làm ăn kinh tế thường bị thất bại. Nghề trồng thuốc phiện từ xưa được khôi phục. Nhưng thay vì giúp họ qua cơn đói, lại dần nhấn chìm họ vào nghiện ngập. Chỉ từ khoảng năm 1992, khi Tin Lành được truyền đến, qua sóng phát thanh nước ngoài. Những người tin theo dần dần thành lập Hội thánh. Họ có mục sư và chính mục sư đã hỗ trợ mọi người tìm ra con đường đoạn tuyệt thuốc phiện, thoát khỏi bóng ma của nghiện ngập và cùng nhau bắt tay vào làm kinh tế một cách bài bản. Họ trồng hoa địa lan, cải tạo cảnh quan, thúc đẩy du lịch cộng đồng. Ngày nay, Sìn Suối Hồ nổi tiếng trên thế giới và trong cả nước về nơi có phong cảnh đẹp, là điểm đến hàng đầu cho khách du lịch, nơi người dân thân thiện và có đời sống ấm no, hạnh phúc¹¹⁹. Chỉ có niềm tin tôn giáo mới tạo ra sự cải đổi mạnh mẽ đến thế. Những người tưởng chừng tuyệt vọng đã tìm ra cách để làm lại và làm đẹp hơn cuộc sống của mình và của cộng đồng.

¹¹⁹. Thanh Văn-Thúy Hạnh (2021), Lai Châu: Sìn Suối Hồ-bản Mông ngày càng giàu lên nhờ trồng địa lan Trần mông và làm du lịch cộng đồng. Báo *Dân Việt*, truy cập tại: [Trồng địa lan Trần mông đẹp mê li, một bản người Mông ở Lai Châu bắt ngờ giàu hẳn lên \(danviet.vn\)](https://danviet.vn/Trồng-địa-lan-Trần-mông-đẹp-mê-li-một-bản-người-Mông-ở-Lai-Châu-bắt-ngờ-giàu-hẳn-lên-danviet.vn)

Nói tóm lại, những trình bày ở trên về vai trò và chức năng của tôn giáo, tín ngưỡng cho thấy những “thiết chế tâm linh” này ở cấp độ vĩ mô là có thể thúc đẩy liên kết xã hội, ổn định xã hội; và hỗ trợ xã hội. Ở cấp độ vi mô, tôn giáo, tín ngưỡng giúp giáo dục, định hướng hành vi đạo đức; cung cấp thế giới quan và nhân sinh quan; làm điểm tựa tinh thần; và giúp người ta làm lại cuộc đời khi sa ngã hay gặp biến cố lớn lao.

2.2. Những giá trị cơ bản của tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc

Giá trị tôn giáo có thể được hình thành từ cá nhân và từ tập thể đồng thời biểu lộ ở cả cấp độ cá nhân và cấp độ tập thể. Sự hình thành các giá trị tôn giáo là một quá trình phức tạp và lâu dài và động cơ về giá trị dẫn đến sự hình thành chính giá trị đó. Giáo thuyết của tôn giáo nào cũng hình thành hệ giá trị của riêng mình, tạo ra nền tảng cơ bản cho đức tin. Giá trị tôn giáo hình thành từ nền tảng triết lý tôn giáo, qua quá trình lâu dài và phức tạp mới đạt đến sự ổn định. Một khi đã đạt sự ổn định, nó trở thành hình mẫu hay cái luôn được ưu tiên trong lựa chọn.

Các giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng thường đa dạng, hình thành từ quá trình tôn giáo được truyền nhập, bén rễ, và phát triển trong các cộng đồng. Chúng hình thành trên cơ sở những chức năng, vai trò của tôn giáo vốn có ảnh hưởng tích cực đến cá nhân và xã hội, được cộng đồng ghi nhận và phát huy. Giá trị có thể được hiểu là những gì được cá nhân, cộng đồng hay xã hội thừa nhận, coi trọng, tin tưởng, và gìn giữ một cách lâu bền. Giá trị luôn phản ánh tính mục đích và tính ưu tiên trong mỗi hành động của cá nhân hay cộng đồng. Giá trị của tôn giáo có thể được hiểu là những nguyên tắc nắm bắt bản chất của thế giới tự nhiên và của con người mà tín đồ, cộng đồng tín đồ và xã hội thế tục tôn trọng, thừa nhận, tin tưởng và gìn giữ một cách lâu bền nhất; chúng phản ánh tính mục đích và tính ưu tiên trong mỗi hành động và cách ứng xử của tín đồ. Các giá trị của tôn giáo còn có khả năng ảnh hưởng đến cộng đồng và xã hội nói chung. Đồng thời, các giá trị của tôn giáo xác định cái mà tín đồ trông đợi ở chính bản

thân mình và ở người khác dựa trên niềm tin chung về lời dạy của đấng thiêng mà họ tin thờ. Những giá trị đó thể hiện các nguyên tắc cốt lõi trong dẫn hướng cho các quyết định hàng ngày của tín đồ, giúp mỗi tín đồ quyết định chọn hành động nào, và đưa ra những phán xét về đúng - sai, tốt - xấu, nên hay không nên.

Do đó, không phải mọi thứ do tôn giáo, tín ngưỡng tạo ra đều là có giá trị. Chỉ những gì người ta thấy hữu ích, hợp lý, đáng trân trọng, không thể phủ nhận mới là cái có giá trị. Chính các giá trị giúp cho tôn giáo có sự tồn tại bền lâu trong cộng đồng dân tộc. Những loại hình tôn giáo, tín ngưỡng “sớm mọc tối lặn” hoặc khó phát triển trong các cộng đồng dân tộc ở vùng miền núi phía Bắc là bởi chúng kém phù hợp với văn hóa và tâm thức của cư dân, đặc biệt không tạo ra được điều gì mà các cộng đồng đó cho là có giá trị.

Đề tài cấp nhà nước mang tiêu đề *Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng, nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay* (2013 - 2015) đã tiến hành khảo sát đối với 5 tôn giáo (Công giáo, Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo) ở 5 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Đắk Lắk và Hà Giang và với 8 dân tộc khác nhau. Đề tài xác định được các giá trị tôn giáo như: giá trị chân lý, giá trị luân lý đạo đức, giá trị thẩm mỹ, giá trị ý thức hệ, giá trị nhân từ, giá trị truyền thống... Cụ thể hơn, trong số 1.300 người được mời tham gia trả lời bảng hỏi, có 668 người là tín đồ tôn giáo, chiếm tỷ lệ 51,4%. Đề tài đã đề xuất những giá trị chung của tôn giáo và kiểm nghiệm sự đánh giá về các giá trị này nơi các tín đồ tôn giáo được hỏi. Kết quả như sau:

Giá trị của tôn giáo	Phật giáo	Công giáo	Đạo Tin Lành
Hướng thiện	93,4	97,3	88,4
Làm điều lành tránh điều ác	90,9	94,1	92,3
Khoan dung	87,9	93,5	77,9
Yêu thương con người	92,4	95,1	89,0
Hiếu thảo, kính trọng người trên	90,4	94,6	90,1
Có ý thức trách nhiệm với cộng đồng	88,9	93,0	81,2

Có ý thức bảo vệ môi trường	78,3	85,4	76,2
-----------------------------	------	------	------

Bảng 5: Sự thừa nhận về các giá trị của Phật giáo, Công giáo, Tin Lành

Nguồn: Khảo sát năm 2013 của Viện Nghiên cứu Tôn giáo

Như có thể thấy, đa số người hỏi đều thừa nhận những giá trị nêu ra. Điều này cho thấy điểm gặp nhau hay nói cách khác là mức độ phổ quát của những giá trị cốt lõi vượt lên khác biệt tôn giáo. Đồng thời, có những giá trị được thừa nhận khác nhau ở các tín đồ thuộc các tôn giáo khác nhau, cho thấy những quan niệm về giá trị đặc thù của tôn giáo là khác nhau. Trong một nghiên cứu về các giá trị của Phật giáo, ba nhóm giá trị chính của Phật giáo được chỉ ra là giá trị nhận thức, giá trị đạo đức, và giá trị thẩm mỹ¹²⁰. Nhóm giá trị này cũng thấy trong nghiên cứu về giá trị của Công giáo¹²¹. Nghiên cứu về Tin Lành cũng cho thấy 3 giá trị trên mà tác động của chúng đến đời sống tín đồ được nhiều người ghi nhận, đó là: “Lối sống lành mạnh, tích cực”; “mở rộng kiến thức, hiểu biết”; “mở rộng quan hệ xã hội”¹²².

Giá trị văn hóa của tôn giáo cũng được nhận diện và chỉ ra. Viện Nghiên cứu Tôn giáo cho rằng do tôn giáo gắn với các hoạt động văn hóa của con người nên nó cũng tạo ra các giá trị văn hóa. Giá trị văn hóa của tôn giáo là “toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần mà tôn giáo tạo ra, mà những giá trị này góp phần vào sự phát triển con người, xã hội loài người”¹²³. Có thể quan sát biểu hiện của các giá trị văn hóa của tôn giáo qua kinh sách (các công trình kết tinh tinh hoa trí thức, văn hóa nhân loại); việc định hướng về thị hiếu thẩm mỹ, sáng tạo cái đẹp; tạo ra các thiết chế gắn với phong tục, lối sống; các di sản vật thể và phi vật thể. Trong nhóm giá trị nhận thức, có giá trị chân lý chỉ những quan điểm của tôn giáo về thế giới và con người; giá trị đạo đức chính là nói về cái

¹²⁰. Xem: Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2019), *Giá trị và chức năng cơ bản của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

¹²¹. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2016), *Giá trị và chức năng của Công giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr.12 - 48.

¹²². Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020), *Biến đổi của đạo Tin Lành trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.99-101.

¹²³. Xem Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 9 năm 2021, tr.150.

thiện, cái tốt đẹp mà con người cần có và thể hiện trong đời sống tôn giáo cũng như đời sống thế tục. Trong khi đó giá trị văn hóa là nói đến cái đẹp của lối sống, những sáng tạo nghệ thuật, mà qua đó thể hiện giá trị thẩm mỹ mà thể hiện qua kiến trúc, nghệ thuật hội họa, nghệ thuật diễn xướng và âm nhạc của tôn giáo.

Có thể hiểu giá trị tôn giáo là những gì tốt đẹp do tôn giáo kiến tạo, bảo vệ và cổ súy một cách lâu bền. Xuất phát từ nền tảng triết lý tôn giáo, các giá trị này đều trang bị cho con người các nguyên tắc hay sự định hướng trong hành vi mỗi ngày và trong cuộc đời; tạo chuẩn mực cho các phán xét về đúng - sai, phải - trái, nên làm - không nên làm... Các giá trị của một tôn giáo làm nên đặc thù của tôn giáo đó qua việc đòi hỏi và kỳ vọng những phẩm chất thực tiễn và lý tưởng nơi các tín đồ.

Các giá trị tôn giáo, tín ngưỡng có thể phân loại thành các nhóm giá trị vật thể và nhóm giá trị phi vật thể. Nhóm giá trị vật thể chủ yếu là chỉ các cơ sở tôn giáo, biểu tượng và vật phẩm tôn giáo đã được tạo ra và bảo tồn qua thời gian dài. Các giá trị này có thể được khai thác để mang lại lợi ích về vật chất, thông qua mua bán, trao đổi, cung cấp dịch vụ thăm quan, du lịch, hành lễ... Những giá trị này vừa mang ý nghĩa về vẻ đẹp của kiến tạo con người, vừa thể hiện triết lý của tôn giáo về trật tự vũ trụ, lại vừa chứa đựng những thông tin quý giá về quá khứ của một cộng đồng cụ thể. Trong khi đó, nhóm giá trị phi vật thể bao gồm các giá trị tiêu biểu là nhận thức và giá trị đạo đức. Giá trị nhận thức là những triết thuyết của tôn giáo nhằm giải thích về thế giới và con người, đồng thời là cách để tồn tại có ý nghĩa trong trật tự thế giới ấy. Giá trị này cũng phản ánh qua việc nhận thức của tôn giáo về thế giới và con người ghi trong kinh điển liên tục được làm mới, tái khám phá, tái luận giải để đưa ra kiến giải về bối cảnh ngày hôm nay. Kiến giải dưới dạng tri thức đó lại đóng vai trò định hướng cho hành động nơi tín đồ. Các giá trị đạo đức là những nguyên tắc và hành vi ứng xử đầy tính đạo đức đã được xã hội ghi nhận, đánh giá cao và cổ vũ.

Tuy nhiên, soi chiếu vào thực tiễn đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc, chúng tôi trình bày các giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng theo 3 nhóm giá trị dưới đây để dễ theo dõi.

2.2.1. Nhóm các giá trị đạo đức

Như đã trình bày ở trên, các tôn giáo đều có một hệ thống những lời khuyên răn về làm điều thiện, tránh điều xấu-ác và những tấm gương sáng ngời về lối sống có đạo đức. Theo thời gian, trước sự kiểm nghiệm của nhiều thế hệ, các nguyên tắc hành xử mang đạo đức tôn giáo ấy đã mang lại nhiều lợi ích rất thiết thực cho cá nhân và không chỉ cộng đồng tôn giáo mà là cả xã hội bên ngoài được hưởng lợi ích từ những hành xử đạo đức ấy.

Trong thực tế, các thiết chế thế tục như trường học, công sở, nơi làm việc, nhà máy xí nghiệp, v.v... cũng giảng dạy về đạo đức và yêu cầu các hành vi của con người phải tuân theo các quy chuẩn đạo đức. Nhưng thực tế, hiệu quả mà các thiết chế này tạo ra không đồng nhất, thậm chí là hạn chế. Có nhiều lý do dẫn đến điều này, nhưng các lý do chính là thiếu hình mẫu đạo đức trong thực tiễn đời sống hàng ngày; việc thực hành các quy tắc đạo đức đôi khi bị xem là mang sự thiệt thòi về bản thân; và việc vi phạm các quy tắc đạo đức diễn ra thường xuyên, đặc biệt là nơi không có sự giám sát. Cái khó nhất trong thực hiện các hành vi đạo đức là người ta có tự nguyện hay không. Nếu không tạo ra sự tự nguyện thực hiện hành vi đạo đức, việc vi phạm đạo đức rất dễ xảy ra.

Các tôn giáo có cơ chế riêng của mình để tạo ra và thúc đẩy sự tự nguyện, tự giác khi áp dụng và thực hiện các hành vi đạo đức. Cơ chế đó chủ yếu dựa vào yếu tố thiêng. Cái thiêng ở đây thường được diễn giải là con người làm gì cũng không che mắt được các vị thần, thánh. “Màn thừa che mắt thánh” là câu nói truyền miệng thể hiện điều này. Vấn đề là khi đã tin và kính sợ cái thiêng, người ta sẽ có xu hướng tin rằng các đấng thiêng luôn soi xét và biết mọi việc mình làm. Do đó, nghĩ tốt và làm tốt sẽ được đấng thiêng ghi nhận và ban phúc, nghĩ xấu và làm xấu, thì dù ở đâu và khi nào cũng không thể che giấu và sẽ bị trừng phạt. Khi nghe người theo Phật giáo nhắc rằng “cứu một mạng người hơn xây

bảy tòa tháp” đó là nghe lời khuyên về lợi ích cho chính bản thân người làm điều thiện lành, ra tay cứu giúp người khác.

Khi các nguyên lý, quy tắc hành xử đạo đức của tôn giáo được ghi nhận, tán dương, thực hành bởi nhiều người, chúng trở nên có giá trị. Giá trị này biểu hiện rõ khi mà người thực hiện các quy tắc đạo đức của tôn giáo tỏ ra kiên trì, nhất quá mọi lúc mọi nơi, không sợ bị thiệt thòi, bị nguy hiểm đến tính mạng. Họ làm được như vậy bởi các giá trị đã được tích hợp một cách tự nhiên vào trong họ, và bởi niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên vượt trội hơn cái tầm thường của con người. Có thể nói, giá trị của tôn giáo về phương diện đạo đức là sự thuyết phục và khả năng điều chỉnh hay định hình hành vi ứng xử nơi tín đồ của các nguyên tắc ứng xử thuộc tôn giáo đã được xã hội thừa nhận, tin tưởng và trân trọng một cách lâu bền. Giá trị đạo đức của tôn giáo còn có tính mục đích. Chúng hứa hẹn mang lại lợi ích thực sự cho cá nhân tín đồ trên con đường tìm kiếm an lạc và giúp họ vượt qua những nỗi sợ hãi, lo âu, và hướng tới phần thưởng lớn lao nằm ở tương lai. Niềm tin của cộng đồng vào các giá trị đạo đức thúc đẩy các thành viên tín đồ giao tiếp với nhau và giao tiếp với xã hội rộng lớn nói chung.

Giá trị đạo đức là nổi trội nhất khi đánh giá các tôn giáo. Giá trị đó xuất phát từ các nguyên tắc đạo đức được đánh giá cao. Trong các nguyên tắc đạo đức của các tôn giáo, có những nguyên tắc tuyệt đối theo nghĩa là tín đồ phải chấp nhận một cách trọn vẹn, không được phép thay đổi, và thực hiện một cách nghiêm túc và tự giác. Ta có thể thấy trong đòi hỏi về niềm tin tuyệt đối vào chân lý, việc trên mọi phương diện tránh không được xúc phạm tới, và sự kính ngưỡng, duy nhất Đức Chúa trời như trong Công giáo hay Tin Lành, v.v... Ta cũng thấy tôn giáo lớn như Phật giáo nhấn mạnh đòi hỏi về tình yêu thương tha nhân và xem xét lợi ích của tha nhân khi mỗi cá nhân thực hiện một hành động ngoài không gian riêng tư của mình.

Các giá trị tôn giáo do đó tác động rất sâu sắc và quan trọng đến cá nhân từ tư tưởng, quan điểm cho đến hành vi. Cụ thể, có thể hiểu rằng đường đời hay

thân phận của một người là kết quả của vô vàn những lựa chọn. Nói các khác, những lựa chọn một người thực hiện quyết định số phận người đó. Trong suốt quá trình cuộc đời một người phải đưa ra rất nhiều lựa chọn. Những lựa chọn lớn lao và mang tính quyết định thường là những lựa chọn về thế giới quan, tư tưởng, lối sống, về loại hình hội nhóm mà mình sẽ thuộc về, và những loại người mà mình sẽ ưu tiên quan hệ. Lựa chọn về thế giới quan và tư tưởng đi cùng với những quyết định cá nhân về việc gì sẽ ưu tiên làm và việc gì sẽ nhất định không làm.

Giá trị đạo đức, luân lý của tôn giáo góp phần tạo nên sự thay đổi và quan trọng hơn là hoàn thiện phẩm chất đạo đức trong mỗi cá nhân và cộng đồng. Các giá trị đạo đức tôn giáo giúp xây dựng các cộng đồng tôn giáo như các cộng đồng tiêu biểu, gương mẫu về đạo đức. Các giá trị đạo đức của tôn giáo cũng bổ sung vào những hệ quy chuẩn đạo đức cho xã hội thế tục, qua đó đóng góp cho kiến tạo mô hình mang tính lý tưởng về nhân cách và đạo đức cho cá nhân và xã hội¹²⁴.

Trong một số nghiên cứu gần đây về giá trị của Phật giáo ở Việt Nam, chúng tôi đã chỉ ra rằng tôn giáo, trong đó có Phật giáo, thể hiện những giá trị quan trọng đối với cá nhân. Các giá trị cung cấp một cách nhận thức về bản chất và các quy luật chi phối thế giới tự nhiên và về con người và xã hội; định hướng về cái đẹp trong lối sống và các nguyên tắc cơ bản cho hành vi để có một đời sống hài hòa, hạnh phúc; sự đề cao tinh thần hi sinh lợi ích bản thân vì lợi ích của người khác và của cộng đồng, v.v... Lòng nhiệt thành dành cho Phật giáo không chỉ là ở câu chuyện về lựa chọn một niềm tin tôn giáo cho cuộc đời của riêng mình hay của gia đình mà còn chính là sự trân trọng và muốn thúc đẩy những giá trị Phật giáo vì sự tốt đẹp hơn của thế giới nơi họ sinh sống¹²⁵.

Phật giáo cho rằng con người dễ bị sa ngã. Để dẫn dắt người ta khỏi mê lầm vốn có thể dẫn tới diệt vong và hướng người ta tới giác ngộ Phật pháp, giáo dục

¹²⁴. Chu Văn Tuấn (2014), “Giá trị tôn giáo từ phương diện Triết học”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, tr.38.

¹²⁵. Xem: Hoàng Văn Chung và Phạm Thị Chuyên (2016), Giáo dục về đạo đức và lối sống của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3/153, tr.21.

là việc hết sức cần thiết. Giáo dục của Phật giáo như là sự lan tỏa các chân lý, các giá trị Phật giáo ra các cộng đồng Phật giáo và ngoài Phật giáo một cách dung dị, tự nhiên. Giáo dục Phật giáo còn có thể được xem như khi người ta khám phá được một kho báu về trí tuệ và cái đẹp của hành xử đạo đức, thì vui vẻ đem đi chia sẻ. Giáo dục của Phật giáo có đặc thù là nhấn mạnh vào yếu tố “trí tuệ”, tức là sự hiểu biết. Ngay cả giáo dục về yêu thương người khác, cũng là một sự yêu thương dựa trên hiểu biết.

Các chủ đề của Giáo dục Phật giáo về đạo đức và lối sống chủ yếu bao gồm tinh thần từ bi, hỉ xả, hòa đồng, bác ái, vô ngã, vị tha, và trân trọng sự sống... Mặt khác, giáo dục đạo đức Phật giáo cũng là sự tái khẳng định những giá trị quý báu của các nguyên tắc đạo đức khi áp dụng vào đời sống hàng ngày để có một cuộc sống an lạc, giàu ý nghĩa và trọn vẹn.

Giá trị đạo đức của tôn giáo biểu hiện cụ thể như sau:

Thứ nhất, đó là sự đề cao một cách khá nhất quán lòng yêu thương người khác vô điều kiện. Tín đồ các tôn giáo đều thể hiện giá trị này, dù ở các mức độ đậm nhạt khác nhau. Phật giáo đề cao lòng vô ngã vị tha, nghĩa là quên cái bản thân/cái tôi và sự ích kỷ cho riêng mình mà đặt mình trong suy nghĩ và cảm nhận của người khác; lại gần để thấu hiểu, chia sẻ những mất mát, đau khổ với người khác. Phật tử lấy cái thiện, cái tốt lành theo quan niệm của Phật giáo để cảm hóa những người chưa sống tốt, làm điều xấu, ác mà thậm chí không ý thức được. Sự thông cảm, thấu hiểu và sẻ chia của Phật tử đến mức như là vô điều kiện, thậm chí không cần sự đáp trả, tri nhận. Đó là mới là giá trị cao đẹp mà Phật giáo từ khi du nhập vẫn luôn cổ súy và làm gương. Tín đồ Công giáo, Tin Lành cũng thể hiện sự yêu thương người khác bằng cách tương trợ nhau trong cuộc sống thường ngày, hỗ trợ nhau vượt qua đói nghèo, thử thách và những thiệt thòi. Những nơi có sự hiện diện cộng đồng Tin Lành, từ việc hiểu những lời răn của Chúa Trời trong Kinh Thánh, làm theo sự hướng dẫn trong thực tiễn của các mục sư, các tín đồ là người dân tộc thiểu số ở vùng miền phía Bắc dần loại bỏ những thói xấu từng ăn sâu nhiều thế hệ như uống rượu nhiều, dùng

thuốc phiện (thậm chí là heroin), lười lao động, thiếu kế hoạch trong làm ăn kinh tế, chữa bệnh bằng cúng bái thay vì uống thuốc tây và đi đến bệnh viện, v.v...¹²⁶ Sự thay thế thói xấu cũ bằng những lẽ lối mới không chỉ là thay đổi về thói quen, tập tục, mà là sự định hướng suy nghĩ và hành vi để tạo ra sự cải thiện đời sống tinh thần và vật chất một cách bền vững. Người ta thường nói lý do người đồng bào dân tộc thiểu số đi theo đạo Tin Lành là do nỗ lực truyền giáo của các giáo hội, do được nhận hỗ trợ về kinh tế, hoặc thậm chí chỉ là bị lôi kéo. Nhưng thực tế, rất nhiều người đã theo Tin Lành không chỉ vì lợi ích trước mắt và nhất thời. Sự gia tăng nhanh chóng của Tin Lành nơi miền núi phía Bắc từ sau Đổi mới từng là một hiện tượng, và giờ đây đã là một xu thế còn tiếp diễn. Nhiều cộng đồng đã có tuổi vài thập niên kể từ cuối thế kỷ XX. Thực tế này cho thấy người dân tộc thiểu số đi theo Tin Lành còn là kết quả của lựa chọn hợp lý, trong đó có cả việc họ thấy thuyết phục về sức mạnh đổi thay của lối sống đề cao những nguyên tắc đạo đức nói trong Kinh Thánh.

Thứ hai, các chức sắc, tín đồ tôn giáo luôn làm các gương mẫu về lối sống đạo đức. Họ làm như vậy bởi xuất phát từ niềm tin vào đấng thiêng và do đó là làm theo lời dạy của đấng thiêng. Hơn nữa, họ sống gương mẫu bởi họ tự hào khi thể hiện những giá trị cao đẹp của tôn giáo họ đã chọn. Họ chọn cái lợi ích lớn hơn theo kinh sách, và chấp nhận những thiệt thòi nếu có ở trần gian này khi kiên quyết bảo vệ những tiêu chuẩn đạo đức trong hành xử với người khác trong cuộc sống thường ngày. Gương mẫu về đạo đức trong tôn giáo khi đã có một cộng đồng cùng hưởng ứng và làm theo, nó sẽ không còn là gánh nặng hay điều miễn cưỡng nữa, mà trở thành một đặc ân, một niềm tự hào về phẩm giá. Để có cuộc sống an lạc, có thể gạt hái nhiều thành tựu trong tu tập, và tránh những mê lầm cản trở sự giác ngộ và đạt lấy giải thoát, kinh sách Phật giáo nói rất nhiều về các nguyên tắc cần tuân thủ nhất quán khi sống làm người. Các nguyên tắc căn bản nhất cần phải nói đến là: từ bi, bình đẳng, bố thí, và cứu khổ - cứu nạn.

¹²⁶. Xem: Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020). Sdd.

Cụ thể về các hình thức của bố thí, có thể là chăm nom người bệnh, giúp kẻ bần cùng bằng vật chất hay sức lực, giúp đỡ kẻ yếu thế, vui vẻ tán dương người bố thí. Đức Phật cũng nói đến những cách thức bố thí không mang lại kết quả, chẳng hạn như định cho nhiều mà lúc cho thật thì lại bớt đi; chờ đến giàu có dư thừa mới bố thí; bố thí mà tỏ ra không vui vẻ, v.v... Trong cuộc sống thường nhật của người dân vùng miền núi phía Bắc, ngôi chùa cũng là nơi góp phần thể hiện tinh thần từ bi và bình đẳng của cả cộng đồng. Chùa luôn là nơi mà ai gặp đau khổ, bất hạnh,... đều được tiếp đón mà không bị phân biệt về thành phần xuất thân, năng lực tài chính, hay nguồn gốc tôn giáo, dân tộc... Ngôi chùa trong không gian sinh sống của cộng đồng là nơi thường giáo huấn về cách cư xử cho cá nhân, cho các gia đình mỗi khi gặp những vấn đề nan giải, hay khủng hoảng. Ở nhiều ngôi chùa, trên đường vào, trên tường, người ta có thể thấy rất nhiều thông điệp dưới dạng tranh, ảnh diễn giải giáo lý Phật giáo, đặc biệt là những khuyên răn về nguyên tắc sống có đạo đức để người ta có cuộc sống an lạc. Rõ ràng, những triết lý, tư tưởng, hoặc lời dạy của Đức Phật vẫn luôn được tái hiện, áp dụng và đề cao tính thực tiễn trong cuộc sống ngày hôm nay, nhắc nhở mỗi thành viên trong gia đình sống có trách nhiệm hơn với gia đình của mình và với những người khác. Luôn có người tâm đắc với những chân lý Đức Phật đã nêu ra từ lâu, và tin rằng ngày nay còn nguyên giá trị áp dụng do đó mà chia sẻ rộng rãi. Nhìn chung, đạo đức Phật giáo, khi đã thấm sâu, trở nên giống như một dạng thiết chế trong bên trong, hoạt động như một “cơ chế vô hình” có thể kiềm chế hành động xấu, dẫn dắt hành vi tốt, kẻ cả ở không gian riêng tư và không bị quan sát.

Thứ ba, tôn giáo là lực lượng xã hội thường lên tiếng trước những cái xấu, cái ác, cái bất công. Xuất phát từ hệ thống tiêu chí đạo đức của mình, các tôn giáo lên tiếng phê phán những hành vi phi đạo đức, tiên đoán về những hậu quả của những hành vi ấy. Từ sự lên án này, các tôn giáo nhấn mạnh trách nhiệm của người có nhận thức và đã được đào luyện về các tiêu chí đạo đức tôn giáo. Do đó, tín đồ không chọn im lặng trước cái xấu, cái ác. Nếu chưa thể làm gì,

việc lên tiếng phản đối cái xấu, cái ác cũng tức là họ đã thể hiện trách nhiệm của mình.

Tín ngưỡng thường được xem như các tập tục đậm tính truyền thống của các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc. Có nhiều cách thức mà nếu đi sâu phân tích, ta sẽ thấy nổi bật lên giá trị đạo đức, đặc biệt trong thực hành tín ngưỡng. Ví dụ, như đã nói ở chương 1, các thầy cúng người dân tộc Tày, Nùng, trước khi làm lễ cấp sắc đều có nghi thức tuyên thệ giới nghề. Trong tờ sắc đầu tiên do thầy Tào cấp, có những dòng chữ ghi rõ những điều như sau:

- 1) Tu thân làm điều thiện, không được làm điều ác
- 2) Vui vẻ, không cuồng vọng dâm ô
- 3) Thanh tịnh
- 4) Không được lừa đảo, dối trá
- 5) Không sát sinh
- 6) Suy nghĩ chín chắn
- 7) Khoan dung độ lượng không yêu ghét thái quá
- 8) Không tham lam
- 9) Tôn thuận đạo, trung thành theo đạo¹²⁷.

Nhìn vào 9 điều răn này, ta có thể thấy trước tiên đó là các tiêu chuẩn cho nghề nghiệp của người làm nghề thầy cúng. Nó là định hướng về suy nghĩ và hành vi, đảm bảo người làm nghề vừa tận tụy với nghề, giữ được chuẩn mực, và gương mẫu về cách ứng xử. Đồng thời, các điều răn này cũng đưa ra sự cảnh báo, cấm đoán các hành vi phi đạo đức. Mặt khác, ta thấy, tiêu chí trực tiếp đòi hỏi phẩm chất của người làm nghề, tức là điều 9 về sự trung thành với đạo của người làm thầy Tào xếp ở sau cùng, dưới các tiêu chí đạo đức có tính phổ biến khác. Việc nêu hệ các tiêu chí này cũng là kỳ vọng vào hệ giá trị đạo đức mà mỗi một thầy cúng chuyên chở trong mình, vừa là đại diện cho cộng đồng để

¹²⁷. Trích trong tờ sắc của các thầy put Nùng ở huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

thực hiện nghi lễ hướng đến tổ tiên, thần linh, vừa là đại diện cho cộng đồng khi giao tiếp với các đại diện của dân tộc khác, và với chính quyền.

2.2.2. Nhóm giá trị nhận thức

Khi đối diện với thực tại, các tôn giáo đều đưa ra những nguyên lý để nhận thức về thế giới và con người. Như đã nêu ở phần trước, trong lịch sử loài người, đã xuất hiện rất nhiều các quan điểm có ảnh hưởng sâu rộng và bền lâu về thế giới và xã hội cũng như cá nhân con người. Các tôn giáo cũng cung cấp một nguồn nhận thức về các quy luật của thế giới tự nhiên và về con người sống trong xã hội. Việc chúng ta quan sát được ảnh hưởng sâu rộng và bền lâu của quan niệm về thế giới và con người của các tôn giáo đối với không chỉ các cộng đồng tín đồ mà còn vượt ra biên giới của các cộng đồng ấy đến tận ngày hôm nay cho thấy các quan niệm đó đã đạt được giá trị quý báu của mình.

Nhận thức của các tôn giáo như Phật giáo hay Ki tô giáo về thế giới tự nhiên và con người, tồn tại và được làm giàu thêm qua hàng ngàn năm, đã có sức ảnh hưởng sâu rộng trên toàn thế giới. Qua sự tồn tại bền lâu và tin tưởng tiếp thu cũng như thực hành nơi tín đồ, nhận thức về thế giới và về con người, các tôn giáo đã khẳng định được giá trị của mình. Nhóm giá trị nhận thức của tôn giáo bao gồm giá trị nhận thức về thế giới tự nhiên và giá trị nhận thức về con người. Trong các cộng đồng tôn giáo ở vùng miền núi phía Bắc, ta đều thấy biểu hiện của các giá trị này.

Giá trị của tôn giáo về phương diện nhận thức là sự thể hiện sức ảnh hưởng sâu rộng và lâu bền của thế giới quan và nhân sinh quan tôn nơi các cá nhân và cộng đồng thuộc các nền văn hóa khác nhau và trải qua quá trình lịch sử phát sinh, phát triển và lan rộng của tôn giáo này. Đối với Phật giáo, con người được nhìn như một thành phần của vũ trụ, chịu sự chi phối của các quy luật của vũ trụ ấy. Bởi trong vũ trụ không có gì tồn tại mãi, thì con người và mọi thứ thuộc sở hữu của mình cũng vậy. Con người có khả năng loại bỏ đi những nhìn nhận sai lầm của mình, dần dần khắc phục những chủ quan và thiên kiến. Đó là cơ sở tối quan trọng cho việc thu hẹp khoảng cách tiếp cận chân lý. Đến khi chủ

quan và thiên kiến được loại bỏ một cách triệt để thì con người sẽ đạt được trí tuệ, có thể hiểu biết bản chất của vạn vật. Khi đó, cái đích đến là đạt lấy sự giác ngộ và giải thoát. Phật giáo chỉ rõ rằng, ngay cả việc đạt lấy giác ngộ là khó khăn vô cùng, vẫn có những nguyên tắc cần tuân theo để tích lũy những công sức của sự tu tập qua nhiều kiếp khác nhau. Ngay trong kiếp sống này, cũng cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản để sống theo và thực hành chính đạo và nhờ đó ít nhất đảm bảo hưởng được an lạc và hạnh phúc.

Có thể xem xét biểu hiện của giá trị nhận thức về con người của tôn giáo trong bối cảnh vùng miền núi phía Bắc qua quan sát việc các tín đồ sử dụng mạng xã hội trực tuyến như Facebook, Zalo, Youtube... để thường xuyên chia sẻ những nhận thức về con người và xã hội, các nguyên tắc ứng xử để có được hạnh phúc và an lành vốn đều là chất lọc từ thế giới quan và nhân sinh quan tôn giáo.

Nguyên lý nhân-quả của Phật giáo khi được truyền bá vào Việt Nam chủ yếu thấy ở quan niệm “nhân - quả ba đời”. Tất cả những hành vi của con người không chỉ được lưu giữ ở đời sống này mà được thông qua từ quá khứ hiện tại và tương lai. Không chỉ con người mà tất cả mọi sự vật đều bị nguyên tắc “nhân - quả” chi phối; hễ gieo “nhân lành” ắt gặt hái “quả lành”; còn gây “nhân ác” thì chắc chắn gặt lại “quả ác”. Điểm thuyết phục của Phật giáo trong quan niệm về con người không chỉ là những phát hiện các quy luật phổ biến về bản chất và thiên hướng hành xử của con người ở cả mức độ cá nhân và cộng đồng, mà đằng sau đó là những luận giải thuyết phục về nguyên nhân của những hành xử đó. Có được nhận thức như thế, người ta sẽ tự động có được sự điều chỉnh cách nhìn nhận và lối ứng xử. Tác động của giá trị nhận thức có thể thấy qua thứ nhất, Phật giáo giúp tín đồ định hình nhận thức nhất quán về thế giới và con người qua việc tin vào các quy luật tác động đến vạn vật (duyên khởi, tính không, nhân - quả...) và đến con người (Phật tính vốn có sẵn trong bất cứ ai). Thứ hai, giá trị nhận thức tạo ra khả năng tự định hướng và kiểm soát hành vi cá nhân, đặc biệt trên các phương diện liên quan đến đạo đức. Một khi tín đồ Phật giáo đã chấp nhận

và tin các chân lý mà Phật giáo nói, thì họ tuân thủ và thực hành các nguyên tắc đạo đức một cách tự nguyện, tự định hướng và tự kiểm soát hành vi của mình.

Đồng thời, các giá trị tôn giáo cũng tác động lên các chức năng của chúng, mà có thể quan sát qua việc tăng cường thêm sự cố kết cộng đồng. Điều này có thể quan sát qua các phương diện cụ thể như tăng cường sự đồng thuận trong cộng đồng; thúc đẩy cố kết cộng đồng; tái lập cân bằng xã hội trước những biến cố lớn; thúc đẩy sự cùng quan tâm đến các nhóm xã hội dễ bị tổn thương; khuyến khích hoạt động hỗ trợ xã hội; định hướng và giáo dục về đạo đức và lối sống¹²⁸.

Tôn giáo thể hiện những giá trị quan trọng đối với cá nhân trên phương diện nhận thức¹²⁹. Các giá trị có thể thấy qua khả năng tôn giáo cung cấp định hướng về cái đẹp trong lối sống và các nguyên tắc cơ bản cho hành vi để có một đời sống hài hòa, hạnh phúc; sự đề cao nhận thức về ý nghĩa và lợi ích từ hi sinh lợi ích bản thân vì lợi ích của người khác và của cộng đồng, v.v... Lòng nhiệt thành giành cho tôn giáo, tín ngưỡng không chỉ là lựa chọn một niềm tin tôn giáo cho cuộc đời của riêng mình mà còn là sự trân trọng và muốn thúc đẩy những giá trị của tôn giáo đó vì sự tốt đẹp hơn của đời sống cộng đồng.

Một khi chấp nhận thế giới quan Phật giáo, người ta thậm chí thấy không cần thiết phải bước ra bên ngoài khuôn khổ ấy để tìm kiếm các loại hình nhận thức khác trong suốt quá trình mưu cầu những mục tiêu cơ bản của cuộc sống. Một khi đã tin theo, người ta sẽ nhìn thế giới trong sự vận động của nó và nhìn về bản chất con người qua lăng kính Phật giáo. Hiện tại là nơi tốt nhất để cư trú và tận hưởng sự an lạc còn tương lai là sự kiện xảy ra sau cái chết khi mà thân xác tan biến còn linh hồn sẽ chờ để tái sinh vào những kiếp sau.

Phật giáo ở khu vực miền núi phía Bắc từ xưa đến nay đã lan tỏa và ngấm chảy trong dân chúng không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực hoằng pháp của các nhà sư hoặc của Giáo hội mà còn nhờ vào sự tự diễn tả và chia sẻ của chính Phật tử

¹²⁸. Hoàng Văn Chung (Chủ biên, 2019), Sđd.

¹²⁹. Xem: Hoàng Văn Chung và Phạm Thị Chuyền (2016), Giáo dục về đạo đức và lối sống của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3/153, tr.21.

hay của người đã phát hiện, trải nghiệm, và cảm nhận được những điều họ cho là quý báu khai thác được từ Phật giáo. Ở đây, chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng một trong những tác động của các giá trị Phật giáo lại chính là kích thích sự chia sẻ niềm tin Phật giáo, giúp cho tôn giáo này không chỉ bám rễ bền chắc mà còn liên tục mở rộng tín đồ của mình, kể cả trong bối cảnh xã hội hiện đại.

Một khi tín đồ Phật giáo đã thừa nhận và tin tưởng các chân lý Phật giáo, tuân thủ và thực hành các nguyên tắc đạo đức một cách tự nguyện, cá nhân đó sẽ tự định hướng và thậm chí là tự kiểm soát hành vi của mình và đó là biểu hiện rõ nét của đạo đức Phật giáo đã trở thành có giá trị. Việc tự giác thực hành các nguyên tắc đạo đức tôn giáo nơi tín đồ Phật giáo, đặc biệt ở những nơi không có sự giám sát của cộng đồng Phật giáo hay xã hội nói chung, là một thước đo hữu hiệu cho tác động của giá trị đạo đức của Phật giáo.

2.2.3. Nhóm các giá trị văn hóa

Các giá trị về văn hóa rất nổi bật trong tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc. Văn hóa có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, nhưng chung nhất là những nét đẹp toát lên từ trong lối sống, trong cách ứng xử giữa con người với nhau và với thế giới tự nhiên. Các tôn giáo, tín ngưỡng lại tạo ra trong các cộng đồng rất nhiều phương thức và mẫu hình khác nhau để tín đồ tương tác với nhau và với thế giới bên ngoài.

Ở khu vực miền núi phía Bắc, Phật giáo và Công giáo đều đã hình thành những cộng đồng mang trong mình những đặc điểm chung của văn hóa Phật giáo và văn hóa Công giáo. Văn hóa Phật giáo biểu hiện trong quan hệ ứng xử hàng ngày giữa Phật tử với nhau và với những người chưa phải là Phật tử nhưng có thiện cảm với Phật giáo. Phật tử mang vào trong các tương tác hàng ngày gồm cả những hoạt động thuần túy tôn giáo và hoạt động hướng ra xã hội những nguyên tắc và lý tưởng đạo đức của Phật giáo như từ bi, hỉ xả, vô ngã, vị tha, hiếu thuận. Các sự kiện Phật giáo như lễ Vu lan, lễ cầu siêu, v.v... đã trở nên thu hút đông đảo người tham dự một cách thường xuyên. Rõ ràng, người ta phải thấy được cái lợi ích từ các sự kiện ấy thì mới dành thời gian và các nguồn lực

để tham gia. Đồng thời, khi tham gia đã thành thói quen, nó trở thành một phần của đời sống, tức là văn hóa.

Văn hóa Công giáo có đóng góp theo cách riêng mình. Cộng đồng Công giáo ở miền núi phía Bắc bao gồm thành viên đến từ nhiều dân tộc khác nhau như Kinh, Tày, Nùng, Mông... Cùng niềm tin vào Thiên Chúa, họ đã học cách sống cùng nhau, gắn bó với nhau, tương thân, tương ái. Phương châm “Kính Chúa, Yêu nước” được gìn giữ và thực hiện một cách linh hoạt và tự nhiên, nhuần nhị. Phương châm này vừa là tôn chỉ, mục đích của người Công giáo ở Việt Nam nói chung, lại vừa thể hiện sự hội nhập văn hóa Công giáo vào với văn hóa của các dân tộc. Hình ảnh Thiên Chúa được diễn tả gần gũi với hình ảnh tổ tiên, thần linh của các dân tộc thiểu số. Trong khi đó, “yêu nước” nghĩa là tham gia tích cực vào các chương trình văn hóa-xã hội của nhà nước, tham gia bảo vệ trật tự xã hội và an ninh biên giới. Trong các hoạt động tôn giáo và thể tục, họ đều cùng chuyên chở những đặc trưng của văn hóa Công giáo, lại kết hợp rất khéo léo và tự nhiên với văn hóa của dân tộc và vùng miền. Kinh Thánh được dịch sang các tiếng dân tộc, được đọc trong tiếng dân tộc, các nghi lễ tại nhà thờ được lồng ghép vào các yếu tố của phong tục đẹp đẽ của các dân tộc. Tại những giáo họ lớn, các ca đoàn, hội múa hát dân hoa... được thành lập và biểu diễn khi có sự kiện quan trọng của cộng đồng như lễ Giáng sinh, Phục sinh, lễ hội của giáo xứ, v.v... Các hội Lê giô Mariae cũng là một loại hình tổ chức cộng đồng tín đồ thể hiện văn hóa Công giáo. Hội viên tham gia tình nguyện sống đạo theo đức tin, hằng tuần họp và thăm viếng nhau, hỗ trợ nhau khi có sự kiện gia đình gặp phải, v.v... Những hoạt động thể hiện đức tin và lối sống hội nhập văn hóa của người Công giáo lâu ngày đã trở thành giá trị văn hóa của Công giáo.

Tin Lành dù mới phát triển trên diện rộng ở khu vực miền núi phía Bắc từ khoảng những năm 2000 trở lại đây, đã dần hình thành những cộng đồng tín đồ mang đặc trưng văn hóa tôn giáo của mình. Văn hóa Tin Lành đề cao tư duy duy lý, thực tiễn, luôn hướng đến sự minh bạch và dân chủ trong quản trị và tổ chức

sinh hoạt cộng đồng dưới dạng các hội thánh hay điểm nhóm thờ phượng Chúa Trời. Điều thường quan sát được ở các cộng đồng Tin Lành mới hình thành sau Đổi mới ở các cộng đồng dân tộc Mông hay Dao là việc các chức sắc tư vấn và hỗ trợ tín đồ cùng làm kinh tế nhằm cải thiện đời sống. Việc làm kinh tế đó có điểm độc đáo là gắn với và phát huy chính các đặc trưng và đẩy cao hơn các giá trị của văn hóa tộc người. Làng du lịch Sin Suối Hồ ở Lai Châu là một ví dụ điển hình như thế. Chính các đặc trưng văn hóa và lợi thế của người Mông trong xây dựng và trang trí nhà cửa, nấu các món ăn, làm các đồ lưu niệm, trồng cây cảnh, làm nông nghiệp, v.v... được kết hợp khéo léo vào mô hình du lịch cộng đồng, qua đó làm nổi bật hơn nữa văn hóa của người Mông.

Trong khi đó, các nghi lễ và lễ hội tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số cũng đã được phát hiện các giá trị quý giá về văn hóa tộc người và tiến hành di sản hóa và bảo tồn bởi Nhà nước. Theo đó, các lễ hội tín ngưỡng của họ đã dần bước ra khỏi những ranh giới của cộng đồng, thu hút người các dân tộc khác và địa phương khác đến quan sát, tham dự. Nơi lễ hội được tổ chức có thể xem là một không gian văn hóa, do đó tham dự, quan sát một lễ hội như thế là người ta có cơ hội đắm chìm trong một không gian văn hóa sống động. Các lễ hội mang nhiều vẻ đẹp của văn hóa truyền thống các dân tộc dần được tôn vinh và đẩy lên thành lễ hội vùng¹³⁰. Tại các lễ hội này, người ta có thể quan sát và hiểu rõ hơn cách người dân tộc thể hiện sự biết ơn với tổ tiên và thần linh đã ban cho họ cuộc sống ấm no, hạnh phúc, những khát khao mong ước cho tương lai tốt đẹp hơn, và những lời cầu khẩn tựa như những cam kết dành cho chính bản thân về những điều muốn đạt được.

Lễ cấp sắc của người Dao là một nghi lễ tín ngưỡng có mục đích đánh dấu sự trưởng thành của người đàn ông. Nhưng toàn bộ quá trình chuẩn bị và diễn trình của nghi lễ, dù có sự khác nhau giữa các nhóm người Dao khác nhau, toát lên rất nhiều giá trị văn hóa đậm tính tín ngưỡng - tộc người. Trong nghi lễ, còn

¹³⁰. Xem Nguyễn Thị Yên (2020), Nghiên cứu tín ngưỡng và lễ hội trong bối cảnh xã hội đương đại. Trong: Nguyễn Thị Phương Châm-Hoàng Cẩm (chủ biên). *Văn hóa Việt Nam đương đại: Đa dạng biểu đạt và tương tác*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 307, 308.

là một sự tái hiện, trưng bày rất nhiều yếu tố của văn hóa Dao truyền thống. Qua lời khấn, truyện thơ, tranh thờ, điệu múa, lời hát, hình cắt giấy, đồ ăn, trang phục (của thầy cúng và của người được cấp sắc), v.v... người ta thấy nổi bật lên những chi tiết về lịch sử, cội nguồn, các quy tắc đạo đức đẹp đẽ, quan niệm thẩm mỹ, v.v... của dân tộc Dao. Những yếu tố ấy có thể xem là sự chất lọc, chưng cất những gì giá trị nhất, đẹp nhất của đời sống người Dao qua nhiều thế hệ. Chính từ những giá trị ấy, Lễ cấp sắc của người Dao ở Sơn La đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia tại Quyết định số 4036/QĐ-BVHTTDL, ngày 21 tháng 11 năm 2016.

Các dân tộc thiểu số còn có các lễ hội không tổ chức thường niên nhưng cũng rất quan trọng với họ. Đó là các lễ hội thờ tổ nghề cúng bái, chủ yếu thấy trong các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường. Đối tượng thờ cúng là tổ tiên các đời trong gia đình làm nghề thầy cúng, các vị thầy truyền nghề đã qua đời. Lễ hội này chỉ tổ chức tại nhà thầy cúng. Người Thái trắng gọi đó là: “Kin pang then”; người Thái đen gọi là “Kin pang lầu nó” hoặc “Kin pang Một”; người Tày ở Yên Bái gọi là “Tôn phi then” hay “Bươn chiêng”; người Tày ở Hà Giang gọi là “Kin then biooc mạ”; người Tày ở Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn gọi là “Lầu then”; người Mường gọi là “Lễ Mời”, v.v...¹³¹

Tiểu kết chương 2

Sự tồn tại và sức sống bền lâu, cùng với sự phục hồi và đổi mới của tôn giáo, tín ngưỡng ở vùng miền núi phía Bắc hiện nay phản ánh những vai trò và chức năng mà các tôn giáo, tín ngưỡng đã mang lại, đã thể hiện với cá nhân và cộng đồng các dân tộc sinh sống ở khu vực này. Đồng thời, các tôn giáo, tín ngưỡng thể hiện sự quan trọng của mình trong đời sống cá nhân và cộng đồng bởi nó còn có trong những mình những giá trị quý báu mà các thiết chế khác không có được. Các giá trị này cũng cần được tiếp cận từ góc độ là những nguồn lực mà

¹³¹. Xem: Nguyễn Thị Yên (2020), Bài đã dẫn, tr.309 - 310.

nếu tìm ra những phương cách phù hợp và hữu hiệu để phát huy, sẽ hỗ trợ tốt cho các quá trình phát triển của tộc người. Mặt khác, chính các giá trị có sự đóng góp rất quan trọng cho sự tồn tại bền lâu của các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng. Trên cơ sở ấy, Chương này đã khái quát, phân tích và đánh giá vai trò cùng các giá trị cơ bản của các tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc.

CHUYÊN ĐỀ 3. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA HIỆN NAY CỦA TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG Ở KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM VÀ KHUYẾN NGHỊ VỚI TRUYỀN THÔNG

3.1. Một số vấn đề đang đặt ra hiện nay của tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc

3.1.1. Sự biến đổi của tôn giáo, tín ngưỡng tác động đến bản sắc tộc người

Sự biến đổi có thể hiểu đơn giản là tình trạng mà một sự vật, hiện tượng đã trở nên khác với chính nó như từng biết trước đây. Kể từ Đổi mới, bức tranh tôn giáo, tín ngưỡng vùng miền núi phía Bắc đã trở nên khác với giai đoạn trước đó rất nhiều. Sự biến đổi diễn ra cả ở cấp độ bức tranh tổng thể về đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, và diễn ra ở trong mỗi tôn giáo, hay trong mỗi loại hình tín ngưỡng. Có thể nói đời sống tôn giáo, tín ngưỡng trở nên nổi bật hơn, sôi động hơn, đa dạng hơn, đi cùng với nhiều biểu hiện mới.

Về tín ngưỡng, một mặt thì có sự phục hồi hầu hết các dạng thức tín ngưỡng nơi các dân tộc thiểu số và nơi người Kinh. Sự phục hồi này có thể quan sát ở việc thực hành trở lại những nghi lễ, hoạt động cúng bái, tổ chức lễ hội... mà một giai đoạn dài trước đó đã tạm lắng. Ở nơi người Kinh, đó là thờ cúng tổ tiên, thờ thần Thành hoàng, thờ các anh hùng dân tộc và người có công với nước. Nơi người dân tộc thiểu số, tiêu biểu là các nghi lễ liên quan đến vòng đời người; các nghi lễ cầu mùa và chữa bệnh; và các hình thức cúng lễ cho các vị thần linh bảo hộ bản làng, gia đình... Sự phục hồi xét trên nhiều phương diện đều có sự cải biên, khiến cho nghi lễ, lễ hội đã có nhiều phần khác với truyền thống trước đây.

Suốt một thời gian dài kể từ 1945 cho đến trước Đổi mới (1986), để thực hiện các chương trình văn hóa của Đảng và Nhà nước (ví dụ xem Chỉ thị của Bộ Chính trị và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội ban hành năm 1998), đã có nhiều nỗ lực nhằm cải đổi các tập tục vốn đã gắn bó với đời sống của người dân tộc thiểu số vùng đất này từ xưa. Trong thực tế, phần lớn các tập tục ấy lại gắn với đời

sống tín ngưỡng của họ. Nhiều tập tục nằm trong số những thực hành nghi lễ được cho là mê tín đã được cắt giảm, xóa bỏ hoặc thay thế. Điển hình là nghi lễ tang ma, các lễ cúng để chữa bệnh cho người đau ốm, các nghi lễ cầu may, cầu mùa màng bội thu, v.v... Vấn đề là những nghi lễ của người dân tộc thiểu số được người bên ngoài coi là rườm rà, tốn kém và lãng phí thì với họ là những nghi lễ quan trọng và việc thực hiện các nghi lễ ấy phải đầy đủ (quy trình, thời gian) mới khiến họ thấy an tâm. Đó là sự kiện mà người trong gia đình hay dòng họ sẽ quy tụ, và cùng trải nghiệm mối liên hệ vô hình với người vừa qua đời, tham gia vào hành trình đưa tiền linh hồn của người chết sang thế giới bên kia.

Ví dụ, theo tập tục trước đây, khi gia đình người Mông ở Sơn La có người chết, người ta bắn 3 phát súng kíp lên trời báo hiệu; gọi con cháu trong gia đình về; đặt người chết treo trên một cái cang trong nhà (không dùng quan tài); giết gia súc làm đồ cúng; mời thầy cúng đến cúng với nhiều nghi lễ khác nhau; mời bà con đến chia buồn. Thời gian làm đám tang có thể kéo dài gần một tuần. Tập tục liên quan đến tang ma này được thừa nhận là gây tốn kém, ô nhiễm môi trường sống, và ảnh hưởng đến thời gian lao động sản xuất của mọi người trong gia đình. Đó là lý do người Mông được vận động thay đổi để nghi lễ tang ma trở nên đơn giản, gọn nhẹ và tiết kiệm hơn. Cho nên những gì quan sát được ở đám tang người Mông ở Sơn La ngày nay đã không thể đầy đủ như nguyên bản tập tục trước đây, có nghĩa là đã có những biến đổi đáng kể xảy ra.

Một ví dụ khác là hầu hết các lễ hội truyền thống của người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc đã nhận được sự hỗ trợ, tư vấn, chương trình hóa... bởi chính quyền và các cơ quan lý nhà nước về hoạt động văn hóa. Việc tổ chức lễ hội được định hướng đến tôn vinh những giá trị văn hóa tộc người, phục vụ cộng đồng dân cư địa phương và phát triển du lịch. Trên một số phương diện, các yếu tố trình diễn, sân khấu hóa, giải trí, tạo ấn tượng về thị giác... được làm cho nổi bật hơn. Nhưng có không ít người dân cảm thấy có phần xa lạ với lễ hội được tổ chức đơn sơ, mộc mạc, vốn họ từng thân thuộc; từng cảm nhận cái thiêng liêng trong giao tiếp giữa con người với thần linh qua nghi lễ ở giai đoạn trước đó...

Những sự biến đổi trong thực hành tín ngưỡng tộc người nói trên chủ yếu đến từ sức ép bên ngoài, đáp ứng những mục tiêu ngày càng đậm chất thế tục, và xuất hiện nhiều hơn các yếu tố văn hóa, chính trị, kinh tế... của cả các dân tộc khác. Những biến đổi ấy không diễn ra đột ngột, nhưng đủ lâu với thời gian, những truyền thống mới sẽ được tạo ra và đứng vững.

Về tôn giáo, sự biến đổi có thể thấy qua việc các tôn giáo đẩy mạnh tính thường xuyên trong các hoạt động nghi lễ, đổi mới cách tổ chức hội nhóm tín đồ, khuếch trương và lễ hội, đi cùng với nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở thờ cúng. Các cộng đồng tôn giáo ngày nay cũng dần thân thiện hơn vào các hoạt động hỗ trợ an sinh xã hội, qua đó thu hút và mở rộng tín đồ. Cách triển khai các hoạt động này ngày càng đồng nhất với cách làm ở vùng đô thị, đồng bằng.

Đối với các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc, tín ngưỡng truyền thống từ xa xưa đã là một phần quan trọng của căn tính văn hóa tộc người. Nhiều yếu tố thuộc về tập quán, truyền thống văn hóa cũng là yếu tố thuộc tín ngưỡng tộc người. Văn hóa tộc người chỉ biến đổi đáng kể khi các tôn giáo lớn lần lượt được truyền đến và bám rễ, ăn sâu ở khu vực này. Một mặt, Tin Lành từ rất nhiều hệ phái khác nhau đã tràn vào, hình thành nhiều điểm nhóm, cộng đồng tín đồ mới. Không phải tất cả các hệ phái Tin Lành hiện diện nơi đây đã là thuộc các hệ phái được Nhà nước hợp pháp hóa, và không phải mọi điểm nhóm Tin Lành đã đăng ký hoạt động với chính quyền địa phương. Sự hiện diện của Tin Lành đi cùng với những thách thức đặt ra với “thị trường tôn giáo” nơi đây. Tin Lành vào vùng đất này, hình thành những cộng đồng tín đồ với thế giới quan mới, cách hành xử và lối sống có nhiều điểm khác biệt với tập quán của người dân. Mặt khác, Tin Lành cũng tạo ra sức ép với các tôn giáo đã hiện diện trước. Sự cạnh tranh ngầm ngấm hay công khai đã khiến cho “thị trường tôn giáo” thêm nhiều màu sắc và sôi động. Không thể phủ nhận rằng Tin Lành đã mang đến nhiều thay đổi tích cực nơi tín đồ, chẳng hạn như loại bỏ những tập tục cũ làm tốn kém thời gian và tiền bạc, loại bỏ thói quen uống rượu, hút thuốc lá, lười

lao động, khuyến khích lối sống đơn giản, tư duy duy lý và thực tế, chú trọng hiệu quả công việc, đề cao đạo đức cá nhân, coi trọng cách hợp tác, làm việc theo nhóm, giúp đỡ người khác qua làm từ thiện, v.v...¹³² Rõ ràng, để có thể duy trì tín đồ các tôn giáo khác cũng không thể làm ngơ trước sự vươn lên mạnh mẽ của Tin Lành mà cũng phải tự điều chỉnh mình theo hướng hỗ trợ cá nhân tín đồ tích cực hơn, chú trọng uy tín của mình, v.v...

Sự xuất hiện các hiện tượng tôn giáo mới cũng có tác động theo hướng làm biến đổi đời sống tôn giáo nơi miền núi phía Bắc. Ở phương diện tích cực nhất định, các hiện tượng này cung cấp những niềm tin và hi vọng mới, có những cách thức khác để giải thích, xoa dịu những khó khăn, vất vả mà người ta vẫn phải đối mặt lâu nay. Các hiện tượng này cho người dân thêm những lựa chọn cho nhu cầu tâm linh của mình cho nhu cầu khẳng định bản sắc cá nhân trong bối cảnh các quan hệ gia đình, dòng họ và bản làng đã suy yếu trước những ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường và hội nhập văn hóa, lối sống với miền xuôi và với cộng đồng quốc tế.

Nhìn chung, việc đi theo tôn giáo đi cùng với sự suy giảm căn tính dân tộc, đặc biệt nơi các tín đồ người dân tộc thiểu số. Ở khu vực miền núi phía Bắc, người dân tộc thiểu số khi theo các tôn giáo đã thiết chế hóa cao độ như Phật giáo, Tin Lành, Công giáo thì tính tôn giáo tăng lên mà tính dân tộc giảm đi. Đây là xu hướng tất yếu, bởi mỗi thiết chế tôn giáo có cách riêng để can thiệp sâu và định hình cách tư duy và lối sống của các tín đồ thành viên. Trong khi đó, những người dân tộc thiểu số vẫn duy trì tín ngưỡng truyền thống tộc người thì tính dân tộc của họ đậm nét hơn những người đã cải đạo theo tôn giáo thiết chế hóa.

3.1.2. Cải đạo đặt ra những thách thức đối với quan hệ gia đình và cộng đồng

Những năm qua, cải đạo đã đặt ra những thách thức không nhỏ cho quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng dân tộc ở khu vực miền núi phía Bắc. Cải đạo có

¹³². Xem: Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020). Sdd., tr.96 - 114.

thể hiện là việc chuyển đổi từ tình trạng chưa theo tôn giáo nào (hoặc chỉ thực hành tín ngưỡng tộc người) sang tình trạng trở thành tín đồ của một tôn giáo cụ thể; hoặc chuyển đổi từ việc đang là tín đồ của tôn giáo này sang tín đồ của tôn giáo khác. Ở khu vực miền núi phía Bắc, hiện tượng cải đạo nổi bật nhất đã xảy ra sau Đổi mới là hàng trăm nghìn người dân tộc thiểu số rời bỏ tín ngưỡng tộc người truyền thống sang theo Tin Lành. Thống kê cho thấy trong giai đoạn 1986-2020, có tổng số 270.000 người Mông chuyển sang theo đạo Tin Lành¹³³. Bên cạnh đó, cũng có những người Kinh chuyển từ theo Phật giáo sang theo Tin Lành.

Cải đạo là hiện tượng tự nhiên, nhưng khi nó xảy ra với số lượng lớn lại trong thời gian ngắn, đã gây ra những xáo trộn rất đáng kể trong đời sống gia đình và cộng đồng, ở mức độ đáng lo ngại nhất là gây ra những xung đột trong gia đình, dòng họ và cộng đồng. Trong một gia đình có người cải đạo, sẽ diễn ra hai trường hợp. Một là người đó thuyết phục cả gia đình cải đạo theo mình. Nếu thành công, quan hệ nội tại gia đình không bị ảnh hưởng gì đáng kể. Nhưng nếu không thành công, cá nhân đó rất khó có thể giữ được quan hệ hài hòa với các thành viên còn lại. Việc có một người chọn đi theo một lối sống và kiểu ứng xử khác gây ra sự căng thẳng trong mối quan hệ của gia đình. Kết quả cá nhân đó thường rơi vào tình trạng bị cô lập, ở mức tệ nhất là bị trục xuất khỏi gia đình. Ở vùng miền núi phía Bắc, chuyện cha tuyên bố từ mặt con vì con đi theo Tin Lành đã từng xảy ra trước đây.

Rộng hơn, khi một cộng đồng nhận thấy có những gia đình đã đi theo tôn giáo vốn rất xa lạ với truyền thống thờ cúng, thì cộng đồng rơi vào tình thế khó xử. Tình thế khó xử diễn ra khi cộng đồng thấy không phải toàn bộ các gia đình thành viên đều tham gia vào nghi lễ chung của cộng đồng. Cộng đồng thấy lo lắng và bất an bởi có thể thần linh sẽ trách phạt, và sự linh nghiệm của nghi lễ bị ảnh hưởng, v.v... Lúc đó, giải pháp thường là cố gắng thuyết phục để những gia

¹³³. Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), *Sự chuyển biến của tôn giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 200.

đình cải đạo kia quay trở lại tín ngưỡng truyền thống. Nếu giải pháp ấy không thực hiện được, hiện tượng tẩy chay các gia đình cải đạo diễn ra. Sự chia rẽ, mâu thuẫn, xung đột giữa người cùng dòng họ, cùng bản làng đã diễn ra. Quan hệ giữa các thế hệ già và trẻ, giữa đàn ông và đàn bà, giữa dòng họ này với dòng họ khác, giữa người theo hệ phái khác nhau trong cùng một tôn giáo (đặc biệt là Tin Lành), v.v... đã làm cho bầu không khí chung trở nên ngột ngạt¹³⁴. Đáng chú ý nhất là khi người dân tộc sinh sống ở vùng miền núi phía Bắc tiếp nhận Tin Lành, họ không tiếp tục thờ cúng tổ tiên, cũng không thờ cúng các vị thần nào khác hay tham gia các nghi lễ thờ cúng của cộng đồng như trước đây, mà chỉ thờ duy nhất Chúa Giê su. Việc thay đổi có tính đột ngột về niềm tin và hành vi thờ cúng này mau chóng tạo ra sự phân rã của nhiều gia đình, dòng họ, thôn bản. Xung đột đã diễn ra, ở mức nhẹ là các thành viên trong gia đình, dòng họ từ mặt, không chung sống; ở mức nặng là sử dụng bạo lực để giải quyết những mâu thuẫn, bất đồng. Sự rạn nứt, đứt gãy trong quan hệ gia đình, dòng họ, thôn bản như thế đã xuất phát từ việc người ta bắt đầu dứt bỏ tín ngưỡng truyền thống ngàn đời qua và bước theo tôn giáo.

Để có thể yên ổn sinh sống, các gia đình này hoặc sẽ sống co cụm với nhau, hoặc phải miễn cưỡng di cư. Ở khu vực miền núi phía Bắc, vấn đề này đã diễn ra, đặc biệt với các gia đình Mông theo Tin Lành. Không còn giữ được quan hệ hài hòa trong cộng đồng làng bản trước đây, nhiều gia đình đã di cư vào Tây Nguyên, thậm chí di cư trái phép sang Lào. Theo thống kê của Ban Tôn giáo chính phủ, năm 2006, có khoảng 25.000 người Mông theo Tin Lành di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên¹³⁵ và năm 2019, con số là 51.828¹³⁶.

Vấn đề đặt ra là cộng đồng ở lại đương nhiên có sự suy yếu về tính cố kết, do có những gia đình đồng loạt ly khai, tìm quê hương mới. Họ có thể mất đi phần nào sự tự tin vào các thiết chế truyền thống vốn đã cố kết cộng đồng mình

¹³⁴. Đoàn Đức Phương (2015), “Những chuyển biến trong đời sống tôn giáo của người Mông Tin Lành di cư ở tỉnh Đắk Lắk”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 08 (146), tr.122.

¹³⁵. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, tr. 135 - 136.

¹³⁶. Dẫn lại từ Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), Sdd., 353.

hiệu quả qua. Trong khi đó, sự hiện diện những người di cư vì cải đạo gây sức ép không nhỏ đối với sự cố kết của các cộng đồng dân cư tại nơi họ tìm đến. Như thế, rõ ràng, quan hệ gia đình và cộng đồng đã trở nên phức tạp rất nhiều bởi vấn đề cải đạo. Thử thách đặt ra với mỗi gia đình và cộng đồng giờ đây là làm thế nào để hóa giải mâu thuẫn và xung đột gây ra bởi cải đạo; làm thế nào để tiếp tục duy trì được mối quan hệ hài hòa giữa các thành viên nhưng vẫn tôn trọng lựa chọn về niềm tin tôn giáo của họ; và làm thế nào để thích ứng với bối cảnh đa dạng hóa niềm tin tôn giáo diễn ra như một xu thế tất yếu trong mỗi gia đình và cộng đồng.

Như vậy, hệ quả xã hội của cải đạo trên diện rộng là sự hình thành những cộng đồng dân tộc - tôn giáo mới. Những cộng đồng này sẽ đi theo những mục tiêu mới, định hình lối sống mới, có cách thức mới trong tương tác với các cộng đồng thế tục và tôn giáo, tín ngưỡng khác. Khó có thể phán đoán được chính xác và rõ ràng những tương tác này dẫn đến những kết quả cụ thể nào. Nhưng thực tế đã diễn ra các xung đột ở những mức độ khác nhau và giờ đây các cộng đồng phải tìm cách thích ứng với sự tồn tại của nhau.

Điều cần lưu ý là những xung đột giữa cá nhân với cá nhân, giữa thành viên gia đình với các thành viên còn lại, giữa gia đình với cộng đồng và trong nội bộ cộng đồng vì lý do cải đạo nói trên khá gay gắt vào giai đoạn đầu, khi Tin Lành mới được truyền vào và tiếp nhận. Ngày nay, một phần do sự đổi mới kịp thời của chính sách và pháp luật phía nhà nước, một phần do các cá nhân và cộng đồng đã hình thành cách ứng xử theo hướng chấp nhận sự khác biệt về tôn giáo. Do đó, việc cải đạo giờ đây khi diễn ra không tạo ra sự căng thẳng lớn trong quan hệ gia đình và cộng đồng như trước. Tuy nhiên, những nguy cơ bất đồng về quan điểm và lối sống gia tăng thành thành xung đột thì vẫn luôn tiềm ẩn.

3.1.4. Bất ổn trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh vùng dân tộc thiểu số

Đảm bảo an ninh nơi đồng bào các dân tộc thiểu số một vấn đề mới và rất đáng quan tâm ở Việt Nam. Hiện nay, việc đảm bảo an ninh không chỉ còn là

việc đảm bảo các yếu tố an ninh truyền thống như trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo chủ quyền biên giới, lãnh thổ mà còn đảm bảo các yếu tố an ninh phi truyền thống hiểu theo nghĩa các yếu tố chỉ mới xuất hiện gần đây, của thời hiện đại như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, khan hiếm nguồn lực, dịch bệnh, khủng hoảng tài chính, tội phạm trên mạng internet, buôn bán người, rửa tiền, khủng bố xuyên quốc gia, xung đột tôn giáo,...¹³⁷ Có nghiên cứu đã nêu ra những dự báo về một số tình huống cụ thể đe dọa an ninh phi truyền thống ở vùng dân tộc thiểu số, tiêu biểu gồm: lũ lụt lớn, sạt lở đất lớn, mưa đá lớn, hạn diện rộng, cháy rừng diện rộng, ô nhiễm môi trường, nguồn nước, tội phạm ma túy, tội phạm kinh tế xuyên quốc gia, điểm nóng rối loạn trật tự xã hội, nạn kiều,...¹³⁸ Mất an ninh phi truyền thống sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến an ninh tinh thần, an ninh con người và sự ổn định của các mối quan hệ xã hội vốn có lâu nay.

Ở Việt Nam, các dân tộc thiểu số sống ở khu vực miền núi phía Bắc lại càng dễ bị tổn thương khi an ninh phi truyền thống bị đe dọa, tác động. Có thể nói xung đột tôn giáo, tín ngưỡng là vấn đề đã và còn tiếp tục đặt ra với khu vực miền núi phía Bắc. Đây là vấn đề nổi bật nhất và cũng đáng lo ngại hơn cả khi xem xét, đánh giá tình hình tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này. Xung đột tôn giáo có thể hiểu là sự va chạm, những mâu thuẫn, bất đồng, bất hợp tác, sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhóm hay cộng đồng tôn giáo với nhau. Các xung đột tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này thực ra chỉ trở nên căng thẳng từ Đổi mới, khi mà các loại hình tôn giáo mới (trong đó có cả các hiện tượng tôn giáo mới) ồ ạt tràn vào, vừa cạnh tranh với nhau, lại vừa cạnh tranh với tín ngưỡng truyền thống và với các tôn giáo đã vào từ rất lâu trước đó (Phật giáo, Công giáo).

¹³⁷. Xem: Đoàn Minh Huân (2020), “An ninh phi truyền thống: Quan niệm và đặc điểm chủ yếu”, trong: Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên), *An ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.30 - 33.

¹³⁸. Xem: Nguyễn Văn Tài (2020), “Dự báo một số tình huống an ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, trong Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên), *Sdd.*, tr. 83 - 89.

Sự xuất hiện và lây lan của các hiện tượng tôn giáo mới cũng làm vấn đề đảm bảo an ninh phi truyền thống thêm phức tạp. Các hiện tượng tôn giáo truyền từ bên ngoài, đặc biệt là từ nước ngoài, vào các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc, đa phần lồng vào thông điệp thờ cúng đấng thiêng mới là khơi gợi và thúc đẩy tư tưởng đòi hỏi quyền lợi của dân tộc, kêu gọi ly khai, tự trị, bất hợp tác với chính quyền nhà nước. Việc hình thành trong các cộng đồng dân cư những nhóm người đi theo những tư tưởng khác lạ, có tính bất hợp tác với chủ trương đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước, tạo ra tâm lý hoang mang trong cộng đồng xã hội nói chung. Đặc biệt, các hiện tượng tôn giáo mới truyền từ nước ngoài vào, móc nối tạo sự liên kết xuyên quốc gia giữa các tín đồ, tạo ra sự khó khăn cho quản lý xã hội. Các hiện tượng như Giê Sù, San Su Khê Tô, Bà Cô Dợ, là những ví dụ tiêu biểu.

Năm 2011, sự kiện Mường Nhé diễn ra và là một ví dụ về gây rối trật tự xã hội mà đằng sau có yếu tố của hiện tượng tôn giáo mới. Ngày 30/4-6/5, có khoảng 7000 người Mông từ các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Đắk Lắk, Đắk Nông, v.v... kéo về bản Huổi Khon - một nơi có địa thế hiểm trở thuộc xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Họ lập lều trại, cử người canh gác, ăn ở tạm bợ trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Nguyên do cho sự tụ họp bất thường này là họ nghe lời tuyên truyền của một số người như Tráng A Chớ, Vàng A Ía, nói rằng sắp có nạn hồng thủy và chỉ có Huổi Khon là nơi an toàn. Người Mông đến đó thì được đón Vua ra, được vào vương quốc mới ấm no, hạnh phúc. Họ cũng được xúi giục tụ tập để đấu tranh cho quyền tự do tôn giáo, tự trị và sở hữu đất đai... Tất nhiên, không có hiện tượng siêu nhiên nào xảy ra. Sự kiện này gây rối loạn cho trật tự, an ninh địa phương, ảnh hưởng đến đời sống bình thường của những người trực tiếp và gián tiếp liên quan. Đáng chú ý hơn, nó cũng là sự nhắc lại, tiếp nối và thổi bùng lên ý tưởng về sự xuất thế của một Vương Chủ, người sẽ lập vương quốc Mông, vốn đã từng lây lan từ khi Vàng Chứ phát sinh nhiều năm trước đó.

An ninh phi truyền thống hiểu như tình trạng đảm bảo được sự an toàn của người dân trước những mối đe dọa mới, trong đó có bất ổn, xung đột xã hội (mà ở đây có nguyên nhân tôn giáo, tín ngưỡng) rõ ràng đã bị đe dọa, làm ảnh hưởng đáng kể trong câu chuyện hiện tượng tôn giáo mới, mà cụ thể là Vàng Chứ và những hình thức “tái chế”, “lợi dụng” Tin Lành để thực hiện mưu đồ chính trị của các thế lực bên ngoài. Một nhà nghiên cứu đã có nhận xét rằng: “Âm mưu lợi dụng đạo Tin Lành của các thế lực thù địch có xu hướng chuyển dịch từ phía Nam ra phía Bắc, chuyển trọng tâm từ Tin Lành Tây Nguyên sang Tin Lành trong vùng người Mông ở các tỉnh miền núi phía Bắc”¹³⁹. Những vấn đề nảy sinh như trên gia tăng thách thức cho đảm bảo an ninh phi truyền thống và ở mức độ đáng lo ngại hơn là cản trở sự phát triển bền vững ở khu vực miền núi phía Bắc.

3.1.5. Tồn tại các tranh chấp đất đai tôn giáo chưa được giải quyết triệt để

Theo số liệu thống kê của Ban Dân vận Trung ương, đến thời điểm tháng 3 năm 2017, tình hình tôn giáo, trong đó có vấn đề sử dụng và tranh chấp đất đai tôn giáo ở các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc là như sau:

STT	Tỉnh, thành phố	Tín đồ	Chức sắc	Diện tích đất tôn giáo sử dụng/m ²	Đất cơ sở tôn giáo		
					Số lượng	Đã cấp quyền sử dụng đất	Có tranh chấp
1	Bắc Kạn	16.164	12	254.080	4	3	1
2	Bắc Giang	189.000	130	1.967.785	798	332	0
3	Cao Bằng	19.333	12	48.853	12	4	0
4	Điện Biên	60.862	43	-	-	-	-
5	Hà Giang	23.462	22	49.792	19	-	0
6	Hòa Bình	48.162	19	376.200	22	13	0
7	Lai Châu	44.776	76	37.000	0	0	-
8	Lào Cai	43.617	17	246.866	13	10	-

¹³⁹. Dẫn lại từ Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), Sdd., tr. 235.

9	Lạng Sơn	10.108	39	95.657	10	9	0
10	Phú Thọ	219.485	194	902.183	449	274	50
11	Sơn La	20.102	-	-	-	-	-
12	Thái Nguyên	120.140	59	740.321	223	171	0
13	Tuyên Quang	48.490	72	25.160	93	-	0
14	Yên Bái	71.558	31	63.309	132	86	2
Tổng cộng							53

Bảng 6: Tình hình tôn giáo và cơ sở tôn giáo

(Ghi chú: Tại thời điểm này, một số tỉnh chưa có số liệu thống kê về diện tích đất tôn giáo sử dụng (Điện Biên, Sơn La) hay về cơ sở thờ tự (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La).

Như có thể thấy từ bảng này, vào thời điểm 2017, vẫn tồn tại sự tranh chấp đất đai tôn giáo với 53 trường hợp/địa điểm. Ngoài trừ Yên Bái và Bắc Kạn, chủ yếu là các địa điểm có tranh chấp về đất đai tôn giáo nằm ở Phú Thọ. Hiện nay, tranh chấp đất đai tôn giáo nói chung diễn ra theo các hình thức phổ biến gồm:

- Đòi lại đất mà tổ chức tôn giáo đã cho thuê, cho mượn; đòi lại đất của tôn giáo đã bị cá nhân hay tổ chức xã hội thế tục lấn chiếm;
- Tranh chấp quyền về sử dụng đường đi chung;
- Đòi lại tài sản trên đất (nhà, công trình xây dựng) đã cho Chính quyền, cơ quan Nhà nước hoặc các tổ chức khác mượn trong thời gian dài trước đây hoặc gần đây;
- Tranh chấp đất đai giữa các cơ sở tôn giáo với nhau
- Tranh chấp đất đai do thu hồi đất tôn giáo phục vụ các mục đích thế tục.

Những hình thức tranh chấp nêu trên có nguyên nhân do lịch sử để lại, cũng có nguyên nhân từ hiện thực đời sống hiện nay khi mà trong nền kinh tế thị trường, đất đai trở nên khan hiếm, đắt đỏ. Trong khi đó, khi các tôn giáo có sự phát triển, nhu cầu về đất đai ngày càng lớn. Hiện nay, chính quyền giải quyết các tranh chấp đất đai tôn giáo dựa vào quy định về đất đai tôn

giáo trong Luật đất đai năm 2013¹⁴⁰. Tuy thế, vẫn còn những tồn đọng, những trường hợp chưa giải quyết được dứt điểm. Nguyên nhân từ phía chính quyền cũng có và từ phía các tổ chức tôn giáo cũng có. Ví dụ, ở huyện Cẩm Khê, Phú Thọ, có một số cơ sở tôn giáo chưa chấp hành tốt việc quản lý, sử dụng đất đai. Các hành vi cụ thể có thể nêu ra gồm: tự ý coi nói, lấn chiếm đất công ích, hoặc nhận hiến nhượng đất của các hộ liền kề, giáp danh cơ sở tôn giáo (đất trồng lúa, đất trồng cây, đất nuôi trồng thủy sản...). Có một số tổ chức, chức sắc, chức việc tôn giáo đã tuyên truyền vận động tín đồ hiến nhượng đất, rồi tự ý nhận chuyển nhượng đất để xây dựng công trình tôn giáo trái phép, mở rộng khuôn viên thờ tự...¹⁴¹

Vấn đề đặt ra là tranh chấp đất đai tôn giáo và việc chậm giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai tôn giáo có ảnh hưởng đến hoạt động tôn giáo, quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo và đến quan hệ giữa chính quyền và tôn giáo. Người ta cũng có xu thế liên hệ tranh chấp đất đai với vấn đề đảm bảo quyền tự do tôn giáo. Vấn đề tôn giáo do đó trở nên nhạy cảm cả về chính trị, an ninh xã hội chứ không chỉ liên quan đến vấn đề dân tộc, biên giới, v.v...

3.1.6. Gia tăng lợi dụng công nghệ thời Cách mạng 4.0 vào truyền bá tôn giáo

¹⁴⁰. Theo điều 181, cơ sở tôn giáo sử dụng đất tôn giáo có những quyền và nghĩa vụ sau:

- Về quyền: Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; Hưởng các lợi ích do công trình của Nhà nước phục vụ việc bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp; Được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; Được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình; Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật này; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

- Về nghĩa vụ: Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới thửa đất, đúng quy định về sử dụng độ sâu trong lòng đất và chiều cao trên không, bảo vệ các công trình công cộng trong lòng đất và tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan; Thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất; Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường, không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất có liên quan; Tuân theo các quy định của pháp luật về việc tìm thấy vật trong lòng đất; Giao lại đất khi Nhà nước có quyết định thu hồi đất, khi hết thời hạn sử dụng đất mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn sử dụng (lưu ý: Cơ sở tôn giáo sử dụng đất không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất).

¹⁴¹. Xem: Mạnh Thuần (2022), “Chấn chỉnh tình trạng quản lý, sử dụng đất đai tại một số cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện Cẩm Khê. Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Khê, truy cập tại: <https://camkhe.phutho.gov.vn/Chuyen-muc-tin/Chi-tiet-tin/t/chan-chinh-tinh-trang-quan-ly-su-dung-dat-dai-tai-mot-so-co-so-ton-giao-tren-dia-ban-huyen-cam-khe/title/15485/ctitle/155?AspxAutoDetectCookieSupport=1>

Đây là vấn đề mới ở khu vực miền núi phía Bắc. Khi người dân bắt đầu sử dụng các thiết bị truyền thông thông minh và hiện đại hơn, việc truyền bá tôn giáo bên cạnh sử dụng các phương pháp truyền thống đã tận dụng các phương pháp mới. Ở khu vực miền núi phía Bắc, một trong những biểu hiện sớm của xu thế này là đài FEBC phát từ Philippines truyền bá Tin Lành vào vùng dân tộc Mông ở Việt Nam. Sau này, người truyền giáo khai thác mạnh mẽ hơn các nền tảng kết nối xã hội trực tuyến như Facebook, Viber, Zoom, Zalo, Telegram, Youtube, v.v... Theo đó, người truyền giáo, giảng đạo không cần phải trực tiếp lăn lộn vào khu vực xa xôi, hiểm trở này, mà chỉ cần đảm bảo sự kết nối internet là có thể trò chuyện, dẫn dắt, định hướng người nghe. Một ví dụ tiêu biểu là việc các hiện tượng tôn giáo mới như Bà Cô Dợ, Giê Sùa sau này chủ yếu là truyền giáo trực tuyến, qua phần mềm Zoom. Ví dụ khác là thành viên của nhóm “Năng lượng gốc trống đồng” (một hình thức chữa bệnh bằng năng lượng siêu nhiên, trụ sở và người đứng đầu đều ở Mỹ) phát tán tài liệu, đường link hướng dẫn thực hành đến người dân ở Lai Châu¹⁴².

3.1.7. Một bộ phận cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng còn hạn chế về năng lực

Thực tế nhiều năm qua vẫn tồn tại vấn đề là sự yếu kém và không đồng đều về năng lực của cán bộ cấp địa phương phụ trách công tác quản lý nhà nước về hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Một mặt, đó là sự tồn tại khá phổ biến não trạng nghi ngờ tôn giáo, đặc biệt biểu hiện trong lối nghĩ gán tín ngưỡng truyền thống với mê tín, lạc hậu, chậm tiến; gán hoạt động tôn giáo với âm mưu chống phá Đảng và Nhà nước của các thế lực thù địch. Não trạng này tạo ra cái nhìn tiêu cực về tôn giáo, tín ngưỡng, dẫn đến xu hướng cản trở, cấm đoán các hoạt động này hơn là hỗ trợ, đáp ứng yêu cầu, tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi. Mặt khác, trình độ am hiểu chính sách, pháp luật của nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng, khả năng áp dụng chính xác các quy định pháp luật vào thực tiễn quản

¹⁴². Xem: Văn Ngọc (2022), “Cảnh giác với nhóm Năng lượng gốc trống đồng”, trang thông tin điện tử tỉnh Lai Châu, truy cập tại: <https://congan.laichau.gov.vn/view/tin-an-ninh-trat-tu/canh-giac-voi-nhom-nang-luong-goc-trong-dong-61035?tabid=1912>

lý hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của một bộ phận cán bộ địa phương còn hạn chế. Những vấn đề nêu trên dẫn đến những cách xử lý thiếu nhất quán, thiếu công bằng, chưa bám sát quy định của pháp luật đối với hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của người dân. Hệ quả là tạo ra sự bức xúc, không đồng thuận, không hợp tác giữa cộng đồng tôn giáo với chính quyền địa phương. Dù chính sách, pháp luật đã tương đối hoàn thiện và vạch ra hành lang pháp lý khá rõ ràng, minh bạch, việc áp dụng không hiệu quả dẫn đến những bức xúc, phản kháng ngầm với nhà nước, làm lý do cho các luận điệu chống phá của các thế lực thù địch và đây là vấn đề cần phải sớm được giải quyết toàn diện, triệt để.

3.2. Khuyến nghị đối với truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc

Ở đây, với tính chất của một tài liệu phục vụ tuyên truyền, chúng tôi không tập trung khuyến nghị vào những cơ quan hay cá nhân cụ thể. Những khuyến nghị này chủ yếu nằm ở các nguyên tắc chung cần nắm vững mà chúng tôi đưa ra với cả người làm truyền thông trong hệ thống truyền thông đại chúng (truyền hình, đài phát thanh, báo in và báo điện tử) và với người trực tiếp làm công tác tuyên truyền tại các cơ quan trong hệ thống chính trị ở các cấp trung ương và địa phương.

3.2.1. Một số nguyên tắc chung trong truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc

3.2.1.1. Nguyên tắc đảm bảo an ninh chính trị

Dân tộc hoặc tôn giáo là hai yếu tố luôn được cho là nhạy cảm về chính trị ở Việt Nam nói chung. Ở khu vực miền núi phía Bắc, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống gần biên giới thì cả hai yếu tố này lại cùng hiện diện một lúc, nghĩa là sự nhạy cảm về chính trị còn cao hơn nữa. Truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này do đó gặp nhiều thử thách hơn, đòi hỏi sự tinh nhạy về chính trị của người làm truyền thông. Điều quan trọng nhất, là truyền thông không những phải đảm bảo không gây ảnh hưởng mà còn phải hỗ trợ duy trì và củng cố an ninh chính trị ở khu vực này.

Để có thể làm như vậy, người làm truyền thông trước tiên cần hiểu rõ như thế nào là “nhạy cảm về chính trị”. Những thảo luận và đưa tin về những vấn đề liên quan đến hai yếu tố là dân tộc (ở đây hiểu là cả dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số) và tôn giáo đều rất dễ “đụng chạm” đến chính trị hiểu theo nghĩa là có thể gây ra những rắc rối, làm ảnh hưởng không tốt đến an ninh và trật tự xã hội ở địa phương và mối quan hệ giữa chính quyền nhà nước và các cộng đồng dân tộc. Chính trị có thể hiểu một cách đơn giản là các mối quan hệ giữa các tầng lớp trong xã hội và việc duy trì, sử dụng quyền lực nhà nước vào quản trị xã hội. Một điều gì được cho là “nhạy cảm về chính trị” khi nó đụng chạm và có thể ngay lập tức gây tác động đến các mối quan hệ giữa các tầng lớp hay các dân tộc trong một quốc gia và cách thức chính quyền quản trị đất nước. Tác động theo chiều hướng tiêu cực là gây ra nghi ngờ, tranh cãi, xung đột giữa các bộ phận dân cư trong xã hội và giữa dân chúng với chính quyền về cách thức chính quyền quản trị xã hội, do đó trực tiếp làm tổn hại đến an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

Truyền thông về các vấn đề liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng trong khu vực có các dân tộc thiểu số sinh sống ở miền núi phía Bắc dễ được cho là “nhạy cảm về chính trị” do các quan hệ giữa các dân tộc với nhau và với nhà nước, cũng như mối quan hệ giữa các tôn giáo với nhau và với nhà nước khá phức tạp về dễ dẫn đến những hiểu lầm, xung đột hay phản kháng ngầm ẩn. Điều cần lưu ý là thông tin về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này nếu không dựa trên hiểu biết sâu sắc, không ý thức được những vấn đề dễ gây bất đồng, tranh cãi là có thể “đổ thêm dầu vào lửa” vào bất cứ lúc nào. Xung đột sẽ dẫn đến chia rẽ, nghi ngờ, bất khoan dung, bất hợp tác... những cái sẽ làm suy yếu khối Đại đoàn kết toàn dân và ảnh hưởng tiêu cực đến tiến trình phát triển bền vững đất nước.

Khu vực miền núi phía Bắc có nhiều dân tộc cùng chung sống, và đã trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, đặc biệt là qua các cuộc chiến tranh để giành độc lập và bảo vệ chủ quyền đất nước. Mối quan hệ giữa các dân tộc với nhau, giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, và giữa các dân tộc với nhà nước cơ

bản là hài hòa, đồng thuận, nhưng không phải không có nguy cơ tiềm ẩn của mâu thuẫn, xung đột. Nếu chính sách và ứng xử không phù hợp, thì nguy cơ đó sẽ xuất hiện. Sự phong phú và đa dạng về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc là một di sản quý, là cội nguồn cho nhiều câu chuyện hay, nhưng cũng là một thử thách không nhỏ nếu gây ra bất đồng, mâu thuẫn chỉ vì việc đưa ra các nội dung truyền thông trong đó có những chi tiết không chính xác, gây mâu thuẫn, hiểu lầm.

Trong thực tiễn ở nước ta trong nhiều năm qua, các thế lực thù địch thường lợi dụng những vấn đề dân tộc và các xu thế mới trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc để tụ hợp người dân, tạo ra những “điểm nóng” gây sức ép về chính trị, gây mất ổn định xã hội, kích động chủ nghĩa dân tộc, khơi dậy tư tưởng đòi tự trị, ly khai, đòi đất đai tôn giáo... Những vấn đề này cũng thấy ở khung cảnh Đông Nam Á rộng lớn hơn, với những tác động tiêu cực cần phải có sự nắm bắt sát thực tiễn¹⁴³. Truyền thông về tôn giáo, bên cạnh việc đưa tin, thì cũng cần đẩy mạnh tinh thần đấu tranh. Cần có sự phân biệt rõ ràng giữa việc lên tiếng bảo vệ quyền tự do tôn giáo của người dân và lên tiếng đấu tranh trước các thế lực lợi dụng quyền này.

Tóm lại, các chủ trương, quan điểm, chính sách về dân tộc, tôn giáo nêu trên là giải pháp để đảm bảo mối quan hệ lâu dài, hài hòa, lành mạnh và cùng vì lợi ích chung giữa các dân tộc, tôn giáo. Vì thế, truyền thông cần hiểu được các giải pháp tổng thể và có tính chiến lược này, để từ đó tự lựa chọn nội dung và hình thức cho phù hợp nhất. Để truyền thông về các vấn đề liên quan đến dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng mà không ảnh hưởng đến an ninh chính trị, thì phải nắm rất rõ vấn đề nào và đưa tin đến mức nào thì là chạm đến điểm nhạy cảm về chính trị. Đồng thời, không vì lý do “nhạy cảm chính trị” mà chỉ chọn những chủ đề “an toàn”, dễ làm, lảng tránh các chủ đề khó khăn, dễ “đụng chạm”. Nếu

¹⁴³. Xem thêm: Lê Hải Đăng-Phạm Minh Phúc (2020), *Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia trong những năm gần đây*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 295-307.

để cái lý do “nhảy cảm chính trị” trở nên quá lớn, truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng sẽ khó có tiến triển và đạt hiệu quả như kỳ vọng.

3.2.1.2. Nguyên tắc nắm vững các chính sách, đường lối của Đảng và quy định của pháp luật khi truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng

Khi làm truyền thông ở khu vực miền núi phía Bắc, cần nắm vững các quy định của Hiến pháp, pháp luật về dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng. Để tuyên truyền có hiệu quả, tạo sự thuyết phục và nhất quán, người làm nội dung truyền thông không chỉ nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, mà còn hiểu rõ những quy định của hiến pháp, pháp luật về dân tộc, tôn giáo. Trong Hiến pháp, mọi người đều được đối xử bình đẳng trước pháp luật, không bị phân biệt đối xử, được bảo vệ thông tin về đời sống riêng tư, v.v... Với tôn giáo, Điều 24 của Hiến pháp ban hành năm 2013 đã quy định rất rõ, như sau:

“Điều 24. 1. Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

2. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”.

Điều này được chi tiết hóa vào Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Quốc hội thông qua năm 2016). Bộ luật này, cùng với các nghị định hướng dẫn (ví dụ Nghị định 162/2017/NĐCP, Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo - đang dự thảo) cung cấp một khung pháp lý rõ ràng cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng.

Bên cạnh đó, người làm truyền thông còn cần phải nắm vững các quy định của các bộ luật khác có điều chỉnh về hành vi tôn giáo, chẳng hạn như Luật Đất đai (2013), Luật Hình sự (2015) cùng các nghị định hướng dẫn thi hành luật¹⁴⁴.

Để đảm bảo có thể hỗ trợ cho việc duy trì an ninh chính trị ở khu vực chiến lược này, người làm truyền thông cần liên tục định vị các nội dung của thông

¹⁴⁴. Xem thêm: Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2020). *Tiến trình của đảm bảo quyền tự do tôn giáo trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 132 - 150.

điệp truyền thông vào trong khuôn khổ cách tiếp cận của Đảng và Nhà nước về các vấn đề dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng. Các chủ trương, quan điểm, chính sách này có thể thấy trong các Nghị quyết, chỉ thị, hay phát biểu của lãnh đạo nhà nước. Các chủ trương, quan điểm ấy có thể được văn bản hóa thành các chính sách và quy định pháp lý cụ thể. Đối với lĩnh vực dân tộc, cần chú ý Nghị quyết về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX tại hội nghị lần thứ Bảy ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2003. Một số quan điểm cơ bản được chỉ rõ, như sau:

- ”Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam;

- Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc;

- Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất;

- Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.

- Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị”¹⁴⁵.

Đối với lĩnh vực tôn giáo, khi làm truyền thông, người xây dựng nội dung cần nắm vững tinh thần của Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác tôn giáo. Các quan điểm và chính sách cơ bản của Nghị quyết này như sau:

- “Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng bào các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, bình đẳng trước pháp luật”.

- ”Đảng, Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau; đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc và nhân dân. Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Đồng thời, nghiêm cấm lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động trái pháp luật và chính sách của Nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia”.

- “Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là điểm tương đồng để gắn bó đồng bào các tôn giáo với sự nghiệp chung. Mọi công dân không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo đều có quyền và nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

¹⁴⁵. Trích Nghị quyết về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX tại hội nghị lần thứ Bảy ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2003.

- “Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng.” Công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị: Công tác tôn giáo có liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, các cấp, các ngành, các địa bàn. Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tôn giáo có trách nhiệm trực tiếp, cần được củng cố và kiện toàn. Công tác quản lý nhà nước đối với các tôn giáo và đấu tranh chống việc lợi dụng tôn giáo để chống đối chế độ chỉ thành công nếu làm tốt công tác vận động quần chúng”.

- Vấn đề theo đạo và truyền đạo: Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các *tổ chức tôn giáo* được Nhà nước thừa nhận được hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, nhà tu hành, xuất bản kinh sách và giữ gìn, sửa chữa, xây dựng cơ sở thờ tự tôn giáo của mình theo đúng quy định của pháp luật. Việc theo đạo, truyền đạo cũng như mọi hoạt động tôn giáo khác đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; không được lợi dụng tôn giáo tuyên truyền tà đạo, hoạt động mê tín dị đoan, không được ép buộc người dân theo đạo. Nghiêm cấm các tổ chức truyền đạo, người truyền đạo và các cách thức truyền đạo trái phép, vi phạm các quy định của Hiến pháp và pháp luật”¹⁴⁶.

Việc nắm vững các quy định của hiến pháp và pháp luật về dân tộc, tôn giáo không đơn giản, và phải là kết quả của quá trình tìm hiểu căn kẽ, thấu đáo, thậm chí cần có tư vấn từ luật sư hay chuyên gia về luật học. Khi nắm vững các quy định này, việc truyền thông về tín ngưỡng, tôn giáo trong khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số mới có thể đạt sự nhất quán, minh bạch, đáng tin cậy và thuyết phục.

3.2.1.3. Nguyên tắc thể hiện sự tôn trọng một cách chủ động

¹⁴⁶. Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác tôn giáo.

Nhìn chung, vô tình hay cố ý xúc phạm đến niềm tin tôn giáo, đến không gian thiêng và những cảm kị của tín ngưỡng đều mang lại hậu quả khó dự đoán và khó khắc phục. Điều tối kị với người làm truyền thông về tôn giáo là bình luận, phán xét thiếu thiện chí và thể hiện sự phân biệt đối xử đối với chân lý tôn giáo, niềm tin tôn giáo, nghi lễ, đạo đức, trang phục, lối sống, các quy định của nội bộ tổ chức tôn giáo; tới cách thức thờ cúng, những kiêng kị và tục lệ của cộng đồng tín ngưỡng. Điều rất cần tránh là mang thói quen tư duy, tập quán văn hóa (trong đó có cả tín ngưỡng) và thế giới quan của người Kinh vốn là dân tộc đa số làm tiêu chuẩn và đưa ra phán xét đúng-sai khi tiếp cận các dân tộc khác.

Nguyên tắc hết sức căn bản khi tuyên truyền về tôn giáo đó là thái độ tôn trọng đối với các tôn giáo. Với những người thủ đắc niềm tin tôn giáo, những điều đối với họ là thiêng liêng, cần được tuyệt đối tôn kính khác với người không có tôn giáo. Những điều thiêng liêng thường có là đáng thiêng mà họ tôn thờ, các không gian và vật dụng để thờ cúng, kinh sách và trang phục khi thực hiện nghi lễ, chân lý mà tôn giáo của họ đề cao, các nhân vật vốn được xem là hình mẫu về đạo đức, v.v... Với Phật giáo, những gì thiêng liêng là chính ngôi chùa, tượng Phật, hình ảnh Đức Phật, Bồ Tát, biểu tượng bánh xe chuyển pháp luân, chuông, mõ, kinh Phật...; đối với Công giáo, Tin Lành đó là Thánh giá, Kinh thánh, nhà thờ,... Khi thông tin, tuyên truyền, cần để có sự lưu ý tinh tế, thể hiện sự tôn trọng đồng thời tránh xúc phạm các biểu tượng đó.

Bất cứ lời bình luận, hình ảnh sử dụng mà thể hiện sự kỳ thị, coi thường, xúc phạm, làm tổn thương đến những điều thiêng liêng trong tôn giáo đều dẫn đến hậu quả khôn lường.

Để thể hiện sự tôn trọng một cách nhất quán, người làm truyền thông cần liên tục rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc phù hợp với người có tôn giáo, tín ngưỡng khi lấy thông tin làm nội dung truyền thông. Các kỹ năng này trong nhiều trường hợp có tính quyết định đối với thành công trong khai thác thông tin để xây dựng nội dung truyền thông. Cụ thể, đó là vấn đề xưng hô với đối tượng mà mình khai thác thông tin. Cần lưu ý là xưng hô với người có vị trí trong cộng

đồng tôn giáo, tín ngưỡng cần phù hợp, đúng chức danh, và không nên xưng hô theo cách tín đồ gọi chức sắc của họ. Ví dụ người Công giáo gọi vị coi sóc cộng đồng tín đồ hay xứ đạo của họ là “cha”, nhưng người ngoài cộng đồng chỉ nên gọi người đó một cách trung tính là “linh mục”, hoặc “ông”. Lựa chọn ngôn ngữ trung tính là phù hợp nhất, tránh sự hiểu nhầm. Bên cạnh đó, việc ghi hình, chọn vị trí đứng, trang phục khi làm việc cũng quan trọng, để đảm bảo tôn trọng quan niệm về cái thiêng và không gian thiêng của người có tôn giáo, tín ngưỡng. Ví dụ, khi tiến vào các không gian thờ cúng của cộng đồng dân tộc hay của tôn giáo, không nên mặc quần áo ngắn, để lộ da thịt, không nên nói lớn tiếng, cũng không nên đưa ra phán xét “đúng-sai” nào trong cách người ta bài trí, sắp xếp vật dụng, đồ trang trí, thực hành nghi lễ, sử dụng đồ ăn, uống...

3.2.1.4. Nguyên tắc tự đào tạo, nâng cao tri thức về tôn giáo, tín ngưỡng

Người làm truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc không nên chỉ làm việc theo sự vụ, đáp ứng tức thời nhu cầu thông tin của chính quyền và nhân dân nói chung mà cần có sự chuyên tâm theo dõi, chủ động liên tục tự đào tạo, tự nghiên cứu để tri thức của chính mình về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc ngày càng dày dặn và có tính hệ thống. Sự chuẩn bị và nâng cấp tri thức chủ động như thế sẽ giúp làm gia tăng chất lượng và sự đáng tin cậy của thông tin, nhờ thế mà thu hút người xem tốt hơn, đáp ứng được hiệu quả của thông điệp truyền thông.

Một điểm thách thức là đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vừa phong phú, đa dạng, lại có nhiều biến động. Trước một hiện tượng mới nảy sinh, ngay cả nhận thức của Đảng và Nhà nước cũng như giới nghiên cứu về bản chất của nó cũng không dễ dàng có ngay được sự nhất quán. Vì thế, người làm truyền thông một mặt phải nắm được những vấn đề vẫn thường chưa đạt được sự nhất quán trong nhận định và giải pháp (vấn đề các hiện tượng tôn giáo mới; các điểm nhóm Tin Lành tự phát) hoặc các vấn đề dễ kích thích sự hiểu nhầm, hiểu sai, gây bất đồng quan điểm (các dạng thức giả danh tôn giáo; những niềm tin vô căn cứ, đậm tính huyền hoặc, mê tín; những tin đồn về sự hiện diện của thần linh...). Bên cạnh

đó, những vấn đề hiện được xem là dễ gây ý kiến trái ngược là quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng thường được hiểu là muốn truyền giáo ở đâu và khi nào cũng được; lập những hội nhóm thực hành tôn giáo, tín ngưỡng tùy ý; xây dựng, nâng cấp cơ sở thờ tự tùy khả năng tài chính; phong chức, thăng chuyển chức sắc tùy nhu cầu của cộng đồng; mọi thứ thuộc về tín ngưỡng đều là di sản quý báu cần được bảo vệ, v.v... Người truyền thông khi nắm rõ điều này mới có thể tránh sa vào những vấn đề tranh cãi, làm tình hình thêm phức tạp, rối ren.

Đặc biệt là những trải nghiệm, khám phá thực tế, theo cách là đã đi, đã đến, đã nghe và đã thấy là rất quan trọng. Càng hiện diện nhiều ở thực địa, càng tiếp xúc, trao đổi với người có tôn giáo, tín ngưỡng, thì càng có thể tự kiểm chứng, đối chiếu các nguồn thông tin để có được những sản phẩm truyền thông tốt nhất.

Hiện nay, các nguồn tài liệu dưới dạng sách, bài tạp chí, các kỷ yếu hội thảo về chủ đề liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc đã có rất nhiều, dễ tiếp cận và khai thác. Ví dụ, đã có cơ sở dữ liệu trực tuyến và miễn phí của 124 tạp chí khoa học ở Việt Nam¹⁴⁷. Tại đó, người đọc có thể truy cập các bài viết toàn văn và đáng chú ý là trong số này, có tạp chí *Dân tộc*, *Văn hóa dân gian*, *Khoa học Xã hội Việt Nam*, *Xã hội học*, và tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*. Người làm nội dung truyền thông cũng có thể dễ dàng vào các thư viện nơi lưu trữ các loại sách báo, tài liệu phục vụ tra cứu trong Hà Nội như Thư viện Quốc gia, Thư viện Thông tin Khoa học xã hội, Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Viện Dân tộc học, Thư viện Viện Nghiên cứu Văn hóa, Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam...

3.2.1.5. Nguyên tắc tham vấn chuyên gia

Khi xây dựng nội dung và thực hiện truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng vùng miền núi phía Bắc, người làm truyền thông cần chú trọng việc tham vấn ý kiến chuyên gia, các nhà khoa học đã có uy tín về các vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc. Đã có hiện tượng giới

¹⁴⁷. Truy cập miễn phí tại: VietnamJournalsOnline.com (vjol.info.vn)

truyền thông khi tham vấn ý kiến các chuyên gia lại thường chỉ tập trung vào một số ít nhân vật đã nổi tiếng, mặc định người đó có thể nắm được mọi lĩnh vực và mọi vấn đề.

Trong thực tế, mỗi chuyên gia chỉ nắm rõ và hiểu sâu một lĩnh vực hẹp trong chuyên ngành Dân tộc học, Văn hóa học, Nhân học, hay Tôn giáo học. Do đó, sự lựa chọn tiếp cận và khai thác ý kiến chuyên gia cần phải thực hiện chu đáo, chính xác, đúng người, đúng nội dung. Một số cơ quan có chuyên gia để tham vấn gồm Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Viện Tín ngưỡng và Tôn giáo (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh).

3.2.1.6. Nguyên tắc thường xuyên nâng cao hiệu quả của thông điệp truyền thông

Trong quá trình truyền thông, “nhiều” (noise) là hiện tượng tất yếu xảy ra trong quá trình truyền thông điệp từ người làm thông điệp tới đối tượng tiếp nhận. “Nhiều” khiến cho thông điệp bị tiếp nhận không đầy đủ, có thể gây hiểu không đúng, sai lệch. Vậy truyền thông về các vấn đề phức tạp và nhạy cảm về chính trị như dân tộc và tôn giáo, cần phải nỗ lực hơn trong xác định những yếu tố cấu thành nên nhiễu trong quá trình gửi đi thông điệp truyền thông.

Đối với truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng, “nhiều” có thể xuất hiện trong mọi bước hay giai đoạn truyền thông, đặc biệt trong giai đoạn mã hóa và giải mã thông điệp truyền thông. Vì thế, người làm truyền thông cần đầu tư thật nhiều vào hiểu biết, ngôn ngữ, hình ảnh, âm thanh, cấu trúc nội dung, v.v... để thông điệp dễ dàng được giải mã đầy đủ. Với đối tượng là người dân tộc thiểu số, truyền thông về tôn giáo và tín ngưỡng cần ưu tiên sử dụng ngôn ngữ của họ, thể hiện gắn với bối cảnh sống của họ, và thể hiện cách nhìn, quan điểm của họ như người trong cuộc. Tương tự với chức sắc và tín đồ tôn giáo, truyền thông về họ phải tránh tách họ ra khỏi không gian quen thuộc của mình, đặt họ vào những tình huống xa lạ hoặc khó ứng xử, và đặc biệt tránh dùng những thuật ngữ hay khái niệm xa lạ với truyền thống tín ngưỡng, tôn giáo của họ.

3.2.1.7. Nguyên tắc tập trung vào những tấm gương

Để tránh truyền thông theo kiểu sáo mòn, một chiều, gây nhầm chán và kém hấp dẫn, người làm truyền thông cần đầu tư thật nhiều thời gian và công sức cho việc khám phá, phát hiện những cá nhân có sáng kiến và hành vi hữu ích cho việc nhận diện và phát huy những điều tốt đẹp của tôn giáo, tín ngưỡng, đặc biệt là thể hiện lối sống đạo đức, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, dám lên tiếng, đấu tranh trước cái sai để đảm bảo lợi ích của cộng đồng. Không chỉ là chức sắc tôn giáo, hay những nhà tu hành đã nổi tiếng, những cá nhân tín đồ bình dị nhưng tâm huyết với tôn giáo, tín ngưỡng trong nhiều trường hợp lại là những tấm gương sáng trong hoạt động này. Đó có thể là một người trông coi ngôi đền, thành viên của ban quản lý di tích, người tích cực với công việc tại chùa làng, hay một tín đồ Tin Lành.

Trong tuyên truyền về tôn giáo, tín ngưỡng, nên hạn chế việc tập trung quá nhiều vào những sự vụ có tính tiêu cực, những điều tai tiếng vốn chỉ gắn với một số trường hợp cá biệt, không đại diện cho toàn thể cộng đồng. Việc đưa tin bài khai thác quá nhiều những tiêu cực của tôn giáo, tín ngưỡng hay gọi lại những trường hợp cá biệt dễ tác động không tốt vào dư luận xã hội, kích thích sự phân biệt đối xử với người có tôn giáo, tín ngưỡng nói chung.

3.2.2. Một số vấn đề cụ thể cần lưu ý khi thông tin, tuyên truyền về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc

Một là, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc rất phong phú, đa dạng. Ngay trong một truyền thống tôn giáo hay tín ngưỡng lại cũng không luôn đồng nhất. Những đặc thù hay sự khác biệt thường gắn với hệ phái (trong trường hợp tôn giáo) hay địa bàn cư trú (trong trường hợp các tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số). Vì thế, làm nội dung truyền thông cần phải cụ thể, chính xác, tránh việc chụp mũ, gán ghép chung chung. Ví dụ, cùng là người Thái, lại chia ra người Thái trắng hay Thái đen; người Dao lại có người Dao đỏ hay người Dao quần chẹt... Mỗi phân nhánh trong một dân tộc như thế lại có

những khác biệt ít nhiều trong tập quán, quan niệm tín ngưỡng và thực hành nghi lễ.

Hai là, có thể nói, thông tin tuyên truyền về tôn giáo, tín ngưỡng cần có sự hiểu biết một cách căn bản bởi đây là vấn đề hết sức nhạy cảm, dễ xảy ra mâu thuẫn, phản ứng của các tôn giáo nếu không đúng, thậm chí từ đó là cái cớ để các thế lực thù địch khai thác, lợi dụng để kích động hận thù, phá hoại sự đoàn kết dân tộc và đoàn kết tôn giáo. Những nội dung thông tin, tuyên truyền về tôn giáo, đặc biệt là khi đề cập đến những vấn đề nhạy cảm, cần có sự tư vấn của các chuyên gia, những người nghiên cứu sâu về tôn giáo.

Ba là, các thế lực thù địch còn tác động để thực hiện việc chuyển hóa chế độ chính trị ở nước ta thông qua những chiêu bài như kích động tâm lý kỳ thị, hẹp hòi, cực đoan; gây chia rẽ dân tộc; lập các tổ chức phản động của người dân tộc thiểu số ở nước ngoài để tác động vào dân tộc thiểu số trong nước; Lợi dụng du lịch để thâm nhập vào vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; Tuyên truyền tư tưởng chống đối nhà nước, nhấn mạnh việc ly khai, đòi thành lập “Vương quốc Mông tự trị”.

Bốn là, khi thông tin về các tôn giáo cần hết sức chú ý khi đề cập đến lịch sử của các tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc này. Nếu nội dung đưa ra về lịch sử truyền nhập và phát triển thiếu chính xác, hoặc sai, sẽ rất dễ khơi lại những khúc mắc, mâu thuẫn trong quá khứ, dẫn đến hiểu lầm, mất đoàn kết. Nếu các tổ chức tôn giáo có sự phản đối gay gắt, các thế lực thù địch sẽ chú ý để khai thác, thổi bùng thành vấn đề lớn, rất khó giải quyết.

Năm là, khi thông tin, tuyên truyền về tôn giáo, cần nắm chắc giáo lý, giáo luật, những quy định của các tôn giáo để không gián tiếp làm đối tượng truyền thông hiểu sai lệch những yếu tố cơ bản đó. Sự hiểu sai lệch dẫn đến những hành vi ứng xử không phù hợp, dễ tạo nên nghi ngờ, mâu thuẫn. Để có thể hiểu đúng giáo lý, giáo luật, cần tìm sách về giáo lý giáo, luật của tôn giáo do Nhà xuất bản Tôn giáo ấn hành, hoặc liên hệ trực tiếp với các chức sắc của tôn giáo để tham vấn.

Sáu là, cần nắm chắc chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; chính sách đối xử công bằng bình đẳng với tất cả các tôn giáo, các tôn giáo đều bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật. Do đó, khi thông tin tuyên truyền về tôn giáo, bất kỳ sự phân biệt nào, so sánh nào, thiên vị nào giữa các tôn giáo cũng đều có thể gây ra những hiểu lầm, phản ứng của các tôn giáo và các tín đồ tôn giáo.

Bảy là, không nên đi sâu phân tích hay đánh giá những vấn đề mà các tôn giáo, hệ phái,... đã khẳng định sự khác biệt nhau. Công giáo và Tin Lành có một số khác biệt cơ bản. Tin Lành không thừa nhận Đức mẹ Maria đồng trinh, không thừa nhận luyện ngục như Công giáo. Tin Lành cũng không nhất thiết phải có nhà thờ để thì mới hành lễ được. Điều quan trọng cần ghi nhớ là tôn trọng giáo lý, giáo luật của các tôn giáo và tôn trọng sự khác biệt cũng như điểm riêng có trong mỗi niềm tin tôn giáo và truyền thống tôn giáo.

Tám là, đối với các loại hình tín ngưỡng, không nên tuyên truyền định kiến sai lầm rằng tín ngưỡng là thấp kém hơn tôn giáo. Cần không nên lặp lại lỗi nghĩ từng phổ biến trước đây là tín ngưỡng của người dân tộc thiểu số thường gắn với hủ tục lạc hậu, kém văn minh, gây tốn kém, lãng phí, v.v... Ở khu vực miền núi phía Bắc, chính các loại hình tín ngưỡng mới là môi trường sinh động và phong phú của đời sống tâm linh, tinh thần của cư dân, góp phần quan trọng cho sự hình thành văn hóa truyền thống trong mỗi tộc người. Ngày nay, nhiều di sản văn hóa quý giá của người dân tộc thiểu số là hình thành từ tín ngưỡng của họ. Nên coi tín ngưỡng là một dạng thức khác của tôn giáo, cũng có trong mình những yếu tố cơ bản của tôn giáo, như niềm tin, thực hành nghi lễ, cơ sở thờ cúng và hoạt động tập thể. Quyền tự do tôn giáo cần được hiểu là bao gồm cả tự do trong tín ngưỡng.

Chín là, tránh việc sử dụng những khái niệm dù phổ biến nhưng thiếu chính xác.

Cụ thể: Không nên dùng từ “Thiên chúa giáo”. Thay vào đó, người làm truyền thông nên sử dụng từ “Công giáo”. Cần sử dụng đúng từ chỉ thứ bậc của

chức sắc trong mỗi tôn giáo cụ thể. Ví dụ không phải mọi nam giới tu hành theo Phật giáo (tăng) đều là “hòa thượng”, mọi nam giới tu hành theo Công giáo là “cha” hay “linh mục”... Thực tế, họ tuân theo thứ bậc theo phẩm vị đã được thụ phong. Cần sử dụng “đại đức”, “thượng tọa”, “hòa thượng”, v.v... đúng với phẩm vị của mỗi nhà tu hành đã xuất gia trong Phật giáo. Với Công giáo là “tổng giám mục”, “giám mục”, “linh mục”, “phó tế”... Với Tin Lành là “mục sư quản nhiệm”, “mục sư”, “chấp sự”, “truyền đạo”, v.v...

Đối với các hiện tượng tôn giáo mới như Thanh Hải vô thượng sư, Dương Văn Minh, Vàng Chứ, San Sư Khê Tộ, v.v... không nên gọi trong sự kết hợp với từ “đạo” hay “tổ chức”, (không gọi đạo Vàng Chứ, đạo Thanh Hải vô thượng sư, v.v...) mà nên gọi trong sự kết hợp với từ hiện tượng hoặc là nhóm, chẳng hạn như hiện tượng Vàng Chứ, hiện tượng Dương Văn Minh, nhóm Dương Văn Minh, nhóm Năng lượng gốc... Lý do là đây là các loại hình niềm tin và thực hành có tính tôn giáo mới nổi, chưa được chính quyền và xã hội thừa nhận, càng không thể so sánh với các tôn giáo đã là truyền thống của nhân loại mà ta thường dùng từ đạo để gọi cùng (đạo Phật, đạo Hindu...). Đồng thời, khi có một hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện, khi chưa thể nghiên cứu và chưa nắm được đặc điểm, bản chất... của hiện tượng đó, thì cũng không nên vội gọi là “tà đạo”.

3.2.3. Khuyến nghị đối với các cơ quan, tổ chức có chức năng tuyên truyền

3.2.3.1. Ban Tuyên giáo Trung ương

Các cơ quan có chức năng truyền thông thuộc Ban chủ yếu là Vụ tuyên truyền; Trung tâm thông tin công tác tuyên giáo; Vụ thông tin đối ngoại và Hợp tác quốc tế; Tạp chí Tuyên giáo; Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam... Chúng tôi khuyến nghị các cơ quan này đẩy mạnh việc tuyên truyền về tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc thông qua gia tăng tần suất truyền thông; đa dạng hóa nội dung truyền thông; nâng cao năng lực đội ngũ làm truyền thông và đội ngũ cán bộ tuyên truyền, tuyên truyền viên ở cấp cơ sở; phát huy vai trò truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng viên là người ở địa phương; phát

huy vai trò của chức sắc, chức việc tôn giáo trong truyền thông về chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng.

Nội dung tuyên truyền cần ưu tiên cho việc tuyên truyền về chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng và Nhà nước về tôn giáo, tín ngưỡng; cung cấp tri thức cơ bản và nâng cao về tôn giáo, tín ngưỡng; trang bị tri thức và kỹ năng cần thiết để tạo ra sức đề kháng ngay trong đối tượng được truyền thông trước các luận điệu của thế lực thù địch vốn lợi dụng chiêu bài tự do tôn giáo để thực hiện các mưu đồ chống phá về chính trị; phát hiện và đấu tranh xóa bỏ các thông điệp xuất hiện trên môi trường trực tuyến vốn là sản phẩm của sự xuyên tạc, lắp ghép có chủ đích nhằm gây sự chú ý, mưu lợi riêng về vật chất...

3.2.3.2. Các cơ quan truyền thông của chính phủ

Ở đây chủ yếu là các cục trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm Cục Báo chí; Cục phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử; Cục Thông tin cơ sở; Cục Thông tin đối ngoại, v.v... Đối với các cơ quan này, chúng tôi khuyến nghị một số điểm sau:

- 1) Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thời cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc truyền phát các nội dung tuyên truyền về tôn giáo, tín ngưỡng cho bà con vùng miền núi phía Bắc. Cần phải đa dạng hóa các phương tiện truyền thông để nếu người dân gặp cản trở về tiếp cận qua phương tiện này có thể tiếp cận qua phương tiện khác (nếu ở khu vực thu sóng phát thanh, tiếp nhận truyền hình cáp gặp khó khăn vì vẫn có thể tiếp cận qua internet; tin nhắn đa phương tiện trực tiếp gửi đến điện thoại cá nhân);
- 2) Đầu tư đào tạo nguồn nhân lực làm việc lâu dài và bố trí nguồn kinh phí ổn định để sản xuất các nội dung thiết thực, hấp dẫn hơn nữa nhằm tuyên truyền hiệu quả hơn về tôn giáo, tín ngưỡng;
- 3) Các nội dung ưu tiên có thể gồm: chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng; tri thức về quyền tự do tôn giáo; đặc điểm, giá trị, vai trò, chức năng của tôn giáo, tín ngưỡng; di sản của tôn giáo, tín ngưỡng; xây dựng quan hệ tôn giáo, dân tộc hài hòa, v.v...

- 4) Gia tăng số lượng ngôn ngữ được sử dụng trong các thông điệp truyền thông, đặc biệt là tiếng nói, ngôn ngữ của đồng bào các dân tộc thiểu số;
- 5) Hỗ trợ nâng cao hạ tầng cơ sở phục vụ truyền thông; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn về kinh tế các phương tiện để tiếp nhận thông điệp truyền thông (đài thu sóng FM, AM; ti vi; phủ sóng 4G để kết nối internet...)

3.2.3.3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị đoàn thể

Các cơ quan này có các cấp trung ương và địa phương, có lợi thế về việc thường xuyên tiếp xúc trực tiếp, qua đó làm truyền thông trực tiếp với người dân trong nhiều bối cảnh và thời gian khác nhau. Khuyến nghị của chúng tôi là:

- 1) Thống nhất quan điểm và nội dung truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc;
- 2) Thúc đẩy truyền thông về tôn giáo, tín ngưỡng qua hoạt động tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho việc gặp mặt, đối thoại, trao đổi giữa các tổ chức tôn giáo khác nhau;
- 3) Hỗ trợ nâng cao nhận thức về chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng và tri thức về tôn giáo, tín ngưỡng khu vực miền núi phía Bắc cho đội ngũ cán bộ trực tiếp phụ trách truyền thông;
- 4) Phát huy vai trò truyền thông tại chỗ của những cán bộ trong các cơ quan này là người dân tộc thiểu số.

Tiểu kết chương 3

Các tôn giáo, tín ngưỡng không luôn giữ mãi những gì là truyền thống, do đó không phải là bảo thủ và bất biến. Các tôn giáo, tín ngưỡng thực chất luôn vận động và biến chuyển trong liên hệ chặt chẽ với bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội nơi chúng hiện diện. Các tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc trong những thập niên gần đây vừa có những vấn đề thuần túy thuộc về biến chuyển tất yếu của đời sống tôn giáo, lại vừa có những vấn đề liên quan mật thiết đến an ninh biên giới, trật tự xã hội, sự đại đoàn kết các dân tộc.

Chương này đã khái quát những vấn đề mà hiện thực của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc đã và đang đặt ra trong các thập niên gần đây. Phần lớn các vấn đề mới xuất hiện đều có sự liên hệ gần với những thay đổi sâu sắc, đa chiều của bối cảnh xã hội ở khu vực này, nằm trong tác động của nền kinh tế thị trường, quá trình hội nhập kinh tế, hội nhập văn hóa ở mức độ vùng miền và quốc tế. Việc ứng phó, giải quyết những vấn đề này đòi hỏi một chiến lược tổng thể và lâu dài. Tình hình còn nhiều phức tạp của tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực này đặt ra nhiều thử thách cho truyền thông. Truyền thông có chiến lược, hiệu quả, sẽ giúp ích rất đáng kể cho việc kiến tạo an ninh, trật tự xã hội, hỗ trợ cho sự phát triển đồng đều và bền vững của cả khu vực

Chương này cũng đề xuất những nguyên tắc cho truyền thông về tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực miền núi phía Bắc. Điều được nhấn mạnh xuyên suốt là người làm truyền thông về tín ngưỡng, tôn giáo ở khu vực này vừa phải có sự thận trọng bởi sự song tồn hai yếu tố được xem là nhạy cảm về chính trị là “dân tộc” (thiểu số) và “tôn giáo”, vừa cần có nỗ lực và sự sáng tạo để thông điệp truyền thông đạt hiệu quả, vượt lên những rào cản về văn hóa, ngôn ngữ, niềm tin, quan niệm và tập tục truyền thống.

KẾT LUẬN

Tài liệu này được biên soạn để cung cấp những thông tin cơ bản của bức tranh đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của các cư dân ở khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam. Như chúng tôi đã chỉ ra, đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở đây là một bức tranh cấu thành từ nhiều mảng màu khác nhau, đan xen và song tồn với nhau. Việc phân tách tôn giáo với tín ngưỡng để thuận lợi cho việc trình bày, còn trong thực tiễn cuộc sống, người dân khu vực này không luôn có sự phân biệt rõ ràng. Người dù đã theo một tôn giáo cụ thể nào đó thì cơ bản vẫn có những cách tương tự nhau trong việc thể hiện sự tôn thờ tổ tiên, những kiêng kỵ thể hiện niềm tin vào những lực lượng siêu nhiên, thần bí khác với con người.

Chúng tôi đã bắt đầu tài liệu này với việc khái quát hiện trạng của các tôn giáo đã thiết chế hóa mà ở đây là Phật giáo, Công giáo và Tin Lành. Điều đáng chú ý là cả ba truyền thống tôn giáo lớn của nhân loại đã tìm đường đến và bám rễ ở khu vực đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và nhiều nơi khá hiểm trở về địa hình này của Việt Nam. Những yếu tố cơ bản được làm rõ, cụ thể là số lượng tín đồ, chức sắc; cơ sở thờ cúng; các hoạt động thuần túy tôn giáo và hoạt động hướng ra xã hội thế tục. Như có thể thấy trong tài liệu này, cả ba tôn giáo nói trên đã hình thành những cộng đồng tín đồ ổn định, dần kiện toàn tổ chức, duy trì các hoạt động thường xuyên, xây dựng thêm cơ sở thờ cúng... Đồng thời, các tôn giáo thông qua nhiều hình thức tổ chức hoạt động cho tín đồ, bắt đầu dần thân vào đời sống thế tục qua đó mở rộng ảnh hưởng vào đời sống kinh tế, văn hóa-xã hội ở các địa phương. Tuy nhiên, điểm chung là các tôn giáo này dù sao vẫn mới chỉ thu hút được một số lượng tín đồ khá khiêm tốn, và trong những thập niên vừa qua, chỉ có Tin Lành là có sự phát triển có tính “đột phá”.

Chúng tôi cũng đã làm rõ tình hình tín ngưỡng của các cư dân nơi đây. Đây mới là bộ phận cốt lõi của đời sống tôn giáo-tín ngưỡng của khu vực này. Những gì đã trình bày cho thấy một tổng thể hết sức phong phú, đa dạng của các

loại hình tín ngưỡng vẫn được duy trì trong các dân tộc sinh sống ở đây, gồm các dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh. Những đặc điểm của mỗi dân tộc đều có liên hệ với đến các đặc điểm của họ về niềm tin và thực hành nghi lễ hướng đến nhiều vị thần linh được tin là tồn tại và có thể can dự vào đời sống thường ngày của họ. Các tín ngưỡng này cũng phản ánh những triết lý, quan niệm về vũ trụ và vị trí của con người trong đó. Gắn bó suốt quá trình tộc người của mỗi dân tộc, các tín ngưỡng dù có sự biến đổi, vẫn luôn là những hạt nhân trong bản sắc văn hóa của họ. Chúng tôi đã phân tích và giới thiệu những phương diện chính gồm thế giới quan, niềm tin, nghi lễ và thực hành nghi lễ, lễ hội, các cộng đồng người thực hành, v.v...

Trên cơ sở nhận thức về tầm quan trọng và ý nghĩa của niềm tin và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng đối với các dân tộc cư trú ở khu vực miền núi phía Bắc, tài liệu này đã dành chương II để nhận diện, phân tích và đánh giá các vai trò, chức năng và giá trị của tôn giáo, tín ngưỡng. Điểm chúng tôi muốn nhấn mạnh là các vai trò và giá trị này một mặt cho thấy lý do cho sự tồn tại dài lâu của niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng trước các thách thức lớn của đời sống hiện nay bị tác động mạnh bởi các quá trình hiện đại hóa, thế tục hóa, đô thị hóa, v.v... Mặt khác, từ nhận thức được sự thiết yếu của niềm tin và thực hành tôn giáo, tín ngưỡng, thì thay cho lối tư duy phê phán một chiều như trước, điều cần thiết hiện nay là tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy các nguồn lực tôn giáo, tín ngưỡng để phục vụ cho việc đảm bảo an ninh phi truyền thống, cho việc đạt lấy các mục tiêu phát triển bền vững và toàn diện.

Một nội dung tương đối của tài liệu được dành ra để trình bày và đánh giá các vấn đề đang đặt ra của đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực miền núi phía Bắc trong những thập niên qua kể từ Đổi mới. Ở khu vực này, vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng bị lợi dụng vào các mưu đồ chính trị là rất nổi bật và chưa bao giờ hết các biểu hiện. Tuy nhiên, những phân tán, xung đột diễn ra trong phạm vi gia đình, cộng đồng gây ra bởi cải đạo là một vấn đề lớn khác. Những nhận thức có hệ thống về các vấn đề đang đặt ra là cần thiết, để người làm truyền

thông có thể hiểu đâu là vấn đề thực sự nghiêm trọng, cần có sự tiếp cận thận trọng, đâu là những vấn đề chỉ có tính tạm thời. Nắm bắt được các vấn đề đang đặt ra giúp người làm truyền thông tránh được việc làm tình hình thêm rắc rối và phức tạp, đồng thời lại có thể tham gia vận động, tuyên truyền hợp lý và hiệu quả để hỗ trợ nhà nước giải quyết các vấn đề đó.

Cuối cùng, chúng tôi đã đưa ra một số khuyến nghị cho các cơ quan làm truyền thông khi xây dựng nội dung và thực hiện truyền đi các thông điệp về tôn giáo, tín ngưỡng ở khu vực này và vào khu vực này. Theo chúng tôi, tổ chức và cá nhân người làm truyền thông cần phải nắm vững một số nguyên tắc truyền thông cơ bản như thực hiện với các nhóm đối tượng sinh sống ở khu vực khác, đồng thời phải được trang bị thêm các nguyên tắc, tri thức, kỹ năng đặc thù để làm truyền thông hiệu quả với khu vực có đông đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống nhất cả nước này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vương Anh (1997), *Mo - Sử thi dân tộc Mường*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội; Vương Anh (2001), *Tiếp cận văn hóa Mường*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Ban Tôn giáo chính phủ (2006), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, tr. 135-136.
3. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ xây dựng tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 9 năm 2021, tr.150.
4. Đức Bảo: *Nâng cao hiệu quả đấu tranh, ngăn chặn tà đạo*. Nguồn: <http://baodienbienphu.info.vn/tin-tuc/phap-luat/169017/nang-cao-hieu-qua-dau-tranh-ngan-chan-ta-dao?page=5>.
5. Việt Bắc, “Không tin và không theo tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh”. nguồn: <http://baobackan.com.vn/chinh-tri/202207/khong-tin-va-khong-theo-to-chuc-bat-hop-phap-duong-van-minh-4c05261/>
6. Hoàng Hữu Bình (1998), *Các tộc người miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 9.
7. Trần Văn Bính (chủ biên 2004), *Văn hoá các dân tộc Tây Bắc thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 173.
9. Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2019), *Giá trị và chức năng cơ bản của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hoàng Văn Chung (chủ biên, 2020). *Tiến trình của đảm bảo quyền tự do tôn giáo trong bối cảnh phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 132-150.
11. Hoàng Văn Chung và Phạm Thị Chuyên (2016), *Giáo dục về đạo đức và lối sống của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3/153, tr.21.

12. Jeanne Cuisinier (1995), *Người Mường*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 481.
13. Hoàng Tuấn Cư (2005), Đồi điều về tín ngưỡng của dân tộc Thái ở Tây Bắc Việt Nam, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, 04 (34), tr 48 - 49.
14. Phan Hữu Dật (2005), *Cây Chu đồng trong thần thoại Mường và totem cây trong tín ngưỡng của một số dân tộc ở nước ta*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr.44.
15. Nguyễn Đăng Duy (2011), *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 358 - 372.
16. Phạm Văn Dương (2014), *Thầy cúng trong văn hóa tín ngưỡng người Dao họ ở Lào Cai*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 53 - 75.
17. Lê Tâm Đắc (2015), “Các hiện tượng tôn giáo mới ở miền Bắc hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 4/2015, tr. 92-123.
18. Lê Tâm Đắc (2019), Sự chuyển biến sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của người Mông ở Sơn La hiện nay, bài viết trong cuốn *Đời sống Tôn giáo ở Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nguyễn Thanh Xuân - Lê Tâm Đắc (đồng chủ biên), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 169 - 170.
19. Lê Tâm Đắc (2020), “Hiện tượng cải đạo, đổi đạo trong vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, tạp chí Lý luận chính trị, số 7.
20. Đại học Quốc gia Hà Nội (1998), *Văn hóa và lịch sử người Thái ở Việt Nam*, Chương trình Thái học Việt Nam, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr. 604.
21. Lê Hải Đăng (2016), Nghi lễ gia đình của người Thái nhìn từ lý thuyết nghi lễ chuyển tiếp, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 3, tr. 85.
22. Lê Hải Đăng-Phạm Minh Phúc (2020), *Xung đột tộc người, tôn giáo ở một số quốc gia trong những năm gần đây*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 295-307.
23. Nguyễn Khắc Đức (2010), “Xu hướng biến động của đạo Tin Lành trong đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, 2010, số 11. (2013).
24. Nguyễn Khắc Đức (2012), “Về các đặc điểm của Tin Lành trong vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta hiện nay”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 53 - 58.

25. Nguyễn Khắc Đức (2017), *Đạo Tin Lành trong vùng dân tộc Mông và Dao các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 23 - 34.
26. Nguyễn Khắc Đức (2020), “Về các hiện tượng tôn giáo mới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nước ta hiện nay”, *Lý luận Chính trị*, nguồn: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/3310-ve-cac-hien-tuong-ton-giao-moi-o-vung-dan-toc-thieu-so-mien-nui-phia-bac-nuoc-ta-hien-nay.html>
27. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Giấy chứng nhận Quy y Tam bảo*.
28. Vũ Thị Thu Hà (chủ biên, 2020), *Biến đổi của đạo Tin Lành trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Vũ Thị Thu Hà (chủ biên 2021), *Tôn giáo ở Việt Nam với bảo vệ môi trường (nghiên cứu trường hợp Phật giáo, Công giáo, Tin Lành)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 200-201.
30. Nguyễn Thị Song Hà (2011), *Một số biến đổi về nghi thức, tập quán hôn nhân của người Mường ở Hòa Bình*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, tr. 27.
31. Nguyễn Thị Song Hà (2015), *Xu hướng biến đổi một số thành tố văn hóa của người Mường ở Việt Nam*, Tạp chí Đông Nam Á, số 3, tr. 77 - 78.
32. Cao Sơn Hải (2013), *Lễ tục vòng đời người Mường*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
33. Phạm Thanh Hằng (2006), Thiết chế văn hóa ở cơ sở với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa tín ngưỡng của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 3, tr. 75.
34. Phạm Thanh Hằng (2016), “Nhận diện về “Tà đạo”: trường hợp nhóm Chân Không và Thanh Hải Vô Thượng sư”, *Nghiên cứu tôn giáo*, Số 6 - 2016, 117 - 128.
35. Đỗ Đình Hằng, Vũ Trường Giang (2006), Lễ hội truyền thống của người Thái ở Tây Bắc trong giai đoạn hiện nay, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr 25 - 27.
36. Tòng Văn Hân (2016), *Tục thờ cúng tổ tiên của người Thái Đen*, Nxb: Hội nhà văn, Hà Nội, tr 13 - 14.
37. “Hát Xoan Phú Thọ” - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ, truy cập tại: [“Hát Xoan Phú Thọ” - Di sản](#)

văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại | Cổng Thông Tin Điện Tử Phú Thọ (phutho.gov.vn), ngày truy cập 25 tháng 8 năm 2022.

38. Đỗ Lan Hiền (chủ biên, 2017), *Những biến động trong đời sống tôn giáo Việt Nam và tác động của nó đến lối sống người Việt*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 327-355.

39. Đỗ Lan Hiền (2009), Tôn giáo và tín ngưỡng của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam - Một vấn đề đặt ra, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (67), tr.52 - 53.

Lê Thị Hiền (2005), Việc phụng thờ thánh Đản (vua Ba Vi) của người Mường, tạp chí *Văn hoá dân gian*, số 3, tr.39.

40. Ninh Văn Hiệp, Tuấn Dũng, Hoàng Quyết (2012), *Phong tục tập quán một số dân tộc thiểu số*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 400 - 401.

41. Đặng Thị Hoa (2015), *Biến đổi văn hóa gia đình người Thái ở Tây Bắc Việt Nam trong hội nhập và phát triển bền vững*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 637.

42. Vũ Thị Hoa (1997), *Lễ hội cầu mùa của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

43. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội (2002), Văn hóa bản làng truyền thống các dân tộc Thái, Mông vùng Tây Bắc Việt Nam, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 132-133.

44. Phạm Quang Hoan, Hùng Đình Quý (biên soạn, 1999), *Văn hóa truyền thống người Dao ở Hà Giang*, Nxb: Văn hoá dân tộc, tr. 214.

45. Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Hữu Kiên (2013), Tục lập bản mường và lễ tế thần núi, thần nguồn nước của người Thái Đen vùng Tây Bắc, Nxb. Thời đại, Hà Nội, tr. 128.

46. Nguyễn Văn Hòa (2013), “*Lễ cúng tổ tiên và lễ cầu lành truyền thống của người Thái Đen vùng Tây Bắc*”, Nxb. Thời đại, Hà Nội, tr. 21 - 25.

47. Nguyễn Thế Huệ (2000), *Dân số các dân tộc thiểu số miền núi và trung du Bắc bộ sau đổi mới*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr. 15.

48. Đoàn Minh Huân (2020), “An ninh phi truyền thống: Quan niệm và đặc điểm chủ yếu”, trong: Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên), *An ninh phi truyền thống vùng dân tộc thiểu số: Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.30-33.

49. Đỗ Quang Hưng (2002), Những biểu hiện mới của vấn đề tôn giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay (vài phân tích có tính phương pháp luận). Bài viết trong tập tài liệu: Những vấn đề cấp bách về tôn giáo ở các vùng dân tộc thiểu số của nước ta hiện nay (Khảo sát ở Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc): Đề tài cấp Bộ, 2002 do Đỗ Quang Hưng chủ nhiệm, tr 14.
50. Nguyễn Mạnh Hùng (2013), *Lễ cưới người Dao Nga Hoàng*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 28 - 29.
51. Hoàng Thị Lan (chủ biên, 2021), *Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
52. Hoàng Thị Lan, Phạm Thanh Hằng (2013), Tín ngưỡng vòng đời trong đời sống xã hội của người Thái ở Việt Nam và một số vấn đề đặt ra hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 57.
53. Hoàng Thị Lan (2015), Nhận diện các loại hình tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc hiện nay, tạp chí *Công tác tôn giáo*, số 09 (09), tr. 48.
54. Lê Đình Lợi (2012), Vài nét về phương thức truyền giáo của đạo tin lành vào vùng dân tộc Mông ở Lào Cai, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10, tr. 45.
55. Lê Đình Lợi (2019), “Quá trình truyền nhập và phát triển Công giáo trong cộng đồng người Mông ở Lào Cai”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3, tr. 92.
56. Nguyễn Phú Lợi (biên soạn, 2022), *Sự chuyển biến của tôn giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr. 328-335.
57. Nguyễn Phú Lợi (2019), “Hiện tượng Dương Văn Minh: Một hướng tiếp cận”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 6/2019, tr. 71-94.
58. Lê Văn Lợi chủ biên (2018), *Giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
59. Phạm Văn Lợi (2017), Di sản văn hóa của cộng đồng dân tộc Thái trong phát triển bền vững vùng Tây Bắc về kinh tế, Tạp chí *Phát triển Bền vững Vùng*, số 2, tr. 46.
60. Hoàng Lương (2000). Bàn về một số khái niệm mang tính tôn giáo của người Thái Mường Tấc (Phù Yên - Sơn La), Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr. 61- 62.

61. Nguyễn Ngọc Mai (2014), *Biến đổi tôn giáo truyền thống ở các tộc người thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9, tr 115 - 116.
62. Xuân Mai, Phạm Công Hoan (2012). *Lễ tục của người Dao ở Vĩnh Phúc và Lào Cai*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr. 130.
63. Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Giáo trình sau Đại học, Viện Hàn Lâm khoa học Xã hội Việt Nam, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội.
65. Nguyễn Văn Minh, Hồ Ly Giang (2011), *Vấn đề thực tiễn về đạo Tin Lành ở các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc hiện nay*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 5, tr. 4.
66. Phùng Thị An Na (2015), “Đạo Tin Lành trong cộng đồng người Thái vùng Tây Bắc”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1, tr. 90.
67. Hoàng Nam (2013). *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc*. Việt Nam, Quyển 2, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 527.
68. Nông Văn Náo (2011), *Lịch và những kiêng kỵ của người Thái Mường So*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, tr. 158.
69. Hoàng Anh Nhân (2010), *Nghi lễ vía trù của người Mường*, Nxb, Dân trí, Hà Nội, tr. 25.
70. Nguyễn Thị Thanh Nga (2005), “Tín ngưỡng dân gian trong nghi lễ cầu cúng của người Thái Đen ở Sơn La”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr 53 - 54.
71. Hoàng Thị Bích Ngọc (2011), *Các giáo sĩ hội Thừa sai hải ngoại Paris với sự thiết lập cộng đồng Mông Công giáo tại miền núi phía Bắc Việt Nam*, Trong: Viện Nghiên cứu tôn giáo, *Nghiên cứu Tôn giáo, tín ngưỡng chặng đường 20 năm (1991 - 2011)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 540.
72. Văn Ngọc (2022), “Cảnh giác với nhóm Năng lượng gốc trống đồng”, trang thông tin điện tử tỉnh Lai Châu, truy cập tại: <https://congan.laichau.gov.vn/view/tin-an-ninh-trat-tu/canh-giac-voi-nhom-nang-luong-goc-trong-dong-61035?tabid=1912>
73. Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác tôn giáo.

74. Nghị quyết về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX tại hội nghị lần thứ Bảy ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2003.
75. Nhandan.vn (2017), Giỗ tổ Hùng vương năm 2017 đón gần tám triệu lượt du khách, truy cập tại: [Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2017 đón gần tám triệu lượt du khách \(nhandan.vn\)](#), ngày truy cập 5 tháng 9 năm 2022.
76. Nguyễn Hữu Nhân (2008), “Về đình làng Phú Thọ”, Cổng thông tin điện tử Phú Thọ, truy cập tại: [Về đình làng ở Phú Thọ | Cổng Thông Tin Điện Tử Phú Thọ \(phutho.gov.vn\)](#), ngày truy cập 23 tháng 8 năm 2022.
77. Đặng Thị Oanh (2011), *Văn hóa Thái những tri thức dân gian*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, tr.25.
78. Đoàn Đức Phương (2015), “Những chuyển biến trong đời sống tôn giáo của người Mông Tin Lành di cư ở tỉnh Đắk Lắk”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 08 (146), tr.122.
79. Vương Duy Quang (1994), Vấn đề người Hmông theo Kitô giáo hiện nay, Tạp chí *Dân tộc học*, 1994, số 4, tr. 40 - 41.
80. Vương Duy Quang (2003), Hiện tượng xung vua ở người Hmông, Tạp chí *Dân tộc học*, số 2, tr. 37.
81. Vương Duy Quang (2005), *Văn hóa tâm linh của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện tại*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 151 - 161.
82. Vương Duy Quang (2007), “Sự cải đạo theo Kitô giáo của một bộ phận người Mông ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á từ cuối thế kỷ 19 đến nay”, Tạp chí *Dân tộc học*, 2007, số 2.
83. Vương Duy Quang (2008), *Vấn đề tín ngưỡng tôn giáo của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr. 29.
84. Vương Duy Quang (2009), Tín ngưỡng tôn giáo của người Dao ở Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3, tr. 34.
86. Thích Gia Quang (2014), “Khởi nguồn Phật pháp ở các tỉnh vùng núi phía Bắc”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 2.
87. Sebastian Rumsby (2021), “Hmong Christian elites as political and development brokers: competition, cooperation and mimesis in Vietnam’s highlands”, *Social Anthropology*, No.29.

88. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 55.
89. Chu Thái Sơn (2005), *Người Hmông*, Nxb. Trẻ - Tp. Hồ Chí Minh, tr. 73.
90. Thào Xuân Sùng (2010), *Dân tộc Mông Sơn La với việc giải quyết vấn đề tín ngưỡng tôn giáo hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
91. Nguyễn Văn Tài (2020), “Dự báo một số tình huống an ninh phi truyền thông vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay”, trong Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên), *Sđđ.*, tr. 83-89.
92. Ngô Thị Thanh Tâm (2011), *The New Way: Protestantism and the Hmong in Vietnam*, University of Washington Press.
93. *Tạp A Hàm kinh*, Cbeta, T02, No.99. p.85, b. 24-27.
94. Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Tổng cục Thống kê, Hà Nội, tr.45.
95. [Tạp chí Khoa học Việt Nam Trực tuyến - Vietnam Journals Online \(vjol.info.vn\)](http://vjol.info.vn)
96. Tổng cục Thống kê (2022). *Biểu tổng hợp kết quả khảo sát mức sống dân cư 2021*, biểu số 10.
97. Tổng cục thống kê Việt Nam. *Kho dữ liệu tổng điều tra dân số và nhà ở 2009*, phần các biểu tổng hợp, truy cập tại: [Kho dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 \(thongke.gov.vn\)](http://thongke.gov.vn).
99. Tổng cục Thống kê (2022), *Tổng điều tra kinh tế năm 2021: Kết quả sơ bộ*, Nxb. Tổng cục thống kê, Hà Nội, tr.126.
100. Tổng cục Thống kê (2013), *Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.220.
101. Tổng cục Thống kê (2018), *Kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr.310.
102. Lường Hoài Thanh (2013), *Những điểm tương đồng và khác biệt trong đời sống tâm linh của người Thái ở Thái Lan và người Thái ở Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 9, tr. 67.
103. Lê Ngọc Thắng (1998), “Môi trường văn hóa Hmông, nhân tố thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 34.

104. Nguyễn Văn Thắng (2016), *Đề giữ cái riêng của văn hóa HMông: ý kiến của người trong cuộc*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1&2, tr. 105.
105. Nguyễn Văn Thắng (2006), Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, số 05, tr. 58.
106. Nguyễn Văn Thắng (2009), *Giữ “lý cũ” hay theo “lý mới”? Bản chất của những cách phản ứng khác nhau của người Hmông ở Việt Nam với ảnh hưởng của đạo Tin Lành*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
107. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, tr. 47.
108. Mạnh Thuần (2022), “Chấn chỉnh tình trạng quản lý, sử dụng đất đai tại một số cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện Cẩm Khê. Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Khê, truy cập tại: <https://camkhe.phutho.gov.vn/Chuyen-muc-tin/Chi-tiet-tin/t/chan-chinh-tinh-trang-quan-ly-su-dung-dat-dai-tai-mot-so-co-so-ton-giao-tren-dia-ban-huyen-cam-khe/title/15485/ctitle/155?AspxAutoDetectCookieSupport=1>
109. Đoàn Thị Thanh Trâm (2010), *Nhận diện hát thờ trong lễ hội làng Việt*, tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*, số 314, tháng 8-2010.
110. Bùi Thiện (2010), *Tế Trời, Đất, Tiên, Tổ, Mạ nhà xe dân tộc Mường*, Nxb. Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, tr.15.
111. Bùi Thiện (2010), *Văn hoá dân gian Mường*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội tr. 402.
112. Dương Huy Thiện (2015), *Văn hóa dân gian dân tộc Mường Phú Thọ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.40-41.
113. Trung tâm KHXH và NV Quốc gia (1998). *Sự phát triển văn hóa xã hội của người Dao: hiện tại và tương lai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 24 - 25.
114. Nguyễn Quốc Tuấn (2006), “*Tư tưởng “lục hòa” trong xã hội ngày nay*”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1/2006, tr. 41.
115. Chu Văn Tuấn (2014), “*Giá trị tôn giáo từ phương diện Triết học*”. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, tr.38.
116. Lê Bá Trình (2018), “*Sinh hoạt tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay*”, tạp chí *Mặt trận*, truy cập tại:

<http://tapchimattran.vn/dai-doan-ket/sinh-hoat-ton-giao-trong-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-cac-tinh-mien-nui-phia-bac-hien-nay-16999.html>

117. Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 54.

118. Mai Uyên (2014), Hàng triệu người về giỗ tổ Hùng vương, Vnexpress.net, truy cập tại: Hàng triệu người về Giỗ tổ Hùng Vương - VnExpress, ngày truy cập 5 tháng 9 năm 2022.

119. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội; Trần Quốc Vương (1996). *Văn hóa Việt Nam: Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc và Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội;

120. Đặng Nghiêm Vạn (2007), *Văn hóa Việt Nam đa tộc người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 698.

121. Đặng Nghiêm Vạn (2014), *Dân tộc Thái, trong cuốn: Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 281 - 282.

122. Bùi Huy Vọng (2014), *Tục cúng sao giải hạn của người Mường ở Hòa Bình*, Nxb. Thời đại, Hà Nội, tr. 24 - 25.

123. Thanh Văn - Thúy Hạnh (2021), Lai Châu: Sin Suối Hồ-bản Mông ngày càng giàu lên nhờ trồng địa lan Trần mộng và làm du lịch cộng đồng. Báo *Dân Việt*, truy cập tại: Trồng địa lan Trần mộng đẹp mê li, một bản người Mông ở Lai Châu bất ngờ giàu hẳn lên (danviet.vn)

124. Viện Dân tộc học (1975), *Về vấn đề xác định thành phần dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 15.

125. Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 451 - 454.

126. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2016), *Giá trị và chức năng của Công giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*, thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr.12-48.

127. Vụ Công tác Tôn giáo, Ban Dân vận Trung ương (2007), *Hỏi đáp một số vấn đề về đạo lỵ ở nước ta hiện nay*, Sdd., tr. 85.

128. Vụ Tin Lành, Ban Tôn giáo Chính phủ: Báo cáo chuyên đề “Thực trạng đạo Tin Lành tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam hiện nay - những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý”, tháng 9/2020.
129. Nguyễn Thanh Xuân (2007), Vài nét khái quát về Tôn giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2, tr.48 - 49.
130. Nguyễn Khắc Xương, Nguyễn Hữu Nhân (2012), *Đến với văn hóa Việt Mường trên đất tổ Phú Thọ*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, tr. 111.
131. Nguyễn Thị Yên (2015), Tôn giáo tín ngưỡng của các tộc, người thiểu số Tây Bắc trong đời sống đương đại, Tạp chí *Văn hóa dân gian*, số 2, tr 45.
132. Nguyễn Thị Yên (2020), Nghiên cứu tín ngưỡng và lễ hội trong bối cảnh xã hội đương đại. Trong: Nguyễn Thị Phương Châm-Hoàng Cầm (chủ biên). *Văn hóa Việt Nam đương đại: Đa dạng biểu đạt và tương tác*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 307, 308.
133. Trần Thị Hồng Yến (Chủ biên, 2018), *Biến đổi về văn hóa, xã hội của cộng đồng cư dân theo đạo Tin Lành ở một số dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc (từ 2005 đến nay)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 197; 330-342.